

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **12639**/BTC-DNTN

Hà Nội, ngày **17** tháng 8 năm 2026

V/v thẩm định dự thảo Nghị định của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều
của Luật Hợp tác xã (thay thế Nghị định
số 113/2024/NĐ-CP)

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ (được bổ sung tại Công văn số 3000/VPCP-NN ngày 04 tháng 4 năm 2026 và công văn số 3046/VPCP-CN ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ), Bộ Tài chính đã triển khai xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (sau đây gọi là dự thảo Nghị định) theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngày 04/8/2026, Quý Bộ có Báo cáo thẩm định số 425/BCTĐ-BTP về thẩm định dự thảo Nghị định. Trên cơ sở Báo cáo thẩm định, Bộ Tài chính đã tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến thẩm định và hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định.

Thực hiện quy định tại khoản 10 Điều 15 Quy chế làm việc của Chính phủ (ban hành kèm theo Nghị định số 191/2026/NĐ-CP ngày 29/5/2026 của Chính phủ) và các quy định của Luật Ban hành văn bản pháp luật, Bộ Tài chính xin gửi Quý Bộ hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã đã hoàn thiện theo Báo cáo thẩm định số 425/BCTĐ-BTP ngày 04/8/2026.

Bộ Tài chính đề nghị Quý Bộ xem xét, hoàn thiện thủ tục thẩm định theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên (kèm Hồ sơ);
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, DNTN (06b) 

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG




Nguyễn Đức Chi

DANH MỤC HỒ SƠ DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ

1. Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đối với Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;
2. Dự thảo Tờ trình;
3. Dự thảo Nghị định;
4. Báo cáo số 532/BC-BTC ngày 11/7/2026 của Bộ Tài chính về việc tổng kết thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP;
5. Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo;
6. Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
7. Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội;
8. Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan.

BÁO CÁO

**Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đối với
dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã**
(Kèm theo công văn số *12639/BTC-DNTN* ngày *17* tháng 8 năm 2026
của Bộ Tài chính)

Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 425/BCTĐ-BTP ngày 04/8/2026 về Báo cáo thẩm định Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định), Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

I. VỀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Về sự cần thiết ban hành Nghị định

Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Tại Mục I dự thảo Tờ trình (trang 1-4) đã nêu cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn của việc xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã để thể chế hóa các yêu cầu, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, trong đó tập trung vào các nội dung: (i) hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành về kinh tế tập thể, hợp tác xã nhằm kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tập thể đảm bảo thống nhất với hệ thống pháp luật có liên quan; (ii) đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước đối với khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã; (iii) thực hiện chủ trương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, căn rà soát, điều chỉnh các quy định liên quan đến thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với hợp tác xã tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP theo hướng phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; đồng thời đơn giản hóa đầu mối thực hiện, bảo đảm thống nhất, thông suốt trong tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ hợp tác xã; (iv) thực hiện yêu cầu về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đơn giản hóa trình tự, thủ tục tiếp nhận chính sách hỗ trợ đối với hợp tác xã; bảo đảm các quy định có tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện thực tế của khu vực kinh tế tập thể.

Tại thông báo số 678/TB-VPCP ngày 09/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng tại Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2025 giao Bộ Tài chính nhiệm vụ: “Rà soát Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã để kịp thời sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách, thúc đẩy phát triển hiệu quả các hợp tác xã”; do đó, việc Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã là cần thiết. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ lý do đề xuất xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP tại Tờ trình đề báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Tại văn bản số 3005/BTP-PLDSKT ngày 03/7/2026 về việc góp ý Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, Bộ Tư pháp có ý kiến: “*đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, xác định rõ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị định có thuộc trường hợp ban hành văn bản thay thế theo quy định của điểm a khoản 4 Điều 8 Luật BHVBQPPL hay không?*”

Trên cơ sở ý kiến nêu trên, Bộ Tài chính đã rà soát các quy định như sau:

Theo quy định tại điểm a khoản 4 điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định: “4. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Thay đổi cơ bản chính sách, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; b) Sửa đổi, bổ sung về nội dung quá một phần hai tổng số điều”.

Dự thảo Nghị định đã bãi bỏ đối tượng tổ hợp tác để thống nhất các quy định về tổ hợp tác tại Nghị định số 294/2026/NĐ-CP về tổ hợp tác dẫn đến thay đổi phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; số lượng điều cần sửa đổi, bổ sung là 20/25¹ (tương đương 80%) tổng số điều của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP và bổ sung 04 điều so với Nghị định số 113/2024/NĐ. Do đó, căn cứ ý kiến của Bộ Tư pháp và các quy định nêu trên, Bộ Tài chính đề xuất xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

2. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản

2.1. Về phạm vi điều chỉnh

¹ Trong đó sửa đổi về nội dung là 14 Điều, 6 Điều chỉ bỏ đối tượng tổ hợp tác

a) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Về phạm vi điều chỉnh, Điều 1 dự thảo Nghị định quy định: “Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã về: 1. Phân loại quy mô hợp tác xã. 2. Tiêu chí lựa chọn, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, nguồn kinh phí và tổ chức thực hiện chính sách của Nhà nước về hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 3. Điều kiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp. 4. Điều kiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ và mức cho vay, giới hạn cho vay, lãi suất, xử lý rủi ro từ hoạt động cho vay nội bộ. 5. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ. 6. Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản”. Phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định so với Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã không còn quy định đối tượng là tổ hợp tác. Hiện nay, các quy định liên quan đến tổ hợp tác đã được quy định tại Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ về tổ hợp tác; trong đó, quy định tổ hợp tác được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước như hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã phù hợp với tính chất, đặc điểm của tổ hợp tác và pháp luật khác có liên quan. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ mối quan hệ của dự thảo Nghị định này và Nghị định số 294/2026/NĐ-CP bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã; tránh trùng lặp, chồng chéo.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Chính sách hỗ trợ tổ hợp tác đã được quy định tại Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ về tổ hợp tác; trong đó, quy định tổ hợp tác được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước như hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã phù hợp với tính chất, đặc điểm của tổ hợp tác và pháp luật khác có liên quan. Do đó, trong dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã lược bỏ đối tượng “tổ hợp tác” nhằm đảm bảo tính thống nhất, tránh chồng chéo với Nghị định số 294/2026/NĐ-CP của Chính phủ về tổ hợp tác.

b) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Khoản 2 Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP quy định: “Trường hợp văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn có điều, khoản giao quy định chi tiết thì phải nêu cụ thể điều, khoản đó tại điều, khoản quy định về phạm vi điều chỉnh của văn bản”. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện phạm vi điều chỉnh tại dự thảo Nghị định bảo đảm thể hiện đúng và đầy đủ các nội dung được Luật Hợp tác xã giao Chính phủ quy định chi tiết theo đúng quy định tại Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau: Bộ Tài chính tiếp thu, chỉnh sửa Điều 1 Dự thảo Nghị định theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể nội dung được chỉnh lý như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 16, Điều 18, Điều 20, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, khoản 2 Điều 28, Điều 81, Điều 82, khoản 3 Điều 83, khoản 2 Điều 85, Điều 101 của Luật Hợp tác xã”.

c) Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định: “Phân loại quy mô hợp tác xã”. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 4, Điều 5 dự thảo Nghị định quy định việc phân loại hợp tác xã theo từng lĩnh vực khác nhau (nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, tài chính, ngân hàng...). Do đó, phạm vi điều chỉnh và nội dung quy định tại dự thảo Nghị định là chưa thống nhất, đầy đủ và chưa phù hợp với Điều 16 Luật Hợp tác xã; đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện phạm vi điều chỉnh bảo đảm phạm vi điều chỉnh bao quát, đầy đủ các nội dung được quy định tại chính dự thảo Nghị định này.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Khoản 2 Điều 16 Luật Hợp tác xã quy định về phân loại hợp tác xã: “Hợp tác xã siêu nhỏ, nhỏ, vừa, lớn được xác định theo lĩnh vực hoạt động”.

Như vậy, cách phân loại quy mô hợp tác xã theo lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã theo dự thảo Nghị định là phù hợp. Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã chỉnh lý, lược bỏ cụm từ “quy mô” trong tên Điều 5 thành “*Điều 5. Phân loại hợp tác xã*”; đảm bảo phù hợp với Điều 16 Luật Hợp tác xã đồng thời điều chỉnh phạm vi điều chỉnh của Nghị định cho thống nhất.

2.2. Về đối tượng áp dụng

Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Về đối tượng áp dụng, dự thảo Nghị định (Điều 2) quy định: “1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; 2. Thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; 3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan”. Tuy nhiên, điểm d, đ khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định đối tượng là các hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội; viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo. Điều 18, Điều 20 Luật Hợp tác xã cũng không quy định đối tượng áp dụng nêu trên. Do đó, đối tượng áp dụng và nội dung dự thảo Nghị định là chưa thống nhất, chưa hoàn toàn phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã (Điều 18, Điều 20). Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn

thảo rà soát toàn bộ nội dung dự thảo Nghị định và đối tượng áp dụng bảo đảm thống nhất, đồng bộ và phù hợp với nội dung được Luật giao (thuộc thẩm quyền của Chính phủ).

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Luật Hợp tác xã quy định:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể, phá sản và hoạt động có liên quan của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã”.

Điều 18 Luật Hợp tác xã quy định tiêu chí thụ hưởng chính sách đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (khoản 1), không phải là chính sách hỗ trợ chỉ dành cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Đồng thời, Luật Hợp tác xã còn quy định chính sách hỗ trợ cho các đối tượng khác như hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo lý luận chính trị, quản lý nhà nước (khoản 1 Điều 20); cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức đại diện và các cơ quan, tổ chức có liên quan (khoản 2 Điều 20). Do đó, các đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã.

Các nội dung nêu trên đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư giải trình đầy đủ trong quá trình trình Chính phủ ban hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP². Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã rà soát, loại bỏ một số cụm từ bị trùng lặp về mặt nghĩa (như các từ: hội, đoàn thể...) hoặc chưa sát với quy định tại Điều 20 Luật Hợp tác xã (như cụm từ: cơ sở nghiên cứu khoa học) nhằm đảm bảo hướng dẫn đầy đủ và phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã.

II. VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỚI CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG

1. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Hội đồng thẩm định và Bộ Tư pháp chưa phát hiện dự thảo Nghị định có nội dung trái với chủ trương, đường lối của Đảng đối với các nội dung liên quan đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Theo thông tin tại dự thảo Tờ trình (trang 1 và 2), dự thảo Nghị định cơ bản đã bảo đảm thể chế hóa các chủ trương nêu tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ

² Báo cáo số 2386/BC-BKHĐT ngày 21/3/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp về Hồ sơ xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

XIV của Đảng; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, nêu rõ mức độ thể chế hóa các chủ trương, đường lối nêu trong các văn kiện của Đảng; bảo đảm thể chế hóa đúng, đầy đủ trong dự thảo Nghị định. 2. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát nội dung dự thảo Nghị định bảo đảm: (1) thể chế hóa đúng, đầy đủ các Nghị quyết, như: Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; ...; (2) tuân thủ đúng quy định: (i) Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới (mục II.2 yêu cầu: “không để “lợi ích nhóm” cài cắm, thao túng trong các cơ chế, chính sách, pháp luật”; (ii) Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; (iii) Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (yêu cầu: “đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực” - Mục 3.2 Điều 3) và (iv) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau: Bộ Tài chính tiếp thu và đã rà soát, thể chế hóa các đường lối, chủ trương của Đảng tại các Nghị quyết số 20-NQ/TW

ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;...

Dự thảo Nghị định cũng đã được rà soát đảm bảo tuân thủ quy định tại: (i) Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới (mục II.2 yêu cầu: “không để “lợi ích nhóm” cài cắm, thao túng trong các cơ chế, chính sách, pháp luật”; (ii) Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; (iii) Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (yêu cầu: “đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực” tại Mục 3.2 Điều 3) và (iv) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

Đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ trong công tác xây dựng pháp luật theo (i) Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới (mục II.2 yêu cầu: “không để “lợi ích nhóm” cài cắm, thao túng trong các cơ chế, chính sách, pháp luật”; (ii) Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; (iii) Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (yêu cầu: “đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực” tại Mục 3.2 Điều 3) và (iv) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

Chi tiết được thuyết minh tại dự thảo Tờ trình Chính phủ và Bản rà soát chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan kèm theo.

III. VỀ TÍNH HỢP HIẾN, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Về tính hợp hiến của dự thảo Nghị định

Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Hội đồng thẩm định và Bộ Tư pháp chưa phát hiện quy định tại dự thảo Nghị định gửi thẩm định trái Hiến pháp năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội.

Việc ban hành dự thảo Nghị định phù hợp với Điều 33 Hiến pháp năm 2013: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm” và khoản 3 Điều 51 Hiến pháp năm 2013: “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa”.

2. Về tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị định với hệ thống pháp luật

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung dự thảo Nghị định để đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với quy định của Luật Hợp tác xã; Luật Tổ chức Chính phủ; Luật Tổ chức chính quyền địa phương... và các văn bản liên quan; trong đó cần nghiên cứu, làm rõ một số nội dung sau:

2.1. Liên quan đến Luật Hợp tác xã

a) Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Điểm d và đ khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định (đối tượng hỗ trợ, chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực) quy định: “d) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội; đ) Viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo”; việc quy định thêm các đối tượng là các hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, viên chức, giảng viên là chưa phù hợp, không đúng đối tượng, nội dung được quy định tại Điều 18 và khoản 1, 2, 3, 4 Điều 20 Luật Hợp tác xã. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện nội dung này tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Như đã báo cáo giải trình tại mục I.2.2, Bộ Tài chính đã rà soát toàn bộ nội dung dự thảo Nghị định và đối tượng áp dụng bảo đảm thống nhất, đồng bộ và phù hợp với nội dung được Luật giao (thuộc thẩm quyền của Chính phủ).

b) Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Tương tự như phân tích nêu trên, việc quy định hỗ trợ lương, thưởng phúc lợi cho người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học làm việc tại các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (điểm d khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định) là chưa phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Hợp tác xã: “Hỗ trợ lương, thưởng và phúc lợi để thu hút người lao động có chất lượng cao làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã”; do việc sử dụng tiêu chí tốt nghiệp cao đẳng, đại học, thạc sỹ làm căn cứ xác định đây là nguồn lao động có chất lượng cao là chưa thuyết phục. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát quy định nêu trên tại dự thảo Nghị định với Luật Hợp tác xã; trong trường hợp cần làm rõ tiêu chí xác định “người lao động có chất lượng cao”, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo quy định rõ tiêu chí, điều kiện để xác định ngay tại dự thảo Nghị định này bảo đảm phù hợp với Luật hợp tác xã và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Tổ chức kinh tế tập thể là tổ chức kinh tế mang tính cộng đồng, mục tiêu tương trợ lẫn nhau, chủ yếu là trong khu vực nông nghiệp, nông thôn và các đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương như phụ nữ, người tàn tật... Do đó, trình độ của cán bộ quản lý còn chưa cao, làm hạn chế khả năng điều hành sản xuất kinh doanh. Qua tổng kết của Bộ Tài chính, đến cuối năm 2025, tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã có trình độ từ cao đẳng trở lên chỉ chiếm khoảng 25%. Do đó, tại Dự thảo Nghị định Bộ Tài chính đã đề xuất tiêu chí tốt nghiệp cao đẳng, đại học, thạc sỹ làm căn cứ xác định đây là nguồn lao động có chất lượng cao³. Đồng thời, tại điểm d khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện nội dung này (kế thừa từ các quy định đã thực hiện trong nhiều năm trước đây và kế thừa quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, hiện đang thực hiện tốt, không ghi nhận phản ánh vướng mắc trong quá trình thực hiện và tổng kết thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP). Do đó, địa phương có thể quy định bổ sung các tiêu chí, điều kiện phù hợp với thẩm quyền theo cấp ngân sách.

Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, để đảm bảo rõ ràng và minh bạch, dễ áp dụng khi triển khai, Bộ Tài chính đã bổ sung giải thích từ ngữ về lao động có chất lượng cao như sau: “5. Người lao động có chất lượng cao làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực liên quan đến vị trí tuyển dụng”;

³ Kế thừa quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP

đồng thời làm rõ hơn trách nhiệm của địa phương: “d) *Ngân sách địa phương hỗ trợ cho mỗi lao động có chất lượng cao hàng tháng ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này và quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh*”.

b) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp*: Khoản 5 Điều 20 Luật Hợp tác xã quy định tư vấn pháp lý trong quá trình thành lập, hoạt động, tổ chức lại, giải thể, phá sản đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định chưa có quy định đối với vấn đề này. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ lý do về việc không quy định nội dung này tại dự thảo Nghị định; đồng thời, cần rà soát, hoàn thiện bảo đảm quy định đúng, đầy đủ các nội dung được Luật giao (thuộc thẩm quyền của Chính phủ).

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Trong quá trình xây dựng Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, có một số địa phương⁴ có văn bản đề nghị không quy định lại các nội dung về tư vấn thủ tục hành chính, trợ giúp pháp lý do đã có quy định về pháp luật chuyên ngành. Do đó Nghị định số 113/2024/NĐ-CP và dự thảo Nghị định không quy định lại các chính sách này. Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã rà soát và chỉnh lý bổ sung quy định dẫn chiếu về trợ giúp pháp lý để đảm bảo đầy đủ, toàn diện nhưng vẫn thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành, cụ thể: “c) *Thành viên, người lao động đang làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tư vấn pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý*”.

c) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp*: Khoản 2 Điều 13 dự thảo Nghị định quy định “*Nội dung hỗ trợ: đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm*” chưa bảo đảm thể hiện đúng chính sách quy định tại Điều 26 Luật Hợp tác xã, trong đó quy định tách biệt 2 chính sách “*Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu*” (khoản 1); “*Hỗ trợ kinh phí đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*” (khoản 4). Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện nội dung này tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với Luật Hợp tác xã.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

⁴ Long An, An Giang

Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, để thể hiện rõ hơn việc quy định đầy đủ nội dung Luật Hợp tác xã giao, Bộ Tài chính rà soát và chỉnh sửa tách khoản 2 Điều 13 dự thảo Nghị định thành 02 điểm tương ứng khoản 1 và 4 Điều 26 Luật Hợp tác xã giao Chính phủ hướng dẫn.

Bộ Tài chính xin báo cáo làm rõ thêm: Điều 26 Luật Hợp tác xã, trong đó quy định 2 chính sách “Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu” (khoản 1); “Hỗ trợ kinh phí đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã” (khoản 4).

Như vậy, các nội dung hỗ trợ tại khoản 1 đã bao trùm cả khoản 4 (kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh đã bao trùm kết cấu hạ tầng, trang thiết bị hình thành sản xuất theo chuỗi; nội hàm cụm từ “hỗ trợ đầu tư” cũng rộng hơn và bao trùm nội hàm cụm từ “hỗ trợ kinh phí đầu tư”). Do đó, khoản 2 Điều 13 dự thảo Nghị định⁵ quy định: “đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm” là đảm bảo hướng dẫn đầy đủ khoản 1 và khoản 4 Điều 26 Luật Hợp tác xã.

d) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp*: Theo quy định tại Điều 13 dự thảo Nghị định, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị được thực hiện thông qua hình thức chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công và quy định 02 phương thức thực hiện: (1) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng riêng cho một hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: các cơ quan nhà nước thực hiện dự án bàn giao cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình, tài sản này sau khi được bàn giao; (2) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng chung cho hai hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên: cơ quan nhà nước thực hiện dự án; cấp quyết định đầu tư dự án xem xét giao, ủy quyền cho đơn vị của Nhà nước có chức năng quản lý theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, việc đề xuất theo 02 phương thức hỗ trợ này chưa có cơ sở rõ ràng, thuyết phục; có thể không phù hợp với chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Nhà nước chỉ hỗ trợ chứ không đầu tư toàn bộ kết cấu hạ tầng, trang thiết bị để giao

⁵ Kế thừa Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP

cho cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã). Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện quy định này tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Theo Luật Hợp tác xã hiện hành (và các Luật Hợp tác xã trước đó) đều quy định các công trình, tài sản của hợp tác xã hình thành từ nguồn hỗ trợ của nhà nước đều là tài sản chung không chia, do các cơ quan nhà nước thực hiện đầu tư (bao gồm cả công trình, dự án có phần đối ứng của hợp tác xã) và bàn giao cho hợp tác xã sử dụng sau đầu tư, phải bàn giao lại cho nhà nước khi không có nhu cầu sử dụng hoặc khi giải thể.

Điểm c khoản 7 Điều 13 dự thảo Nghị định quy định về phương thức thực hiện hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư; theo đó, đối với công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ là tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã⁶; đồng thời phù hợp với chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 20-NQ/TW về cơ chế “*kết hợp giữa đầu tư của Nhà nước và đầu tư, quản lý của tập thể người dân (đầu tư công - quản trị cộng đồng)*”.

Ngoài ra, đối với đặc thù các tổ chức kinh tế tập thể còn nhiều khó khăn, đặc biệt ở các vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thì không có khả năng đối ứng và việc đầu tư các công trình như giao thông, thủy lợi nội đồng cho hợp tác xã cũng là đầu tư cho địa phương, thuộc trách nhiệm của nhà nước.

d) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Điều 26 Luật Hợp tác xã (Chính sách đầu tư phát triển hạ tầng, trang thiết bị) quy định: “1. Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. 2. Chuyển giao một số công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo quy định của pháp luật. 3. Chuyển giao một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. 4. Hỗ trợ kinh phí đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”. Tuy nhiên, Điều 14 dự thảo Nghị định chưa quy định cụ thể việc phân

⁶ Tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: “c) Tài sản do Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ được quy định là tài sản chung không chia;”

định rõ các trường hợp được nhận chuyển giao theo từng nội dung quy định tại Luật. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện nội dung này tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

- Hiện nay, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công đã có quy định rõ về tài sản kết cấu hạ tầng tại khoản 2 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Theo đó, tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với công trình kết cấu hạ tầng, bao gồm: hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng giáo dục và đào tạo, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

- Việc quản lý, sử dụng và khai thác một số tài sản kết cấu hạ tầng, gồm tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, nước sạch, giao thông (hàng hải, hàng không, đường thủy nội địa, đường sắt quốc gia, đường bộ) đã được quy định tương ứng tại các Nghị định số: 129/2017/NĐ-CP; 43/2018/NĐ-CP; 44/2018/NĐ-CP; 45/2018/NĐ-CP; 46/2018/NĐ-CP; 33/2019/NĐ-CP; 43/2022/NĐ-CP, trong đó quy định rõ các điều kiện, phạm vi, nội dung của các hình thức chuyển giao các tài sản công này cho các đối tượng khác không phải là các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước, gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cá nhân. Các Nghị định này quy định rõ các tổ chức nhận chuyển giao dưới hình thức cho thuê quyền khai thác hoặc chuyển nhượng quyền khai thác có thời hạn phải sử dụng, khai thác các tài sản được chuyển giao này đúng mục đích, không được chuyển nhượng, bán, tặng cho, thế chấp, góp vốn, không phải là tài sản chung của tổ hợp tác, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trừ trường hợp các tài sản công này được chuyển giao dưới hình thức bán, thanh lý.

Do vậy, để bảo đảm phù hợp và thống nhất với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, dự thảo Nghị định này không quy định lại các điều kiện, phạm vi, nội dung, thẩm quyền, quy trình, thủ tục thực hiện chuyển giao và việc quản lý, sử dụng, khai thác các tài sản được chuyển giao này. Các nội dung này được quy định dẫn chiếu thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. Đối với các tài sản công khác là tài sản kết cấu hạ tầng chưa được quy định, để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, phù hợp với quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài

sản công, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu, có quy định chuyển giao phù hợp các tài sản công này cho các đối tượng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật cho việc quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản công này.

Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, để thể hiện rõ hơn việc đảm bảo quy định chính xác và đầy đủ nội dung Luật giao, Bộ Tài chính đã chỉnh lý khoản 3 Điều 14 dự thảo Nghị định thành *“Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét nhận chuyển giao một số công trình kết cấu hạ tầng để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan”* phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã.

đ) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Điểm a khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định quy định: *“Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ trong đó có nội dung cam kết không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này”*. Tuy nhiên, điểm a khoản 1 Điều 18 Luật Hợp tác xã (tiêu chí thụ hưởng chính sách) quy định: *“Không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này; không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện nội dung quy định này tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với Luật Hợp tác xã.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Bộ Tài chính tiếp thu, đã rà soát và hoàn thiện nội dung quy định này tại dự thảo Nghị định để phù hợp với Luật Hợp tác xã: *“a) Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này”*. Nội dung *“không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này; không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”* đã được quy định tại Mẫu số 01.

e) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Khoản 13 Điều 21 dự thảo Nghị định quy định: *“Kinh phí giải thể được lấy từ các nguồn tài chính còn lại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp không đủ thì sử dụng ngân sách địa phương cùng cấp với cơ quan đăng ký hợp tác xã”*. Tuy nhiên, Luật Hợp tác xã không có quy định liên quan đến hỗ trợ kinh phí giải thể hợp tác xã từ nguồn ngân sách địa phương. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, bảo đảm không quy nội dung ngoài phạm vi Luật giao.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau: Bộ Tài chính tiếp thu, rà soát và bỏ quy định này tại dự thảo Nghị định.

g) Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Khoản 1 Điều 83 Luật Hợp tác xã quy định: “Cho vay nội bộ là việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho thành viên chính thức vay trong thời hạn không quá 12 tháng nhằm hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và đời sống trên nguyên tắc tự nguyện, tự chịu trách nhiệm, không vì mục tiêu lợi nhuận, phải bảo toàn vốn, có hoàn trả và bù đắp đủ các khoản chi phí của hoạt động cho vay nội bộ”. Tuy nhiên, khoản 7 Điều 19 dự thảo Nghị định quy định: “Trường hợp thành viên vay vốn chưa có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho Hội đồng quản trị trước thời hạn trả nợ ít nhất 07 ngày. Hội đồng quản trị xem xét cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay”. Do đó, quy định này tại dự thảo Nghị định có thể chưa phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện quy định này tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã, đúng thẩm quyền của Chính phủ.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau: Bộ Tài chính tiếp thu, rà soát và bỏ quy định cho phép điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng để đảm bảo phù hợp phạm vi Luật Hợp tác xã giao Chính phủ hướng dẫn.

2.2. Liên quan đến Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15

Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Điều 21 dự thảo Nghị định quy định về xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản. Tuy nhiên, thủ tục phá sản hiện nay được thực hiện theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát quy định tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Phục hồi, phá sản (Ví dụ: quy định tại khoản 9 Điều 21 dự thảo Nghị định về tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất thì xử lý như thế nào trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục phá sản). Đồng thời, tách riêng nội dung liên quan đến phá sản thành 01 điều tại dự thảo Nghị định (do 02 nội dung giải thể và phá sản được quy định tại các pháp luật khác nhau) để bảo đảm rõ ràng, minh bạch, khả thi.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Tiếp thu ý kiến Bộ Tư pháp, để đảm bảo hướng dẫn đúng Điều 101 Luật Hợp tác xã giao Chính phủ hướng dẫn, Bộ Tài chính chỉnh sửa, bỏ quy định về phá sản tại Điều 21 dự thảo Nghị định. Phương án này không ảnh hưởng đến việc thực hiện Điều 102 Luật Hợp tác xã vì việc xử lý tài sản khi hợp tác xã phá sản vẫn được

thực hiện theo Điều 101 Luật Hợp tác xã (được quy định chi tiết tại Điều 21 dự thảo Nghị định).

Bộ Tài chính xin báo cáo làm rõ thêm: Điều 101 Luật Hợp tác xã quy định về xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể và giao Chính phủ hướng dẫn Điều này; đồng thời khoản 2 Điều 102 Luật Hợp tác xã quy định: *“Việc xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi phá sản được thực hiện như việc xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể theo quy định tại Điều 101 của Luật này”*.

Như vậy, quy định như tại Điều 21 dự thảo Nghị định⁷ là không trái với Luật Hợp tác xã. Điều 21 dự thảo Nghị định chỉ quy định nội dung về xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản; việc giải quyết phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vẫn thực hiện theo pháp luật về phá sản (khoản 1 Điều 102 Luật Hợp tác xã).

2.3. Liên quan Luật Ngân sách nhà nước

a) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp*: Khoản 13 Điều 21 dự thảo Nghị định bổ sung quy định “Kinh phí giải thể được lấy từ các nguồn tài chính còn lại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp không đủ thì sử dụng ngân sách địa phương cùng cấp với cơ quan đăng ký hợp tác xã”. Tại dự thảo Tờ trình, cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình “việc thiếu cơ chế hỗ trợ kinh phí giải thể hợp tác xã (Nghị định số 113/2024/NĐ-CP không có quy định về cơ chế bố trí ngân sách nhà nước giải thể như Nghị định số 193/2013/NĐ-CP) đang là khó khăn, vướng mắc phổ biến, ảnh hưởng đến tiến độ xử lý dứt điểm các hợp tác xã ngừng hoạt động kéo dài” và “cần bổ sung quy định về hỗ trợ kinh phí cho hoạt động giải thể hợp tác xã như quy định tại Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012”. Tuy nhiên, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã chỉ quy định sử dụng nguồn tài chính từ ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí giải thể trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể bắt buộc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật hợp tác xã năm 2013; mà không phải áp dụng cho tất cả các trường hợp giải thể như quy định tại dự thảo Nghị định. Mặt khác, Luật Ngân sách nhà nước không có quy định về nội dung chi hỗ trợ giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cũng như giải thể các tổ chức kinh tế; do đó, trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đủ khả năng thanh toán, đề nghị thực hiện theo thủ tục phá sản.

⁷ Kế thừa Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau: Như đã báo cáo giải trình tại mục II.2.1.e, Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, bổ quy định sử dụng ngân sách địa phương cùng cấp với cơ quan đăng ký hợp tác xã tại Nghị định để thực hiện hỗ trợ công tác giải thể hợp tác xã.

b) Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Ngoài ra, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ nguồn vốn thực hiện các chính sách tại dự thảo Nghị định. Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hợp tác xã xác định nguồn vốn ngân sách nhà nước (không phân biệt ngân sách trung ương hay ngân sách địa phương); tuy nhiên, điểm b khoản 1 Điều 22 và điểm b khoản 2 Điều 22 dự thảo Nghị định chỉ quy định nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là chưa đầy đủ. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, hoàn thiện các quy định này tại dự thảo Nghị định đảm bảo rõ ràng, khả thi, minh bạch.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Điểm b khoản 1 Điều 22 dự thảo Nghị định quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính: “*b) Chủ trì tổng hợp nhu cầu, báo cáo cấp có thẩm quyền về phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp hằng năm nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước;*” là phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính do Chính phủ giao tại điểm a khoản 6 Điều 2 Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 về quản lý ngân sách nhà nước: “*a) Tổng hợp, lập, trình Chính phủ kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia; dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước...*”

Điểm b khoản 2 Điều 22 dự thảo Nghị định đã quy định ngân sách nhà nước: “*b) Chủ động bố trí dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm và trung hạn để thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;*”

2.4. Liên quan tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản có liên quan và trong chính dự thảo Nghị định

a) Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Điểm c khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định: “Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng (hoặc 05 tỷ đồng đối với các hợp tác xã hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn) trở lên thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ”. Tuy nhiên, điểm a khoản 2 Điều 15 dự thảo Nghị định quy định: “Hỗ trợ

tối đa 100% nhưng không quá 50 triệu đồng/năm chi phí kiểm toán đối với hợp tác xã đã thực hiện thuê tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm trước liền kề trong trường hợp hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ được Nhà nước hỗ trợ với *kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên* phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước”. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện nội dung này tại dự thảo Nghị định bảo đảm thống nhất, đồng bộ, rõ ràng, khả thi.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Bộ Tài chính tiếp thu, rà soát và chỉnh sửa bổ sung quy định “*hoặc 05 tỷ đồng đối với các hợp tác xã hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn*” tại điểm a khoản 2 Điều 15 dự thảo Nghị định để thống nhất với tiêu chí thụ hưởng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định bảo đảm tính đồng bộ, rõ ràng, khả thi.

b) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Điều 10 dự thảo Nghị định quy định về Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định chưa có quy định liên quan đến tiêu chí đánh giá “mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả” là gì? Chưa quy định quy trình liên quan đến việc nhân rộng “mô hình” này. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện quy định này tại dự thảo Nghị định bảo đảm rõ ràng, khả thi, minh bạch.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Về tiêu chí hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả: Căn cứ Luật Hợp tác xã năm 2012, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã. Tuy nhiên Thông tư này đã hết hiệu lực cùng với Luật Hợp tác xã năm 2012. Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã rà soát và bổ sung trách nhiệm của Bộ Tài chính tại khoản 1 Điều 25 dự thảo Nghị định về việc hướng dẫn đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã. Quy định này cũng phù hợp với nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại mục IV.3.a Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2026-2030 (được ban hành kèm theo Quyết định số 1128/QĐ-TTg ngày 24/6/2026).

c) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Dự thảo Nghị định quy định 10 nhóm chính sách hỗ trợ (từ Điều 7 đến Điều 16), tuy nhiên, chỉ có 03 nhóm chính sách đã quy định hình thức và thủ tục hỗ trợ (viện dẫn theo pháp luật có liên quan) (Điều 13, 14, 16). Do đó, đối với 07 nhóm chính sách (Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15) chưa quy định hình thức và thủ tục hỗ trợ, trong đó, chưa quy định rõ hoạt động hỗ trợ nào là do nhà nước thực hiện (trách nhiệm thuộc về bộ, ngành nào?)

trách nhiệm của địa phương?); loại hỗ trợ nào phải được cá nhân, tổ chức đề nghị; trình tự, thủ tục thực hiện như thế nào? Từ việc quy định không rõ ràng này sẽ dẫn đến cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khó khăn thực hiện thủ tục hành chính trên thực tế. Vì vậy, việc không có quy định về trình tự, thủ tục dẫn đến tại Điều 17 dự thảo Nghị định chỉ quy định Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp cho các cơ quan, đơn vị có khả năng, thẩm quyền hỗ trợ khi có yêu cầu hoặc báo cáo bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, hỗ trợ mà không rõ việc hỗ trợ sẽ thực hiện như thế nào? Trên cơ sở đó, Bộ Tư pháp và một số ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định nhận thấy, dự thảo Nghị định chưa đảm bảo về tính khả thi và cần được hoàn thiện một cách căn bản các quy định về thủ tục hành chính để bảo đảm các chính sách hỗ trợ quy định tại Luật Hợp tác xã và dự thảo Nghị định này có thể triển khai thực hiện trên thực tế một cách rõ ràng, minh bạch, rõ đối tượng thụ hưởng, cơ quan chịu trách nhiệm hỗ trợ, nguồn kinh phí hỗ trợ...

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

- Về quy định trách nhiệm các cơ quan thực hiện hỗ trợ:

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế có tính cộng đồng cao nhất, do đó nhiều hoạt động hỗ trợ cho hợp tác xã thực chất là hỗ trợ cho cộng đồng, địa phương (như hỗ trợ đầu tư về giao thông, thủy lợi nội đồng), thuộc trách nhiệm đầu tư của nhà nước. Theo Luật Hợp tác xã năm 2023 (và các Luật Hợp tác xã trước đó) đều quy định các công trình, tài sản của hợp tác xã hình thành từ nguồn hỗ trợ của nhà nước đều là tài sản chung không chia, do các cơ quan nhà nước thực hiện đầu tư và bàn giao cho hợp tác xã sử dụng sau đầu tư, phải bàn giao lại cho nhà nước khi không có nhu cầu sử dụng hoặc khi giải thể. Đối với các hỗ trợ khác (xúc tiến thương mại, chuyển giao khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu OCOP, bồi dưỡng...) cũng cơ bản do cơ quan của nhà nước (hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ theo hợp đồng ký kết với cơ quan của nhà nước) thực hiện, hợp tác xã chỉ là đối tượng hưởng lợi.

Điều 112 Luật Hợp tác xã quy định các nội dung chủ yếu quản lý nhà nước bao gồm việc triển khai kế hoạch, chương trình, đề án phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên quy mô cả nước và từng ngành, lĩnh vực, vùng và địa phương; khoản 3 và 4 Điều 113 Luật Hợp tác xã quy định trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh.

Bộ Tài chính đã rà soát, bổ sung trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương tại Chương V về tổ chức thực hiện dự thảo Nghị định.

- Về quy trình hỗ trợ tại Dự thảo Nghị định (kèm theo Công văn số 9899/BTC-DNTN ngày 11/7/2026 của Bộ Tài chính) được kế thừa các quy định

của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đồng thời đã nhận được các ý kiến thống nhất của các đối tượng tác động chủ yếu⁸.

Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã rà soát các nội dung chính sách hỗ trợ, trình tự thủ tục được quy định tại dự thảo Nghị định, chỉnh lý các quy định có liên quan, đặc biệt tại Điều 13 và Điều 17. Nhằm đảm bảo rõ ràng, minh bạch, khả thi khi triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nghị định, Bộ Tài chính đã tách thành Mục riêng với 4 Điều tại Chương III bao gồm các nội dung: quy trình đăng ký nhu cầu hỗ trợ; quy trình đăng ký nhu cầu hỗ trợ rút gọn; việc thực hiện hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên và các nguồn khác. Ngoài ra, các Biểu mẫu đã được rà soát, hoàn thiện để thống nhất với các quy định nêu trên.

d) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp*: Khoản 7 Điều 13 dự thảo Nghị định quy định về phương thức thực hiện hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư; theo đó, đối với công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ là tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (điểm c khoản 7 Điều 13)? Hay giao, ủy quyền cho đơn vị của Nhà nước có chức năng quản lý theo quy định của pháp luật (điểm b khoản 7 Điều 13)? Đồng thời, việc quy định như vậy là chưa rõ cơ chế thực hiện; vốn đầu tư có hình thành xác lập tài sản công hay không? Hay giao cho hợp tác xã sử dụng hay giao luôn là tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Tại báo cáo số 532/BC-BTC cũng chỉ nêu vấn đề vướng mắc nêu trên nhưng chưa đưa ra hướng xử lý tại dự thảo Nghị định này (chưa nêu được hiện nay việc thực hiện chính sách này như thế nào? đã hỗ trợ được bao nhiêu? triển khai trên thực tiễn ra sao?). Việc không có quy định cụ thể, chưa thống nhất các trường hợp giao quản lý sử dụng, ủy quyền... có thể dẫn đến việc không đảm bảo tính khả thi của dự thảo Nghị định sau khi được ban hành, chưa giải quyết triệt để các khó khăn, vướng mắc mà cơ quan chủ trì soạn thảo đã nêu tại dự thảo Tờ trình và báo cáo số 532/BC-BTC. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ nội hàm của chính sách, phương thức thực hiện, quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện quy định này tại dự thảo Nghị định bảo đảm rõ ràng, minh bạch, khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

⁸ Ngoài việc tổng kết đánh giá, lấy ý kiến bằng văn bản, trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính, Bộ Tài chính còn tổ chức 03 cuộc hội thảo lấy ý kiến đối tượng tác động tại Quảng Ninh, Cà Mau và Đà Nẵng. Các ý kiến nhận được cơ bản thống nhất với quy trình, thủ tục hỗ trợ tại Dự thảo (bao gồm các ý kiến của thành viên Hội đồng Thẩm định là đại diện của các cơ quan đơn vị trực tiếp thực hiện chính sách như: Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Sở Tài chính Hà Nội, Hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ tổng hợp Liên Châu).

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

- Về phương thức thực hiện hỗ trợ đầu tư và quản lý sau đầu tư: Như đã báo cáo giải trình tại mục II.1.đ, việc quy định như tại dự thảo Nghị định là kế thừa các quy định trước đây đã có quá trình thực hiện lâu dài, phù hợp với Luật Hợp tác xã và chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 20-NQ/TW về cơ chế “*kết hợp giữa đầu tư của Nhà nước và đầu tư, quản lý của tập thể người dân (đầu tư công - quản trị cộng đồng)*”.

- Về tính khả thi đối với cơ chế hỗ trợ: Quá trình theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện chính sách chưa ghi nhận vướng mắc đáng kể trong việc thực hiện phương thức hỗ trợ này (dự thảo Tờ trình và Báo cáo số 532/BC-BTC không nêu vướng mắc liên quan đến phương thức hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư). Theo tổng hợp của Bộ Tài chính, giai đoạn 2021-2025, cả nước có 1.039 hợp tác xã được hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị theo Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã ban hành kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ từ các nguồn hỗ trợ: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia theo phương thức hỗ trợ với tổng nguồn vốn khoảng 2.000 tỷ đồng⁹ và quản lý sau đầu tư nêu trên (Về phương thức thực hiện hỗ trợ đầu tư và quản lý sau đầu tư hiện có tại dự thảo Nghị định là kế thừa quy định từ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP và thức tế đã triển khai Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ trong giai đoạn 2021-2025).

IV. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN MÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN; BẢO ĐẢM YÊU CẦU VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH; NGUỒN TÀI CHÍNH; NGUỒN NHÂN LỰC

1. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó có đại diện của Bộ Ngoại giao có ý kiến: “Nội dung dự thảo Nghị định không có quy định trái với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Ngoại giao tiếp tục rà soát, hoàn thiện nội dung đánh giá về quốc phòng, an ninh tại phụ lục rà soát điều ước quốc tế có liên quan (và chịu trách nhiệm về vấn đề này).

⁹ Báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 kèm theo Tờ trình số 960/TTr-BTC ngày 16/12/2025 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2026 – 2030.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau: Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp đã rà soát, hoàn thiện nội dung đánh giá về quốc phòng, an ninh, tương thích điều ước quốc tế tại Phụ lục rà soát điều ước quốc tế có liên quan.

2. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh Tại cuộc họp Hội đồng thẩm định, đại diện Bộ Quốc phòng và đại diện Bộ Công an đều cho rằng, nội dung dự thảo Nghị định không có nội dung ảnh hưởng quốc phòng, an ninh. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiếp tục rà soát, bổ sung nội dung đánh giá về quốc phòng, an ninh tại Tờ trình Chính phủ (và chịu trách nhiệm về vấn đề này).

Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp đã rà soát, hoàn thiện nội dung đánh giá về quốc phòng, an ninh tại Tờ trình Chính phủ.

3. Về nguồn tài chính, nguồn nhân lực

a) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Về nguồn nhân lực tại dự thảo Tờ trình Chính phủ (trang 12) cơ quan chủ trì soạn thảo khẳng định: “Nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin hiện có của các cơ quan quản lý nhà nước bảo đảm đủ điều kiện cho việc tổ chức thi hành Nghị định được ban hành”. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Nội vụ rà soát, đánh giá cụ thể hơn về vấn đề này (Ví dụ: Điều kiện đáp ứng của nguồn nhân lực, cơ sở vật chất hiện nay có đảm bảo hay không?).

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Bộ Tài chính đã rà soát, tiếp thu đầy đủ ý kiến góp ý của Bộ Nội vụ đối với hồ sơ dự thảo Nghị định (công văn số 5230/BNV-KHTC ngày 28/5/2026); đồng thời Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát về nguồn lực, điều kiện đảm bảo thi hành Nghị định sau khi được thông qua, không làm tăng thêm đầu mối tổ chức thực hiện và biên chế (người hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo đúng chỉ đạo tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017.

b) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Về nguồn tài chính tại dự thảo Tờ trình Chính phủ (trang 13) cơ quan chủ trì soạn thảo khẳng định: “a) Kinh phí bảo đảm tổ chức thi hành Nghị định sau khi được ban hành, bao gồm vốn đầu tư phát triển, kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương các cấp. b) Kinh phí thực hiện chính sách được xây dựng tại Nghị định sẽ được xác định cụ thể theo từng giai đoạn để phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước trong từng thời kỳ”. Hiện nay, tại Báo cáo số 532/BC-BTC nêu các khó khăn, vướng mắc liên quan đến dự toán kinh phí, dự án đầu tư công...; tuy nhiên, cơ quan chủ trì soạn thảo chưa có đánh giá cụ thể về khả năng đáp ứng của ngân sách đối với các nội dung này. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo

đánh giá đầy đủ, toàn diện việc đáp ứng của ngân sách nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện các chính sách hỗ trợ tại dự thảo Nghị định trên thực tiễn tại dự thảo Tờ trình, bảo đảm tính khả thi của Nghị định sau khi được ban hành (và chịu trách nhiệm về vấn đề này).

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

- Về kinh phí: Kinh phí bảo đảm tổ chức thi hành Nghị định sau khi được ban hành, bao gồm vốn đầu tư phát triển, kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương các cấp. Kinh phí thực hiện chính sách được xây dựng tại Nghị định sẽ được xác định cụ thể theo từng giai đoạn để phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước trong từng thời kỳ.

- Đối với giai đoạn 2026 - 2030: Kinh phí thực hiện chính sách sẽ được xác định cụ thể trong kế hoạch trung hạn và dự toán ngân sách hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

Tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Trung ương đã chỉ đạo “*bố trí thích đáng ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể*”. Đây là căn cứ quan trọng để các bộ, ngành, địa phương bố trí kinh phí đồng thời lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình dự án khác có liên quan và huy động nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các chính sách hỗ trợ.

Khu vực kinh tế tập thể với khoảng 10 triệu hộ liên quan chủ yếu là các đối tượng yếu thế, có vai trò quan trọng bảo đảm sinh kế và an sinh, an toàn xã hội, góp phần thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, tăng trưởng kinh tế bền vững và toàn diện, do vậy việc bảo đảm kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước hỗ trợ cho khu vực này theo ước tính là phù hợp. Ngoài ra, nhiều công trình hỗ trợ hợp tác xã cũng là hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương (như giao thông, thủy lợi nội đồng cho hợp tác xã).

Theo tính toán của Bộ Tài chính và các quy định mới của Nghị định, dự kiến mỗi năm trong giai đoạn 2026-2030 nhu cầu hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (từ các nguồn vốn: trung ương, địa phương, vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn huy động hợp pháp khác) khoảng 1.300 tỷ đồng, dự kiến tăng 10% so với kinh phí thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (tổng nguồn vốn từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương thông qua các chương trình, dự án

có liên quan hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong giai đoạn 2021-2025 là khoảng 5.600 tỷ đồng¹⁰).

Dự thảo Nghị định đã thể chế hóa đầy đủ 08 nhóm chính sách tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 và Luật Hợp tác xã giao, nhu cầu vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là có cơ sở, tuy nhiên giai đoạn 2026 - 2030 còn nhiều nhiệm vụ quan trọng cần ưu tiên và phụ thuộc khả năng cân đối ngân sách nhà nước nên việc bố trí vốn để thực hiện đầy đủ các nhóm chính sách hỗ trợ có thể sẽ chưa được như kỳ vọng.

Bộ Tài chính tiếp thu, đã rà soát, bổ sung tại Tờ trình làm rõ nguồn lực thực hiện sau khi Nghị định được ban hành trong đó dự kiến khả năng cân đối nguồn kinh phí để thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại dự thảo Nghị định.

V. VỀ SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; VIỆC PHÂN CẤP; VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Về sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính Cơ quan chủ trì soạn thảo đã thực hiện đánh giá thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, Thông tư số 26/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát, nghiên cứu cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định để quy định cho phù hợp, khả thi, đơn giản hóa thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi, giảm tới mức tối đa chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp; bảo đảm yêu cầu của Quốc hội tại Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026⁴ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 22/CD-TTg ngày 09/3/2025 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về cắt giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, tiếp tục rà soát các thủ tục nội bộ có thể phát sinh trong quá trình triển khai các quy định của dự thảo Nghị định, nghiên cứu cắt giảm, đơn giản hóa tối đa để tạo thuận lợi, giảm chi phí tuân thủ

¹⁰ Báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 kèm theo Tờ trình số 960/TTr-BTC ngày 16/12/2025 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2026 – 2030.

pháp luật. Ngoài ra, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc hoàn thiện một số nội dung sau:

a) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Đề nghị quy định rõ hình thức của hồ sơ là bản chính hay bản sao của thành phần hồ sơ tại khoản 7 Điều 17.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Bộ Tài chính tiếp thu, đã rà soát và chỉnh sửa tại dự thảo Nghị định về hồ sơ là bản chính để bảo đảm thống nhất với Nghị định số 294/2026/NĐ-CP về tổ hợp tác và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới ban hành.

b) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Thủ tục ra quyết định tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên minh hợp tác xã tại khoản 10 Điều 21 (đề nghị quy định rõ hình thức của hồ sơ là bản chính hay bản sao của thành phần hồ sơ).

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Bộ Tài chính tiếp thu, đã rà soát và chỉnh sửa thủ tục ra quyết định tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên minh hợp tác xã dự thảo Nghị định về hồ sơ là bản sao để bảo đảm thống nhất với Nghị định số 294/2026/NĐ-CP về tổ hợp tác và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới ban hành.

c) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Đề nghị tăng thời gian hợp tác xã sửa đổi, bổ sung hồ sơ bởi Tại khoản 11 Điều 21; do thành phần hồ sơ khá phức tạp nên việc quy định thời gian sửa đổi hồ sơ 07 ngày làm việc là khá ngắn, có thể không bảo đảm việc thực hiện.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau: Bộ Tài chính tiếp thu và chỉnh sửa thành 15 ngày làm việc bảo đảm thời gian cho hợp tác xã sửa đổi, bổ sung hồ sơ để đảm bảo thời gian thực hiện.

d) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Rà soát quy định thời hạn giải quyết thủ tục hành chính là ngày làm việc theo quy định của Thông tư số 26/2025/TT-BTP.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau: Bộ Tài chính tiếp thu, đã rà soát quy định thời hạn giải quyết thủ tục hành chính là ngày làm việc theo quy định của Thông tư số 26/2025/TT-BTP.

đ) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Đề nghị quy định rõ địa chỉ tiếp nhận thủ tục hành chính là Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh điện tử để phù hợp với Điều 15 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Bộ Tài chính tiếp thu, đã rà soát quy định địa chỉ tiếp nhận thủ tục hành chính là Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh điện tử để phù hợp với Điều 15 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

2. Về việc phân cấp

Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Tại cuộc họp Hội đồng thẩm định, đại diện Bộ Nội vụ có ý kiến: “Hiện nay, các nội dung tại dự thảo Nghị định dự kiến giao nhiều nội dung cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. Tuy nhiên, cần có đánh giá việc giao cho cơ quan cấp xã thực hiện có bảo đảm thực thi hay không? Ngoài ra, cần bổ sung trách nhiệm hướng dẫn thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với cấp xã”. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Nội vụ rà soát, đánh giá quy định về phân cấp, phân quyền tại dự thảo Nghị định.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Bộ Tài chính đã rà soát, tiếp thu đầy đủ ý kiến góp ý của Bộ Nội vụ đối với hồ sơ dự thảo Nghị định (công văn số 5230/BNV-KHTC ngày 28/5/2026). Đồng thời, các quy định về phân cấp, phân quyền tại dự thảo Nghị định này được kế thừa từ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

3. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Tại cuộc họp Hội đồng thẩm định, đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ đã có ý kiến cụ thể về nội dung này. Theo đó, quy định tại dự thảo Nghị định đã bảo đảm thực hiện theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW.

VI. VỀ NGÔN NGỮ, THỂ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO

1. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, chỉnh lý nội dung dự thảo Nghị định chính xác, rõ ràng, dễ hiểu và thống nhất, đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 7 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Bộ Tài chính tiếp thu, đã rà soát, chỉnh lý toàn bộ nội dung dự thảo Nghị định nhằm đảm bảo chính xác, rõ ràng, dễ hiểu và thống nhất, tuân thủ quy định tại Điều 7 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

2. Về trình tự, thủ tục soạn thảo

a) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp*: Thực hiện nhiệm vụ tại Thông báo số 678/TB-VPCP ngày 09/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng tại Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2025 giao Bộ Tài chính nhiệm vụ: “Rà soát Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã để kịp thời sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách, thúc đẩy phát triển hiệu quả các hợp tác xã”. Theo thông tin cung cấp tại hồ sơ gửi thẩm định và cuộc họp Hội đồng thẩm định, trình tự, thủ tục xây dựng Nghị định đã cơ bản bảo đảm theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Điều 28 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

b) *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp*: Hồ sơ gửi Bộ Tư pháp thẩm định bao gồm: (i) Công văn số 9899/BTCDNTN; (ii) Dự thảo Tờ trình; (iii) Dự thảo Nghị định; (iv) Bảng so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định; (v) Báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan; (vi) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; (vii) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sang tạo và chuyển đổi số. thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện dự thảo Tờ trình Chính phủ theo Mẫu số 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP: “Tờ trình dự án, dự thảo văn bản trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bao gồm các nội dung sau: sự cần thiết ban hành văn bản; mục đích ban hành, quan điểm xây dựng dự án, dự thảo văn bản; quá trình xây dựng dự án, dự thảo văn bản; bố cục và nội dung cơ bản của dự án, dự thảo văn bản, trong đó phải nêu rõ các nội dung quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này; những nội dung bổ sung mới so với dự thảo văn bản gửi thẩm định (nếu có); dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản và thời gian trình thông qua hoặc ban hành; vấn đề xin ý kiến (nếu có)” (khoản 1 Điều 6); “Đối với tờ trình dự án, dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế phải nêu rõ: nội dung sửa đổi, hoàn thiện; nội dung bổ sung; nội dung lược bỏ; nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp; vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết” (khoản 2 Điều 6). Bên cạnh đó, đề nghị tiếp tục hoàn thiện một số thành phần hồ sơ đã có, lưu ý việc đánh giá tác động dự thảo Nghị định, trong đó có đánh giá tác động thủ tục hành chính; Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội và Bảng so sánh, thuyết minh dự thảo Nghị định theo quy định. Trong đó, lưu ý: Đối với vấn đề xin ý kiến tại Mục VIII dự thảo Tờ trình chỉ là vấn đề về trình

tự, kỹ thuật soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và hình thức văn bản (khoản 4 Điều 8 Luật BHVBQPPL); do đó, cần nhắc không đưa thành vấn đề xin ý kiến Chính phủ do đây không phải là vấn đề liên quan đến quan điểm về chính sách hay có ý kiến khác nhau. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo không lấy ý kiến về vấn đề này tại dự thảo Tờ trình.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Bộ Tài chính tiếp thu, đã rà soát hoàn thiện dự thảo Tờ trình, hoàn thiện một số thành phần hồ sơ đã có, đánh giá tác động dự thảo Nghị định, trong đó có đánh giá tác động thủ tục hành chính; Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội và Bảng so sánh, thuyết minh dự thảo Nghị định theo quy định và bỏ vấn đề xin ý kiến tại Mục VIII dự thảo Tờ trình.

VII. VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

1. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Điểm a khoản 1 Điều 10 dự thảo Nghị định (về đối tượng hỗ trợ) quy định: “Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt”. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ tiêu chí hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả là gì? Cấp có thẩm quyền phê duyệt là cơ quan nào? Trình tự, thủ tục phê duyệt? Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo cần làm rõ nội dung này tại dự thảo Nghị định và bổ sung giải trình phù hợp tại Tờ trình. Ngoài ra, dự thảo Nghị định có phân loại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhưng chưa có chính sách phù hợp với quy mô của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã phân loại. Đề nghị nghiên cứu, hoàn thiện thêm nội dung quy định này bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

- Về tiêu chí hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả: Như đã báo cáo tại mục II.2.4.b, tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã rà soát và bổ sung trách nhiệm của Bộ Tài chính tại khoản 1 Điều 25 dự thảo Nghị định về việc hướng dẫn đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã.

- Về vai trò, ý nghĩa phân loại hợp tác xã: Điều 4 dự thảo Nghị định quy định về phân loại hợp tác xã (không quy định về phân loại liên hiệp hợp tác xã) nhằm quy định chi tiết Điều 16 Luật Hợp tác xã. Việc phân loại hợp tác xã có các vai trò, ý nghĩa sau:

(i) Xác định hợp tác xã được hưởng chính sách chính sách hỗ trợ chi phí kiểm toán cho hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hợp tác xã và khoản 2 Điều 15 dự thảo Nghị định.

(ii) Xác định mô hình tổ chức quản trị của hợp tác xã quy định tại Điều 56 Luật Hợp tác xã (hợp tác xã quy mô nhỏ, vừa, lớn phải tổ chức theo tổ chức quản

trị đầy đủ; hợp tác xã quy mô siêu nhỏ có thể tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc tổ chức quản trị rút gọn).

(iii) Xác định đối tượng hợp tác xã phải có báo cáo tài chính năm được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, tần suất kiểm toán theo quy định tại Điều 56 Luật Hợp tác xã.

2. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Điểm c khoản 2 Điều 11 dự thảo Nghị định quy định: “Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay vốn thương mại để thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật”. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ việc hỗ trợ lãi suất vay thương mại để thực hiện dự án thuộc danh mục phân loại xanh được thực hiện như thế nào? Tiêu chí, điều kiện để thực hiện hỗ trợ? Trình tự, thủ tục để thực hiện? Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo cần nghiên cứu, hoàn thiện nội dung nêu trên bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan đảm bảo tính khả thi, đồng bộ; đồng thời, cần nghiên cứu bổ sung quy định về kiểm tra, giám sát, hậu kiểm đối với các nội dung hỗ trợ này.

Bộ Tài chính tiếp thu, rà soát và làm rõ như sau:

Điểm c khoản 2 Điều 11 dự thảo Nghị định đã quy định nguồn ngân sách địa phương. Do đó, cơ chế, chính sách, mức hỗ trợ do hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định theo phân cấp ngân sách. Mặt khác, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh.

3. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Tại điểm b khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định có quy định tài liệu, hồ sơ liên quan đến tiêu chí thụ hưởng. Tuy nhiên tại Điều 6 dự thảo Nghị định quy định tiêu chí, nhưng chưa quy định hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu chí thụ hưởng. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, quy định rõ thành phần hồ sơ chứng minh tiêu chí thụ hưởng để bảo đảm rõ ràng, thống nhất trong quá trình thực hiện.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Bộ Tài chính tiếp thu, chỉnh lý tại dự thảo Nghị định theo hướng quy định rõ các tài liệu, hồ sơ liên quan thể hiện sự phù hợp các tiêu chí thụ hưởng lượng hóa được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Nghị định này; các nội dung không vi phạm pháp luật về hợp tác xã, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 18 Luật Hợp

tác xã tương ứng tại khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định được hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cam kết đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định) và chịu trách nhiệm về việc cam kết này. Việc quy định này cũng cơ bản được kế thừa từ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP (Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có báo cáo giải trình đầy đủ trong quá trình trình ban hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP)¹¹.

4. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp*: Khoản 6 Điều 17 dự thảo Nghị định quy định: “Trường hợp hỗ trợ dịch vụ, tư vấn có giá trị không quá 20 triệu đồng, bồi dưỡng trong nước dưới 05 ngày, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc thực hiện theo quy định sau: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ trực tiếp cho đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn. b) Đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lệ của hồ sơ, lưu giữ hồ sơ theo quy định pháp luật”. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ nội hàm quy định này; trong đó, việc hỗ trợ dịch vụ, tư vấn này do đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn tự chi trả hỗ trợ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hay từ nguồn ngân sách nhà nước? Trong trường hợp đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn dịch vụ tư vấn tự chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lệ của hồ sơ thì cần bổ sung thêm quy định về lưu giữ hồ sơ, cơ chế hậu kiểm, kiểm tra, giám sát đảm bảo minh bạch, khả thi.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

Trong quá trình tổng kết, một số bộ, ngành địa phương phản ánh quy trình đăng ký nhu cầu hỗ trợ, hỗ trợ theo Điều 17 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP khá phức tạp, chỉ phù hợp với các hỗ trợ lớn, chưa phù hợp với các hỗ trợ nhỏ như tập huấn, bồi dưỡng ngắn ngày hoặc hỗ trợ là các dịch vụ, tư vấn có chi phí nhỏ, đột xuất.

Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính rà soát và bổ sung giải thích từ ngữ về “*cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ*”, “*nội dung hỗ trợ đơn giản cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*” tại Điều 3 dự thảo Nghị định để làm rõ nội hàm quy định; đồng thời chỉnh sửa nội dung quy định như tại Điều 20 Dự thảo Nghị định kèm theo Báo cáo này. Theo đó, dự thảo Nghị định quy định giao Liên minh Hợp tác xã Việt Nam cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, rà soát tính hợp lệ và lưu trữ hồ sơ phục vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán khi được yêu cầu. Quy định này phù hợp với chủ trương của Đảng¹² và các quy định cụ thể tại Điều 110 và Điều 111 của Luật Hợp tác xã về nhiệm vụ của hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt

¹¹ Báo cáo số 2386/BC-BKHĐT ngày 21/3/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp về Hồ sơ xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

¹² Nghị quyết số 20-NQ/TW có nêu: “nghiên cứu giao Liên minh hợp tác xã thực hiện một số nội dung dịch vụ công phù hợp với quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ của Liên minh”

Nam. Ngoài ra, quy định này có ưu điểm vượt trội khi Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh là tổ chức hiểu rõ nhất, gần nhất với đối tượng hợp tác xã, sẽ góp phần điều phối các hoạt động hỗ trợ nhỏ lẻ trên địa bàn, đảm bảo hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng, tránh được tình trạng hỗ trợ chồng chéo, trùng lặp (nhất là hoạt động bồi dưỡng tập huấn được nhiều bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, UBND các cấp, các sở ngành cùng thực hiện).

5. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát các nội dung chính sách hỗ trợ được quy định tại dự thảo Nghị định và trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách này. Hiện nay, các chính sách hỗ trợ còn đang dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, quy trình thực hiện chưa rõ ràng, minh bạch, chưa đảm bảo tính khả thi sau khi Nghị định được ban hành.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau:

- Về phạm vi chính sách hỗ trợ: Các nội dung chính sách hỗ trợ tại Nghị định này đã bám sát các điều khoản được giao cụ thể tại Luật Hợp tác xã, thể chế hóa 08 nhóm chính sách hỗ trợ kinh tế tập thể theo định hướng của Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Trung ương. Do đó, việc thu gọn phạm vi chính sách nhằm hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm là cần thiết nhưng chưa phù hợp trong phạm vi Nghị định này.

- Về quy trình thực hiện: Như đã báo cáo giải trình tại Mục III.2.2.4.c, các quy trình tại dự thảo Nghị định đã được kế thừa có chọn lọc các quy định của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP; các nội dung sửa đổi bổ sung đã được lấy ý kiến rộng rãi đối tượng tác động và nhận được ủng hộ cao. Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã rà soát các nội dung chính sách hỗ trợ, trình tự thủ tục được quy định tại dự thảo Nghị định nhằm bảo đảm các quy định được rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu, dễ áp dụng và nâng cao tính khả thi, minh bạch sau khi Nghị định được ban hành.

6. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Về hiệu lực thi hành của Nghị định, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát bảo đảm đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (dự kiến thời điểm có hiệu lực của Nghị định).

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau: Bộ Tài chính tiếp thu, đã rà soát thuyết minh đầy đủ về hiệu lực thi hành của Nghị định tại Tờ trình bảo đảm đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi hiệu lực áp dụng ít nhất sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành).

7. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 113/2024/NĐ-CP; từ đó, xác định đúng và trùng nhu cầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xác định rõ các vướng

mắc hiện nay do quy định của pháp luật hay do thực tiễn thi hành để đề xuất giải pháp có tính khả thi, phù hợp với khả năng hỗ trợ từ nguồn lực nhà nước đảm bảo không phát sinh các vướng mắc, bất cập trong thời gian qua sau khi Nghị định có hiệu lực thi hành. Ví dụ: Báo cáo số 532/BC-BTC nêu các khó khăn, vướng mắc liên quan đến dự toán kinh phí, dự án đầu tư công, thủ tục, hồ sơ phức tạp... nhưng giải pháp tại dự thảo Nghị định chưa bảo đảm giải quyết các vấn đề đã đặt ra tại Báo cáo số 532/BC-BTC.

Bộ Tài chính tiếp thu, giải trình như sau: Bộ Tài chính tiếp thu, đã rà soát đánh giá quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 113/2024/NĐ-CP trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành và địa phương để xác định đúng và trúng nhu cầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xác định rõ các vướng mắc hiện nay do quy định của pháp luật hay do thực tiễn thi hành để đề xuất giải pháp có tính khả thi, phù hợp với khả năng hỗ trợ từ nguồn lực nhà nước đảm bảo không phát sinh các vướng mắc, bất cập trong thời gian qua sau khi Nghị định có hiệu lực thi hành. Nhiều nội dung vướng mắc đã được khắc phục bao gồm: quy trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư công; việc lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng kinh phí chi thường xuyên; quy trình đăng ký tổng hợp nhu cầu đối với các khoản kinh phí hỗ trợ nhỏ, đột xuất...

8. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện bản so sánh, thuyết minh dự thảo Nghị định bảo đảm đầy đủ, thống nhất, phù hợp với các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.

Bộ Tài chính tiếp thu, đã rà soát hoàn thiện bản so sánh, thuyết minh dự thảo Nghị định bảo đảm đầy đủ, thống nhất, phù hợp với các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.

9. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát, bổ sung quy định về chuyển tiếp khác (nếu có) để quy định phương hướng giải quyết các vấn đề có thể phát sinh để tránh “khoảng trống pháp lý”.

Bộ Tài chính tiếp thu, đã rà soát quy định về chuyển tiếp để tránh “khoảng trống pháp lý”.

10. *Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:* Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát toàn bộ dự thảo Nghị định để tiếp tục bổ sung quy định về cơ chế “hậu kiểm”, tránh lạm dụng và xử lý các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn (nếu có) và bảo đảm chống lãng phí, tiêu cực...

Bộ Tài chính tiếp thu rà soát toàn bộ dự thảo Nghị định hoàn thiện dự thảo Nghị định tránh lạm dụng và xử lý các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn (nếu có) và bảo đảm chống lãng phí, tiêu cực...

VIII. KẾT LUẬN

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao, Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng dự thảo Nghị định một cách khoa học, thận trọng và đảm bảo đầy đủ các bước theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Ngoài ra, nhiều nội dung quy định tại dự thảo Nghị định được kế thừa từ quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP (là văn bản quy phạm pháp luật đã được Chính phủ phê duyệt và đang còn hiệu lực áp dụng, chưa ghi nhận vướng mắc trong quá trình triển khai). Các nội dung có thay đổi so với Nghị định số 113/2024/NĐ-CP tập trung vào nhóm chính sách nhằm thể chế hóa Nghị quyết Đại hội Đảng, nhằm tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc ghi nhận trong quá trình tổng kết thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

Trên cơ sở Báo cáo thẩm định và kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định, với trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo, Bộ Tài chính đã nghiêm túc rà soát, tiếp thu tối đa các ý kiến thẩm định để hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định, bao gồm: (1) Hoàn thiện phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định trong quan hệ với Nghị định số 294/2026/NĐ-CP đảm bảo hợp lý, khả thi, không chồng chéo về phạm vi điều chỉnh; (2) Hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị định bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, trong đó cân bảo đảm phù hợp với Luật Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; (3) Hoàn thiện đúng và đầy đủ các quy định về thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định bảo đảm rõ ràng, minh bạch, đồng bộ, khả thi; (4) Làm rõ nguồn lực tài chính để tổ chức thực hiện Nghị định (nguồn lực tài chính hỗ trợ), đảm bảo tính khả thi không phát sinh các vướng mắc, bất cập tương tự trong thời gian qua; (5) Hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Việc xây dựng Nghị định này là cần thiết và cấp bách, đáp ứng nhu cầu thực tiễn nhằm xử lý các vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 113/2024/NĐ-CP; đồng thời là 01 nhiệm vụ cụ thể nhằm thể chế hóa Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Trung ương cũng đã nêu: *“Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị. Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, coi đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên”*. Do đó, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Tư pháp căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định tại điểm b khoản 10 Điều 15 Quy chế làm việc của Chính phủ (ban hành kèm theo Nghị định số 191/2026/NĐ-CP ngày 29/5/2026 của Chính phủ), quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định và nội dung Báo cáo tiếp thu giải trình này, sớm hoàn hiện các thủ tục thẩm định dự

thảo Nghị định theo quy định, giúp các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước sớm đi vào cuộc sống.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã./.

Số: 425 /BCTĐ-BTP

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều
của Luật Hợp tác xã

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15 và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, theo đề nghị tại Công văn số 9899/BTC-DNTN ngày 11/7/2026 của Bộ Tài chính (Bộ Tư pháp nhận đầy đủ hồ sơ ngày 14/7/2026), trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ dự thảo Nghị định gửi thẩm định, kết quả cuộc họp ngày 27/7/2026 của Hội đồng thẩm định¹, Bộ Tư pháp có ý kiến thẩm định đối với dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (sau đây gọi là dự thảo Nghị định) như sau:

I. VỀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Về sự cần thiết ban hành Nghị định

Tại Mục I dự thảo Tờ trình (trang 1-4) đã nêu cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn của việc xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã để thể chế hóa các yêu cầu, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, trong đó tập trung vào các nội dung: (i) hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành về kinh tế tập thể, hợp tác xã nhằm kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tập thể đảm bảo thống nhất với hệ thống pháp luật có liên quan; (ii) đẩy mạnh ứng dụng công

¹ Hội đồng thẩm định được thành lập theo Quyết định số 1726/QĐ-BTP ngày 16/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; được mời họp theo Giấy mời số 952/GM-BTP ngày 20/7/2026 của Bộ Tư pháp. Tại cuộc họp thẩm định có mặt 18/21 thành viên; vắng 03/21 thành viên (đại diện Văn phòng Chính phủ, Bộ Công Thương; Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp). Đại diện cơ quan chủ trì soạn thảo là Ông Đỗ Mạnh Khởi, Phó Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể, Bộ Tài chính.

nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước đối với khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã; (iii) thực hiện chủ trương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, cần rà soát, điều chỉnh các quy định liên quan đến thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với hợp tác xã tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP theo hướng phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; đồng thời đơn giản hóa đầu mối thực hiện, bảo đảm thống nhất, thông suốt trong tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ hợp tác xã; (iv) thực hiện yêu cầu về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đơn giản hóa trình tự, thủ tục tiếp nhận chính sách hỗ trợ đối với hợp tác xã; bảo đảm các quy định có tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện thực tế của khu vực kinh tế tập thể. Tại thông báo số 678/TB-VPCP ngày 09/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng tại Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2025 giao Bộ Tài chính nhiệm vụ: “*Rà soát Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã để kịp thời sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách, thúc đẩy phát triển hiệu quả các hợp tác xã*”; do đó, việc Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã là cần thiết. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ lý do đề xuất xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP tại Tờ trình đề báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản

2.1. Về phạm vi điều chỉnh

Về phạm vi điều chỉnh, Điều 1 dự thảo Nghị định quy định: “*Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã về: 1. Phân loại quy mô hợp tác xã. 2. Tiêu chí lựa chọn, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, nguồn kinh phí và tổ chức thực hiện chính sách của Nhà nước về hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 3. Điều kiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp. 4. Điều kiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ và mức cho vay, giới hạn cho vay, lãi suất, xử lý rủi ro từ hoạt động cho vay nội bộ. 5. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ. 6. Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản*”. Phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định so với Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã không còn quy định đối tượng là tổ hợp tác. Hiện nay, các quy định liên quan đến tổ hợp tác đã được quy định tại Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ về tổ hợp tác; trong đó, quy định tổ hợp tác được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước như hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã phù hợp với tính chất, đặc điểm của tổ hợp tác và pháp luật khác có liên quan. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ mối quan hệ của dự thảo Nghị định này và Nghị định số 294/2026/NĐ-CP bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã; tránh trùng lặp, chồng chéo.

Ngoài ra, khoản 2 Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP quy định: “*Trường hợp văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn có điều, khoản giao quy định chi tiết thì phải nêu cụ thể điều, khoản đó tại điều, khoản quy định về phạm vi điều chỉnh của văn bản*”. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện phạm vi điều chỉnh tại dự thảo Nghị định bảo đảm thể hiện đúng và đầy đủ các nội dung được Luật Hợp tác xã giao Chính phủ quy định chi tiết theo đúng quy định tại Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định: “*Phân loại quy mô hợp tác xã*”. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 4, Điều 5 dự thảo Nghị định quy định việc phân loại hợp tác xã theo từng lĩnh vực khác nhau (nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, tài chính, ngân hàng...). Do đó, phạm vi điều chỉnh và nội dung quy định tại dự thảo Nghị định là chưa thống nhất, đầy đủ và chưa phù hợp với Điều 16 Luật Hợp tác xã; đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện phạm vi điều chỉnh bảo đảm phạm vi điều chỉnh bao quát, đầy đủ các nội dung được quy định tại chính dự thảo Nghị định này.

2.2. Về đối tượng áp dụng

Về đối tượng áp dụng, dự thảo Nghị định (Điều 2) quy định: “*1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; 2. Thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; 3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan*”. Tuy nhiên, điểm d, đ khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định đối tượng là các hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội; viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo. Điều 18, Điều 20 Luật Hợp tác xã cũng không quy định đối tượng áp dụng nêu trên. Do đó, đối tượng áp dụng và nội dung dự thảo Nghị định là chưa thống nhất, chưa hoàn toàn phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã (Điều 18, Điều 20)². Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát toàn bộ nội dung dự thảo Nghị định và đối tượng áp dụng bảo đảm thống nhất, đồng bộ và phù hợp với nội dung được Luật giao (thuộc thẩm quyền của Chính phủ).

II. VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỚI CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG

1. Hội đồng thẩm định và Bộ Tư pháp chưa phát hiện dự thảo Nghị định có nội dung trái với chủ trương, đường lối của Đảng đối với các nội dung liên quan đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Theo thông tin tại dự thảo Tờ trình (trang 1 và 2), dự thảo Nghị định cơ bản đã bảo đảm thể chế hóa các chủ trương nêu tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Nghị quyết số 20-

² Về chi tiết xem mục III.2.1 dưới đây.

NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, nêu rõ mức độ thể chế hóa các chủ trương, đường lối nêu trong các văn kiện của Đảng; bảo đảm thể chế hóa đúng, đầy đủ trong dự thảo Nghị định.

2. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát nội dung dự thảo Nghị định bảo đảm: (1) thể chế hóa đúng, đầy đủ các Nghị quyết, như: Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;...; (2) tuân thủ đúng quy định: (i) Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới (mục II.2 yêu cầu: “không để “lợi ích nhóm” cài cắm, thao túng trong các cơ chế, chính sách, pháp luật”; (ii) Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; (iii) Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (yêu cầu: “đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực” - Mục 3.2 Điều 3) và (iv) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...

III. VỀ TÍNH HỢP HIẾN, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Về tính hợp hiến của dự thảo Nghị định

Hội đồng thẩm định và Bộ Tư pháp chưa phát hiện quy định tại dự thảo Nghị định gửi thẩm định trái Hiến pháp năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội. Việc ban hành dự thảo Nghị định phù hợp với Điều 33 Hiến pháp năm 2013: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm” và khoản 3 Điều 51 Hiến pháp năm 2013: “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa”.

2. Về tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị định với hệ thống pháp luật

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung dự thảo Nghị định để đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với quy định của Luật Hợp tác xã; Luật Tổ chức Chính phủ; Luật Tổ chức chính quyền địa phương... và các văn bản liên quan; trong đó cần nghiên cứu, làm rõ một số nội dung sau:

2.1. Liên quan đến Luật Hợp tác xã

a) Điểm d và đ khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định (đối tượng hỗ trợ, chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực) quy định: “*d) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội; đ) Viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo*”; việc quy định thêm các đối tượng là các hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, viên chức, giảng viên là chưa phù hợp, không đúng đối tượng, nội dung được quy định tại Điều 18 và khoản 1, 2, 3, 4 Điều 20³ Luật Hợp tác xã. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện nội dung này tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã.

Tương tự như phân tích nêu trên, việc quy định hỗ trợ lương, thưởng phúc lợi cho người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học làm việc tại các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (điểm đ khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định) là chưa phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Hợp tác xã: “*Hỗ trợ lương, thưởng và phúc lợi để thu hút người lao động có chất lượng cao làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*”; do việc sử dụng tiêu chí tốt nghiệp cao

³ “1. Xây dựng, triển khai nội dung đào tạo về kinh tế tập thể vào chương trình của một số cơ sở giáo dục đại học, chương trình đào tạo lý luận chính trị, chương trình bồi dưỡng quản lý nhà nước. 2. Xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho thành viên, người lao động làm việc trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức đại diện và các cơ quan, tổ chức có liên quan. 3. Hỗ trợ lương, thưởng và phúc lợi để thu hút người lao động có chất lượng cao làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 4. Xây dựng, triển khai các chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức quản trị và sản xuất, kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã”

đẳng, đại học, thạc sỹ làm căn cứ xác định đây là nguồn lao động có chất lượng cao là chưa thuyết phục. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát quy định nêu trên tại dự thảo Nghị định với Luật Hợp tác xã; trong trường hợp cần làm rõ tiêu chí xác định “*người lao động có chất lượng cao*”, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo quy định rõ tiêu chí, điều kiện để xác định ngay tại dự thảo Nghị định này bảo đảm phù hợp với Luật hợp tác xã và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

b) Khoản 5 Điều 20 Luật Hợp tác xã quy định tư vấn pháp lý trong quá trình thành lập, hoạt động, tổ chức lại, giải thể, phá sản đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định chưa có quy định đối với vấn đề này. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ lý do về việc không quy định nội dung này tại dự thảo Nghị định; đồng thời, cần rà soát, hoàn thiện bảo đảm quy định đúng, đầy đủ các nội dung được Luật giao (thuộc thẩm quyền của Chính phủ).

c) Khoản 2 Điều 13 dự thảo Nghị định quy định “*Nội dung hỗ trợ: đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm*” chưa bảo đảm thể hiện đúng chính sách quy định tại Điều 26 Luật Hợp tác xã, trong đó quy định tách biệt 2 chính sách “*Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu*” (khoản 1); “*Hỗ trợ kinh phí đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*” (khoản 4). Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện nội dung này tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với Luật Hợp tác xã.

Theo quy định tại Điều 13 dự thảo Nghị định, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị được thực hiện thông qua hình thức chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công và quy định 02 phương thức thực hiện: (1) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng riêng cho một hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: các cơ quan nhà nước thực hiện dự án bàn giao cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình, tài sản này sau khi được bàn giao; (2) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng chung cho hai hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên: cơ quan nhà nước thực hiện dự án; cấp quyết định đầu tư dự án xem xét giao, ủy quyền cho đơn vị của Nhà nước có chức năng quản lý theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc đề xuất theo 02 phương thức hỗ trợ này chưa có cơ sở rõ ràng, thuyết phục; có thể không phù hợp với chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển

kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Nhà nước chỉ hỗ trợ chứ không đầu tư toàn bộ kết cấu hạ tầng, trang thiết bị để giao cho cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã). Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện quy định này tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã.

d) Điều 26 Luật Hợp tác xã (Chính sách đầu tư phát triển hạ tầng, trang thiết bị) quy định: “1. Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. 2. Chuyển giao một số công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo quy định của pháp luật. 3. Chuyển giao một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. 4. Hỗ trợ kinh phí đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”. Tuy nhiên, Điều 14 dự thảo Nghị định chưa quy định cụ thể việc phân định rõ các trường hợp được nhận chuyển giao theo từng nội dung quy định tại Luật. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện nội dung này tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

đ) Điểm a khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định quy định: “Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ trong đó có nội dung cam kết không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này”. Tuy nhiên, điểm a khoản 1 Điều 18 Luật Hợp tác xã (tiêu chí thụ hưởng chính sách) quy định: “Không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này; không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện nội dung quy định này tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với Luật Hợp tác xã.

e) Khoản 13 Điều 21 dự thảo Nghị định quy định: “Kinh phí giải thể được lấy từ các nguồn tài chính còn lại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp không đủ thì sử dụng ngân sách địa phương cùng cấp với cơ quan đăng ký hợp tác xã”. Tuy nhiên, Luật Hợp tác xã không có quy định liên quan đến hỗ trợ kinh phí giải thể hợp tác xã từ nguồn ngân sách địa phương. Do đó, đề nghị cơ

quan chủ trì soạn thảo rà soát, bảo đảm không quy nội dung ngoài phạm vi Luật giao.

f) Khoản 1 Điều 83 Luật Hợp tác xã quy định: “Cho vay nội bộ là việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho thành viên chính thức vay trong thời hạn không quá 12 tháng nhằm hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và đời sống trên nguyên tắc tự nguyện, tự chịu trách nhiệm, không vì mục tiêu lợi nhuận, phải bảo toàn vốn, có hoàn trả và bù đắp đủ các khoản chi phí của hoạt động cho vay nội bộ”. Tuy nhiên, khoản 7 Điều 19 dự thảo Nghị định quy định: “Trường hợp thành viên vay vốn chưa có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho Hội đồng quản trị trước thời hạn trả nợ ít nhất 07 ngày. Hội đồng quản trị xem xét cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay”. Do đó, quy định này tại dự thảo Nghị định có thể chưa phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện quy định này tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã, đúng thẩm quyền của Chính phủ.

2.2. Liên quan đến Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15

Điều 21 dự thảo Nghị định quy định về xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản. Tuy nhiên, thủ tục phá sản hiện nay được thực hiện theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát quy định tại dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật Phục hồi, phá sản (Ví dụ: quy định tại khoản 9 Điều 21 dự thảo Nghị định về tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất thì xử lý như thế nào trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục phá sản). Đồng thời, tách riêng nội dung liên quan đến phá sản thành 01 điều tại dự thảo Nghị định (do 02 nội dung giải thể và phá sản được quy định tại các pháp luật khác nhau) để bảo đảm rõ ràng, minh bạch, khả thi.

2.3. Liên quan Luật Ngân sách nhà nước

Khoản 13 Điều 21 dự thảo Nghị định bổ sung quy định “Kinh phí giải thể được lấy từ các nguồn tài chính còn lại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp không đủ thì sử dụng ngân sách địa phương cùng cấp với cơ quan đăng ký hợp tác xã”. Tại dự thảo Tờ trình, cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình “việc thiếu cơ chế hỗ trợ kinh phí giải thể hợp tác xã (Nghị định số 113/2024/NĐ-CP không có quy định về cơ chế bố trí ngân sách nhà nước giải thể như Nghị định số 193/2013/NĐ-CP) đang là khó khăn, vướng mắc phổ biến, ảnh hưởng đến tiến độ xử lý dứt điểm các hợp tác xã ngừng hoạt động kéo dài” và “cần bổ sung quy định về hỗ trợ kinh phí cho hoạt động giải thể hợp tác xã như quy định tại Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012”. Tuy nhiên, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày

21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã chỉ quy định sử dụng nguồn tài chính từ ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí giải thể trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể bắt buộc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật hợp tác xã năm 2013; mà không phải áp dụng cho tất cả các trường hợp giải thể như quy định tại dự thảo Nghị định. Mặt khác, Luật Ngân sách nhà nước không có quy định về nội dung chi hỗ trợ giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cũng như giải thể các tổ chức kinh tế; do đó, trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đủ khả năng thanh toán, đề nghị thực hiện theo thủ tục phá sản.

Ngoài ra, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ nguồn vốn thực hiện các chính sách tại dự thảo Nghị định. Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hợp tác xã xác định nguồn vốn ngân sách nhà nước (không phân biệt ngân sách trung ương hay ngân sách địa phương); tuy nhiên, điểm b khoản 1 Điều 22 và điểm b khoản 2 Điều 22 dự thảo Nghị định chỉ quy định nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là chưa đầy đủ. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, hoàn thiện các quy định này tại dự thảo Nghị định đảm bảo rõ ràng, khả thi, minh bạch.

2.4. Liên quan tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản có liên quan và trong chính dự thảo Nghị định

a) Điểm c khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định: “Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng (hoặc 05 tỷ đồng đối với các hợp tác xã hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn) trở lên thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ”. Tuy nhiên, điểm a khoản 2 Điều 15 dự thảo Nghị định quy định: “Hỗ trợ tối đa 100% nhưng không quá 50 triệu đồng/năm chi phí kiểm toán đối với hợp tác xã đã thực hiện thuê tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm trước liền kề trong trường hợp hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ được Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước”. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện nội dung này tại dự thảo Nghị định bảo đảm thống nhất, đồng bộ, rõ ràng, khả thi.

b) Điều 10 dự thảo Nghị định quy định về Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định chưa có quy định liên quan đến tiêu chí đánh giá “mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả” là gì? Chưa quy định quy trình liên quan đến việc nhân rộng “mô hình” này. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát,

hoàn thiện quy định này tại dự thảo Nghị định bảo đảm rõ ràng, khả thi, minh bạch.

c) Dự thảo Nghị định quy định 10 nhóm chính sách hỗ trợ (từ Điều 7 đến Điều 16), tuy nhiên, chỉ có 03 nhóm chính sách đã quy định hình thức và thủ tục hỗ trợ (viện dẫn theo pháp luật có liên quan) (Điều 13, 14, 16). Do đó, đối với 07 nhóm chính sách (Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15) chưa quy định hình thức và thủ tục hỗ trợ, trong đó, chưa quy định rõ hoạt động hỗ trợ nào là do nhà nước thực hiện (trách nhiệm thuộc về bộ, ngành nào? trách nhiệm của địa phương?); loại hỗ trợ nào phải được cá nhân, tổ chức đề nghị; trình tự, thủ tục thực hiện như thế nào? Từ việc quy định không rõ ràng này sẽ dẫn đến cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khó khăn thực hiện thủ tục hành chính trên thực tế. Vì vậy, việc không có quy định về trình tự, thủ tục dẫn đến tại Điều 17 dự thảo Nghị định chỉ quy định Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp cho các cơ quan, đơn vị có khả năng, thẩm quyền hỗ trợ khi có yêu cầu hoặc báo cáo bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, hỗ trợ mà không rõ việc hỗ trợ sẽ thực hiện như thế nào? Trên cơ sở đó, Bộ Tư pháp và một số ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định nhận thấy, dự thảo Nghị định chưa đảm bảo về tính khả thi và cần được hoàn thiện một cách căn bản các quy định về thủ tục hành chính để bảo đảm các chính sách hỗ trợ quy định tại Luật Hợp tác xã và dự thảo Nghị định này có thể triển khai thực hiện trên thực tế một cách rõ ràng, minh bạch, rõ đối tượng thụ hưởng, cơ quan chịu trách nhiệm hỗ trợ, nguồn kinh phí hỗ trợ...

d) Khoản 7 Điều 13 dự thảo Nghị định quy định về phương thức thực hiện hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư; theo đó, đối với công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ là tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (điểm c khoản 7 Điều 13)? Hay giao, ủy quyền cho đơn vị của Nhà nước có chức năng quản lý theo quy định của pháp luật (điểm b khoản 7 Điều 13)? Đồng thời, việc quy định như vậy là chưa rõ cơ chế thực hiện; vốn đầu tư có hình thành xác lập tài sản công hay không? Hay giao cho hợp tác xã sử dụng hay giao luôn là tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Tại báo cáo số 532/BC-BTC cũng chỉ nêu vấn đề vướng mắc nêu trên nhưng chưa đưa ra hướng xử lý tại dự thảo Nghị định này (chưa nêu được hiện nay việc thực hiện chính sách này như thế nào? đã hỗ trợ được bao nhiêu? triển khai trên thực tiễn ra sao?). Việc không có quy định cụ thể, chưa thống nhất các trường hợp giao quản lý sử dụng, ủy quyền... có thể dẫn đến việc không đảm bảo tính khả thi của dự thảo Nghị định sau khi được ban hành, chưa giải quyết triệt để các khó khăn, vướng mắc mà cơ quan chủ trì soạn thảo đã nêu tại dự thảo Tờ trình và báo cáo số 532/BC-BTC. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ nội hàm của chính sách, phương thức thực hiện, quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện quy định này tại dự thảo Nghị định bảo đảm rõ ràng, minh bạch, khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

IV. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN MÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN; BẢO ĐẢM YÊU CẦU VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH; NGUỒN TÀI CHÍNH; NGUỒN NHÂN LỰC

1. Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Hội đồng thẩm định, trong đó có đại diện của Bộ Ngoại giao có ý kiến: “Nội dung dự thảo Nghị định không có quy định trái với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Ngoại giao tiếp tục rà soát, hoàn thiện nội dung đánh giá về quốc phòng, an ninh tại phụ lục rà soát điều ước quốc tế có liên quan (và chịu trách nhiệm về vấn đề này).

2. Về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Tại cuộc họp Hội đồng thẩm định, đại diện Bộ Quốc phòng và đại diện Bộ Công an đều cho rằng, nội dung dự thảo Nghị định không có nội dung ảnh hưởng quốc phòng, an ninh. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiếp tục rà soát, bổ sung nội dung đánh giá về quốc phòng, an ninh tại Tờ trình Chính phủ (và chịu trách nhiệm về vấn đề này).

3. Về nguồn tài chính, nguồn nhân lực

a) Về nguồn nhân lực tại dự thảo Tờ trình Chính phủ (trang 12) cơ quan chủ trì soạn thảo khẳng định: “*Nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin hiện có của các cơ quan quản lý nhà nước bảo đảm đủ điều kiện cho việc tổ chức thi hành Nghị định được ban hành*”. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Nội vụ rà soát, đánh giá cụ thể hơn về vấn đề này (Ví dụ: Điều kiện đáp ứng của nguồn nhân lực, cơ sở vật chất hiện nay có đảm bảo hay không?).

b) Về nguồn tài chính tại dự thảo Tờ trình Chính phủ (trang 13) cơ quan chủ trì soạn thảo khẳng định: “*a) Kinh phí bảo đảm tổ chức thi hành Nghị định sau khi được ban hành, bao gồm vốn đầu tư phát triển, kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương các cấp. b) Kinh phí thực hiện chính sách được xây dựng tại Nghị định sẽ được xác định cụ thể theo từng giai đoạn để phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước trong từng thời kỳ*”. Hiện nay, tại Báo cáo số 532/BC-BTC nêu các khó khăn, vướng mắc liên quan đến dự toán kinh phí, dự án đầu tư công...; tuy nhiên, cơ quan chủ trì soạn thảo chưa có đánh giá cụ thể về khả năng đáp ứng của ngân sách đối với các nội dung này. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá đầy đủ, toàn diện việc đáp ứng của ngân sách nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện các chính sách

hỗ trợ tại dự thảo Nghị định trên thực tiễn tại dự thảo Tờ trình, bảo đảm tính khả thi của Nghị định sau khi được ban hành (và chịu trách nhiệm về vấn đề này).

V. VỀ SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; VIỆC PHÂN CẤP; VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Về sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính

Cơ quan chủ trì soạn thảo đã thực hiện đánh giá thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, Thông tư số 26/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát, nghiên cứu cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định để quy định cho phù hợp, khả thi, đơn giản hóa thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi, giảm tới mức tối đa chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp; bảo đảm yêu cầu của Quốc hội tại Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026⁴ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 22/CD-TTg ngày 09/3/2025 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về cắt giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội⁵. Đồng thời, tiếp tục rà soát các thủ tục nội bộ có thể phát sinh trong quá trình triển khai các quy định của dự thảo Nghị định, nghiên cứu cắt giảm, đơn giản hóa tối đa để tạo thuận lợi, giảm chi phí tuân thủ pháp luật. Ngoài ra, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc hoàn thiện một số nội dung sau:

a) Đề nghị quy định rõ hình thức của hồ sơ là bản chính hay bản sao của thành phần hồ sơ tại khoản 7 Điều 17.

⁴ Trong đó, mục tiêu đến 2026 là: “Cắt giảm, đơn giản hoá ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính”; “100% thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liền mạch, hiệu quả, bảo đảm minh bạch, giảm tối đa giấy tờ”; “100% thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước và trong từng cơ quan hành chính nhà nước được rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục, thời gian giải quyết, chi phí thực hiện và sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với việc thực hiện tinh gọn, sắp xếp bộ máy, đồng thời bảo đảm thông suốt, hiệu quả”.

⁵ Trong đó, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan, địa phương “Tập trung rà soát kỹ lưỡng, cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí kinh doanh (chi phí tuân thủ); bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả” (Mục 1.a).

b) Thủ tục ra quyết định tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên minh hợp tác xã tại khoản 10 Điều 21 (đề nghị quy định rõ hình thức của hồ sơ là bản chính hay bản sao của thành phần hồ sơ).

c) Đề nghị tăng thời gian hợp tác xã sửa đổi, bổ sung hồ sơ bởi Tại khoản 11 Điều 21; do thành phần hồ sơ khá phức tạp nên việc quy định thời gian sửa đổi hồ sơ 07 ngày làm việc là khá ngắn, có thể không bảo đảm việc thực hiện.

d) Rà soát quy định thời hạn giải quyết thủ tục hành chính là ngày làm việc theo quy định của Thông tư số 26/2025/TT-BTP.

đ) Đề nghị quy định rõ địa chỉ tiếp nhận thủ tục hành chính là Công Dịch vụ công quốc gia hoặc hoặc Ứng dụng định danh điện tử để phù hợp với Điều 15 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

2. Về việc phân cấp

Tại cuộc họp Hội đồng thẩm định, đại diện Bộ Nội vụ có ý kiến: *“Hiện nay, các nội dung tại dự thảo Nghị định dự kiến giao nhiều nội dung cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. Tuy nhiên, cần có đánh giá việc giao cho cơ quan cấp xã thực hiện có bảo đảm thực thi hay không? Ngoài ra, cần bổ sung trách nhiệm hướng dẫn thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với cấp xã”*. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Nội vụ rà soát, đánh giá quy định về phân cấp, phân quyền tại dự thảo Nghị định.

3. Về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tại cuộc họp Hội đồng thẩm định, đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ đã có ý kiến cụ thể về nội dung này. Theo đó, quy định tại dự thảo Nghị định đã bảo đảm thực hiện theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW.

VI. VỀ NGÔN NGỮ, THỂ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO

1. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày

Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, chỉnh lý nội dung dự thảo Nghị định chính xác, rõ ràng, dễ hiểu và thống nhất, đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 7 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

2. Về trình tự, thủ tục soạn thảo

a) Thực hiện nhiệm vụ tại Thông báo số 678/TB-VPCP ngày 09/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng tại Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2025 giao Bộ Tài chính nhiệm vụ: *“Rà soát Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã để kịp thời sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách,*

thúc đẩy phát triển hiệu quả các hợp tác xã”. Theo thông tin cung cấp tại hồ sơ gửi thẩm định và cuộc họp Hội đồng thẩm định, trình tự, thủ tục xây dựng Nghị định đã cơ bản bảo đảm theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Điều 28 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

b) Hồ sơ gửi Bộ Tư pháp thẩm định bao gồm: (i) Công văn số 9899/BTC-DNTN; (ii) Dự thảo Tờ trình; (iii) Dự thảo Nghị định; (iv) Bảng so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định; (v) Báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan; (vi) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; (vii) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện dự thảo Tờ trình Chính phủ theo Mẫu số 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP: *“Tờ trình dự án, dự thảo văn bản trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bao gồm các nội dung sau: sự cần thiết ban hành văn bản; mục đích ban hành, quan điểm xây dựng dự án, dự thảo văn bản; quá trình xây dựng dự án, dự thảo văn bản; bố cục và nội dung cơ bản của dự án, dự thảo văn bản, trong đó phải nêu rõ các nội dung quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này; những nội dung bổ sung mới so với dự thảo văn bản gửi thẩm định (nếu có); dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản và thời gian trình thông qua hoặc ban hành; vấn đề xin ý kiến (nếu có)”* (khoản 1 Điều 6); *“Đối với tờ trình dự án, dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế phải nêu rõ: nội dung sửa đổi, hoàn thiện; nội dung bổ sung; nội dung lược bỏ; nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp; vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết”* (khoản 2 Điều 6). Bên cạnh đó, đề nghị tiếp tục hoàn thiện một số thành phần hồ sơ đã có, lưu ý việc đánh giá tác động dự thảo Nghị định, trong đó có đánh giá tác động thủ tục hành chính; Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội và Bảng so sánh, thuyết minh dự thảo Nghị định theo quy định. Trong đó, lưu ý: Đối với vấn đề xin ý kiến tại Mục VIII dự thảo Tờ trình chỉ là vấn đề về trình tự, kỹ thuật soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và hình thức văn bản (khoản 4 Điều 8 Luật BHVBQPPL); do đó, cần nhắc không đưa thành vấn đề xin ý kiến Chính phủ do đây không phải là vấn đề liên quan đến quan điểm về chính sách hay có ý kiến khác nhau. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo không lấy ý kiến về vấn đề này tại dự thảo Tờ trình.

VII. VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

1. Điểm a khoản 1 Điều 10 dự thảo Nghị định (về đối tượng hỗ trợ) quy định: *“Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt”*. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ tiêu chí hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả là gì? Cấp có thẩm quyền phê duyệt là cơ quan nào? Trình tự, thủ tục phê duyệt? Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo cần làm rõ nội dung này tại dự thảo Nghị định và bổ sung giải trình phù hợp tại Tờ trình. Ngoài ra, dự thảo Nghị định có phân loại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhưng chưa có chính sách phù hợp với quy mô của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã phân loại. Đề nghị nghiên cứu, hoàn thiện thêm nội dung quy định này bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi.

2. Điểm c khoản 2 Điều 11 dự thảo Nghị định quy định: *“Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay vốn thương mại để thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật”*. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ việc hỗ trợ lãi suất vay thương mại để thực hiện dự án thuộc danh mục phân loại xanh được thực hiện như thế nào? Tiêu chí, điều kiện để thực hiện hỗ trợ? Trình tự, thủ tục để thực hiện? Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo cần nghiên cứu, hoàn thiện nội dung nêu trên bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan đảm bảo tính khả thi, đồng bộ; đồng thời, cần nghiên cứu bổ sung quy định về kiểm tra, giám sát, hậu kiểm đối với các nội dung hỗ trợ này.

3. Tại điểm b khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định có quy định tài liệu, hồ sơ liên quan đến tiêu chí thụ hưởng. Tuy nhiên tại Điều 6 dự thảo Nghị định quy định tiêu chí, nhưng chưa quy định hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu chí thụ hưởng. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, quy định rõ thành phần hồ sơ chứng minh tiêu chí thụ hưởng để bảo đảm rõ ràng, thống nhất trong quá trình thực hiện.

4. Khoản 6 Điều 17 dự thảo Nghị định quy định: *“Trường hợp hỗ trợ dịch vụ, tư vấn có giá trị không quá 20 triệu đồng, bồi dưỡng trong nước dưới 05 ngày, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc thực hiện theo quy định sau: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ trực tiếp cho đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn. b) Đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lệ của hồ sơ, lưu giữ hồ sơ theo quy định pháp luật”*. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ nội hàm quy định này; trong đó, việc hỗ trợ dịch vụ, tư vấn này do đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn tự chi trả hỗ trợ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hay từ nguồn ngân sách nhà nước? Trong trường hợp đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn dịch vụ tư vấn tự chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lệ của hồ sơ thì cần bổ sung thêm quy định về lưu giữ hồ sơ, cơ chế hậu kiểm, kiểm tra, giám sát đảm bảo minh bạch, khả thi.

5. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát các nội dung chính sách hỗ trợ được quy định tại dự thảo Nghị định và trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách này. Hiện nay, các chính sách hỗ trợ còn đang dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, quy trình thực hiện chưa rõ ràng, minh bạch, chưa đảm bảo tính khả thi sau khi Nghị định được ban hành.

6. Về hiệu lực thi hành của Nghị định, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát bảo đảm đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (dự kiến thời điểm có hiệu lực của Nghị định).

7. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 113/2024/NĐ-CP; từ đó, xác định đúng và trúng nhu cầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xác định rõ các vướng mắc hiện nay do quy định của pháp luật hay do thực tiễn thi hành đề đề xuất giải pháp có tính khả thi, phù hợp với khả năng hỗ trợ từ nguồn lực nhà nước đảm bảo không phát sinh các vướng mắc, bất cập trong thời gian qua sau khi Nghị định có hiệu lực thi hành. Ví dụ: Báo cáo số 532/BC-BTC nêu các khó khăn, vướng mắc liên quan đến dự toán kinh phí, dự án đầu tư công, thủ tục, hồ sơ phức tạp... nhưng giải pháp tại dự thảo Nghị định chưa bảo đảm giải quyết các vấn đề đã đặt ra tại Báo cáo số 532/BC-BTC.

8. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, hoàn thiện bản so sánh, thuyết minh dự thảo Nghị định bảo đảm đầy đủ, thống nhất, phù hợp với các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.

9. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát, bổ sung quy định về chuyển tiếp khác (nếu có) để quy định phương hướng giải quyết các vấn đề có thể phát sinh để tránh “khoảng trống pháp lý”.

10. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát toàn bộ dự thảo Nghị định để tiếp tục bổ sung quy định về cơ chế “hậu kiểm”, tránh lạm dụng và xử lý các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn (nếu có) và bảo đảm chống lãng phí, tiêu cực...

VIII. KẾT LUẬN

Căn cứ hồ sơ gửi thẩm định và ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định, hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã chưa đủ điều kiện trình Chính phủ do còn nhiều vấn đề cần tiếp tục được rà soát, chỉnh lý, hoàn thiện một cách căn bản (nêu trong Báo cáo thẩm định), như: (i) dự thảo Nghị định chưa có quy định liên quan đến trình tự, thủ tục hỗ trợ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, có thể dẫn đến việc chưa bảo đảm tính khả thi của Nghị định sau khi được ban hành; (ii) nguồn lực tài chính để tổ chức thực hiện Nghị định (nguồn lực tài chính hỗ trợ), chưa được cơ quan chủ trì soạn thảo giải quyết triệt để tại dự thảo Nghị định, chưa đảm bảo tính khả thi, tránh

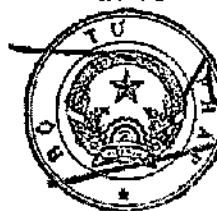
phát sinh các vướng mắc, bất cập tương tự trong thời gian qua; (iii) nhiều nội dung tại dự thảo Nghị định có thể chưa thống nhất, phù hợp với Luật Hợp tác xã và pháp luật khác có liên quan. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến nêu tại Báo cáo thẩm định này (và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Hội đồng thẩm định, các ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân) để hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định; trong đó cần tập trung hoàn thiện một số nội dung sau đây (sau đó gửi lại Bộ Tư pháp hồ sơ dự thảo Nghị định (sau hoàn thiện) để thẩm định theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật): (1) Hoàn thiện phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định trong quan hệ với Nghị định số 294/2026/NĐ-CP đảm bảo hợp lý, khả thi, không chồng chéo về phạm vi điều chỉnh; (2) Hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị định bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, trong đó cần bảo đảm phù hợp với Luật Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; (3) Hoàn thiện đúng và đầy đủ các quy định về thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định bảo đảm rõ ràng, minh bạch, đồng bộ, khả thi; (4) làm rõ nguồn lực tài chính để tổ chức thực hiện Nghị định (nguồn lực tài chính hỗ trợ), đảm bảo tính khả thi không phát sinh các vướng mắc, bất cập tương tự trong thời gian qua; (5) Hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục phối hợp với các cơ quan, tổ chức, chuyên gia, người làm thực tiễn hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định theo các ý kiến thẩm định tại Báo cáo thẩm định và tại cuộc họp Hội đồng thẩm định quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (khoản 4 Điều 68) và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (Điều 29).

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp đối với dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, xin gửi Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ CTXDVBQPPL (để biết);
- Lưu: VT, Vụ PLDSKT (DNLĐAS&TH, Tàng).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Tú

Số: 3000/VPCP-NN
V/v bổ sung Chương trình công
tác năm 2026 của Chính phủ,
Thủ tướng Chính phủ

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại Công văn số 3575/BTC-PC ngày 24 tháng 3 năm 2026 về việc xin điều chỉnh Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng có ý kiến như sau:

1. Đồng ý bổ sung việc xây dựng 02 Nghị định vào Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo đề nghị của Bộ Tài chính tại Công văn số 3575/BTC-PC ngày 24 tháng 3 năm 2026 nêu trên, cụ thể:

a) Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.

b) Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ đạo việc xây dựng các Nghị định bảo đảm tiến độ, chất lượng, đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Quy chế làm việc của Chính phủ; trình Chính phủ trong tháng 8 năm 2026.

Văn phòng Chính phủ thông báo để Bộ Tài chính biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTgCP Nguyễn Chí Dũng (để b/c);
- Bộ Tư pháp;
- VPCP: BTCN, PCN Phạm Mạnh Cường,
các Vụ: PL, TH;
- Lưu: VT, NN (2). LCT

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM**





Số: 9899/BTC-DNTN

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2026

V/v đề nghị thẩm định dự thảo Nghị định
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 113/2024/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ (được bổ sung tại công văn số 3000/VPCP-NN ngày 04/4/2026 của Văn phòng Chính phủ), Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (gọi tắt là hồ sơ dự thảo Nghị định).

Bộ Tài chính đã có các công văn số: 5980/BTC-DNTN ngày 12/5/2026 và 8866/BTC-DNTN ngày 26/6/2026 gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương; đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và tổ chức hội thảo để lấy ý kiến rộng rãi đối với hồ sơ dự thảo Nghị định nêu trên. Tính đến ngày 05/7/2026, Bộ Tài chính đã nhận được công văn góp ý của 44 bộ, ngành, địa phương. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định.

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính gửi Quý Bộ hồ sơ dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 về quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã để thẩm định trước khi trình Chính phủ.

Hồ sơ thẩm định gửi kèm theo bao gồm:

- (i) Dự thảo Từ trình;
- (ii) Dự thảo Nghị định;
- (iii) Báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan;
- (iv) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo;
- (v) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- (vi) Báo cáo đánh giá tác động chính sách dự thảo Nghị định;

(vii) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Bộ, ~~A~~

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, DNTN (03b) ~~ph~~

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Tâm



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025; Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới đã đề ra 05 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tập thể, trong đó có nhiệm vụ “*Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể*”.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ “*tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững*”.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng ủy Chính phủ “... *khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gần với đầy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương, ...*”.

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đã đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp: *“Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”; Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển”*.

- Tiểu mục b Khoản 1 Mục II Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định nhiệm vụ *“Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, mở rộng thị trường cho kinh tế tập thể, hợp tác xã”*.

- Điều a khoản 1 Mục II Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ: *“Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, bộ, ngành trung ương chủ động đề xuất, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn giải quyết các vấn đề liên quan đến sắp xếp ĐVHC, kết thúc hoạt động của ĐVHC cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm sau sắp xếp ĐVHC, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý. Đồng thời, hướng dẫn giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện liên quan đến công việc của bộ, ngành trung ương”*.

- Quyết định số 18/QĐ-BCĐQGKTTT ngày 28/02/2026 của Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể có giao Bộ Tài chính chủ trì thực hiện nhiệm vụ *“Trình Chính phủ ban hành các Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định trong lĩnh vực kinh tế tập thể để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các*

nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp theo quy định tại Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương”.

- Thông báo số 678/TB-VPCP ngày 09/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng tại Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2025 giao Bộ Tài chính nhiệm vụ: *“Rà soát Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã để kịp thời sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách, thúc đẩy phát triển hiệu quả các hợp tác xã”.*

- Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định về điều khoản chuyển tiếp: *“Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản QPPL có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này”.*

- Khoản 4 và Khoản 5 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật: *“Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành khác với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành. Trường hợp có quy định khác nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được quy định rõ trong văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành”.*

- Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh, theo đó, *“Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình”.*

- Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 đến ngày 01/3/2027. Do đó cần khẩn trương rà soát, sửa đổi các quy định có liên quan đến thẩm quyền của chính quyền địa phương các cấp để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tránh phát sinh khoảng trống pháp lý và không làm gián đoạn trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở kết quả tổng kết thi hành, một số yêu cầu từ thực tiễn cần phải sửa đổi, bổ sung Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, cụ thể là:

Thứ nhất, hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành về kinh tế tập thể, hợp tác xã nhằm kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tập thể năng động, hiệu quả, bền vững, một số quy định của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP cần được sửa đổi, đảm bảo thống nhất với hệ thống pháp luật có liên quan.

Thứ hai, bối cảnh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước đặt ra yêu cầu cần tổng kết, rà soát các quy định hiện hành tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP nhằm tăng cường xử lý công việc trên môi trường điện tử, số hóa hồ sơ, liên thông và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan; làm cơ sở nâng cao tính minh bạch và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hợp tác xã.

Thứ ba, thực hiện chủ trương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, cần rà soát, điều chỉnh các quy định liên quan đến thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với hợp tác xã tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP theo hướng phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương hiện hành; phân định rõ chức năng giữa cấp tỉnh và cấp cơ sở (xã, phường, đặc khu); đồng thời đơn giản hóa đầu mối thực hiện, bảo đảm thống nhất, thông suốt trong tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ hợp tác xã.

Thứ tư, thực hiện yêu cầu về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cần rà soát, điều chỉnh các quy định liên quan đến quy trình hỗ trợ tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP nhằm theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục tiếp nhận chính sách hỗ trợ đối với hợp tác xã; bảo đảm các quy định có tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện thực tế của khu vực kinh tế tập thể; đồng thời, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ để tạo thuận lợi cho hợp tác xã trong quá trình tiếp cận chính sách.

Từ những phân tích nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã là cần thiết nhằm thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, tránh phát sinh khoảng trống pháp lý, đồng thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành.

Tại Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ (được bổ sung tại các công văn: số 3000/VPCP-NN ngày 04/4/2026, số 3046/VPCP-CN ngày

06/4/2026 của Văn phòng Chính phủ), Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ xây dựng “*Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã*”.

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính đã rà soát, kiểm đếm số lượng các điều phải sửa đổi, bổ sung, lược bỏ tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 gồm 06 Chương, 25 Điều và 03 Biểu mẫu.

- Các nội dung phải sửa đổi, bổ sung, lược bỏ bao gồm:

+ Bỏ đối tượng “Tổ hợp tác” được quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP để thống nhất các quy định về tổ hợp tác tại Nghị định số 294/2026/NĐ-CP về tổ hợp tác dẫn đến thay đổi phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

+ Sửa đổi, bổ sung: 10 Điều (khoản 3 Điều 5, khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 11, khoản 5 và 8 Điều 13, khoản 2 Điều 15, khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 17, Điều 21, Điều 22, khoản 3 Điều 23) và 02 Biểu mẫu (Mẫu số 1. Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; Mẫu số 2. Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

+ Điều chỉnh, thay thế một số cụm từ để bảo đảm phù hợp với bộ máy hành chính nhà nước và phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp tại hầu hết các điều của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

+ Bãi bỏ 01 Biểu mẫu ban hành kèm theo (Mẫu số 3. Thông báo tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã).

Nếu tính sự thay đổi do loại bỏ đối tượng áp dụng là tổ hợp tác thì số lượng điều cần sửa đổi, bổ sung là 20/25 tổng số điều (quá một phần hai tổng số điều) của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của Bộ Tư pháp¹ và căn cứ quy định tại khoản 4 điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định: “4. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Thay đổi cơ bản chính sách, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; b) Sửa đổi, bổ sung về nội dung quá một phần hai tổng số điều”.

Căn cứ cơ sở về thực tiễn và các quy định nêu trên, Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh tên gọi của Nghị định thành “*Nghị định của Chính phủ quy định chi*”

¹ Công văn số 5005/BTP-PLDSKT ngày 03/7/2026 của Bộ Tư pháp

tiết một số điều của Luật Hợp tác xã” (thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã).

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

Tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thuận lợi; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các cấp và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; nâng cao hiệu quả các chính sách hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm; hướng đến phát huy bản chất, nguyên tắc, giá trị tốt đẹp của mô hình HTX; thúc đẩy các tổ chức kinh tế tập thể phát triển năng động, hiệu quả, bền vững; xây dựng hệ sinh thái các tổ chức kinh tế hợp tác mạnh, giúp nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của các thành viên và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- Kịp thời thể chế hóa các chủ trương, định hướng tại các nghị quyết của Đảng, Nhà nước về các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, Luật Hợp tác xã và thống nhất với các Luật, Nghị định mới được ban hành, sửa đổi, bổ sung.

- Bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; xử lý dứt điểm các nội dung được thiết kế theo mô hình ba cấp, khắc phục khoảng trống thể chế khi không còn cấp huyện.

- Thực hiện phân cấp mạnh, rõ ràng, thực chất giữa cấp tỉnh và cấp xã, đồng thời thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát, hậu kiểm hiệu quả nhằm bảo đảm quản lý thống nhất của Nhà nước; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã; gắn phân cấp với điều kiện bảo đảm nguồn lực và năng lực thực thi.

- Bảo đảm tính khả thi, đơn giản hóa và phù hợp với điều kiện thực tiễn ở cơ sở, đặc biệt đối với địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa; hạn chế tối đa phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Đồng bộ với Luật Hợp tác xã và các văn bản liên quan, bảo đảm thống nhất trong hệ thống pháp luật; gắn với yêu cầu chuyển đổi số, minh bạch hóa và hiện đại hóa công tác quản lý.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Bộ Tài chính đã tổ chức xây dựng Nghị định theo đúng quy định Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

1. Chủ trì xây dựng đề cương và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổng kết, đánh giá tình hình thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (công văn số 3474/BTC-DNTN ngày 23/3/2026 của Bộ Tài chính).

2. Xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định, lấy ý kiến đơn vị thuộc Bộ Tài chính (công văn số 1007/DNTN-KTTT ngày 23/4/2026) nhằm hoàn thiện hồ sơ dự thảo trước khi gửi xin ý kiến rộng rãi.

3. Thành lập Tổ soạn thảo xây dựng dự thảo Nghị định gồm các cán bộ từ các bộ, ngành, cơ quan có liên quan (Quyết định số 1123/QĐ-BTC ngày 11/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

4. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan liên quan (các công văn: số 5980/BTC-DNTN ngày 12/5/2026; số 8866/BTC-DNTN ngày 26/6/2026); đăng tải hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Cổng thông tin điện tử của Chính phủ để lấy ý kiến các đối tượng chịu tác động trực tiếp của Nghị định trong 10 ngày kể từ ngày 12/5/2026 đến ngày 23/5/2026.

5. Đăng tải Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính trong 30 ngày kể từ ngày 29/5/2026 đến ngày 29/6/2026.

6. Tổ chức các hội nghị, hội thảo lấy ý kiến rộng rãi đối với hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị định tại một số địa phương: Quảng Ninh (ngày 26/6/2026), Cà Mau (ngày 22/7/2026), Đà Nẵng (ngày 07/8/2026).

7. Trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, thành viên Tổ soạn thảo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính đã có các công văn: số 9899/BTC-DNTN ngày 11/7/2026 và số ... gửi Bộ Tư pháp thẩm định Hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị định thay thế một số điều của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

8. Bộ Tư pháp đã có các Báo cáo: số 425/BCTĐ-BTP ngày 04/8/2026 và số ... về việc thẩm định dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ).

9. Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định tại cuộc họp ngày 27/7/2026, ... ý kiến của Bộ Tư pháp tại các Báo cáo thẩm định: số 425/BCTĐ-BTP, số... và ý kiến của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính hoàn thiện dự thảo Nghị định, trình Chính phủ theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Về phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 16, Điều 18, Điều 20, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, khoản 2 Điều 28, Điều 81, Điều 82, khoản 3 Điều 83, khoản 2 Điều 85, Điều 101 của Luật Hợp tác xã.

1.2. Về đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với: (1) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; (2) Thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; (3) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Bộ cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 06 Chương, 29 Điều và Phụ lục, cụ thể như sau:

2.1. *Chương I. Quy định chung*, gồm 03 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3) quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ.

2.2. *Chương II. Phân loại hợp tác xã*, gồm 02 Điều (từ Điều 4 đến Điều 5) quy định về lĩnh vực hoạt động và tiêu chí phân loại hợp tác xã; phân loại hợp tác xã.

2.3. *Chương III. Chính sách của Nhà nước về hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*, gồm 02 Mục, 15 Điều (từ Điều 6 đến Điều 20) quy định về các chính sách phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; quy trình thực hiện chính sách phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2.4. *Chương IV. Tài sản, tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*, gồm 04 Điều (từ Điều 21 đến Điều 24) quy định về điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể.

2.5. *Chương V. Tổ chức thực hiện*, gồm 03 Điều (từ Điều 25 đến Điều 27) quy định về trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ.

2.6. *Chương VI. Điều khoản thi hành*, gồm 02 Điều (từ Điều 28 đến Điều 29) quy định về hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp; trách nhiệm thi hành.

2.7. *Phụ lục. Các Biểu mẫu*, gồm 02 Biểu mẫu quy định về Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ (Mẫu số 1); Thông báo kết quả hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của hợp tác xã/ liên hiệp hợp tác xã (Mẫu số 2).

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

a) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về phân loại hợp tác xã

Qua rà soát, phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP bao gồm “Phân loại quy mô hợp tác xã”. Tuy nhiên, tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP quy định về phân loại hợp tác xã bao gồm việc phân loại theo các lĩnh vực khác nhau dẫn đến phạm vi điều chỉnh và nội dung quy định tại Nghị định chưa phù hợp với Điều 16 Luật Hợp tác xã. Do đó, dự thảo Nghị định đã sửa đổi phạm vi điều chỉnh và tên điều có liên quan về “Phân loại quy mô hợp tác xã” thành “Phân loại hợp tác xã” nhằm đảm bảo thống nhất với quy định tại Luật Hợp tác xã.

Ngoài ra, Nghị định số 113/2024/NĐ-CP quy định về phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (khoản 3 Điều 5). Theo quy định phân loại nêu trên, có khoảng 2/3 số lượng quỹ tín dụng nhân dân thuộc nhóm quy mô lớn². Tuy nhiên, thực tiễn ghi nhận so với các loại hình tổ chức tín dụng khác thì quỹ tín dụng nhân dân có quy mô hoạt động còn nhỏ, khả năng cạnh tranh còn hạn chế nên cần có thêm chính sách ưu tiên hỗ trợ hoạt động. Do đó, cần điều chỉnh tiêu chí phân loại về số lượng thành viên chính thức và tiêu chí tổng nguồn vốn theo hướng tăng lên nhằm phù hợp với thực tiễn hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã.

b) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Nghị định số 113/2024/NĐ-CP quy định tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước (Điều 6). Tuy nhiên, qua tổng kết thi hành cho thấy một số tiêu chí thụ hưởng chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn, gây khó khăn trong việc tiếp cận chính sách, đặc biệt đối với các hợp tác xã quy mô nhỏ, năng lực hạn chế. Trên cơ sở kiến nghị của các địa phương về việc sửa đổi tiêu chí hỗ trợ theo hướng đơn giản hóa, tạo thuận lợi trong quá trình tổ chức thực hiện, dự thảo Nghị định đã điều chỉnh tiêu chí hỗ trợ tại khoản 1 Điều 6 về thời hạn thành lập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ “không quá 36 tháng” lên “không quá 60 tháng” tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng, phù hợp với thực tiễn hoạt động của khu vực kinh tế tập thể tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, từ đó nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Ngoài ra, việc trình bày các nội dung tiêu chí ưu tiên tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định được biên tập lại thành các điểm nhằm đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu, thuận lợi khi áp dụng.

c) Sửa đổi, hoàn thiện nội dung và quy trình thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

² Ý kiến góp ý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại công văn số 4257/NHNN-PC ngày 25/5/2026

Nghị định số 113/2024/NĐ-CP quy định về 10 nhóm chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (từ Điều 7 đến Điều 16) và quy trình hỗ trợ đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại Điều 17. Tuy nhiên, qua tổng kết thi hành cho thấy việc triển khai thực hiện chính sách, đặc biệt là quy trình hỗ trợ còn tương đối phức tạp, gây khó khăn trong việc tiếp cận chính sách. Đa số các địa phương đã kiến nghị sửa đổi theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục, bảo đảm tính khả thi, phù hợp văn bản pháp luật hiện hành.

Do đó, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, hoàn thiện nội dung và quy trình thực hiện chính sách phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại dự thảo Nghị định theo hướng rõ ràng về trình tự, thủ tục, dễ hiểu, dễ áp dụng thực hiện đối với từng trường hợp, cụ thể như sau:

- Trong Chương III dự thảo Nghị định, phân tách thành 02 Mục riêng:

+ Mục 1. Các chính sách phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, bao gồm: (i) tiêu chí thụ hưởng chính sách; (ii) nội dung 10 nhóm chính sách trong đó quy định cụ thể về đối tượng hỗ trợ, nội dung hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ áp dụng cho từng chính sách.

+ Mục 2. Quy trình thực hiện chính sách phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, bao gồm: (i) quy trình đăng ký nhu cầu hỗ trợ; (ii) việc thực hiện nội dung hỗ trợ đơn giản cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; (iii) việc thực hiện hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị; (iv) việc thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên và các nguồn khác.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy trình thực hiện phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 nhằm bảo đảm tính thống nhất, thông suốt trong tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ hợp tác xã.

- Rà soát, sửa đổi một số từ ngữ tại các chính sách hỗ trợ đảm bảo phù hợp với phạm vi điều chỉnh Luật Hợp tác xã giao Chính phủ hướng dẫn.

d) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về hỗ trợ từ vốn đầu tư công

Nghị định số 113/2024/NĐ-CP quy định về hỗ trợ vốn đầu tư công phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị (khoản 5 Điều 13), đồng thời quy định trình tự lập, thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư; cũng như lập và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và từ các chương trình mục tiêu quốc gia cho các chương trình, dự án hỗ trợ lĩnh vực này (khoản 8, 10 và 11 Điều 13).

Qua tổng kết thực tiễn cho thấy, quy trình hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị theo quy định hiện hành còn phức tạp, gây khó khăn trong quá trình tổ chức triển khai. Do đó, các địa phương đã kiến nghị đơn giản hóa

quy trình hỗ trợ. Bên cạnh đó, Luật Đầu tư công 2024 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2025; được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025) đã quy định rõ ràng, đầy đủ về trình tự lập, thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công. Vì vậy, cần nghiên cứu sửa đổi các quy định về quy trình hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư công tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP theo hướng bảo đảm thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành, đồng thời nâng cao tính khả thi trong quá trình tổ chức thực hiện. Trên cơ sở tiếp thu các ý kiến góp ý, dự thảo Nghị định đã sửa đổi, hoàn thiện quy định về hỗ trợ từ vốn đầu tư công theo hướng kết cấu lại Điều 13, đưa các nội dung liên quan đến quy trình thực hiện vào Mục 2. Quy trình thực hiện chính sách phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện.

đ) Sửa đổi, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ nhằm thể chế hóa Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng

Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã quy định các nội dung hỗ trợ về xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn (điểm b khoản 2 Điều 9) và ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (khoản 2 Điều 11). Qua quá trình tổng kết cho thấy, việc triển khai chính sách hỗ trợ nêu trên chưa đạt được như kỳ vọng xuất phát từ nhiều nguyên nhân như các nội dung quy định còn chung chung, chưa quy định mức hỗ trợ cụ thể, hạn chế về nguồn lực và cơ sở hạ tầng; các nội dung hỗ trợ cần được điều chỉnh phù hợp với xu hướng phát triển mới như mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải...

Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định nhiệm vụ “*Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, mở rộng thị trường cho kinh tế tập thể, hợp tác xã*”.

Do vậy, tại dự thảo Nghị định đã sửa đổi, hoàn thiện các quy định về chính sách hỗ trợ theo hướng cập nhật, bổ sung các nội dung hỗ trợ phù hợp với xu thế công nghệ mới; tăng cường tính linh hoạt trong cơ chế triển khai; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để huy động và đa dạng hóa nguồn lực xã hội cho hoạt động ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã, bảo đảm thống nhất với định hướng, chủ trương của Đảng và nâng cao hiệu quả thực thi trong thực tiễn.

e) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về trách nhiệm của các cấp sau sắp xếp, tổ chức hoạt động theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã quy định về trách nhiệm của UBND cấp xã và UBND cấp huyện tại quy trình hỗ trợ (khoản 4 và khoản 5 Điều 17), xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản (Điều 21) và

quy định về trách nhiệm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND cấp tỉnh trong tổ chức thực hiện (Điều 22, khoản 3 Điều 23, khoản 1 Điều 25).

Quốc hội đã ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (có hiệu lực thi hành từ ngày 16/6/2025) quy định về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh, cấp xã) và Luật Tổ chức chính phủ năm 2025 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025), Nghị quyết 176/2025/QH15 về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV gồm 14 Bộ và 03 cơ quan ngang Bộ. Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Vì vậy, các nội dung nêu trên tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã được sửa đổi tại dự thảo Nghị định thay thế nhằm phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương; phù hợp tổ chức bộ máy sau khi sắp xếp, sáp nhập các bộ, ngành theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Nghị định số 125/2025/NĐ-CP; qua đó, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt trong tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ hợp tác xã.

g) Sửa đổi, hoàn thiện các Biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 113/2024/NĐ-CP

Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã quy định các Biểu mẫu về Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ (Mẫu số 1) và Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã (Mẫu số 2). Để thống nhất với các quy định tại dự thảo Nghị định thay thế, Bộ Tài chính đã rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các Biểu mẫu theo hướng cập nhật các nội dung sửa đổi của Nghị định, bảo đảm đồng bộ với quy trình hỗ trợ mới, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đơn giản hóa việc kê khai, tiếp nhận hồ sơ.

3.2. Nội dung bổ sung

a) Bổ sung một số thuật ngữ tại điều về giải thích từ ngữ

Để đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch, dễ áp dụng, tránh cách hiểu khác nhau khi triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ được quy định tại dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung và làm rõ nội hàm 05 thuật ngữ, bao gồm: bản sao; bản chính; cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ; người lao động có chất lượng cao làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; nội dung hỗ trợ đơn giản cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Bổ sung quy định về thực hiện nội dung hỗ trợ đơn giản cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Trong quá trình tổng kết, một số bộ, ngành địa phương phản ánh quy trình đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo Điều 17 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP khá phức

tập, chỉ phù hợp với các hỗ trợ lớn, chưa phù hợp với các hỗ trợ nhỏ như tập huấn, bồi dưỡng ngắn ngày hoặc hỗ trợ là các dịch vụ, tư vấn có chi phí nhỏ, đột xuất. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung giải thích từ ngữ về “*cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ*”, “*nội dung hỗ trợ đơn giản cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*” tại Điều 3 dự thảo Nghị định để làm rõ nội hàm quy định; đồng thời chỉnh sửa nội dung quy định như tại Điều 20 dự thảo Nghị định. Theo đó, dự thảo Nghị định quy định giao Liên minh Hợp tác xã Việt Nam cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, rà soát tính hợp lệ và lưu trữ hồ sơ phục vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán khi được yêu cầu. Quy định này phù hợp với chủ trương của Đảng³ và các quy định cụ thể tại Điều 110 và Điều 111 của Luật Hợp tác xã về nhiệm vụ của hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam. Ngoài ra, quy định này có ưu điểm vượt trội khi Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh là tổ chức hiểu rõ nhất, gần nhất với đối tượng hợp tác xã, sẽ góp phần điều phối các hoạt động hỗ trợ nhỏ lẻ trên địa bàn, đảm bảo hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng, tránh được tình trạng hỗ trợ chồng chéo, trùng lặp (nhất là hoạt động bồi dưỡng tập huấn được nhiều bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, UBND các cấp, các sở ngành cùng thực hiện).

c) Bổ sung trách nhiệm hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Qua tổng kết, các bộ ngành, địa phương⁴ đã phản ánh khó khăn trong thực hiện các chính sách hỗ trợ tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, đặc biệt là các chính sách sử dụng nguồn ngân sách nhà nước chi thường xuyên (các chính sách sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn). Việc thiếu Thông tư hướng dẫn (tương tự Thông tư số 124/2021/TT-BTC) dẫn đến khó khăn trong quá trình xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ hợp tác xã năm 2026; không đủ cơ sở để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền hỗ trợ kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và 2027. Đồng thời, Tại Quyết định số 18/QĐ-BCĐQGKTTT ngày 28/02/2026 ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể đã giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính: “*Hướng dẫn quy định về cơ chế tài chính thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP*”. Do đó, dự thảo Nghị định đã bổ sung trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

d) Bổ sung trách nhiệm hướng dẫn đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

³ Nghị quyết số 20-NQ/TW có nêu: “nghiên cứu giao Liên minh hợp tác xã thực hiện một số nội dung dịch vụ công phù hợp với quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ của Liên minh”

⁴ Các bộ, ngành: Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Liên minh HTX Việt Nam; Liên hiệp Hội Phụ nữ Việt Nam. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hà Nội; Hưng Yên; Phú Thọ; Cao Bằng; Gia Lai; Cà Mau; Cần Thơ; Lâm Đồng.

Qua quá trình xây dựng và lấy ý kiến đối với dự thảo Nghị định, một số địa phương đã phản ánh việc thiếu căn cứ hướng dẫn đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (do Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hết đã hiệu lực từ ngày 18/9/2025) dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ. Đồng thời, tại Quyết định số 1128/QĐ-TTg ngày 24/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2026 – 2030 đã giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính: “*Chủ trì hướng dẫn đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*”. Do đó, dự thảo Nghị định đã bổ sung trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

d) Bổ sung trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ

Dự thảo Nghị định đã quy định về chủ thể thực hiện chính sách hỗ trợ là cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ (quy định tại Điều 3 dự thảo). Để làm rõ trách nhiệm thực hiện các chính sách hỗ trợ đảm bảo công khai, minh bạch, dự thảo Nghị định bổ sung thêm 01 Điều quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ.

3.3. Nội dung lược bỏ

a) Lược bỏ đối tượng “Tổ hợp tác” được quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP

Nghị định số 113/2024/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, bao gồm cả hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ hợp tác.

Ngày 23/7/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 294/2026/NĐ-CP về tổ hợp tác, trong đó quy định cụ thể, đầy đủ các chính sách hỗ trợ đối với đối tượng là tổ hợp tác. Nhằm thống nhất các quy định liên quan đến tổ hợp tác tại 01 Nghị định để tránh chồng chéo, lúng túng khi triển khai, Bộ Tài chính đề xuất bỏ đối tượng áp dụng “tổ hợp tác” tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP để thống nhất các quy định về tổ hợp tác tại Nghị định số 294/2026/NĐ-CP.

b) Lược bỏ nội dung cập nhật số lượng thành viên chính thức của hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã

Điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP quy định “Số lượng thành viên chính thức của hợp tác xã được xác định tại thời điểm ngày 14 tháng 12 của năm trước liền kề được cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định của pháp luật về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã”.

Tuy nhiên, thực tế triển khai cho thấy, việc phân loại hợp tác xã do hợp tác xã tự thực hiện căn cứ vào quy định phân loại của Nghị định và cập nhật trên

Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại Thông tư 43/2025/TT-BTC ngày 17/6/2025 của Bộ Tài chính. Ngoài ra, Điều 49 Luật Hợp tác xã đã quy định về công bố nội dung đăng ký hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã. Như vậy, việc quy định như điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định 113/2024/NĐ-CP là không cần thiết và làm phát sinh thêm nhiệm vụ đối với hợp tác xã. Bộ Tài chính đề xuất lược bỏ nội dung tại điểm a khoản 2 về “được cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định của pháp luật về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã”.

c) Lược bỏ quy định gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng đối với hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Khoản 7 Điều 19 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP về hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm quy định “Trường hợp thành viên vay vốn chưa có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho Hội đồng quản trị trước thời hạn trả nợ ít nhất 07 ngày. Hội đồng quản trị xem xét cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay”. Tuy nhiên, qua rà soát, quy định nêu trên chưa phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Hợp tác xã “Cho vay nội bộ là việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho thành viên chính thức vay trong thời hạn không quá 12 tháng nhằm hỗ trợ sản xuất, kinh doanh...”. Do vậy, tại dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính đã lược bỏ quy định cho phép điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng để đảm bảo phù hợp phạm vi Luật Hợp tác xã giao Chính phủ hướng dẫn.

d) Lược bỏ Mẫu số 3 ban hành kèm theo Nghị định số 113/2024/NĐ-CP về thông báo tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã

Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã sửa đổi quy định hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư công tại Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP theo hướng đơn giản hóa quy trình hỗ trợ. Vì vậy, để bảo đảm sự thống nhất giữa các biểu mẫu và nội dung quy định của dự thảo Nghị định, cần lược bỏ Mẫu số 3 ban hành kèm theo Nghị định số 113/2024/NĐ-CP về Thông báo tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Quan triệth chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc đơn giản hóa, cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC) và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý hành chính nhà nước, dự thảo Nghị định đã quy định phương thức quản lý, thực hiện tối đa các TTHC trên môi trường điện tử thông qua Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Việc chuyển đổi sang phương thức trực tuyến không chỉ giúp giảm thiểu chi phí và thời gian cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp

tác xã, mà còn hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương trong việc chuẩn hóa dữ liệu, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đồng bộ.

3.5. Nội dung phân quyền, phân cấp

Dự thảo Nghị định sửa đổi, hoàn thiện các quy định để phân định rõ thẩm quyền của các cơ quan, phù hợp, đồng bộ với Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 như sau:

- Cấp trung ương: Sửa đổi quyền hạn, trách nhiệm của “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” thành quyền hạn, trách nhiệm của “Bộ Tài chính” để phù hợp với Luật Tổ chức chính phủ năm 2025.

- Cấp địa phương: Phân định, chuyển giao nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của “UBND cấp huyện” cho “UBND cấp xã” để đảm bảo thống nhất với Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

3.6. Nội dung đánh giá về quốc phòng, an ninh

Dự thảo Nghị định không quy định các nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh và các nội dung ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

3.7. Vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết

Không có.

V. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN VÀ TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

1. Ý kiến góp ý của các cơ quan

Đến ngày .../.../2026, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến đóng góp của 44 cơ quan, địa phương (17/19 bộ, ngành⁷ và các cơ quan liên quan, 28/34 địa phương⁸). Về cơ bản các cơ quan, địa phương nhất trí với dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định đối với các ý kiến góp ý và bổ sung hoàn thiện Tờ trình Chính phủ.

(Bảng tổng hợp và tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý gửi kèm theo)

2. Tiếp thu và giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp đã có ý kiến thẩm định đối với dự thảo Nghị định (các Báo cáo: số 425/BCTĐ-BTP ngày 04/8/2026 và số ...). Bộ Tài chính đã nghiên cứu và tiếp thu nhiều ý kiến để hoàn chỉnh dự thảo Nghị định, bổ sung hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình Chính phủ theo quy định của pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, giải trình chi tiết ý kiến của Bộ Tư pháp, của Hội đồng Thẩm định đối với hồ sơ dự thảo Nghị định.

(Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp kèm theo)

⁷ Các bộ, ngành chưa có ý kiến góp ý: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Giáo dục và Đào tạo

⁸ Các địa phương chưa có ý kiến góp ý: Hà Tĩnh, TP. Huế, Lào Cai, Ninh Bình, Quảng Ngãi, Quảng Ninh

VI. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến các cơ quan, tổ chức, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, trên cơ sở rà soát theo chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ, Bộ Tài chính đã hoàn chỉnh dự thảo Nghị định, cụ thể như sau:

...

VII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất

Dự kiến khi Nghị định ban hành, các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh có trách nhiệm thực thi Nghị định, trong đó Bộ Tài chính có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình tổ chức triển khai thi hành Nghị định.

Nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin hiện có của các cơ quan quản lý nhà nước bảo đảm đủ điều kiện cho việc tổ chức thi hành Nghị định được ban hành.

2. Về kinh phí

a) Kinh phí bảo đảm tổ chức thi hành Nghị định sau khi được ban hành, bao gồm vốn đầu tư phát triển, kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương các cấp.

b) Kinh phí thực hiện chính sách được xây dựng tại Nghị định sẽ được xác định cụ thể theo từng giai đoạn để phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước trong từng thời kỳ.

- Đối với giai đoạn 2026 - 2030: Kinh phí thực hiện chính sách sẽ được xác định cụ thể trong kế hoạch trung hạn và dự toán ngân sách hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

Tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Trung ương đã chỉ đạo “*bố trí thích đáng ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể*”. Đây là căn cứ quan trọng để các bộ, ngành, địa phương bố trí kinh phí đồng thời lồng ghép từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình dự án khác có liên quan và huy động nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các chính sách hỗ trợ.

Khu vực kinh tế tập thể với khoảng 10 triệu hộ liên quan chủ yếu là các đối tượng yếu thế, có vai trò quan trọng bảo đảm sinh kế và an sinh, an toàn xã hội, góp phần thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, tăng trưởng kinh tế bền vững và toàn diện, do vậy việc bảo đảm kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước hỗ trợ cho khu vực này theo ước tính là phù hợp. Ngoài ra, nhiều công trình hỗ trợ hợp tác xã cũng là hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương (như giao thông, thủy lợi nội đồng cho hợp tác xã).

Theo tính toán của Bộ Tài chính và các quy định mới của Nghị định, dự kiến mỗi năm trong giai đoạn 2026-2030 nhu cầu hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (từ các nguồn vốn: trung ương, địa phương, vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn huy động hợp pháp khác) khoảng 1.300 tỷ đồng, dự kiến tăng 10% so với kinh phí thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 (tổng nguồn vốn từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương thông qua các chương trình, dự án có liên quan hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong giai đoạn 2021-2025 là khoảng 5.600 tỷ đồng⁹).

Như vậy, dự thảo Nghị định đã thể chế hóa đầy đủ 08 nhóm chính sách tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 và Luật Hợp tác xã giao, nhu cầu vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là có cơ sở, các bộ, ngành và địa phương căn cứ khả năng cân đối ngân sách và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực bố trí vốn để thực hiện chính sách hỗ trợ cho khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2026 – 2030.

3. Về thời gian có hiệu lực thi hành

Bộ Tài chính kiến nghị Chính phủ quy định Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 202... Lý do đề xuất: Thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và đảm bảo tính liên tục của hệ thống pháp luật.

VIII. CÁC VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

IX. KIẾN NGHỊ

Để bảo đảm việc ban hành Nghị định đáp ứng yêu cầu, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành Luật Hợp tác xã, tạo căn cứ pháp lý triển khai thực hiện đồng bộ công tác phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, Bộ Tài chính kiến nghị Chính phủ ban hành Nghị định và có hiệu lực thi hành từ ngày .../.../202....

Hồ sơ trình kèm theo bao gồm:

1. *Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (kèm theo Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo);*

2. *Báo cáo số .../BC-BTC ngày .../.../2026 của Bộ Tài chính giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đối với hồ sơ dự thảo Nghị định (kèm theo Báo cáo thẩm định số 425/BCTĐ-BTP ngày 04/8/2026 của Bộ Tư pháp);*

3. *Báo cáo số 532/BC-BTC ngày 11/7/2026 của Bộ Tài chính tổng kết việc thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (kèm theo Phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan);*

⁹ Báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 kèm theo Tờ trình số 960/TTr-BTC ngày 16/12/2025 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2026 – 2030.

4. *Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;*

5. *Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội.*

Kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục DNTN (....b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Chi

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 16, Điều 18, Điều 20, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 28, khoản 7 Điều 81, khoản 5 Điều 82, khoản 3 Điều 83, khoản 2 Điều 85, Điều 101 của Luật Hợp tác xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Bản sao là giấy tờ được sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
- Bản chính là bản hoàn chỉnh về nội dung, thể thức văn bản, được tạo từ bản có chữ ký trực tiếp trên văn bản giấy hoặc bản có chữ ký số trên văn bản điện tử của người có thẩm quyền.
- Cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ là các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức

chính trị - xã hội, tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác có chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Kết cấu hạ tầng là hạ tầng ngành, lĩnh vực: giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; khoa học, công nghệ; y tế, dân số và gia đình; xã hội; văn hóa, thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục, thể thao; bảo vệ môi trường; nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; công nghiệp; giao thông; khu công nghiệp, khu kinh tế và cụm công nghiệp; thương mại; cấp nước, thoát nước; du lịch; bưu chính; công nghệ thông tin và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật được đầu tư, xây dựng, phát triển nhằm phục vụ lợi ích chung của cộng đồng, người dân.

5. Người lao động có chất lượng cao làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực liên quan đến vị trí tuyển dụng.

6. Nội dung hỗ trợ đơn giản cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là nội dung hỗ trợ về cung cấp dịch vụ, tư vấn có giá trị không quá 20 triệu đồng/hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc bồi dưỡng trong nước dưới 05 ngày.

7. Trang thiết bị bao gồm máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ, trong đó: máy móc, thiết bị là một kết cấu hoàn chỉnh, gồm các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận có liên kết với nhau để vận hành, chuyển động theo mục đích sử dụng được thiết kế; dây chuyền công nghệ là hệ thống các máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt, kết nối liên hoàn tại một địa điểm nhất định theo sơ đồ, quy trình công nghệ đã thiết kế, bảo đảm vận hành đồng bộ để sản xuất.

Chương II **PHÂN LOẠI HỢP TÁC XÃ**

Điều 4. Lĩnh vực hoạt động và tiêu chí phân loại hợp tác xã

1. Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã:

Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được xác định theo ngành nghề kinh doanh chính mà hợp tác xã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được phân loại theo 04 nhóm lĩnh vực căn cứ vào các ngành kinh tế được xác định theo quy định của pháp luật về thống kê như sau:

a) Lĩnh vực nông nghiệp gồm các ngành sau đây: ngành cấp 1 nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ngành khai thác muối;

b) Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng gồm các ngành cấp 1 sau đây: khai khoáng (trừ khai thác muối); công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối

điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; xây dựng;

c) Lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm gồm ngành cấp 1 sau đây: hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

d) Lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác gồm các ngành cấp 1 sau đây: bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; kinh doanh bất động sản; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật vui chơi và giải trí; hoạt động dịch vụ khác.

2. Tiêu chí phân loại hợp tác xã:

a) Số lượng thành viên chính thức của hợp tác xã được xác định tại thời điểm ngày 14 tháng 12 của năm trước liền kề năm thực hiện phân loại;

b) Tổng nguồn vốn của hợp tác xã được xác định trong Báo cáo tài chính năm của hợp tác xã mà hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm mà chưa có Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan quản lý thuế, tổng nguồn vốn được xác định căn cứ theo vốn điều lệ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

c) Doanh thu của năm của hợp tác xã là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác của hợp tác xã được xác định trên Báo cáo tài chính năm của hợp tác xã mà hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm hoặc trên 01 năm nhưng không có doanh thu thì hợp tác xã căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn quy định tại điểm b khoản này để xác định quy mô.

Điều 5. Phân loại hợp tác xã

Căn cứ lĩnh vực hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này, hợp tác xã được phân loại theo quy mô lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ trên cơ sở tiêu chí số lượng thành viên chính thức và một trong hai tiêu chí doanh thu hoặc tổng nguồn vốn được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này như sau:

1. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 300 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 05 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 02 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 01 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

2. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 80 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 15 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 03 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 02 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

3. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 5.000 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 200 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 1.000 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 3.000 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 500 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 500 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 50 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

4. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 20 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 05 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 02 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

5. Trường hợp hợp tác xã thỏa mãn các tiêu chí phân loại hợp tác xã ở nhiều mức khác nhau thì quy mô hợp tác xã được xác định theo mức quy mô lớn nhất.

6. Việc phân loại hợp tác xã được thực hiện và ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

Chương III

CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Mục 1. CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 6. Tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Tiêu chí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 của Luật Hợp tác xã;
- b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ: Trong 02 năm liền kề trước năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ, có ít nhất 01 năm số lượng thành viên tăng so với năm trước đó; Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tăng trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; Tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 84 Luật Hợp tác xã trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; Tăng giá trị tài sản chung không chia trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; Có thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức hoặc do các tổ chức khác tổ chức và có giấy tờ xác nhận; Thành lập không quá 60 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng (hoặc 05 tỷ đồng đối với các hợp tác xã hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn) trở lên thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.

2. Trường hợp nhiều hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cùng đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, việc lựa chọn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thụ hưởng chính sách được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- a) Số lượng thành viên nhiều hơn;
- b) Số lượng thành viên là người khuyết tật nhiều hơn;
- c) Số lượng thành viên là đồng bào dân tộc thiểu số nhiều hơn;

d) Số lượng thành viên, người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện nhiều hơn;

đ) Có phụ nữ làm quản lý, có nhiều thành viên là nữ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ hơn;

e) Hoạt động tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

g) Tham gia liên kết hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số vì mục tiêu phát triển bền vững;

h) Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động lợi ích cộng đồng dân cư.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Cơ sở giáo dục đại học có triển khai nội dung về đào tạo kinh tế tập thể; cơ sở đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước;

b) Thành viên, người lao động đang làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và được hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nội dung của khóa học;

c) Cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ về kinh tế tập thể tại bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

d) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức đại diện khác;

đ) Viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các cơ sở giáo dục, đào tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ kinh phí biên soạn, xây dựng, phát hành chương trình, giáo trình về kinh tế tập thể sử dụng trong các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước;

b) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan để nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ về phát triển kinh tế tập thể và thành viên, người lao động làm việc trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Chương trình bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp và trực tuyến. Thực hiện nội dung bồi dưỡng theo khung kiến thức phù hợp với Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể;

d) Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ở cho thành viên, người lao động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật trong nước;

đ) Lương, thưởng và phúc lợi cho người lao động có chất lượng cao làm việc tại các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức quản trị và sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và địa bàn;

g) Hợp tác quốc tế trong đào tạo chính quy về kinh tế tập thể theo quy định của pháp luật về giáo dục.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí chi trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ kinh phí ăn, ở cho học viên ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng nơi tổ chức khóa học cho thành viên, người lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tham gia khóa học trong nước. Đối với khóa bồi dưỡng ở nước ngoài, thành viên, người lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được nhà nước hỗ trợ như đối với cán bộ, công chức, viên chức;

c) Ngân sách nhà nước chi trả 100% kinh phí đối với công chức, viên chức cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức đại diện, giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng;

d) Ngân sách địa phương hỗ trợ cho mỗi lao động có chất lượng cao hàng tháng ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này và quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

đ) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ thông tin

1. Đối tượng hỗ trợ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Thông tin được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã, bao gồm: thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ; thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước liên quan đến lĩnh vực kinh tế tập thể; các thông tin khác theo nhu cầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã;

c) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được cấp tài khoản trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã để thực hiện cung cấp, cập nhật thông tin hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Tài khoản sử dụng trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được quản lý tập trung trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã;

d) Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được tích hợp dữ liệu từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các thông tin khác cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Cá nhân, tổ chức tham gia tư vấn cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ xây dựng và tăng cường năng lực cho mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: Hệ thống Liên minh Hợp tác

xã Việt Nam; các đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan; cá nhân, tổ chức khác tham gia tư vấn cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ kinh phí sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

c) Thành viên, người lao động đang làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tư vấn pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này nhưng không quá 50 triệu đồng/năm;

c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập kinh nghiệm từ các mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Ưu tiên hỗ trợ để củng cố, hoàn thiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả;

b) Nội dung hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập từ mô hình hiệu quả bao gồm: tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến kinh nghiệm; tham quan, khảo sát; tư vấn, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 11. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Đối tượng hỗ trợ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Tư vấn miễn phí giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

b) Hỗ trợ chi phí thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay vốn thương mại để thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

d) Tư vấn miễn phí việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ đối với sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn ứng dụng và chuyển giao công nghệ;

đ) Nhà nước phát triển một số phần mềm, ứng dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh để các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng chung và không thu tiền;

e) Xây dựng trang thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại các điểm a, c, d, đ, e khoản 2 Điều này;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí thực hiện chính sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều này nhưng không quá 100 triệu đồng/năm/hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 12. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường

1. Đối tượng hỗ trợ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về pháp lý, kinh tế; khảo sát và nghiên cứu thị trường; thông tin dự báo, cảnh báo các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hỗ trợ kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm, diễn đàn và hoạt động xúc tiến thương mại của bộ, ngành, địa phương tổ chức trong và ngoài nước;

c) Hỗ trợ kinh phí xây dựng chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc;

d) Hỗ trợ kinh phí áp dụng và chứng nhận các tiêu chuẩn để phát triển thị trường cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hợp đồng liên kết hình thành vùng nguyên liệu, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;

đ) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm và vận hành các điểm giới thiệu, bán sản phẩm tại các địa phương;

e) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai, tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử;

g) Ưu tiên, hỗ trợ kinh phí tham gia chương trình sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị kinh tế, văn hóa, lợi thế của địa phương.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước; kinh phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm của các tổ chức kinh tế tập thể;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; tổ chức diễn đàn kinh tế tập thể; hỗ trợ việc đăng ký chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; xây dựng và triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử;

c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm

quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 13. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị

1. Đối tượng hỗ trợ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Hỗ trợ kinh phí đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: vốn đầu tư công hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư của dự án, mức vốn hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do cấp quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp quyết định đầu tư đối với trường hợp dự án không phải phê duyệt chủ trương đầu tư xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong từng thời kỳ.

Điều 14. Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước

1. Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc Nhà nước cho phép hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quản lý, sử dụng các tài sản này thông qua các hình thức và phương thức khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

2. Nguyên tắc chuyển giao:

a) Tài sản công được chuyển giao là tài sản hợp pháp, không có tranh chấp, không khiếu kiện, không trong tình trạng cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc bảo đảm bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác;

b) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền chuyển giao tài sản công cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét nhận chuyển giao một số công trình kết cấu hạ tầng để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét nhận chuyển giao một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

5. Trình tự, thủ tục thực hiện chuyển giao và việc quản lý, sử dụng, khai thác các tài sản được chuyển giao tại khoản 3 và 4 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

Điều 15. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro

1. Đối tượng hỗ trợ:

- a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ chi phí kiểm toán đối với hợp tác xã đã thực hiện thuê tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm trước liền kề trong trường hợp hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ được Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng (hoặc 05 tỷ đồng đối với các hợp tác xã hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn) trở lên phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Quy mô hợp tác xã được xác định tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo tiêu chí phân loại hợp tác xã quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 Nghị định này;

b) Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện: đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí thực hiện chính sách quy định tại điểm a khoản 2 Điều này nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/hợp tác xã;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm

quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

Điều 16. Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

1. Đối tượng hỗ trợ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Nội dung hỗ trợ:

Ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 Nghị định này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn được hưởng các hỗ trợ sau:

a) Hỗ trợ vốn, giống, trang thiết bị ứng dụng khoa học và công nghệ khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi sang sản xuất bền vững, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu theo các đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với cấp quản lý ngân sách;

b) Hỗ trợ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê đất, đất có mặt nước của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung: xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp (bao gồm cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm, đường trục chính giao thông nội đồng, đường ranh cản lửa, đường lâm nghiệp); xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè, nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng thủy, hải sản tập trung; xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng chăn nuôi tập trung bao gồm: đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng chăn nuôi tập trung, hệ thống chuồng, trại.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ, quy trình thực hiện dự án đầu tư công, phương thức hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư đối với dự án hỗ trợ công trình kết cấu hạ tầng tại điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 13 Nghị định này.

Mục 2. QUY TRÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 17. Quy trình đăng ký nhu cầu hỗ trợ

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ bao gồm:

a) Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đối với hỗ trợ về đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần có Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Nghị quyết của Đại hội thành viên đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn.

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ quy định tại Điều này.

3. Nộp hồ sơ:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử;

b) Trường hợp thực hiện đăng ký nhu cầu hỗ trợ trên môi trường điện tử, người gửi hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã. Hồ sơ gửi trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Nghị định này được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử hoặc dữ liệu điện tử theo quy định pháp luật. Hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ bằng bản giấy.

4. Chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về kết quả hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Khi cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ phát hiện thông tin hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp không trung thực, vi phạm các cam kết tại Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được lựa chọn thụ hưởng chính sách sẽ bị dừng thực hiện chính sách và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Đối với đối tượng là cơ quan nhà nước, tổ chức được giao nhiệm vụ; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức theo chính sách hỗ trợ tại Điều 7, Điều 9 và Điều 15 Nghị định này thực hiện theo quy

định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Thực hiện hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị

1. Việc hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công được thực hiện dưới hình thức chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư; lập, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước cho các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, pháp luật khác có liên quan và các quy định sau:

a) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt đầu tư phải bao gồm văn bản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thống nhất về nội dung hỗ trợ liên quan đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó (bản chính);

b) Thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: ngoài thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phải bổ sung tối thiểu 02 thành viên đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ;

c) Hồ sơ bàn giao hạ tầng, trang thiết bị sau đầu tư phải bao gồm văn bản chấp thuận tiếp nhận của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bản chính).

3. Căn cứ định hướng, ưu tiên hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công trong từng giai đoạn 05 năm, nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Bộ, cơ quan trung ương bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý cho các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng chung cho 02 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên, dự án phát triển ngành hàng, vùng nguyên liệu tập trung có tính chất liên vùng do bộ, cơ quan mình quản lý phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Ủy ban nhân dân cấp các cấp sử dụng, bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, cho các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn.

4. Quản lý sau đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng riêng cho một hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: các cơ quan nhà nước thực hiện dự án bàn giao cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình, tài sản này sau khi được bàn giao. Các chi phí này được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng chung cho hai hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên: cơ quan nhà nước thực hiện dự án; cấp quyết định đầu tư dự án xem xét giao, ủy quyền cho đơn vị của Nhà nước có chức năng quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên và các nguồn khác

1. Việc lập dự toán, thực hiện các nội dung hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thanh quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc thực hiện các nội dung hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng từ tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài, nguồn vốn huy động khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 20. Thực hiện nội dung hỗ trợ đơn giản cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này hoặc theo quy định sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ trực tiếp cho Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh hoặc theo hình thức khác do Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh quy định.

b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

2. Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ rà soát tính hợp lệ của hồ sơ, lựa chọn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ phù hợp với nhiệm vụ và kinh phí được giao.

b) Trường hợp được giao nhiệm vụ và kinh phí, Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh lựa chọn và thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với nhiệm vụ và kinh phí được giao

c) Lưu hồ sơ, tài liệu có liên quan đến hoạt động hỗ trợ tối thiểu 05 (năm) năm sau khi hoàn thành hỗ trợ.

3. Cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ

a) Phối hợp với Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh nơi triển khai hỗ trợ, rà soát tính hợp lệ của hồ sơ, lựa chọn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ phù hợp với nhiệm vụ và kinh phí được giao.

b) Thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo nhiệm vụ và kinh phí được giao.

Chương IV

TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 21. Điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động, liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần liên quan đến ngành nghề sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Việc quản lý nguồn vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp phải được Đại hội thành viên thông qua phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

3. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu nhập thu được từ doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần phải được Đại hội thành viên thông qua, trong đó nêu rõ tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia từ nguồn thu nhập này phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

Điều 22. Hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Nguồn vốn cho vay nội bộ bao gồm: thu nhập còn lại sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế, tài chính khác, xử lý lỗ, trích lập các quỹ và phân phối cho thành viên theo quy định của Luật Hợp tác xã, vốn điều lệ, các nguồn vốn chủ sở hữu khác nhưng tối đa bằng 30% số vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi cơ quan quản lý thuế;

b) Việc cho vay nội bộ phải được Đại hội thành viên thông qua và quy định trong Điều lệ, trong đó bao gồm các nội dung chính: quản lý, kiểm tra việc cho

vay nội bộ; biện pháp xử lý rủi ro; biện pháp xử lý đền bù thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cho vay nội bộ gây tổn thất cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Các điều kiện quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 83 Luật Hợp tác xã.

2. Mức cho vay tối đa đối với một thành viên áp dụng trong từng thời kỳ do Đại hội thành viên quyết định, nhưng tối đa không quá 5% số vốn chủ sở hữu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng để hoạt động cho vay nội bộ.

3. Hội đồng quản trị xem xét, quyết định về thời hạn cho vay với thành viên theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên, nhưng thời hạn không quá 12 tháng.

4. Khung lãi suất cho vay nội bộ do Đại hội thành viên xem xét quyết định, nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Hội đồng quản trị xem xét, quyết định lãi suất cho vay nội bộ cụ thể phù hợp với thời hạn cho vay, mục đích vay vốn nhưng không được vượt quá khung lãi suất cho vay nội bộ do Đại hội thành viên quyết định.

Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ vay quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn trên dư nợ gốc ghi trong hợp đồng cho vay nội bộ.

Các mức lãi suất cho vay phải được niêm yết công khai tại trụ sở hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Hội đồng quản trị và thành viên vay vốn thỏa thuận kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay theo tháng, quý, mùa vụ hoặc trả nợ gốc và lãi tiền vay một lần khi đến hạn, trên cơ sở mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên.

6. Việc cho thành viên vay vốn có bảo đảm bằng tài sản hoặc không phải bảo đảm bằng tài sản và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ do Hội đồng quản trị trình Đại hội thành viên quyết định tùy theo mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay và mức vay, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự.

Biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ (nếu có) phải được ghi vào hợp đồng cho vay nội bộ.

7. Trường hợp thành viên vay vốn chưa có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn, Hội đồng quản trị chuyển số dư khoản vay đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ vay quá hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng cho vay nội bộ; đồng thời hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiến hành các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay nội bộ.

8. Khi khoản cho vay nội bộ bị thất thoát thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi nhận giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân,

tập thể, của tổ chức bảo hiểm (nếu có) vào chi phí trong kỳ phát sinh, đồng thời ghi giảm giá trị khoản cho vay nội bộ.

9. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện việc kế toán hoạt động cho vay nội bộ theo quy định của pháp luật về kế toán đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động cho vay nội bộ trong các trường hợp sau:

a) Khi có nợ quá hạn vượt quá 5% tổng dư nợ, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải ngừng cho vay nội bộ để có biện pháp thu hồi nợ vay quá hạn. Khi tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5% thì tiếp tục hoạt động cho vay nội bộ;

b) Trong quá trình thực hiện cho vay nội bộ, nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đáp ứng được các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải ngừng cho vay nội bộ cho đến khi đáp ứng đủ các điều kiện mới được tiếp tục hoạt động;

c) Hợp đồng cho vay nội bộ đã được ký trước ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động cho vay nội bộ, thì các bên tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng nhưng không được gia hạn hợp đồng.

11. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị trình Đại hội thành viên phương án xử lý những khoản nợ vay mà thành viên không có khả năng trả được theo quy định về biện pháp xử lý rủi ro đã được Đại hội thành viên thông qua.

Điều 23. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm các hoạt động:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức sản xuất hoặc mua ngoài các sản phẩm, vật tư đầu vào để cung ứng cho thành viên chính thức sản xuất theo định hướng chung của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trực tiếp cung cấp hoặc thuê bên khác cung cấp các dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất của thành viên chính thức theo định hướng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp dịch vụ lưu trữ, phân loại, làm sạch, bảo quản, đóng gói, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm của thành viên chính thức sản xuất ra;

d) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị cung cấp sản phẩm và dịch vụ đầu vào, thu mua nhằm tiêu thụ sản phẩm của

thành viên chính thức sản xuất thông qua xúc tiến hợp đồng giữa thành viên chính thức và đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành viên chính thức, đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm trả tiền cho dịch vụ bảo trợ của mình;

đ) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức hoạt động cho vay nội bộ để hỗ trợ trang trải chi phí sản xuất, kinh doanh, đời sống của thành viên chính thức.

2. Thu nhập từ hoạt động giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng doanh thu của hoạt động giao dịch nội bộ trừ đi (-) chi phí liên quan trực tiếp của hoạt động giao dịch nội bộ đó.

Điều 24. Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã rà soát, thống kê toàn bộ vốn, quỹ, tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm: toàn bộ quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Điều 84 và khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã theo nguồn hình thành; các vốn, quỹ, tài sản khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản chung không chia thực hiện như đối với tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2. Đại hội thành viên thông qua việc rà soát và xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia và được ghi vào nghị quyết giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với một số nội dung chủ yếu sau:

a) Quỹ chung không chia; tên, loại tài sản chung không chia;

b) Năm hình thành;

c) Giá trị quỹ chung không chia, giá trị tài sản chung không chia lúc hình thành theo nguồn hình thành và tỷ lệ đóng góp theo nguồn hình thành;

d) Giá trị còn lại của tài sản chung không chia theo nguồn hình thành (giá trị còn lại sau khi tính khấu hao, định giá tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã);

đ) Thời hạn và thủ tục bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính;

e) Đề nghị được hưởng quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý đối với tài sản chung không chia quy định tại khoản 9 Điều này (nếu có);

g) Nội dung khác (nếu cần thiết).

3. Trường hợp quỹ chung không chia, tài sản chung không chia không còn đầy đủ hồ sơ, tài liệu để xác định nguồn gốc tài sản và tỷ lệ từng loại nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia thì nguồn gốc hình thành và tỷ lệ nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước được xác định theo văn bản hỗ trợ được lưu của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách hỗ trợ và xử lý theo quy định tại các khoản 4, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này.

4. Đối với phần quỹ chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

5. Đối với phần quỹ chung không chia quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 84 Luật Hợp tác xã, tài sản chung không chia quy định tại điểm b, d và e khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã: xử lý theo quy định tại điểm b, c khoản 2 và điểm b, c khoản 3 Điều 101 Luật Hợp tác xã.

6. Tài sản chung không chia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c, đ khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính theo quy định tại khoản 10, điểm a, b, c, d và đ khoản 11 Điều này để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

8. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ một phần, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã và bàn giao theo quy định tại khoản 10, 11 Điều này cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính để thực hiện chuyển nhượng, thanh lý theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản, bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định, được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu để xử lý theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 101 Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

9. Đối với tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật có nguồn hình thành một phần từ hỗ trợ của Nhà nước được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng quyền sử dụng đất này làm vốn đối ứng để đầu tư tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất này, khi giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã và bàn giao tài sản chung không chia gắn liền với đất này cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính theo quy định tại khoản 10, 11 Điều này để xử lý như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý trước đối với tài sản chung không chia này nếu có đề nghị quy định tại điểm e khoản 2 Điều này. Mức giá chuyển nhượng, thanh lý được xác định bằng với giá trị tài sản được định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã. Sau khi trừ đi chi phí định giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả lại cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính phần giá trị tương ứng tỷ lệ Nhà nước đã hỗ trợ hình thành tài sản ban đầu để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

Tài sản sau khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận chuyển nhượng, thanh lý này là tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước và được xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ chối quyền ưu tiên, không nhận chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia này thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản (bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định) được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu để xử lý theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 101 Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

10. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi nghị quyết giải thể theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ bàn giao quỹ chung không chia, tài sản

chung không chia quy định tại các khoản 4, 7, 8 và 9 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Hồ sơ bàn giao gồm:

a) Bản sao các tài liệu sau: Quyết định hỗ trợ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; biên bản bàn giao công trình, tài sản hỗ trợ của cơ quan thực hiện hỗ trợ; sổ khấu hao tài sản của tài sản chung không chia; văn bản định giá đối với tài sản chung không chia đã được chuyển nhượng, thanh lý trong quá trình hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã trong trường hợp định giá tài sản và Phiếu thu tiền đối với tài sản đã được chuyển nhượng, thanh lý này đưa vào quỹ chung không chia;

b) Văn bản định giá đối với tài sản chung không chia do tổ chức thẩm định giá định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã trong trường hợp định giá tài sản (bản sao);

c) Các tài liệu khác (nếu có).

11. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính tiếp nhận hồ sơ bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 10 Điều này, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính có ý kiến bằng văn bản yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ. Thời hạn để hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ là 15 ngày làm việc;

b) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 10 Điều này hoặc không bổ sung hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ hoặc hết thời hạn bổ sung hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính hoàn thành việc xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước theo các tài liệu lưu trữ của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách và gửi thông báo đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước đối với tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Công bố công khai thông tin tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính và Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã trong 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày Ủy ban

nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính gửi thông báo đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước đối với tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn công bố quy định tại điểm c khoản này, nếu không có khiếu nại, vướng mắc thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính thành lập Hội đồng tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tiếp nhận và ra quyết định về tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kèm theo biên bản bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia giữa đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Biên bản bàn giao có các nội dung về thành phần tham dự bàn giao; hồ sơ chi tiết của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao; xác định giá trị và tỷ lệ phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

đ) Đối với tài sản chung không chia là tài sản theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính bàn giao cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

e) Đối với tài sản chung không chia có nguồn hình thành do Nhà nước hỗ trợ một phần, đồng thời với việc ra quyết định về tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia quy định tại điểm d khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính gửi công văn tới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị cử đại diện Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với tổ chức quản trị đầy đủ, Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn; đại diện Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; đại diện thành viên, hợp tác xã thành viên tham gia Hội đồng chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia (sau đây gọi là Hội đồng thanh lý).

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi văn bản cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính;

g) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận

đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính ra quyết định thành lập Hội đồng thanh lý.

Thành phần Hội đồng thanh lý gồm: Chủ tịch Hội đồng là đại diện của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính; ủy viên thường trực là đại diện của cơ quan tài chính cùng cấp cơ quan đăng ký kinh doanh; ủy viên khác là đại diện của cơ quan nhà nước chuyên ngành cùng cấp; tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là thành viên của tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương); đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đóng trụ sở chính; đại diện Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với tổ chức quản trị đầy đủ, Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn; đại diện Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; đại diện thành viên, hợp tác xã thành viên.

Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính thành lập Hội đồng thanh lý mà không cần có thành viên là đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để chuyển nhượng hoặc thanh lý tài sản chung không chia này. Thanh lý tài sản chung không chia thực hiện trong trường hợp tài sản đã hết khấu hao, lạc hậu, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả;

h) Sau khi thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong vòng 03 ngày làm việc, Hội đồng thanh lý gửi báo cáo kết quả chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong đó xác định chi phí chuyển nhượng, thanh lý (bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản và các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định) về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính để làm căn cứ xử lý khoản tiền thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định.

12. Đối với vốn, quỹ, tài sản khác không phải là quỹ chung không chia, tài sản chung không chia, tiền thu được của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xử lý theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 101 Luật Hợp tác xã.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Chủ trì hướng dẫn đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Chủ trì tổng hợp nhu cầu, báo cáo cấp có thẩm quyền về phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp hằng năm nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước;

d) Chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án đầu tư công theo chính sách hỗ trợ tại Điều 13, Điều 16 Nghị định này và pháp luật về đầu tư công trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

đ) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình:

a) Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn;

b) Chủ động bố trí dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm và trung hạn để thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Báo cáo gửi Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ban hành hoặc trình hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể phù hợp với đặc thù của địa phương, không trái với quy định của Luật Hợp tác xã, Nghị định này.

2. Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn trên địa bàn theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này, gửi Bộ

Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn.

3. Báo cáo gửi Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ

1. Chủ động lựa chọn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thực hiện hỗ trợ theo quy định của Luật Hợp tác xã và Nghị định này.

2. Thực hiện công khai thông tin về các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ hoặc trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, xét duyệt, phê duyệt và thực hiện hỗ trợ đang thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

4. Trong thời gian Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã chưa vận hành, việc báo cáo, cung cấp, cập nhật theo quy định trên Hệ thống này được thực hiện thông qua các hình thức văn bản giấy hoặc gửi thư điện tử.

5. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã còn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiếp tục sử dụng số dư Quỹ này để xử lý các khoản cho vay bị thất thoát do nguyên nhân khách quan từ hợp đồng tín dụng nội bộ đã được ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 (nếu có) hoặc xử lý theo Nghị quyết của Đại hội thành viên.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, ... (2b)

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Lê Minh Hưng

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị định số.../2026/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ
Mẫu số 02	Thông báo kết quả hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã

TÊN HTX/LHHTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

..., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHU CẦU HỖ TRỢ

Kính gửi:ⁱ

Tên hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã (HTX/LHHTX):

.....

Mã số hợp tác xã:..... Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:Fax:..... Email:.....

Người đại diện:.....

Chức vụ:

Số định danh cá nhân của người đại diện:.....

Căn cứⁱⁱ đề nghị Quý cơ quan:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Số lượng thành viên:ⁱⁱⁱ

2. Số lao động:^{iv}

3. Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ:^v

4. Tỷ lệ trích lập quỹ chung:^{vi}

II. THUYẾT MINH SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHÍ THỤ HƯỞNG

HTX/LHHTX tự viết thuyết minh đơn giản theo một trong các tiêu chí thụ hưởng chính sách theo quy định^{vii}:

.....
.....

III. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Tên chính sách hỗ trợ 1:.....

Dự kiến kinh phí đề nghị hỗ trợ (ghi rõ tổng chi phí, trong đó nguồn vốn đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn đối ứng của HTX/LHHTX (nếu có)):

.....

2. Tên chính sách hỗ trợ 2:.....

Dự kiến kinh phí đề nghị hỗ trợ (ghi rõ tổng chi phí, trong đó nguồn vốn đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn đối ứng của HTX/LHHTX (nếu có)):

.....

.....

IV. CAM KẾT:(tên HTX/LHHTX) cam kết:

1. Không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã; không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Tính chính xác của những thông tin trên đây.

3. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung, mục đích đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

4. Góp vốn đối ứng của HTX/LHHTX (nếu có).

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam, nếu vi phạm sẽ bị dừng tiếp nhận hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

V. TÀI LIỆU KÈM THEO

Liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm:

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm liên tiếp liền kề.

2. Tài liệu khác (nếu có). /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN HTX/LHHTX

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

ⁱ Ghi rõ tên của UBND xã, phường, đặc khu HTX, LHHTX đặt trụ sở chính hoặc cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ.

ⁱⁱ Văn bản quy định về chính sách hỗ trợ mà HTX/LHHTX có nhu cầu nhận.

ⁱⁱⁱ Theo báo cáo tại thời điểm viết đơn.

^{iv} Theo báo cáo tại thời điểm viết đơn.

^v Theo báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề.

^{vi} Theo báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề.

^{vii} Thuyết minh sự phù hợp với tiêu chí thụ hưởng chính sách theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

UBND XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng ... năm

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ NHU CẦU HỖ TRỢ
CỦA HỢP TÁC XÃ/LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**

Kính gửi: Tên HTX/LHHTX:

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày / /2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ đơn/hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ số... ngày... tháng... năm..... của hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã ...;

UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ đề xuất hỗ trợ hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Nghị định số..../2026/NĐ-CP và thông báo như sau¹:

.....
.....
.....

Nơi nhận:

- HTX/LHHTX.....;
- Lưu:

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



¹ Thông báo 01 trong 03 trường hợp:

- (i) Hồ sơ của.... đã đủ điều kiện để chuyển tới cơ quan, đơn vị có khả năng, thẩm quyền hỗ trợ khi có yêu cầu.
- (ii) Trường hợp chưa đủ điều kiện để tổng hợp: Đề nghị bổ sung tài liệu (ghi rõ tài liệu cần bổ sung).
- (iii) Trường hợp có khả năng và nguồn lực hỗ trợ, ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: S32 /BC-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO

**Tổng kết việc thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024
của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã**

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Bộ Tài chính tổng kết việc thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (HTX) như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

1. Bối cảnh trong nước và quốc tế

Luật HTX năm 2023 có hiệu lực từ ngày 01/7/2024 đã tạo ra hành lang pháp lý mới, thúc đẩy khu vực kinh tế tập thể (KTĐT) phát triển theo hướng minh bạch, năng động. Tính đến 31/12/2025, cả nước có hơn 35 nghìn HTX với gần 6 triệu thành viên tham gia; có 216 liên hiệp HTX với hơn 1 nghìn HTX thành viên; gần 66 nghìn tổ hợp tác với hơn 1 triệu thành viên; đồng thời có khoảng 1 triệu doanh nghiệp đang hoạt động (tăng 20% so với năm 2020); đã có khoảng 4,7 nghìn HTX tham gia liên kết chuỗi giá trị và 2,6 nghìn HTX ứng dụng công nghệ cao.

Việt Nam đang đứng trước một bước ngoặt lịch sử: kỷ nguyên mới của hội nhập quốc tế toàn diện, phát triển bền vững và khát vọng trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao vào giữa thế kỷ XXI. Trong bối cảnh đó, Bộ Chính trị đã ban hành đồng thời 4 Nghị quyết chiến lược - Nghị quyết số 20-NQ/TW về phát triển kinh tế tập thể, Nghị quyết số 57-NQ/TW về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới và Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân. Đây là "bộ tứ trụ cột" trong cái cách thể chế phát triển, tạo ra khung khổ tư duy mới để "giải phóng năng lực quốc gia" trong kỷ nguyên toàn cầu hóa 4.0. Trong bối cảnh ấy, kinh tế tập thể - thành phần có lịch sử lâu đời, thể hiện tinh thần cộng đồng, đoàn kết và bình đẳng - cần được tiếp cận lại từ một tầm nhìn chiến lược, thoát khỏi định kiến cũ, được khơi dậy để trở thành lực lượng tổ chức lại sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh, và giữ vai trò trụ cột trong nền kinh tế.

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đặt ra yêu cầu tạo môi trường thuận lợi, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển doanh nghiệp, trong đó thúc đẩy liên kết với các thành phần

kinh tế bao gồm KTTT vừa là yêu cầu thực tiễn khách quan, vừa là giải pháp mang tính chiến lược để phát triển kinh tế - xã hội.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã tạo ra định hướng chiến lược có tác động sâu rộng đến toàn bộ nền kinh tế, trong đó khu vực KTTT, HTX là một trong những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp. Nghị quyết xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, khu vực HTX đứng trước yêu cầu cấp thiết phải chuyển đổi mô hình hoạt động theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ số trong quản trị, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mô hình HTX số, nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và khả năng tham gia vào chuỗi giá trị.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đã đặt ra yêu cầu cải cách toàn diện quy trình xây dựng, ban hành và tổ chức thực thi pháp luật theo hướng đồng bộ, minh bạch, khả thi và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong giai đoạn mới. Nghị quyết nhấn mạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng ổn định, dễ tiếp cận, giảm chồng chéo, mâu thuẫn; đồng thời tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức thi hành pháp luật, gắn trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và người đứng đầu trong quá trình thực thi. Do đó, chính sách phát triển KTTT, HTX cũng phải cải cách, đổi mới.

Trong thực tiễn thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, các định hướng của Nghị quyết số 66-NQ/TW đặt ra yêu cầu cần tiếp tục rà soát, đánh giá toàn diện các quy định hiện hành để kịp thời phát hiện những nội dung còn chồng chéo, bất cập hoặc chưa phù hợp với thực tiễn phát triển của HTX. Đồng thời, cần chú trọng hơn đến việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, bảo đảm tính linh hoạt trong tổ chức thực hiện tại địa phương. Bên cạnh đó, việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thực thi, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức thi hành pháp luật cũng là những yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với khu vực KTTT.

Bên cạnh các thuận lợi từ việc tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách, sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý nhà nước và đối tác quốc tế, các HTX sẽ phải đối mặt với những thách thức lớn như sức ép cạnh tranh ngày càng gia tăng, yêu cầu đổi mới liên tục về công nghệ, nâng cao năng lực quản trị và khả năng thích ứng với các biến động khó lường từ thị trường thế giới. Vì vậy, việc chủ động chuẩn bị các điều kiện về năng lực, tăng cường sự phối hợp, hỗ trợ từ các cấp, các ngành

là yếu tố quyết định để khu vực KTTT, HTX vượt qua những thách thức và tận dụng hiệu quả các cơ hội phát triển trong thời gian tới.

Đặc biệt, giai đoạn hiện nay, đất nước ta đang thực hiện cuộc cách mạng về sắp xếp và tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị, bao gồm việc sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đặt ra những yêu cầu phải điều chỉnh thể chế, chính sách cho phù hợp.

Dự báo giai đoạn sắp tới, tình hình thế giới tiếp tục có nhiều bất ổn, nhưng cũng mở ra các cơ hội mới nhờ hội nhập quốc tế sâu rộng, Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, nhu cầu gia tăng về nông sản chất lượng cao và sản xuất theo chuỗi giá trị. Trong nước, cả nước đang nỗ lực để hoàn thành thắng lợi hai mục tiêu 100 năm của đất nước, phấn đấu tăng trưởng hai con số trong những năm tiếp theo; vượt qua bẫy thu nhập trung bình, sớm đạt mục tiêu trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045.

Xu hướng phát triển KTTT, HTX Việt Nam sẽ tiếp tục diễn ra trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và phát triển bền vững, đòi hỏi các HTX phải nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn quốc tế, thúc đẩy chuyển đổi số, tăng cường năng lực quản trị và xây dựng các mô hình sản xuất kinh doanh chuyên nghiệp, hiện đại để nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

Để phục vụ việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật HTX, Bộ Tài chính đã tổ chức rà soát, tổng kết tình hình thi hành Nghị định; ban hành Công văn số 3474/BTC-DNTN ngày 23/3/2026 gửi các bộ, ngành và địa phương đề nghị báo cáo tình hình thi hành Nghị định.

Quá trình tổng kết được thực hiện nghiêm túc, thu thập ý kiến từ các Bộ ban, ngành và UBND các tỉnh, thành phố trên phạm vi toàn quốc.

Trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, kết quả hội thảo và kết quả rà soát hệ thống pháp luật có liên quan, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, đánh giá thực trạng thi hành pháp luật về hợp tác xã; bước đầu xây dựng dự thảo Nghị định thay thế, dự thảo Tờ trình Chính phủ và các tài liệu liên quan.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

- Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành các văn bản quy phạm pháp luật, trọng tâm là Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã được thực hiện tương đối đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Ngay sau khi Luật HTX năm 2023 được ban hành, Chính phủ đã kịp thời phân công các bộ, ngành xây

dụng văn bản quy định chi tiết; các bộ, ngành trung ương chủ động ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc địa phương triển khai, trong đó Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tích cực hướng dẫn lồng ghép phát triển tổ hợp tác, HTX vào các chương trình, đề án phát triển vùng nguyên liệu.

- Ở cấp địa phương, 100% tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành kế hoạch triển khai; nhiều địa phương đã chủ động ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định mức hỗ trợ cụ thể cho khu vực KTTT giai đoạn 2026 - 2030; các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là Hội Nông dân Việt Nam, đã tích cực tham gia hướng dẫn, hỗ trợ thành lập và tổ chức hoạt động của các mô hình tổ hợp tác.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và tập huấn được triển khai sâu rộng với nhiều hình thức linh hoạt, kết hợp trực tiếp và trực tuyến, thông qua hệ thống báo chí, truyền thông và nền tảng số: Sau khi Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật HTX được ban hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) đã ban hành công văn số 7682/BKHĐT-KTHT ngày 23/9/2024 gửi các bộ, ngành, địa phương phổ biến, triển khai thực hiện Nghị định đồng bộ, kịp thời.

Bộ Tài chính đã phối với các đơn vị có liên quan tổ chức nhiều buổi hội thảo, tọa đàm, hội nghị tập huấn, tuyên truyền pháp luật về HTX trực tiếp tại các địa phương trên cả nước; phát hành Bản tin về KTTT. Bên cạnh đó, việc phổ biến, giáo dục pháp luật được Bộ triển khai thông qua Công thông tin điện tử của Bộ, các ứng dụng công nghệ thông tin, nền tảng trực tuyến (Zalo, Facebook, Website) nhằm cung cấp thông tin, đăng tải, cập nhật các văn bản pháp luật mới về HTX.

Tại các địa phương, căn cứ công văn số 7682/BKHĐT-KTHT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các địa phương cũng đã triển khai phổ biến, hướng dẫn các nội dung mới của Luật HTX năm 2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành dưới nhiều hình thức đa dạng, thiết thực.

- Việc tổ chức thực hiện được gắn kết chặt chẽ với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình OCOP, tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển du lịch cộng đồng; đồng thời, bộ máy chỉ đạo phát triển KTTT các cấp tiếp tục được kiện toàn, bảo đảm sự thống nhất trong điều hành. Ứng dụng công nghệ thông tin được đẩy mạnh, đặc biệt trong đăng ký HTX qua hệ thống thông tin quốc gia, góp phần minh bạch hóa dữ liệu, giảm chi phí và thời gian thủ tục; một số địa phương đã chủ động phối hợp với doanh nghiệp triển khai các giải pháp số trong quản lý sản xuất và kế toán HTX.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát được tăng cường, gắn với hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn tại cơ sở; hoạt động tư vấn, hỗ trợ HTX từng bước được chuyên nghiệp hóa, hỗ trợ xây dựng điều lệ, phương án sản xuất kinh doanh và

tiếp cận chính sách. Các cơ chế đối thoại chính sách được triển khai, góp phần xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn.

Nhìn chung, công tác chỉ đạo và tổ chức thi hành Nghị định đã bước đầu tạo lập hành lang pháp lý tương đối đồng bộ, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và xã hội, thúc đẩy khu vực KTTT phát triển theo hướng minh bạch, chuyên nghiệp hơn. Tuy nhiên, tại một số địa phương, công tác hướng dẫn chuyên môn ở cấp cơ sở còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh sắp xếp, hoàn thiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp và năng lực đội ngũ cán bộ chưa đồng đều.

2. Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật

Dựa trên báo cáo của các bộ, ngành và địa phương, việc thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP có một số kết quả nổi bật như sau:

a) Ưu điểm

- Việc phân loại HTX theo quy mô và lĩnh vực hoạt động đã góp phần giúp cơ quan quản lý đánh giá sát thực trạng, làm cơ sở xây dựng chính sách hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm; nhiều HTX đã chủ động rà soát, điều chỉnh điều lệ và phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với quy định của Luật HTX năm 2023.

- Các chính sách hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến thương mại, ứng dụng khoa học công nghệ được triển khai rộng rãi; nhiều mô hình HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, tham gia chuỗi giá trị đã được hình thành và nhân rộng.

- Nguồn vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tiếp tục được giải ngân, hỗ trợ các HTX mở rộng quy mô sản xuất; một số địa phương đã chủ động ban hành cơ chế hỗ trợ cụ thể cho giai đoạn 2026 - 2030.

- Các quy định về quản lý tài chính, đặc biệt là tài sản chung không chia và quỹ chung không chia, đã góp phần nâng cao tính minh bạch, hạn chế tình trạng lẫn lộn giữa tài sản tập thể và cá nhân; cơ chế cho vay nội bộ bước đầu phát huy hiệu quả, phù hợp với bản chất tương trợ của KTTT.

b) Bất cập, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thi hành các quy định pháp luật cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập:

- Về thể chế, một số quy định chưa theo kịp thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp, khi Nghị định số 113/2024/NĐ-CP vẫn quy định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, dẫn đến lúng túng trong tổ chức thực hiện tại một số địa phương.

- Một số tiêu chí thụ hưởng chính sách còn ở mức cao, gây khó khăn cho các HTX quy mô nhỏ hoặc mới thành lập trong việc tiếp cận hỗ trợ; việc tổ hợp tác chưa có tư cách pháp nhân tiếp tục là rào cản trong ký kết hợp đồng và tiếp cận tín dụng. Bên cạnh đó, một số quy định có tính chất tạm thời làm ảnh hưởng đến việc xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh dài hạn của HTX.

- Trong tổ chức thực hiện, tiến độ chuyển đổi, sắp xếp lại hoạt động của các HTX theo quy định mới còn chậm; công tác giải thể đối với các HTX ngừng hoạt động kéo dài gặp nhiều khó khăn do vướng mắc về nghĩa vụ tài chính, hồ sơ pháp lý và người đại diện.

- Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về HTX chưa được hoàn thiện, thiếu tính liên thông, cập nhật chưa kịp thời, ảnh hưởng đến công tác quản lý. Đội ngũ cán bộ làm công tác KTTT tại cơ sở còn mỏng, chủ yếu kiêm nhiệm, năng lực chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu; nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách nhà nước còn phân tán, chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

3. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

a) Khó khăn, vướng mắc

Tổng hợp báo cáo của các bộ, ngành và địa phương cho thấy quá trình thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP còn phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc cả về thể chế và tổ chức thực hiện:

- Thẩm quyền trong bối cảnh chuyển đổi mô hình chính quyền địa phương liên quan nhiều đến quy định nhiều thẩm quyền quản lý nhà nước, đăng ký và phê duyệt hỗ trợ đã có thay đổi. Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính đã có điều chỉnh liên quan đến thẩm quyền quản lý nhà nước về HTX, nhiệm vụ của cấp huyện trước kia được chuyển cho cấp xã có những khó khăn nhất định do năng lực cán bộ hiện tại ở nhiều nơi chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Việc tiếp cận chính sách hỗ trợ còn gặp nhiều khó khăn¹. Một số địa phương nhận thức chưa đầy đủ về các quy định như tiêu chí thụ hưởng quy định tại Điều 6 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP²; Thủ tục hồ sơ, đặc biệt là yêu cầu chứng minh năng lực tài chính còn phức tạp. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt, triển khai dự án đầu tư công còn phức tạp, đặc biệt quy trình lập, thẩm định dự án đầu tư công hỗ trợ HTX do các bộ, ngành trung ương làm chủ đầu tư, chưa thống nhất với pháp luật đầu tư công mới được sửa đổi (Luật Đầu tư công số

¹ Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thanh Hóa, Huế, Gia Lai, Cần Thơ, Lâm Đồng.

² Một số địa phương tiêu chí thụ hưởng là khắt khe, khiến các HTX quy mô siêu nhỏ hoặc mới thành lập khó đáp ứng là chưa đúng với quy định tại Điều 6 vì Điều 6 chỉ quy định tiêu chí HTX đủ điều kiện thụ hưởng chính sách là chỉ cần đáp ứng một trong số các tiêu chí.

58/2024/QH15 được Quốc hội ban hành ngày 29/11/2024, sau ngày Nghị định số 113/2024/NĐ-CP được ban hành).

- Đối với tổ hợp tác, việc chưa có tư cách pháp nhân tiếp tục gây khó khăn lớn trong ký kết hợp đồng kinh tế, giao dịch với ngân hàng và tiếp cận các nguồn vốn tín dụng.

- Công tác quản lý nhà nước cũng gặp khó khăn do hệ thống dữ liệu và chế độ báo cáo chưa hoàn thiện. Hệ thống thông tin dữ liệu về HTX còn phân tán, chưa có tính năng báo cáo liên thông từ cấp xã lên cấp tỉnh; việc theo dõi biến động thành viên và người đại diện gặp nhiều trở ngại do thông tin thay đổi thường xuyên nhưng chưa được cập nhật kịp thời. Nhiều HTX đã ngừng hoạt động trong thời gian dài nhưng chưa thể giải thể do vướng mắc về nghĩa vụ thuế, thất lạc hồ sơ hoặc thiếu người đại diện pháp luật.

- Theo Luật HTX năm 2023, các chính sách hỗ trợ theo Luật HTX năm 2012 được áp dụng đến hết 31/12/2025. Do đó, Thông tư số 124/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ có thời hạn hiệu lực thi hành đến 31/12/2025. Đồng thời, chính sách hỗ trợ khu vực KTTT được quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP theo Luật HTX năm 2023 gồm chính sách được kế thừa từ Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021 - 2025 và những chính sách mới nhưng đến nay chưa có Thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính.

Ngoài ra, trong quá trình tổng kết Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT trong giai đoạn mới (ban hành kèm theo Nghị quyết 09/NQ-CP ngày 02/2/2023) có một số bộ ngành, địa phương đã có văn bản gửi Bộ Tài chính phản ánh khó khăn trong thực hiện các chính sách hỗ trợ tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, đặc biệt là các chính sách sử dụng nguồn NSNN chỉ thường xuyên (các chính sách sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn). Việc thiếu Thông tư hướng dẫn (tương tự Thông tư số 124/2021/TT-BTC) dẫn đến khó khăn trong quá trình xây dựng dự toán kinh phí

³ Hà Nội (báo cáo số 20/BC-UBND ngày 26/1/2026 và công văn số 3726/UBND-KT 26/6/2025); Bộ Nông nghiệp và Môi trường (công văn số 2760/BNMT-KTHT 04/6/2025); Hưng Yên (công văn số 354/STC-ĐKKD ngày 30/3/2025); Liên minh HTX Việt Nam (công văn số 566/QLMHTXVN-KHHT 21/3/2025); Liên hiệp Hội Phụ nữ Việt Nam (560/BC-ĐCT 13/5/2025); Vĩnh Phúc (công văn số 156/BC-UBND 27/6/2025); Bình Định (công văn 193/BC-STC 14/5/2025); Cà Mau (công văn số 185/BC-UBND 22/5/2025); Cao Bằng (công văn số 1482/BC-UBND 20/5/2025); Hậu Giang (công văn số 1160/STC-ĐKKD 14/4/2025); Hòa Bình (công văn số 286/BC-STC 14/5/2025); Lâm Đồng (1371/STC-ĐKKD 16/3/2025); Sóc Trăng (báo cáo số 185/BC-UBND ngày 22/5/2025); Bạc Liêu (2039/UBND-KT ngày 11/6/2025).

hỗ trợ HTX năm 2026; không đủ cơ sở để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền hỗ trợ kinh phí trong dự toán NSNN năm 2026.

- Các vướng mắc về tư cách pháp lý và quản trị nội bộ ngày càng bộc lộ rõ. Việc tổ hợp tác không có tư cách pháp nhân tiếp tục là rào cản trong việc ký kết hợp đồng kinh tế, mở tài khoản thanh toán chung, thực hiện nghĩa vụ thuế và tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức. Khi quy mô và lợi ích tăng lên, trong nội bộ các tổ hợp tác, HTX phát sinh nhiều tranh chấp liên quan đến phân chia lợi ích, nghĩa vụ góp vốn và thực hiện hợp đồng, trong khi chưa có cơ chế giải quyết đặc thù, rõ ràng. Bên cạnh đó, tại một số địa phương xuất hiện xu hướng "vượt cấp"⁴, khi người dân duy trì kinh tế hộ cá thể rồi chuyển thẳng lên mô hình HTX để hưởng chính sách hỗ trợ cao hơn, làm giảm vai trò "vườn ươm" của tổ hợp tác.

b) Nguyên nhân

Những khó khăn, vướng mắc nêu trên xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan:

- Về khách quan, hệ thống pháp luật về HTX đang trong quá trình hoàn thiện, nhiều quy định còn trong giai đoạn chuyển tiếp giữa Luật HTX năm 2012 và Luật HTX năm 2023 nên chưa thực sự đồng bộ, chưa theo kịp thực tiễn phát triển nhanh của các mô hình liên kết. Điều kiện kinh tế - xã hội tại nhiều địa bàn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa còn khó khăn, trình độ dân trí và khả năng tiếp cận thị trường của người dân còn hạn chế. Bên cạnh đó, tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và sự biến động khó lường của thị trường nông sản cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của HTX; nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, phân tán, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế.

- Về chủ quan, công tác lãnh đạo, chỉ đạo tại một số địa phương chưa thực sự quyết liệt, chưa coi phát triển KTTT là nhiệm vụ trọng tâm; đội ngũ cán bộ phụ trách tại cấp xã còn mỏng, chủ yếu kiêm nhiệm, thiếu đào tạo chuyên sâu về KTTT. Nhiều HTX còn tư duy thụ động, trông chờ, ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước, ngại thay đổi và chậm đổi mới mô hình quản trị. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách ở một số nơi chưa sâu, còn mang tính hình thức, chưa tiếp cận hiệu quả đến các đối tượng thụ hưởng, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa; đồng thời, sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong chia sẻ dữ liệu và hướng dẫn HTX còn thiếu chặt chẽ, dẫn đến lúng túng trong quá trình tổ chức thực hiện.

Năng lực nội tại và trình độ quản trị của khu vực KTTT còn nhiều hạn chế. Phần lớn HTX và tổ hợp tác có quy mô nhỏ lẻ, manh mún, thiếu vốn đầu tư và chưa xây dựng được phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả; đội ngũ quản lý thường có độ tuổi cao, hạn chế về chuyên môn quản trị tài chính, kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin. Tính liên kết giữa các thành viên còn lỏng lẻo, hoạt động tại nhiều

⁴ Phú Thọ

nơi mang tính hình thức hoặc theo mùa vụ, thiếu tính ổn định và bền vững. Do đó, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận hỗ trợ của nhà nước đối với HTX.

4. Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

Trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành và địa phương, trong quá trình thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã phát sinh một số vấn đề mới, phản ánh yêu cầu điều chỉnh chính sách và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý trong bối cảnh thực tiễn có nhiều thay đổi:

Một là, những bất cập phát sinh từ việc thay đổi mô hình tổ chức chính quyền và sự chồng chéo về pháp lý đang đặt ra thách thức trong công tác quản lý. Việc chuyển đổi từ mô hình chính quyền ba cấp sang hai cấp (tỉnh và xã) tại nhiều địa phương làm gia tăng đáng kể khối lượng công việc ở cấp xã, trong khi nguồn nhân lực và năng lực chuyên môn còn hạn chế, dẫn đến khó khăn trong theo dõi, quản lý và hỗ trợ các tổ chức KTTT.

Hai là, sự tồn tại song song của hai cơ chế ⁵đăng ký tổ hợp tác theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP (dựa trên hợp đồng dân sự) và theo Nghị định số 113/2024/NĐ-CP (đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh khi có góp vốn hoặc thụ hưởng chính sách) với trình tự, thủ tục và hồ sơ khác nhau đã gây lúng túng cho cả cơ quan quản lý và người dân trong việc lựa chọn áp dụng.

Ba là, thực tiễn đặt ra yêu cầu cấp thiết về chuyển đổi số và hiện đại hóa công tác quản lý dữ liệu. Nhu cầu xây dựng cơ sở dữ liệu số về tổ hợp tác, HTX, quản lý thành viên, thực hiện báo cáo trực tuyến và giao dịch điện tử ngày càng gia tăng; tuy nhiên, hệ thống dữ liệu hiện nay chưa đồng bộ, chưa có quy định cụ thể về chuẩn dữ liệu và kết nối liên thông từ cơ sở lên cấp tỉnh. Việc quản lý thông tin vẫn chủ yếu thực hiện thủ công, dữ liệu phân tán, dẫn đến tình trạng thông tin trên hồ sơ không khớp với thực tế khi có biến động về thành viên hoặc người đại diện.

Bốn là, xu hướng phát triển theo chuỗi giá trị và mở rộng sang các lĩnh vực mới cũng đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với chính sách. Nhu cầu liên kết đa chiều từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ ngày càng tăng, trong khi khuôn khổ pháp lý hiện hành chưa theo kịp yêu cầu liên kết sâu giữa tổ hợp tác, HTX với doanh nghiệp và các tổ chức khác. Đồng thời, xuất hiện nhiều mô hình hoạt động mới gắn với du lịch cộng đồng, dịch vụ môi trường, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số và sản xuất xanh theo tiêu chuẩn quốc tế, đòi hỏi cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù, khác với nông nghiệp truyền thống. Thị trường, đặc biệt là xuất khẩu và các sản phẩm OCOP, cũng đặt ra yêu cầu cao hơn về minh bạch thông tin và truy xuất nguồn gốc thông qua mã QR, trong khi nhiều đơn vị chưa đáp ứng được do hạn chế về công nghệ và năng lực quản lý.

⁵ Căn Thơ

Năm là, các vấn đề liên quan đến xử lý chuyển tiếp và giải thể cũng phát sinh nhiều khó khăn. Tình trạng HTX “treo” còn phổ biến, với nhiều đơn vị ngừng hoạt động trong thời gian dài nhưng không thể giải thể do vướng mắc về nợ thuế, nợ tín dụng, thất lạc con dấu, hồ sơ hoặc không còn người đại diện pháp luật. Đồng thời, một số quy định có tính chất tạm thời tại Nghị định số 125/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 113/2024/NĐ-CP) chỉ có hiệu lực đến tháng 3/2027 đã tạo tâm lý e ngại cho các HTX trong việc xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh và đầu tư dài hạn.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trước hết, về hoàn thiện hệ thống thể chế và văn bản quy phạm pháp luật, nhiều địa phương kiến nghị sửa đổi, bổ sung Nghị định số 113/2024/NĐ-CP theo hướng phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

1. Đề xuất điều chỉnh các quy định tại các Điều 13, 17, 21, 22, 23 và 25 để chuyển giao thẩm quyền quản lý, đăng ký và hỗ trợ HTX từ Ủy ban nhân dân cấp huyện sang Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, nhằm khắc phục khoảng trống về thẩm quyền trong thực tiễn; Kiến nghị chính thức hóa các quy định về đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục đang áp dụng tạm thời tại Nghị định số 125/2025/NĐ-CP vào nội dung của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP để bảo đảm tính ổn định, lâu dài cho HTX trong xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh.

2. Điều chỉnh các quy định về quy trình hỗ trợ theo hướng thống nhất với hệ thống pháp luật có liên quan; điều chỉnh, bổ sung các chính sách hỗ trợ, thu hút hỗ trợ, thu hút nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, mở rộng thị trường cho KTTT, HTX.

3. Quy định trách nhiệm cho Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX.

4. Sửa đổi Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đồng thời với việc sửa đổi, thay thế Nghị định số 77/2019-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác theo hướng thống nhất các quy định liên quan đến tổ hợp tác tại 01 Nghị định để tránh chồng chéo, lúng túng khi triển khai.

5. Về các biện pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật

a) Đẩy mạnh chuyển đổi số và áp dụng phương thức quản trị hiện đại trong khu vực KTTT. Cụ thể, cần xây dựng và nâng cấp Hệ thống thông tin quốc gia về

* Theo Điều 27 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính: “Xây dựng các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước; xây dựng cơ chế quản lý tài chính – ngân sách và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tài chính – ngân sách theo thẩm quyền để tổ chức thực hiện thống nhất trong cả nước”; Đồng thời, Tại Quyết định số 18/QĐ-BCĐQGKTTT ngày 28/02/2026 ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của BCĐ quốc gia về KTTT đã giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính: “Hướng dẫn quy định về cơ chế tài chính thực hiện các chính sách hỗ trợ HTX tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP”.

HTX theo hướng cho phép tiếp nhận hồ sơ hỗ trợ và thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến, qua đó giảm tải cho cấp cơ sở và nâng cao tính minh bạch; đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung về HTX, tổ hợp tác liên thông từ Trung ương đến cấp xã để phục vụ công tác theo dõi, đánh giá chính sách.

b) Cần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thông qua tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu, cấp chứng chỉ quản lý KTTT cho cán bộ cấp xã, đồng thời xây dựng và phát triển mạng lưới tư vấn chuyên nghiệp hỗ trợ HTX về pháp lý, tài chính và thị trường.

c) Công tác kiểm tra, giám sát cần được tăng cường theo hướng định kỳ, gắn với hỗ trợ tháo gỡ khó khăn tại cơ sở, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp trục lợi chính sách hoặc hoạt động hình thức.

d) Đổi mới công tác tuyên truyền theo hướng xây dựng các tài liệu hướng dẫn ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với trình độ của người dân, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, đồng thời phát huy vai trò của Liên minh HTX và Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân trong vận động, hướng dẫn phát triển HTX kiểu mới.

đ) Về các giải pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, các địa phương kiến nghị ban hành quy định đặc thù về giải thể bắt buộc đối với các HTX ngừng hoạt động kéo dài, mất hồ sơ hoặc không còn người đại diện pháp luật, thông qua cơ chế thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

e) Nghiên cứu rà soát để đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm khơi thông nguồn lực tài chính cho khu vực KTTT, bao gồm việc các địa phương bố trí thêm nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay ưu đãi, cũng như nghiên cứu cơ chế bảo lãnh tín dụng của Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tại trung ương và địa phương hoặc các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đối với các HTX không có đủ tài sản thế chấp.

g) Tập trung nguồn lực xây dựng các mô hình HTX điển hình gắn với chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực, chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa, nhân rộng; đồng thời nghiên cứu, bổ sung cơ chế đặc thù hỗ trợ phát triển HTX tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Trên đây là Báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã và đề xuất một số nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Vụ Pháp chế;
- Văn phòng Bộ;
- Lưu: VT, DNTN.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Đức Tâm



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THAY THỂ NGHỊ ĐỊNH SỐ 113/2024/NĐ-CP
NGÀY 12/9/2024 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ**

NGHỊ ĐỊNH 113/2024/NĐ-CP	DỰ THẢO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THỂ	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã về: - Phân loại quy mô hợp tác xã. - Tiêu chí lựa chọn, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, nguồn kinh phí và tổ chức thực hiện chính sách của Nhà nước về hỗ trợ phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. - Điều kiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp. - Điều kiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ và mức cho vay, giới hạn cho vay, lãi suất, xử lý rủi ro từ hoạt động cho vay nội bộ. - Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ. - Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản. Điều 2. Đối tượng áp dụng	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết Điều 16, Điều 18, Điều 20, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, khoản 2 Điều 28, Điều 81, Điều 82, khoản 3 Điều 83, khoản 2 Điều 85, Điều 101 của Luật Hợp tác xã. Điều 2. Đối tượng áp dụng - Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. - Thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. - Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.	- Tiếp thu ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp hoàn thiện phạm vi điều chỉnh theo đúng quy định tại Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP quy định: “Trường hợp văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn có điều, khoản giao quy định chi tiết thì phải nêu cụ thể điều, khoản đó tại điều, khoản quy định về phạm vi điều chỉnh của văn bản”. - Bãi bỏ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng là “Tổ hợp tác”. Lý do, tại Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ (được bổ sung tại công văn số 3000/VPCP-NN ngày 04/4/2026 của Văn phòng Chính phủ) giao Bộ Tài chính xây dựng đồng thời 02 Nghị định: Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác và Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.		của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã. Do đó, để thống nhất phạm vi, đối tượng Tổ hợp tác được quy định tại Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP.
Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Kết cấu hạ tầng là hạ tầng ngành, lĩnh vực: giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; khoa học, công nghệ; y tế, dân số và gia đình; xã hội; văn hóa, thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục, thể thao; bảo vệ môi trường; nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; công nghiệp; giao thông; khu công nghiệp, khu kinh tế và cụm công nghiệp; thương mại; cấp nước, thoát nước; du lịch; bưu chính; công nghệ thông tin và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật được đầu tư, xây dựng, phát triển nhằm phục vụ lợi ích chung của cộng đồng, người dân. 2. Trang thiết bị bao gồm máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ, trong đó: máy móc, thiết bị là một kết cấu hoàn chỉnh, gồm các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận có liên kết với nhau để vận hành, chuyển động theo mục đích sử dụng được thiết kế; dây chuyền công nghệ là hệ thống các máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt, kết nối liên hoàn tại một địa điểm nhất định theo sơ đồ, quy trình công nghệ đã thiết kế, bảo đảm vận hành đồng bộ để sản xuất.	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Bản sao là giấy tờ được sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. 2. Bản chính là bản hoàn chỉnh về nội dung, thể thức văn bản, được tạo từ bản có chữ ký trực tiếp trên văn bản giấy hoặc bản có chữ ký số trên văn bản điện tử của người có thẩm quyền. 3. Cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ là các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác có chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 4. Kết cấu hạ tầng là hạ tầng ngành, lĩnh vực: giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; khoa học, công nghệ; y tế, dân số và gia đình; xã hội; văn hóa, thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục, thể thao; bảo vệ môi trường; nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; công nghiệp; giao thông; khu công nghiệp, khu kinh tế và	Bổ sung các khoản giải thích từ ngữ về: bản sao; bản chính; cơ quan; tổ chức thực hiện hỗ trợ; người lao động có chất lượng cao. Lý do: Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và để đảm bảo rõ ràng và minh bạch, để áp dụng khi triển khai, Bộ Tài chính đã bổ sung giải thích từ ngữ đối với các thuật ngữ nêu trên.

	cum công nghiệp; thương mại; cấp nước, thoát nước; du lịch; bưu chính; công nghệ thông tin và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật được đầu tư, xây dựng, phát triển nhằm phục vụ lợi ích chung của cộng đồng, người dân. 5. Người lao động có chất lượng cao làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực liên quan đến vị trí tuyển dụng. 6. Nội dung hỗ trợ đơn giản cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là nội dung hỗ trợ về cung cấp dịch vụ, tư vấn có giá trị không quá 20 triệu đồng/hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc bồi dưỡng trong nước dưới 05 ngày. 7. Trang thiết bị bao gồm máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ, trong đó: máy móc, thiết bị là một kết cấu hoàn chỉnh, gồm các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận có liên kết với nhau để vận hành, chuyển động theo mục đích sử dụng được thiết kế; dây chuyền công nghệ là hệ thống các máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt, kết nối liên hoàn tại một địa điểm nhất định theo sơ đồ, quy trình công nghệ đã thiết kế, bảo đảm vận hành đồng bộ để sản xuất.	
Điều 4. Lĩnh vực hoạt động và tiêu chí phân loại hợp tác xã 1. Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã: Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được xác định theo ngành nghề kinh doanh chính mà hợp	Điều 4. Lĩnh vực hoạt động và tiêu chí phân loại hợp tác xã 1. Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã: Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được xác định theo ngành nghề kinh doanh chính mà	- Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã chỉnh lý, sửa lược bỏ cụm từ “quy mô” trong tên khoản 2 thành “2. Tiêu chí phân loại hợp tác xã”; đảm bảo phù hợp với Điều 16 Luật Hợp tác xã đồng thời điều chỉnh phạm vi điều chỉnh của Nghị định cho thống nhất.

tác xã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được phân loại theo 04 nhóm lĩnh vực căn cứ vào các ngành kinh tế được xác định theo quy định của pháp luật về thống kê như sau:

a) Lĩnh vực nông nghiệp gồm các ngành sau đây: ngành cấp 1 nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ngành khai thác muối;

b) Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng gồm các ngành cấp 1 sau đây: khai khoáng (trừ khai thác muối); công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; xây dựng;

c) Lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm gồm ngành cấp 1 sau đây: hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

d) Lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác gồm các ngành cấp 1 sau đây: bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; kinh doanh bất động sản; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật vui chơi và giải trí; hoạt động dịch vụ khác.

2. Tiêu chí phân loại quy mô hợp tác xã:

a) Số lượng thành viên chính thức của hợp tác xã được xác định tại thời điểm ngày 14 tháng 12 của năm trước liền kề được cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định của pháp luật về nội dung thông tin, việc

hợp tác xã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được phân loại theo 04 nhóm lĩnh vực căn cứ vào các ngành kinh tế được xác định theo quy định của pháp luật về thống kê như sau:

a) Lĩnh vực nông nghiệp gồm các ngành sau đây: ngành cấp 1 nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ngành khai thác muối;

b) Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng gồm các ngành cấp 1 sau đây: khai khoáng (trừ khai thác muối); công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; xây dựng;

c) Lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm gồm ngành cấp 1 sau đây: hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

d) Lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác gồm các ngành cấp 1 sau đây: bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; kinh doanh bất động sản; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật vui chơi và giải trí; hoạt động dịch vụ khác.

2. Tiêu chí phân loại hợp tác xã:

a) Số lượng thành viên chính thức của hợp tác xã được xác định tại thời điểm ngày 14

- Bãi bỏ nội dung tại điểm a khoản 2 về “được cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định của pháp luật về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã;” do nội dung này đã được quy định tại Điều 49 Luật Hợp tác xã về công bố nội dung đăng ký hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã

cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã; b) Tổng nguồn vốn của hợp tác xã được xác định trong Báo cáo tài chính năm của hợp tác xã mà hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm mà chưa có Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan quản lý thuế, tổng nguồn vốn được xác định căn cứ theo vốn điều lệ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; c) Doanh thu của năm của hợp tác xã là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác của hợp tác xã được xác định trên Báo cáo tài chính năm của hợp tác xã mà hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm hoặc trên 01 năm nhưng không có doanh thu thì hợp tác xã căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn quy định tại điểm b khoản này để xác định quy mô.	tháng 12 của năm trước liền kề năm thực hiện phân loại; b) Tổng nguồn vốn của hợp tác xã được xác định trong Báo cáo tài chính năm của hợp tác xã mà hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm mà chưa có Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan quản lý thuế, tổng nguồn vốn được xác định căn cứ theo vốn điều lệ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; c) Doanh thu của năm của hợp tác xã là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác của hợp tác xã được xác định trên Báo cáo tài chính năm của hợp tác xã mà hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm hoặc trên 01 năm nhưng không có doanh thu thì hợp tác xã căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn quy định tại điểm b khoản này để xác định quy mô.	
Điều 5. Phân loại quy mô hợp tác xã Căn cứ lĩnh vực hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này, hợp tác xã được phân loại theo quy mô lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ trên cơ sở tiêu chí số lượng thành viên chính thức và một trong hai tiêu chí doanh thu hoặc tổng nguồn vốn được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này như sau: 1. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp: a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 300 thành viên	Điều 5. Phân loại quy mô hợp tác xã Căn cứ lĩnh vực hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này, hợp tác xã được phân loại theo quy mô lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ trên cơ sở tiêu chí số lượng thành viên chính thức và một trong hai tiêu chí doanh thu hoặc tổng nguồn vốn được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này như sau: 1. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp: a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 300 thành	-- Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã chỉnh lý, sửa lược bỏ cụm từ “quy mô” trong tên Điều 5 thành “<i>Điều 5. Phân loại hợp tác xã</i>”; đảm bảo phù hợp với Điều 16 Luật Hợp tác xã đồng thời điều chỉnh phạm vi điều chỉnh của Nghị định cho thống nhất. - Tiếp thu ý kiến của Ngân hàng Nhà nước: Theo quy định về việc phân loại quy mô của hợp tác xã tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, khoảng 2/3 số lượng quỹ tín dụng nhân dân thuộc nhóm hợp tác xã quy mô

chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên; b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 05 tỷ đồng trở lên; c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 02 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 01 tỷ đồng trở lên; d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này. 2. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng: a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 80 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên; b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 15 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên; c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 03 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 02 tỷ đồng trở lên; d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này. 3. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực tài chính,	viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên; b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 05 tỷ đồng trở lên; c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 02 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 01 tỷ đồng trở lên; d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này. 2. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng: a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 80 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên; b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 15 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên; c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 03 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 02 tỷ đồng trở lên; d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này. 3. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực tài	lớn. Trong khi đó, thực tế, so với các loại hình tổ chức tín dụng khác, quỹ tín dụng nhân dân có quy mô hoạt động còn nhỏ, khả năng cạnh tranh kém nên cần có nhiều chính sách ưu tiên hỗ trợ hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. Do vậy, đề nghị điều chỉnh tiêu chí phân loại về số lượng thành viên chính thức và tiêu chí tổng nguồn vốn theo hướng tăng lên cho phù hợp với thực tiễn hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã hiện nay theo hướng như sau: <i>"3. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm:</i> <i>a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 5.000 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 200 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 1.000 tỷ đồng trở lên;</i> <i>b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 3.000 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 500 tỷ đồng trở lên;</i> <i>c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 500 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 50 tỷ đồng trở lên;</i> <i>d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này."</i>
---	---	---

ngân hàng và bảo hiểm: a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 1.000 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 200 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 50 tỷ đồng trở lên; b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 500 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên; c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên; d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này. 4. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác: a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên; b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 20 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên; c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 05 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 02 tỷ đồng trở lên; d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại	chính, ngân hàng và bảo hiểm: a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 5.000 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 200 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 1.000 tỷ đồng trở lên; b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 3.000 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 500 tỷ đồng trở lên; c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 500 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 50 tỷ đồng trở lên; d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này. 4. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác: a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên; b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 20 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên; c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 05 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 02 tỷ đồng trở lên; d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định	
--	---	--

điểm a, b, c khoản này. 5. Trường hợp hợp tác xã thỏa mãn các tiêu chí phân loại quy mô hợp tác xã ở nhiều mức khác nhau thì quy mô hợp tác xã được xác định theo mức quy mô lớn nhất. 6. Việc phân loại quy mô hợp tác xã được thực hiện và ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.	tại điểm a, b, c khoản này. 5. Trường hợp hợp tác xã thỏa mãn các tiêu chí phân loại quy mô hợp tác xã ở nhiều mức khác nhau thì quy mô hợp tác xã được xác định theo mức quy mô lớn nhất. 6. Việc phân loại quy mô hợp tác xã được thực hiện và ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.	
Điều 6. Tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước 1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau: a) Tiêu chí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 của Luật Hợp tác xã; b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ: số lượng thành viên tăng trong 02 năm liên tiếp liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tăng trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 84 Luật Hợp tác xã trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; tăng giá trị tài sản chung không chia trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham	Điều 6. Tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước 1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau: a) Tiêu chí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 của Luật Hợp tác xã; b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ: Trong 02 năm liền kề trước năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ, có ít nhất 01 năm số lượng thành viên tăng so với năm trước đó; Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tăng trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; Tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 84 Luật Hợp tác xã trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; Tăng giá trị tài sản chung không chia trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; Có thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức hoặc do các tổ chức khác tổ	- Theo đề xuất của các địa phương trong quá trình tổng kết thi hành đề nghị nghiên cứu điều chỉnh tiêu chí hỗ trợ theo hướng phù hợp với năng lực thực tế của các hợp tác xã, bảo đảm tính khả thi trong triển khai và đa dạng tiếp cận chính sách. Tỉnh Phú Thọ đề xuất: “Đề nghị nâng thời hạn thành lập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ “<i>không quá 36 tháng</i>” lên “<i>không quá 60 tháng</i>” tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng, phù hợp với thực tiễn hoạt động của khu vực kinh tế tập thể tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ của Nhà nước.” - Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác. - Biên tập lại các tiêu chí thành các điểm nhằm đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu, thuận lợi khi áp dụng.

gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có đóng dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (đối với các khóa học do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học) tính đến thời điểm năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;

c) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng trở lên thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.

2. Tổ hợp tác được xem xét hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Luật Hợp tác xã;

b) Tiêu chí theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Luật Hợp tác xã;

c) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ: số lượng thành viên tăng trong 02 năm liên tiếp liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do tổ hợp tác tự tổ

chức và có giấy tờ xác nhận; Thành lập không quá 60 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng (hoặc 05 tỷ đồng đối với các hợp tác xã hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn) trở lên thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.

2. Trường hợp nhiều hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cùng đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, việc lựa chọn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thụ hưởng chính sách được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Số lượng thành viên nhiều hơn;

b) Số lượng thành viên là người khuyết tật nhiều hơn;

c) Số lượng thành viên là đồng bào dân tộc thiểu số nhiều hơn;

d) Số lượng thành viên, người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện nhiều hơn;

đ) Có phụ nữ làm quản lý, có nhiều thành viên là nữ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ hơn;

e) Hoạt động tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có xác nhận của tổ hợp tác (đối với các khóa học do tổ hợp tác tự tổ chức, thì tổ hợp tác phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học) tính đến thời điểm năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ; đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.

3. Trường hợp nhiều tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cùng đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, thì tiêu chí lựa chọn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây: Số lượng thành viên nhiều hơn; số lượng thành viên là người khuyết tật nhiều hơn; số lượng thành viên là đồng bào dân tộc thiểu số nhiều hơn; số lượng thành viên, người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện nhiều hơn; có phụ nữ làm quản lý, có nhiều thành viên là nữ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ hơn; hoạt động tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; tham gia liên kết hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số vì mục tiêu phát triển bền vững; tổ chức hoặc tham gia các hoạt động lợi

g) Tham gia liên kết hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số vì mục tiêu phát triển bền vững;

h) Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động lợi ích cộng đồng dân cư.

ích cộng đồng dân cư.		
Điều 7. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực 1. Đối tượng hỗ trợ: a) Cơ sở giáo dục đại học có triển khai nội dung về đào tạo kinh tế tập thể; cơ sở đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước; b) Thành viên, người lao động đang làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và được tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nội dung của khóa học; c) Cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ về kinh tế tập thể tại bộ, cơ quan trung ương và địa phương; d) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội; đ) Viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo. 2. Nội dung hỗ trợ: a) Hỗ trợ kinh phí biên soạn, xây dựng, phát hành chương trình, giáo trình về kinh tế tập thể sử dụng trong các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước; b) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật	Điều 7. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực 1. Đối tượng hỗ trợ: a) Cơ sở giáo dục đại học có triển khai nội dung về đào tạo kinh tế tập thể; cơ sở đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước; b) Thành viên, người lao động đang làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và được hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nội dung của khóa học; c) Cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ về kinh tế tập thể tại bộ, cơ quan trung ương và địa phương; d) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức đại diện khác; đ) Viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các cơ sở giáo dục, đào tạo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. 2. Nội dung hỗ trợ: a) Hỗ trợ kinh phí biên soạn, xây dựng, phát hành chương trình, giáo trình về kinh tế tập thể sử dụng trong các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước; b) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài phù hợp với quy định của pháp	- Bỏ đối tượng “tổ hợp tác” do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác. - Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã rà soát, loại bỏ một số cụm từ bị trùng lặp về mặt nghĩa (như các từ: hội, đoàn thể...) hoặc chưa sát với quy định tại Điều 20 Luật Hợp tác xã (như cụm từ: cơ sở nghiên cứu khoa học), chỉnh lý dự thảo Nghị định nhằm đảm bảo hướng dẫn đầy đủ, phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã. - Kết cấu lại nội dung lại khoản 2 và khoản 3 cho phù hợp, logic: Những quy định về định mức kinh phí tại khoản 2 chuyển xuống khoản 3 về kinh phí hỗ trợ.

có liên quan để nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ về phát triển kinh tế tập thể và thành viên, người lao động làm việc trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Chương trình bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp và trực tuyến. Thực hiện nội dung bồi dưỡng theo khung kiến thức phù hợp với Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể;

d) Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ở cho thành viên, người lao động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật trong nước;

đ) Lương, thưởng và phúc lợi cho người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học làm việc tại các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức quản trị và sản xuất, kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và địa bàn;

g) Hợp tác quốc tế trong đào tạo chính quy về kinh tế tập thể theo quy định của pháp luật về giáo dục.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực;

luật có liên quan để nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ về phát triển kinh tế tập thể và thành viên, người lao động làm việc trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Chương trình bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp và trực tuyến. Thực hiện nội dung bồi dưỡng theo khung kiến thức phù hợp với Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể;

d) Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ở cho thành viên, người lao động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật trong nước;

đ) Lương, thưởng và phúc lợi cho người lao động có chất lượng cao làm việc tại các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức quản trị và sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và địa bàn;

g) Hợp tác quốc tế trong đào tạo chính quy về kinh tế tập thể theo quy định của pháp luật về giáo dục.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí chi trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ kinh phí ăn, ở cho học viên ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng nơi tổ chức khóa học cho thành viên, người lao động trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tham gia khóa học trong nước. Đối với khóa bồi dưỡng ở nước ngoài, thành viên, người lao động trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được nhà nước hỗ trợ như đối với cán bộ, công chức, viên chức; c) Ngân sách nhà nước chi trả 100% kinh phí đối với công chức, viên chức cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, các hiệp hội, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng; d) Ngân sách địa phương hỗ trợ cho mỗi lao động làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này hàng tháng ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ; đ) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.	b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí chi trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ kinh phí ăn, ở cho học viên ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng nơi tổ chức khóa học cho thành viên, người lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tham gia khóa học trong nước. Đối với khóa bồi dưỡng ở nước ngoài, thành viên, người lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được nhà nước hỗ trợ như đối với cán bộ, công chức, viên chức; c) Ngân sách nhà nước chi trả 100% kinh phí đối với công chức, viên chức cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, tổ chức đại diện, giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng; d) Ngân sách địa phương hỗ trợ cho mỗi lao động có chất lượng cao theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này hàng tháng ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng và quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; đ) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.	
Điều 8. Chính sách hỗ trợ thông tin 1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã,	Điều 8. Chính sách hỗ trợ thông tin 1. Đối tượng hỗ trợ: hợp tác xã, liên hiệp	Bỏ đối tượng “tổ hợp tác” do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác.

liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Thông tin được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã, bao gồm: thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ; thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước liên quan đến lĩnh vực kinh tế tập thể; các thông tin khác theo nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã;

c) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được cấp tài khoản trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã để thực hiện cung cấp, cập nhật thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Tài khoản sử dụng trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được quản lý tập trung trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã;

d) Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được tích hợp dữ liệu từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các thông tin khác cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu.

hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Thông tin được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã, bao gồm: thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ; thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước liên quan đến lĩnh vực kinh tế tập thể; các thông tin khác theo nhu cầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã;

c) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được cấp tài khoản trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã để thực hiện cung cấp, cập nhật thông tin hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Tài khoản sử dụng trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được quản lý tập trung trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã;

d) Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được tích hợp dữ liệu từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các thông tin khác cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này; b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.	3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này; b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.	
Điều 9. Chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn 1. Đối tượng hỗ trợ: a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; b) Cá nhân, tổ chức tham gia tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Nội dung hỗ trợ: a) Hỗ trợ xây dựng và tăng cường năng lực cho mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; các đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan; cá nhân, tổ chức khác tham gia tư vấn cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (không bao gồm tư vấn về thủ tục	Điều 9. Chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn 1. Đối tượng hỗ trợ: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; b) Cá nhân, tổ chức tham gia tư vấn cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Nội dung hỗ trợ: a) Hỗ trợ xây dựng và tăng cường năng lực cho mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; các đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan; cá nhân, tổ chức khác tham gia tư vấn cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ kinh phí sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	- Tiếp thu ý kiến của địa phương trong quá trình tổng kết thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP: các nội dung chưa cụ thể còn chung chung khó thực hiện, đề nghị sửa đổi bảo đảm tính khả thi trong triển khai và đa dạng tiếp cận chính sách. - Bổ đối tượng “tổ hợp tác” do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác. - Kết cấu lại nội dung lại khoản 2 và khoản 3 cho phù hợp, logic: Những quy định về định mức kinh phí tại khoản 2 chuyển xuống khoản 3 về kinh phí hỗ trợ.

hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành). 3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.	c) Thành viên, người lao động đang làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tư vấn pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý. 3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này nhưng không quá 50 triệu đồng/năm; c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.	
Điều 10. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả 1. Đối tượng hỗ trợ: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập kinh nghiệm từ các mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả. 2. Nội dung hỗ trợ: a) Ưu tiên hỗ trợ để củng cố, hoàn thiện hợp	Điều 10. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả 1. Đối tượng hỗ trợ: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập kinh nghiệm từ các mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả. 2. Nội dung hỗ trợ:	Bỏ đối tượng “tổ hợp tác” do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác.

tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả; b) Nội dung hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập từ mô hình hiệu quả bao gồm: tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến kinh nghiệm; tham quan, khảo sát; tư vấn, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh. 3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này; b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.	a) Ưu tiên hỗ trợ để củng cố, hoàn thiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả; b) Nội dung hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập từ mô hình hiệu quả bao gồm: tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến kinh nghiệm; tham quan, khảo sát; tư vấn, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh. 3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này; b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.	
Điều 11. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Nội dung hỗ trợ: a) Tư vấn giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh; b) Thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh	Điều 11. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 1. Đối tượng hỗ trợ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Nội dung hỗ trợ: a) Tư vấn miễn phí giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh; b) Hỗ trợ chi phí thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ cho hợp tác xã,	- Tiếp thu ý kiến của địa phương trong quá trình tổng kết thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, các nội dung chưa cụ thể còn chung chung, đề nghị sửa đổi bảo đảm tính khả thi trong triển khai và đa dạng tiếp cận chính sách: <i>“Để nội dung hỗ trợ được đầy đủ, cụ thể hơn và phù hợp với thực tiễn khi thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã”</i> - Bỏ đối tượng “tổ hợp tác” do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác. - Việc hỗ trợ lãi suất vay vốn cho hợp tác xã để thực hiện dự án đầu tư thuộc danh mục

doanh; c) Tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn chuyển giao công nghệ; d) Nhà nước phát triển một số phần mềm, ứng dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh để các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng chung và không thu tiền; đ) Xây dựng trang thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.	liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh; c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay vốn thương mại để thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật. d) Tư vấn miễn phí việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ đối với sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đ) Nhà nước phát triển một số phần mềm, ứng dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh để các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng chung và không thu tiền; e) Xây dựng trang thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã. 3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại các điểm a, c, d, đ, e khoản 2 Điều này; b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí thực hiện chính sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều này nhưng không quá 100 triệu đồng/năm/hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng	phân loại xanh tương tự Nghị định số 57/2019/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã có quy định về danh mục phân loại xanh; thực hiện Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định nhiệm vụ “Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, mở rộng thị trường cho kinh tế tập thể, hợp tác xã”. - Tiếp thu ý kiến đề xuất của địa phương trong quá trình tổng kết thi hành, tỉnh Tuyên Quang <i>“Để nội dung hỗ trợ được đầy đủ, cụ thể hơn và phù hợp với thực tiễn khi thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (chủ yếu tập trung hỗ trợ hoạt động đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế và phát triển thương hiệu sản phẩm)”</i>. - Kết cấu lại nội dung lại khoản 2 và khoản 3 cho phù hợp, logic: Những quy định về định mức kinh phí tại khoản 2 chuyển xuống khoản 3 về kinh phí hỗ trợ.
--	--	--

	nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.	
Điều 12. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường 1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Nội dung hỗ trợ: a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về pháp lý, kinh tế; khảo sát và nghiên cứu thị trường; thông tin dự báo, cảnh báo các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của hội, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Hỗ trợ kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm, diễn đàn và hoạt động xúc tiến thương mại của bộ, ngành, địa phương tổ chức trong và ngoài nước; c) Hỗ trợ kinh phí xây dựng chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc; d) Hỗ trợ kinh phí áp dụng và chứng nhận các tiêu chuẩn để phát triển thị trường cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hợp đồng liên kết hình thành vùng nguyên liệu, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;	Điều 12. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường 1. Đối tượng hỗ trợ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 2. Nội dung hỗ trợ: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về pháp lý, kinh tế; khảo sát và nghiên cứu thị trường; thông tin dự báo, cảnh báo các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Hỗ trợ kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm, diễn đàn và hoạt động xúc tiến thương mại của bộ, ngành, địa phương tổ chức trong và ngoài nước; c) Hỗ trợ kinh phí xây dựng chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc; d) Hỗ trợ kinh phí áp dụng và chứng nhận các tiêu chuẩn để phát triển thị trường cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hợp đồng liên kết	Bỏ đối tượng “tổ hợp tác” do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác.

đ) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm và vận hành các điểm giới thiệu, bán sản phẩm tại các địa phương; e) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai, tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử; g) Ưu tiên, hỗ trợ kinh phí tham gia chương trình sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị kinh tế, văn hóa, lợi thế của địa phương. 3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước; kinh phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm của các tổ chức kinh tế tập thể; b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; tổ chức diễn đàn kinh tế tập thể; hỗ trợ việc đăng ký chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; xây dựng và triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử; c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.	hình thành vùng nguyên liệu, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; đ) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm và vận hành các điểm giới thiệu, bán sản phẩm tại các địa phương; e) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai, tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử; g) Ưu tiên, hỗ trợ kinh phí tham gia chương trình sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị kinh tế, văn hóa, lợi thế của địa phương. 3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước; kinh phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm của các tổ chức kinh tế tập thể; b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; tổ chức diễn đàn kinh tế tập thể; hỗ trợ việc đăng ký chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; xây dựng và triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử; c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.	
Điều 13. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển	Điều 13. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát	- Tiếp thu ý kiến của Liên minh HTX Việt

kết cấu hạ tầng, trang thiết bị

1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ: đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

3. Nguồn hỗ trợ: ngân sách nhà nước; nguồn vốn tín dụng ưu đãi; nguồn vốn huy động, tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài.

4. Hình thức hỗ trợ và mức hỗ trợ:

a) Việc hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công được thực hiện dưới hình thức chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Dự án có thể bao gồm nhiều công trình hoặc hạng mục kết cấu hạ tầng, trang thiết bị hỗ trợ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo nhiều ngành, lĩnh vực, địa bàn; tiêu chí phân loại dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, trường hợp các công trình hoặc hạng mục kết cấu hạ tầng, trang thiết bị trong dự án thuộc nhiều lĩnh vực thì căn cứ vào lĩnh vực có tỷ trọng vốn lớn nhất để phân loại dự án. Vốn đầu tư công hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư của dự án, mức vốn hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do cấp quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp quyết định đầu tư đối với trường hợp dự án không phải

triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị

1. Đối tượng hỗ trợ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Hỗ trợ kinh phí đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: vốn đầu tư công hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư của dự án, mức vốn hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do cấp quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp quyết định đầu tư đối với trường hợp dự án không phải phê duyệt chủ trương đầu tư xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong từng thời kỳ.

Nam về đề xuất sửa khoản 5 Điều 13 cho phù hợp với thực tiễn triển khai: “*Đề nghị không quy định cứng theo hướng Bộ, cơ quan trung ương bố trí vốn đầu tư công cho dự án dùng chung cho 02 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên hoặc dự án có tính chất liên vùng; còn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ bố trí vốn cho dự án dùng riêng cho 01 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trong thực tiễn, nhiều dự án dùng chung cho nhiều hợp tác xã nhưng chỉ nằm trong phạm vi một tỉnh. Vì vậy, cần cho phép Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí vốn đầu tư công cho cả dự án dùng riêng và dự án dùng chung cho nhiều hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi địa phương; còn Bộ, cơ quan trung ương tập trung hỗ trợ các dự án liên vùng, liên tỉnh, quy mô ngành hoặc thuộc nhiệm vụ do trung ương quản lý.*”

- Qua tổng kết thực tiễn cho thấy, quy trình hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị theo quy định hiện hành còn phức tạp, gây khó khăn trong quá trình tổ chức triển khai. Do đó, các địa phương đã kiến nghị đơn giản hóa quy trình hỗ trợ. Bên cạnh đó, Luật Đầu tư công 2024 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2025; được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025) đã quy định rõ ràng, đầy đủ về trình tự lập, thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công. Vì vậy, cần nghiên cứu sửa đổi các quy định về quy trình hỗ trợ từ nguồn vốn đầu tư công tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP theo hướng bảo đảm thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật

phê duyệt chủ trương đầu tư xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong từng thời kỳ;

b) Việc hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng ưu đãi, nguồn vốn huy động, tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Quy định về hỗ trợ từ vốn đầu tư công:

Căn cứ định hướng, ưu tiên hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công trong từng giai đoạn 05 năm, nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Bộ, cơ quan trung ương bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý cho các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị do bộ, cơ quan mình quản lý phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng, bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, cho các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị do tỉnh quản lý phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn.

6. Quy trình tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng vốn

hiện hành, đồng thời nâng cao tính khả thi trong quá trình tổ chức thực hiện. Do đó, bãi bỏ khoản 6 và 7 Điều 13 (trong đó có Mẫu số 3 về việc Bộ, cơ quan trung ương có văn bản thông báo kết quả tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nêu tại điểm b khoản này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý).

- Sửa đổi khoản 8, 10, 11 thành khoản 6 tại dự thảo Nghị định thay thế. Do các khoản này có nội dung tương đồng về việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư; lập, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

- Bỏ đối tượng “tổ hợp tác” do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác.

- Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính kết cấu lại Điều 13, đưa các nội dung liên quan đến quy trình thực hiện vào Mục 2. QUY TRÌNH HỖ TRỢ để đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện.

đầu tư công do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho giai đoạn sau của cấp có thẩm quyền và chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương có văn bản hướng dẫn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xác định nhu cầu, đề xuất hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công do bộ, cơ quan trung ương quản lý trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau;

b) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản đề xuất, bộ, cơ quan trung ương rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo về sự phù hợp của đề xuất theo quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn. Trường hợp phù hợp với nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn, bộ, cơ quan trung ương tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vào dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của mình quản lý;

c) Bộ, cơ quan trung ương có văn bản thông báo kết quả tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nêu tại điểm

b khoản này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp kết quả tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của bộ, cơ quan trung ương trùng với kết quả tổng hợp nhu cầu nêu tại điểm b khoản 7 Điều này hoặc chưa xác định rõ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo bộ, cơ quan trung ương để phối hợp xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Hợp tác xã;

d) Sau khi phối hợp làm rõ đăng ký nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nêu tại điểm c khoản này, bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại khoản 8 Điều này.

7. Quy trình tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý:

a) Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho giai đoạn sau của cấp có thẩm quyền và chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan để hướng dẫn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn xác định nhu cầu, đề xuất hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công

do địa phương quản lý trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau;

b) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn quản lý từ nguồn vốn đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo về sự phù hợp của đề xuất theo quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn. Trường hợp phù hợp với nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc địa bàn quản lý, có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại khoản 8 Điều này.

8. Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư, lập và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương cho các chương

trình, dự án quy định tại các khoản 6 và 7 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thực hiện trên cùng một địa bàn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp huyện đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực quản lý, thực, hiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp huyện là chủ đầu tư chương trình, dự án.

9. Phương thức thực hiện hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng riêng cho một tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: các cơ quan nhà nước thực hiện dự án bàn giao cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình, tài sản này sau khi được bàn giao. Các chi phí này được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng chung cho hai tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên: cơ quan nhà nước thực hiện dự án; cấp quyết định đầu tư dự án xem xét giao, ủy quyền cho đơn vị của Nhà nước có chức năng quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị mà

tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ là tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 10. Đối với dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng toàn bộ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương, quy trình lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền và quy định của Hội đồng nhân dân các cấp. 11. Đối với dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, quy trình lập, thẩm định, quyết định đầu tư và giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, quy định về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và quy định của Hội đồng nhân dân các cấp.		
Điều 14. Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước 1. Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc Nhà nước cho phép tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quản lý, sử dụng các tài sản này thông qua các hình thức và phương thức khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản	Điều 14. Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước 1. Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc Nhà nước cho phép hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quản lý, sử dụng các tài sản này thông qua các hình thức và phương thức khai thác tài sản công theo quy định của	- Bỏ đối tượng “tổ hợp tác” do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác. - Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, để thể hiện rõ hơn việc đảm bảo quy định chính xác và đầy đủ nội dung Luật giao, Bộ Tài chính đã chỉnh lý khoản 3 Điều 14 dự thảo Nghị định thành “Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét nhận chuyển giao một số công trình kết cấu hạ tầng để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo quy định của

công và pháp luật có liên quan. 2. Nguyên tắc chuyển giao: a) Tài sản công được chuyển giao là tài sản hợp pháp, không có tranh chấp, không khiếu kiện, không trong tình trạng cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc bảo đảm bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác; b) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền chuyển giao tài sản công cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. 3. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét nhận chuyển giao để quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. 4. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét nhận chuyển giao một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. 5. Trình tự, thủ tục thực hiện chuyển giao và việc quản lý, sử dụng, khai thác các tài sản được chuyển giao tại khoản 3 và 4 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.	pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. 2. Nguyên tắc chuyển giao: a) Tài sản công được chuyển giao là tài sản hợp pháp, không có tranh chấp, không khiếu kiện, không trong tình trạng cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc bảo đảm bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác; b) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền chuyển giao tài sản công cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. 3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét nhận chuyển giao một số công trình kết cấu hạ tầng để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. 4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét nhận chuyển giao một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. 5. Trình tự, thủ tục thực hiện chuyển giao và việc quản lý, sử dụng, khai thác các tài sản được chuyển giao tại khoản 3 và 4 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.	pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan” phù hợp với quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2023.
---	--	---

Điều 15. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro

1. Đối tượng hỗ trợ:

- a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ phân chi phí kiểm toán mà hợp tác xã đã thực hiện thuê tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm trước liền kề trong trường hợp hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ được Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên. Quy mô hợp tác xã được xác định tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo tiêu chí phân loại hợp tác xã quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

b) Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện: đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 15. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro

1. Đối tượng hỗ trợ:

- a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ chi phí kiểm toán đối với hợp tác xã đã thực hiện thuê tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm trước liền kề trong trường hợp hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ được Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng (hoặc 05 tỷ đồng đối với các hợp tác xã hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn) trở lên phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Quy mô hợp tác xã được xác định tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo tiêu chí phân loại hợp tác xã quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 Nghị định này;

b) Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện: đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Tiếp thu ý kiến của địa phương trong quá trình tổng kết thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, các nội dung chưa cụ thể còn chung chung, đề nghị sửa đổi bảo đảm tính khả thi trong triển khai và đa dạng tiếp cận chính sách: *“Để nội dung hỗ trợ được đầy đủ, cụ thể hơn và phù hợp với thực tiễn khi thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã”*.

- Bỏ đối tượng “tổ hợp tác” do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác.

- Kết cấu lại nội dung lại khoản 2 và khoản 3 cho phù hợp, logic: Những quy định về định mức kinh phí tại khoản 2 chuyển xuống khoản 3 về kinh phí hỗ trợ.

	3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí thực hiện chính sách quy định tại điểm a khoản 2 Điều này nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/hợp tác xã; b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.	
Điều 16. Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp 1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. 2. Nội dung hỗ trợ: Ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 Nghị định này, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn được hưởng các hỗ trợ sau: a) Hỗ trợ vốn, giống, trang thiết bị ứng dụng khoa học và công nghệ khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi sang sản xuất bền vững, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu theo các đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với	Điều 16. Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp 1. Đối tượng hỗ trợ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. 2. Nội dung hỗ trợ: Ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 Nghị định này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn được hưởng các hỗ trợ sau: a) Hỗ trợ vốn, giống, trang thiết bị ứng dụng khoa học và công nghệ khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi sang sản xuất bền vững, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu theo các đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quản lý ngân sách;	Bỏ đối tượng “tổ hợp tác” do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác.

cấp quản lý ngân sách;

b) Hỗ trợ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê đất, đất có mặt nước của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung: xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp (bao gồm cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm, đường trục chính giao thông nội đồng, đường ranh cần lúa, đường lâm nghiệp); xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè, nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng thủy, hải sản tập trung; xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng chăn nuôi tập trung bao gồm: đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng chăn nuôi tập trung, hệ thống chuồng, trại.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ, quy trình thực hiện dự án đầu tư công, phương thức hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư đối với dự án hỗ trợ công trình kết cấu hạ tầng tại điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10

b) Hỗ trợ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê đất, đất có mặt nước của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung: xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp (bao gồm cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm, đường trục chính giao thông nội đồng, đường ranh cần lúa, đường lâm nghiệp); xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè, nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng thủy, hải sản tập trung; xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng chăn nuôi tập trung bao gồm: đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng chăn nuôi tập trung, hệ thống chuồng, trại.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ, quy trình thực hiện dự án đầu tư công, phương thức hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư đối với dự án hỗ trợ công trình kết cấu hạ tầng tại điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 13 Nghị định này.

và 11 Điều 13 Nghị định này.		
Điều 17. Quy trình hỗ trợ 1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác có địa chỉ giao dịch, nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. 2. Hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ bao gồm: a) Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ trong đó có nội dung cam kết không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Tài liệu, hồ sơ liên quan thể hiện sự phù hợp các tiêu chí thụ hưởng theo quy định tại điểm b, c khoản 1; điểm a, c khoản 2; khoản 3 Điều 6 Nghị định này. Tài liệu, hồ sơ liên quan này là bản sao; c) Đối với hỗ trợ về đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần có biên bản họp có chữ ký cùng nhất trí của 100% thành viên tổ hợp tác, Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Nghị quyết của Đại hội thành viên đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn.	Mục 2. QUY TRÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ Điều 17. Quy trình đăng ký nhu cầu hỗ trợ 1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. 2. Hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ bao gồm: a) Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Đối với hỗ trợ về đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần có Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Nghị quyết của Đại hội thành viên đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn. c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ quy định tại Điều này. 3. Nộp hồ sơ: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử;	- Phù hợp với Luật tổ chức chính quyền địa phương hiện hành và đề xuất của địa phương. Từ kiến nghị của các bộ, ngành, địa phương và rà soát với các quy định pháp luật hiện hành cho thấy, các nội dung liên quan tại Nghị định 113/2024/NĐ-CP cần được sửa đổi phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025; phù hợp tổ chức bộ máy sau khi sắp xếp, sáp nhập các bộ, ngành theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ 2025 và Nghị định số 125/2025/NĐ-CP; qua đó, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt trong tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ hợp tác xã. - Bổ đối tượng “tổ hợp tác” do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác. - Bổ sung quy trình đăng ký nhu cầu rút gọn: Phù hợp với những nội dung hỗ trợ có quy mô nhỏ, đột xuất. Tiếp thu ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Liên minh HTX Việt Nam: “<i>Để nghị giữ cơ chế rút gọn nhưng bổ sung trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn trong việc lưu giữ hồ sơ, chứng từ, danh sách người tham gia, sản phẩm đầu ra, kết quả thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp lệ của hồ sơ; đồng thời cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, hậu kiểm theo quy định.</i>” - Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã rà soát các nội dung chính sách hỗ

3. Nộp hồ sơ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử;

b) Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước ngày 31 tháng 5 hằng năm (hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tổng hợp nhu cầu của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp chung, làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét và hỗ trợ;

c) Trường hợp cấp xã có khả năng và nguồn lực hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Cung cấp cho các cơ quan, đơn vị có khả năng, thẩm quyền hỗ trợ khi có yêu cầu hoặc trước ngày 30 tháng 6 hằng năm báo cáo Ủy ban

b) Trường hợp thực hiện đăng ký nhu cầu hỗ trợ trên môi trường điện tử, người gửi hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã. Hồ sơ gửi trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Nghị định này được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử hoặc dữ liệu điện tử theo quy định pháp luật. Hồ sơ thông báo trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ bằng bản giấy.

4. Chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về kết quả hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện hoạt động hỗ trợ phát hiện thông tin hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp không trung thực, vi phạm các cam kết tại Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được lựa chọn thụ hưởng chính sách sẽ bị dừng thực hiện chính sách và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Đối với đối tượng là cơ quan nhà nước, tổ chức được giao nhiệm vụ; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức theo chính sách hỗ trợ tại Điều 7, Điều 9 và Điều 15 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của pháp luật có liên quan.

trợ, trình tự thủ tục được quy định tại dự thảo Nghị định, chỉnh lý các quy định có liên quan, đặc biệt tại Điều 13 và Điều 17. Nhằm đảm bảo rõ ràng, minh bạch, khả thi khi triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nghị định, Bộ Tài chính đã tách thành Mục riêng với 4 Điều tại Chương III bao gồm các nội dung: quy trình đăng ký nhu cầu hỗ trợ; quy trình đăng ký nhu cầu hỗ trợ rút gọn; việc thực hiện hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên và các nguồn khác. Ngoài ra, các Biểu mẫu đã được rà soát, hoàn thiện phù hợp với các quy định nêu trên.

nhân dân cấp tỉnh xem xét hỗ trợ;

c) Trường hợp có khả năng và nguồn lực, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.

Điều 18. Thực hiện hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị

1. Việc hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công được thực hiện dưới hình thức chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư; lập, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước cho các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, pháp luật khác có liên quan và các quy định sau:

a) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt đầu tư phải bao gồm văn bản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thống nhất về nội dung hỗ trợ liên quan đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó (bản chính);

b) Thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: ngoài thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phải bổ sung tối thiểu 02 thành viên đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ;

c) Hồ sơ bản giao hạ tầng, trang thiết bị sau đầu tư phải bao gồm văn bản chấp thuận tiếp nhận của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bản chính).

3. Căn cứ định hướng, ưu tiên hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công trong từng giai đoạn 05 năm, nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Bộ, cơ quan trung ương bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý cho các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng chung cho 02 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên, dự án phát triển ngành hàng, vùng nguyên liệu tập trung có tính chất liên vùng do bộ, cơ quan mình quản lý phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Ủy ban nhân dân cấp các cấp sử dụng, bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, cho các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn.

4. Quản lý sau đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng riêng cho một hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: các cơ quan nhà nước thực hiện dự án bàn giao cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình, tài sản

này sau khi được bàn giao. Các chi phí này được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng chung cho hai hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên: cơ quan nhà nước thực hiện dự án; cấp quyết định đầu tư dự án xem xét giao, ủy quyền cho đơn vị của Nhà nước có chức năng quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên và các nguồn khác

1. Việc lập dự toán, thực hiện các nội dung hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thanh quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc thực hiện các nội dung hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng từ tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài, nguồn vốn huy động khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 20. Thực hiện nội dung hỗ trợ đơn giản cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này hoặc theo quy định sau:

	a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ trực tiếp cho Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh hoặc theo hình thức khác do Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh quy định. b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này. 2. Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ rà soát tính hợp lệ của hồ sơ, lựa chọn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ phù hợp với nhiệm vụ và kinh phí được giao. b) Trường hợp được giao nhiệm vụ và kinh phí, Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh lựa chọn và thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với nhiệm vụ và kinh phí được giao c) Lưu hồ sơ, tài liệu có liên quan đến hoạt động hỗ trợ tối thiểu 05 (năm) năm sau khi hoàn thành hỗ trợ. 3. Cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ a) Phối hợp với Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh nơi triển khai hỗ trợ, rà soát tính hợp lệ của hồ sơ, lựa chọn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ phù hợp với nhiệm vụ và kinh phí được giao. b) Thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo nhiệm vụ và kinh phí được giao.	
Điều 18. Điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập	Giữ nguyên chuyển thành Điều 21	Kết cấu lại theo thứ tự các điều trên đã thay đổi

doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động, liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đáp ứng các điều kiện sau đây: 1. Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần liên quan đến ngành nghề sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. 2. Việc quản lý nguồn vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp phải được Đại hội thành viên thông qua phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan. 3. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu nhập thu được từ doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần phải được Đại hội thành viên thông qua, trong đó nêu rõ tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia từ nguồn thu nhập này phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.		
Điều 19. Hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã 1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ khi đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Nguồn vốn cho vay nội bộ bao gồm: thu nhập còn lại sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế, tài chính khác, xử lý lỗ, trích lập các quỹ và phân phối cho thành viên theo quy định của Luật Hợp tác xã, vốn điều lệ, các nguồn vốn chủ sở hữu	Điều 22. Hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã 1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ khi đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Nguồn vốn cho vay nội bộ bao gồm: thu nhập còn lại sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế, tài chính khác, xử lý lỗ, trích lập các quỹ và phân phối cho thành viên theo quy định của Luật Hợp tác xã, vốn điều lệ, các nguồn vốn	- Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính tiếp thu, rà soát và bỏ quy định cho phép điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng để đảm bảo phù hợp phạm vi Luật Hợp tác xã giao Chính phủ hướng dẫn.

khác nhưng tối đa bằng 30% số vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi cơ quan quản lý thuế;

b) Việc cho vay nội bộ phải được Đại hội thành viên thông qua và quy định trong Điều lệ, trong đó bao gồm các nội dung chính: quản lý, kiểm tra việc cho vay nội bộ; biện pháp xử lý rủi ro; biện pháp xử lý đền bù thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cho vay nội bộ gây tổn thất cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Các điều kiện quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 83 Luật Hợp tác xã.

2. Mức cho vay tối đa đối với một thành viên áp dụng trong từng thời kỳ do Đại hội thành viên quyết định, nhưng tối đa không quá 5% số vốn chủ sở hữu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng để hoạt động cho vay nội bộ.

3. Hội đồng quản trị xem xét, quyết định về thời hạn cho vay với thành viên theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên, nhưng thời hạn không quá 12 tháng.

4. Khung lãi suất cho vay nội bộ do Đại hội thành viên xem xét quyết định, nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Hội đồng quản trị xem xét, quyết định lãi suất cho vay nội bộ cụ thể phù hợp với thời hạn cho vay, mục đích vay vốn nhưng không được vượt quá khung lãi suất cho vay nội bộ do Đại hội thành viên quyết định.

Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ vay quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn trên

chủ sở hữu khác nhưng tối đa bằng 30% số vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi cơ quan quản lý thuế;

b) Việc cho vay nội bộ phải được Đại hội thành viên thông qua và quy định trong Điều lệ, trong đó bao gồm các nội dung chính: quản lý, kiểm tra việc cho vay nội bộ; biện pháp xử lý rủi ro; biện pháp xử lý đền bù thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cho vay nội bộ gây tổn thất cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Các điều kiện quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 83 Luật Hợp tác xã.

2. Mức cho vay tối đa đối với một thành viên áp dụng trong từng thời kỳ do Đại hội thành viên quyết định, nhưng tối đa không quá 5% số vốn chủ sở hữu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng để hoạt động cho vay nội bộ.

3. Hội đồng quản trị xem xét, quyết định về thời hạn cho vay với thành viên theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên, nhưng thời hạn không quá 12 tháng.

4. Khung lãi suất cho vay nội bộ do Đại hội thành viên xem xét quyết định, nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Hội đồng quản trị xem xét, quyết định lãi suất cho vay nội bộ cụ thể phù hợp với thời hạn cho vay, mục đích vay vốn nhưng không được vượt quá khung lãi suất cho vay nội bộ do Đại

đư nợ gốc ghi trong hợp đồng cho vay nội bộ.

Các mức lãi suất cho vay phải được niêm yết công khai tại trụ sở hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Hội đồng quản trị và thành viên vay vốn thoả thuận kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay theo tháng, quý, mùa vụ hoặc trả nợ gốc và lãi tiền vay một lần khi đến hạn, trên cơ sở mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên.

6. Việc cho thành viên vay vốn có bảo đảm bằng tài sản hoặc không phải bảo đảm bằng tài sản và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ do Hội đồng quản trị trình Đại hội thành viên quyết định tùy theo mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay và mức vay, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự.

Biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ (nếu có) phải được ghi vào hợp đồng cho vay nội bộ.

7. Trường hợp thành viên vay vốn chưa có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho Hội đồng quản trị trước thời hạn trả nợ ít nhất 07 ngày. Hội đồng quản trị xem xét cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay.

8. Trường hợp khoản vay không được gia hạn nợ thì Hội đồng quản trị chuyển số dư khoản vay đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ vay quá hạn như đã thoả thuận trong hợp đồng cho vay nội bộ; đồng thời hợp tác xã, liên hiệp hợp tác được tiến hành các biện pháp xử lý tài sản

hội thành viên quyết định.

Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ vay quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn trên dư nợ gốc ghi trong hợp đồng cho vay nội bộ.

Các mức lãi suất cho vay phải được niêm yết công khai tại trụ sở hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Hội đồng quản trị và thành viên vay vốn thoả thuận kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay theo tháng, quý, mùa vụ hoặc trả nợ gốc và lãi tiền vay một lần khi đến hạn, trên cơ sở mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên.

6. Việc cho thành viên vay vốn có bảo đảm bằng tài sản hoặc không phải bảo đảm bằng tài sản và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ do Hội đồng quản trị trình Đại hội thành viên quyết định tùy theo mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay và mức vay, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự.

Biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ (nếu có) phải được ghi vào hợp đồng cho vay nội bộ.

7. Trường hợp thành viên vay vốn chưa có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn, Hội đồng quản trị chuyển số dư khoản vay đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ vay quá hạn như đã thoả thuận trong hợp đồng cho vay nội bộ; đồng thời hợp tác xã, liên hiệp hợp tác được tiến hành các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo thoả thuận

bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay nội bộ.

9. Khi khoản cho vay nội bộ bị thất thoát thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi nhận giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm (nếu có) vào chi phí trong kỳ phát sinh, đồng thời ghi giảm giá trị khoản cho vay nội bộ.

10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện việc kế toán hoạt động cho vay nội bộ theo quy định của pháp luật về kế toán đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

11. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động cho vay nội bộ trong các trường hợp sau:

a) Khi có nợ quá hạn vượt quá 5% tổng dư nợ, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải ngừng cho vay nội bộ để có biện pháp thu hồi nợ vay quá hạn. Khi tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5% thì tiếp tục hoạt động cho vay nội bộ;

b) Trong quá trình thực hiện cho vay nội bộ, nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đáp ứng được các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải ngừng cho vay nội bộ cho đến khi đáp ứng đủ các điều kiện mới được tiếp tục hoạt động;

c) Hợp đồng cho vay nội bộ đã được ký trước ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động cho vay nội bộ, thì các bên tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng nhưng không được gia hạn hợp đồng.

12. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị trình Đại hội thành viên phương án xử lý những

tại hợp đồng cho vay nội bộ.

8. Khi khoản cho vay nội bộ bị thất thoát thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi nhận giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm (nếu có) vào chi phí trong kỳ phát sinh, đồng thời ghi giảm giá trị khoản cho vay nội bộ.

9. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện việc kế toán hoạt động cho vay nội bộ theo quy định của pháp luật về kế toán đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động cho vay nội bộ trong các trường hợp sau:

a) Khi có nợ quá hạn vượt quá 5% tổng dư nợ, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải ngừng cho vay nội bộ để có biện pháp thu hồi nợ vay quá hạn. Khi tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5% thì tiếp tục hoạt động cho vay nội bộ;

b) Trong quá trình thực hiện cho vay nội bộ, nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đáp ứng được các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải ngừng cho vay nội bộ cho đến khi đáp ứng đủ các điều kiện mới được tiếp tục hoạt động;

c) Hợp đồng cho vay nội bộ đã được ký trước ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động cho vay nội bộ, thì các bên tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng nhưng không được gia hạn hợp đồng.

11. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị

khoản nợ vay mà thành viên không có khả năng trả được theo quy định về biện pháp xử lý rủi ro đã được Đại hội thành viên thông qua.	trình Đại hội thành viên phương án xử lý những khoản nợ vay mà thành viên không có khả năng trả được theo quy định về biện pháp xử lý rủi ro đã được Đại hội thành viên thông qua.	
Điều 20. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã 1. Giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm các hoạt động: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức sản xuất hoặc mua ngoài các sản phẩm, vật tư đầu vào để cung ứng cho thành viên chính thức sản xuất theo định hướng chung của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức; b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trực tiếp cung cấp hoặc thuê bên khác cung cấp các dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất của thành viên chính thức theo định hướng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức; c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp dịch vụ lưu trữ, phân loại, làm sạch, bảo quản, đóng gói, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm của thành viên chính thức sản xuất ra; d) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị cung cấp sản phẩm và dịch vụ đầu vào, thu mua nhằm tiêu thụ sản phẩm của thành viên chính thức sản xuất thông qua xúc tiến hợp đồng giữa thành viên chính thức và đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được	Giữ nguyên chuyển thành Điều 23	Kết cấu lại theo thứ tự do các điều trên đã thay đổi

thành viên chính thức, đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm trả tiền cho dịch vụ bảo trợ của mình; đ) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức hoạt động cho vay nội bộ để hỗ trợ trang trải chi phí sản xuất, kinh doanh, đời sống của thành viên chính thức. 2. Thu nhập từ hoạt động giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng doanh thu của hoạt động giao dịch nội bộ trừ đi (-) chi phí liên quan trực tiếp của hoạt động giao dịch nội bộ đó.		
Điều 21. Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản 1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã rà soát, thống kê toàn bộ vốn, quỹ, tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm: toàn bộ quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Điều 84 và khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã theo nguồn hình thành; các vốn, quỹ, tài sản khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản chung không chia thực hiện như đối với tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. 2. Đại hội thành viên thông qua việc rà soát và xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia và được ghi vào nghị quyết giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với một số nội dung chủ yếu sau: a) Quỹ chung không chia; tên, loại tài sản chung không chia;	Điều 24. Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể 1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã rà soát, thống kê toàn bộ vốn, quỹ, tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm: toàn bộ quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Điều 84 và khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã theo nguồn hình thành; các vốn, quỹ, tài sản khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản chung không chia thực hiện như đối với tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. 2. Đại hội thành viên thông qua việc rà soát và xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia và được ghi vào nghị quyết giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với một số nội dung chủ yếu sau: a) Quỹ chung không chia; tên, loại tài sản chung không chia;	- Phù hợp với Luật tổ chức chính quyền địa phương hiện hành và đề xuất của các địa phương thông qua báo cáo báo cáo tổng kết thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP; Tiếp thu ý kiến của Liên minh HTX Việt Nam: <i>Về cụm từ: "Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã" tại Điều 21 được sửa đổi: Đề nghị rà soát lại cách diễn đạt này để bảo đảm phù hợp với pháp luật về đăng ký hợp tác xã và mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.</i> - Tiếp thu ý kiến của địa phương (Đắk Lắk): Đối với điểm a và điểm b khoản 11 Điều 21 về thời hạn bổ sung hồ sơ, dự thảo quy định thời hạn bổ sung chỉ 03 ngày làm việc. Thời gian này tương đối ngắn, khó bảo đảm khả năng thực hiện đối với các hợp tác xã đang trong quá trình giải thể, đặc biệt đối với các hồ sơ, chứng từ đã phát sinh qua nhiều năm. Đề nghị xem xét kéo dài thời hạn bổ sung hồ sơ lên tối thiểu 07 ngày làm việc để bảo đảm tính khả thi và quyền lợi hợp pháp của hợp tác

b) Năm hình thành; c) Giá trị quỹ chung không chia, giá trị tài sản chung không chia lúc hình thành theo nguồn hình thành và tỷ lệ đóng góp theo nguồn hình thành; d) Giá trị còn lại của tài sản chung không chia theo nguồn hình thành (giá trị còn lại sau khi tính khấu hao, định giá tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã); đ) Thời hạn và thủ tục bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; e) Đề nghị được hưởng quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý đối với tài sản chung không chia quy định tại khoản 9 Điều này (nếu có); g) Nội dung khác (nếu cần thiết). 3. Trường hợp quỹ chung không chia, tài sản chung không chia không còn đầy đủ hồ sơ, tài liệu để xác định nguồn gốc tài sản và tỷ lệ từng loại nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia thì nguồn gốc hình thành và tỷ lệ nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước được xác định theo văn bản hỗ trợ được lưu của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách hỗ trợ và xử lý theo quy định tại các khoản 4, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này. 4. Đối với phần quỹ chung không chia có	b) Năm hình thành; c) Giá trị quỹ chung không chia, giá trị tài sản chung không chia lúc hình thành theo nguồn hình thành và tỷ lệ đóng góp theo nguồn hình thành; d) Giá trị còn lại của tài sản chung không chia theo nguồn hình thành (giá trị còn lại sau khi tính khấu hao, định giá tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã); đ) Thời hạn và thủ tục bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính; e) Đề nghị được hưởng quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý đối với tài sản chung không chia quy định tại khoản 9 Điều này (nếu có); g) Nội dung khác (nếu cần thiết). 3. Trường hợp quỹ chung không chia, tài sản chung không chia không còn đầy đủ hồ sơ, tài liệu để xác định nguồn gốc tài sản và tỷ lệ từng loại nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia thì nguồn gốc hình thành và tỷ lệ nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước được xác định theo văn bản hỗ trợ được lưu của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách hỗ trợ và xử lý theo quy định tại các khoản 4, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này.	xã. - Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã rà soát và bổ quy định hỗ trợ chi phí giải thể tại dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp phạm vi Luật Hợp tác xã giao Chính phủ hướng dẫn.
--	--	--

nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

5. Đối với phần quỹ chung không chia quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 84 Luật Hợp tác xã, tài sản chung không chia quy định tại điểm b, d và e khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã: xử lý theo quy định tại điểm b, c khoản 2 và điểm b, c khoản 3 Điều 101 Luật Hợp tác xã.

6. Tài sản chung không chia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại khoản 10, điểm a, b, c, d và d khoản 11 Điều này để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

8. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ một phần, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã và bàn giao theo quy định tại khoản 10, 11 Điều này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã để thực hiện chuyển nhượng, thanh lý theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ chuyển nhượng,

4. Đối với phần quỹ chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

5. Đối với phần quỹ chung không chia quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 84 Luật Hợp tác xã, tài sản chung không chia quy định tại điểm b, d và e khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã: xử lý theo quy định tại điểm b, c khoản 2 và điểm b, c khoản 3 Điều 101 Luật Hợp tác xã.

6. Tài sản chung không chia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính theo quy định tại khoản 10, điểm a, b, c, d và d khoản 11 Điều này để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

8. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ một phần, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp

thanh lý sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản, bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định, được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu để xử lý theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 101 Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

9. Đối với tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật có nguồn hình thành một phần từ hỗ trợ của Nhà nước được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng quyền sử dụng đất này làm vốn đối ứng để đầu tư tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất này, khi giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã và bàn giao tài sản chung không chia gắn liền với đất này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại khoản 10, 11 Điều này để xử lý như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý trước đối với tài sản chung không chia này nếu có đề nghị quy định tại điểm e khoản 2 Điều này. Mức giá chuyển nhượng, thanh lý được xác định bằng với giá trị tài sản được định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã. Sau khi trừ đi chi phí định giá tài sản, các chi phí khác có

tác xã và bàn giao theo quy định tại khoản 10, 11 Điều này cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính để thực hiện chuyển nhượng, thanh lý theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản, bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định, được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu để xử lý theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 101 Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

9. Đối với tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật có nguồn hình thành một phần từ hỗ trợ của Nhà nước được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng quyền sử dụng đất này làm vốn đối ứng để đầu tư tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất này, khi giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã và bàn giao tài sản chung không chia gắn liền với đất này cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở

liên quan và nộp thuế theo quy định, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả lại cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã phần giá trị tương ứng tỷ lệ Nhà nước đã hỗ trợ hình thành tài sản ban đầu để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

Tài sản sau khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận chuyển nhượng, thanh lý này là tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước và được xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ chối quyền ưu tiên, không nhận chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản (bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định) được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu để xử lý theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 101 Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

10. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi nghị quyết giải thể theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 Luật

chính theo quy định tại khoản 10, 11 Điều này để xử lý như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý trước đối với tài sản chung không chia này nếu có đề nghị quy định tại điểm e khoản 2 Điều này. Mức giá chuyển nhượng, thanh lý được xác định bằng với giá trị tài sản được định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã. Sau khi trừ đi chi phí định giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả lại cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính phần giá trị tương ứng tỷ lệ Nhà nước đã hỗ trợ hình thành tài sản ban đầu để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

Tài sản sau khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận chuyển nhượng, thanh lý này là tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước và được xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ chối quyền ưu tiên, không nhận chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia này thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung

Hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia quy định tại các khoản 4, 7, 8 và 9 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Hồ sơ bàn giao gồm:

a) Quyết định hỗ trợ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; biên bản bàn giao công trình, tài sản hỗ trợ của cơ quan thực hiện hỗ trợ; sổ khấu hao tài sản của tài sản chung không chia; văn bản định giá đối với tài sản chung không chia đã được chuyển nhượng, thanh lý trong quá trình hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã trong trường hợp định giá tài sản và Phiếu thu tiền đối với tài sản đã được chuyển nhượng, thanh lý này đưa vào quỹ chung không chia (bản sao);

b) Văn bản định giá đối với tài sản chung không chia do tổ chức thẩm định giá định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã trong trường hợp định giá tài sản (bản sao);

c) Các tài liệu khác (nếu có).

11. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã tiếp nhận hồ sơ bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 10 Điều này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã có ý kiến bằng văn bản yêu cầu hợp

không chia sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản (bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định) được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu để xử lý theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 101 Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

10. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi nghị quyết giải thể theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia quy định tại các khoản 4, 7, 8 và 9 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Hồ sơ bàn giao gồm:

a) Bản sao các tài liệu sau: Quyết định hỗ trợ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; biên bản bàn giao công trình, tài sản hỗ trợ của cơ quan thực hiện hỗ trợ; sổ khấu hao tài sản của tài sản chung không chia; văn bản định giá đối với tài sản chung không chia đã được chuyển nhượng, thanh lý trong quá trình hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã trong trường hợp định giá tài sản và Phiếu thu tiền đối với tài sản đã được chuyển nhượng, thanh lý này đưa vào quỹ chung không chia;

tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ. Thời hạn để hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ là 03 ngày làm việc;

b) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 10 Điều này hoặc không bổ sung hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ hoặc hết thời hạn bổ sung hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoàn thành việc xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước theo các tài liệu lưu trữ của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách và gửi thông báo đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước đối với tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Công bố công khai thông tin tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã trong 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện: nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã gửi thông báo đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước đối với tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn công bố quy định tại điểm c khoản này, nếu không có khiếu nại, vướng mắc thì Ủy

b) Văn bản định giá đối với tài sản chung không chia do tổ chức thẩm định giá định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã trong trường hợp định giá tài sản (bản sao);

c) Các tài liệu khác (nếu có).

11. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính tiếp nhận hồ sơ bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 10 Điều này, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính có ý kiến bằng văn bản yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ. Thời hạn để hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ là 30 ngày làm việc;

b) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 10 Điều này hoặc không bổ sung hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ hoặc hết thời hạn bổ sung hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính hoàn thành việc xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước theo các tài liệu lưu trữ của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách và gửi thông báo đến hợp tác xã, liên

ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã thành lập Hội đồng tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tiếp nhận và ra quyết định về tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kèm theo biên bản bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia giữa đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Biên bản bàn giao có các nội dung về thành phần tham dự bàn giao; hồ sơ chi tiết của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao; xác định giá trị và tỷ lệ phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

đ) Đối với tài sản chung không chia là tài sản theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã bàn giao cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

e) Đối với tài sản chung không chia có nguồn hình thành do Nhà nước hỗ trợ một phần, đồng thời với việc ra quyết định về tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia quy định tại điểm d khoản này, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã gửi công văn tới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị cử đại diện Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với tổ chức quản trị đầy đủ, Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút

hiệp hợp tác xã về xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước đối với tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Công bố công khai thông tin tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính và Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã trong 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính gửi thông báo đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước đối với tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn công bố quy định tại điểm c khoản này, nếu không có khiếu nại, vướng mắc thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính thành lập Hội đồng tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tiếp nhận và ra quyết định về tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kèm theo biên bản bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia giữa đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp

gọn; đại diện Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; đại diện thành viên, hợp tác xã thành viên tham gia Hội đồng chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia (sau đây gọi là Hội đồng thanh lý).

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi văn bản cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

g) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã ra quyết định thành lập Hội đồng thanh lý.

Thành phần Hội đồng thanh lý gồm: Chủ tịch Hội đồng là đại diện của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; ủy viên thường trực là đại diện của cơ quan tài chính cùng cấp cơ quan đăng ký kinh doanh; ủy viên khác là đại diện của cơ quan nhà nước chuyên ngành cùng cấp; tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là thành viên của tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương); đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đóng trụ sở chính; đại diện Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với tổ chức quản trị đầy đủ, Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn; đại diện Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; đại

Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Biên bản bàn giao có các nội dung về thành phần tham dự bàn giao; hồ sơ chi tiết của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao; xác định giá trị và tỷ lệ phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

đ) Đối với tài sản chung không chia là tài sản theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính bàn giao cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

e) Đối với tài sản chung không chia có nguồn hình thành do Nhà nước hỗ trợ một phần, đồng thời với việc ra quyết định về tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia quy định tại điểm d khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính gửi công văn tới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị cử đại diện Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với tổ chức quản trị đầy đủ, Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn; đại diện Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; đại diện thành viên, hợp tác xã thành viên tham gia Hội đồng chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia (sau đây gọi là Hội đồng thanh lý).

diện thành viên, hợp tác xã thành viên.

Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã thành lập Hội đồng thanh lý mà không cần có thành viên là đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để chuyển nhượng hoặc thanh lý tài sản chung không chia này. Thanh lý tài sản chung không chia thực hiện trong trường hợp tài sản đã hết khấu hao, lạc hậu, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả;

h) Sau khi thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong vòng 03 ngày làm việc, Hội đồng thanh lý gửi báo cáo kết quả chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong đó xác định chi phí chuyển nhượng, thanh lý (bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản và các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định) về Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã để làm căn cứ xử lý khoản tiền thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định.

12. Đối với vốn, quỹ, tài sản khác không phải là quỹ chung không chia, tài sản chung không chia, tiền thu được của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xử lý theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 101 Luật Hợp tác xã.

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi văn bản cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính;

g) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính ra quyết định thành lập Hội đồng thanh lý.

Thành phần Hội đồng thanh lý gồm: Chủ tịch Hội đồng là đại diện của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính; ủy viên thường trực là đại diện của cơ quan tài chính cùng cấp cơ quan đăng ký kinh doanh; ủy viên khác là đại diện của cơ quan nhà nước chuyên ngành cùng cấp; tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là thành viên của tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương); đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đóng trụ sở chính; đại diện Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với tổ chức quản trị đầy đủ, Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn; đại diện Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên; đại diện thành viên, hợp tác xã thành viên.

	Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính thành lập Hội đồng thanh lý mà không cần có thành viên là đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để chuyển nhượng hoặc thanh lý tài sản chung không chia này. Thanh lý tài sản chung không chia thực hiện trong trường hợp tài sản đã hết khấu hao, lạc hậu, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả; h) Sau khi thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong vòng 03 ngày làm việc, Hội đồng thanh lý gửi báo cáo kết quả chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong đó xác định chi phí chuyển nhượng, thanh lý (bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản và các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định) về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính để làm căn cứ xử lý khoản tiền thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định. 12. Đối với vốn, quỹ, tài sản khác không phải là quỹ chung không chia, tài sản chung không chia, tiền thu được của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xử lý theo quy định tại khoản 4 và 5 Điều 101 Luật Hợp tác xã.	
Điều 22. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ 1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên	Điều 25. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ 1. Bộ Tài chính: a) Chủ trì hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí	- Phù hợp với Luật tổ chức Chính phủ hiện hành: Hợp nhất Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính thành Bộ Tài chính. - Bổ sung nhiệm vụ của Bộ Tài chính về

quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan; b) Chủ trì tổng hợp nhu cầu, phối hợp với Bộ Tài chính đề xuất phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước; c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án đầu tư công theo chính sách hỗ trợ tại Điều 13, Điều 16 Nghị định này và pháp luật về đầu tư công trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; d) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã. 2. Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về phương án phân bổ vốn sự nghiệp hằng năm nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước. 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình:	ngân sách nhà nước chỉ thường xuyên thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; b) Chủ trì hướng dẫn đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; c) Chủ trì tổng hợp nhu cầu, báo cáo cấp có thẩm quyền về phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp hằng năm nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước; d) Chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án đầu tư công theo chính sách hỗ trợ tại Điều 13, Điều 16 Nghị định này và pháp luật về đầu tư công trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; đ) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã. 2. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình: a) Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn; b) Chủ động bố trí dự toán ngân sách nhà	hướng dẫn cơ chế tài chính sử dụng kinh phí NSNN chỉ thường xuyên thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Qua tổng kết, các bộ ngành, địa phương đã phản ánh khó khăn trong thực hiện các chính sách hỗ trợ tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, đặc biệt là các chính sách sử dụng nguồn ngân sách nhà nước chỉ thường xuyên (các chính sách sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn). Việc thiếu Thông tư hướng dẫn (tương tự Thông tư số 124/2021/TT-BTC) dẫn đến khó khăn trong quá trình xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ HTX năm 2026; không đủ cơ sở để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền hỗ trợ kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2026. Đồng thời, Tại Quyết định số 18/QĐ-BCĐQGKTTT ngày 28/02/2026 ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể đã giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính: “Hướng dẫn quy định về cơ chế tài chính thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP”. Do đó, cần bổ sung quy định hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chỉ thường xuyên thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. - Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã rà soát và bổ sung trách nhiệm của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã.
---	---	---

a) Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn; b) Chủ động bố trí dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm và trung hạn để thực hiện hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; c) Thực hiện công khai thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của mình; cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Hợp tác xã; d) Báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.	nước được giao hằng năm và trung hạn để thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; c) Báo cáo gửi Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; d) Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.	
Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân	Điều 26. Trách nhiệm của Ủy ban nhân	- Phù hợp với Luật tổ chức Chính phủ hiện

dân cấp tỉnh 1. Ban hành hoặc trình hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể phù hợp với đặc thù của địa phương, không trái với quy định của Luật Hợp tác xã, Nghị định này. 2. Thực hiện công khai thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của địa phương; cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Hợp tác xã. 3. Báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan. 4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.	dân cấp tỉnh 1. Ban hành hoặc trình hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể phù hợp với đặc thù của địa phương, không trái với quy định của Luật Hợp tác xã, Nghị định này. 2. Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn trên địa bàn theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn. 3. Báo cáo gửi Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan. 4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.	hành: Hợp nhất Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính thành Bộ Tài chính. - Bổ đối tượng “tổ hợp tác” do đã quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác.
Điều 24. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2024. 2. Bãi bỏ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm	Điều 27. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026. 2. Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã hết hiệu	- Đối tượng và phạm vi điều chỉnh, các nội dung quy định về tổ hợp tác được quy định tại Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Tổ hợp tác. - Bổ sung hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp: Nhằm tránh khoảng trống pháp lý, trường hợp các chính sách hỗ trợ đang thực

2012. 3. Bãi bỏ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012. 4. Trong thời gian Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã chưa vận hành, việc báo cáo, cung cấp, cập nhật theo quy định trên Hệ thống này được thực hiện thông qua các hình thức văn bản giấy hoặc gửi thư điện tử. 5. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã còn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiếp tục sử dụng số dư Quỹ này để xử lý các khoản cho vay bị thất thoát do nguyên nhân khách quan từ hợp đồng tín dụng nội bộ đã được ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 (nếu có) hoặc xử lý theo Nghị quyết của Đại hội thành viên. 6. Bãi bỏ các điều khoản sau: khoản 1 và 3 Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác. 7. Sửa đổi một số điều, khoản tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 về tổ hợp tác như sau: a) Điều 5 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về quyền của tổ hợp tác được sửa đổi như sau: “1. Tổ hợp tác có các quyền theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và g khoản 3 Điều 107 Luật Hợp tác xã.	lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 3. Trường hợp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, xét duyệt, phê duyệt và thực hiện hỗ trợ đang thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP. 4. Trong thời gian Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã chưa vận hành, việc báo cáo, cung cấp, cập nhật theo quy định trên Hệ thống này được thực hiện thông qua các hình thức văn bản giấy hoặc gửi thư điện tử. 5. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã còn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiếp tục sử dụng số dư Quỹ này để xử lý các khoản cho vay bị thất thoát do nguyên nhân khách quan từ hợp đồng tín dụng nội bộ đã được ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 (nếu có) hoặc xử lý theo Nghị quyết của Đại hội thành viên.	hiện; Nghị định thay thế Nghị định 77/2019/NĐ-CP chưa được ban hành. Tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp: “<i>Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, hoàn thiện quy định chuyển tiếp để đảm bảo xử lý đầy đủ, toàn diện các vấn đề phát sinh trong thực tiễn, không tạo khoảng trống pháp lý, không phát sinh thêm khó khăn, vướng mắc mới;</i>”
--	--	---

2. Tổ hợp tác được xem xét hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 18 Luật Hợp tác xã và khoản 2, 3 Điều 6 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.”;

b) Điều 6 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về nghĩa vụ của tổ hợp tác được sửa đổi như sau:

“1. Tổ hợp tác có các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 4 Điều 107 Luật Hợp tác xã.

2. Thực hiện việc công khai thông tin sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên và các thông tin khác theo quy định của hợp đồng hợp tác.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, cập nhật thông tin về tình hình hoạt động của tổ hợp tác theo quy định của pháp luật.”;

c) Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về xử lý tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài chính của tổ hợp tác khi chấm dứt hoạt động được sửa đổi như sau:

“3. Đối với các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước hoặc được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác mà theo yêu cầu của Nhà nước hoặc bên tài trợ, tặng, cho, tổ hợp tác không có quyền định đoạt phần tài sản này thì khi chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác thực hiện như sau:

a) Bàn giao các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân dân

nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác để xử lý theo quy trình xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước quy định tại Điều 21 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

b) Trường hợp tổ hợp tác có tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước trước ngày Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 có hiệu lực thi hành, tổ hợp tác bàn giao các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân cấp huyện nơi có địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác để xử lý theo quy trình xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước quy định tại Điều 21 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

c) Tài sản chung được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác được xử lý theo thỏa thuận giữa cá nhân, tổ chức tài trợ, tặng, cho với tổ hợp tác.”;

d) Điều 24 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác được sửa đổi như sau:

“1. Phần đóng góp của một thành viên tổ hợp tác gồm phần vốn góp theo quy định tại khoản 12 Điều 4 Luật Hợp tác xã và mức độ góp sức lao động theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Hợp tác xã của thành viên đó đã đóng góp hoặc

cam kết đóng góp vào tổ hợp tác. 2. Việc xác định phần vốn góp và mức độ góp sức lao động của thành viên tổ hợp tác góp vào tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận hoặc do bên thứ ba xác định theo sự ủy quyền của 100% tổng số thành viên tổ hợp tác. 3. Trường hợp thành viên tổ hợp tác cam kết đóng góp không góp đủ và không đúng hạn phần đóng góp đã cam kết thì xử lý theo quy định tại hợp đồng hợp tác và quy định của pháp luật dân sự.”; đ) Khoản 6 Điều 29 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về chế độ báo cáo định kỳ và quản lý nhà nước về tổ hợp tác được sửa đổi như sau: “6. Tổ hợp tác đã đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh thì không thực hiện chế độ báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều này.”.		
	Điều 27. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ 1. Chủ động lựa chọn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thực hiện hỗ trợ theo quy định của Luật Hợp tác xã và Nghị định này. 2. Thực hiện công khai thông tin về các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ hoặc trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.	Bổ sung điều về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ trong việc lựa chọn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thực hiện hỗ trợ cũng như trách nhiệm về công khai thông tin hỗ trợ đảm bảo lựa chọn đúng đối tượng, công khai, minh bạch thông tin.
Điều 25. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ,	Điều 29. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ,	Phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ.

ngành liên quan tổ chức thi hành Nghị định này. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	ngành liên quan tổ chức thi hành Nghị định này. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	
Phụ lục: - Mẫu số 1 - Mẫu số 2 - Mẫu số 3	Phụ lục: - Mẫu số 1: thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn” thành “Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu”. - Mẫu số 02: “1. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện và Ủy ban nhân dân xã không có khả năng và nguồn lực hỗ trợ: Hồ sơ của.... đã đủ điều kiện để tổng hợp nhu cầu hỗ trợ để chuyển tới Ủy ban nhân dân quận/thành phố/thị xã/huyện....” thành “1. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện và Ủy ban nhân dân xã không có khả năng và nguồn lực hỗ trợ: Hồ sơ của.... đã đủ điều kiện để tổng hợp nhu cầu hỗ trợ để chuyển tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có khả năng, thẩm quyền hỗ trợ khi có yêu cầu.”	- Phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương - Bãi bỏ Mẫu số 3 do bãi bỏ khoản 6 và 7 Điều 13 (trong đó có Mẫu số 3 về việc Bộ, cơ quan trung ương có văn bản thông báo kết quả tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nêu tại điểm b khoản này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý).



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

**BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN,
PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM
 BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC
 TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH 113/2024/NĐ-
 CP NGÀY 12/9/2024 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT
 MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ**

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, phân cấp phân quyền, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ- CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (sau đây gọi là dự thảo Nghị định), kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng dự thảo Nghị định

1.1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới đã đề ra 05 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tập thể, trong đó có nhiệm vụ “*Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể*”.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ “*tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững*”.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã

giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng ủy Chính phủ “... *khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các.VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương, ...*”.

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đã đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp: “*Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”; Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển*”.

- Tiểu mục b Khoản 1 Mục II Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định nhiệm vụ “*Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, mở rộng thị trường cho kinh tế tập thể, hợp tác xã*”.

- Điểm a khoản 1 Mục II Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ: “*Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, bộ, ngành trung ương chủ động đề xuất, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn giải quyết các vấn đề liên quan đến sắp xếp ĐVHC, kết thúc hoạt động của ĐVHC cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm sau sắp xếp ĐVHC, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý. Đồng thời, hướng dẫn giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện liên quan đến công việc của bộ, ngành trung ương*”.

- Quyết định số 18/QĐ-BCĐQGKTTT ngày 28/02/2026 của Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể có giao Bộ Tài chính chủ trì thực hiện nhiệm vụ *“Trình Chính phủ ban hành các Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định trong lĩnh vực kinh tế tập thể để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp theo quy định tại Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương”*.

- Thông báo số 678/TB-VPCP ngày 09/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng tại Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2025 giao Bộ Tài chính nhiệm vụ: *“Rà soát Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã để kịp thời sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách, thúc đẩy phát triển hiệu quả các hợp tác xã”*.

- Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định về điều khoản chuyển tiếp: *“Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản QPPL có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này”*.

- Khoản 4 và Khoản 5 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật: *“Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành khác với quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành. Trường hợp có quy định khác nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được quy định rõ trong văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành”*.

- Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh, theo đó, *“Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.”*

- Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 đến ngày 01/3/2027. Do đó cần khẩn trương rà soát, sửa đổi các quy định có liên quan đến thẩm quyền của chính quyền địa phương các cấp để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tránh phát sinh khoảng trống pháp lý và không làm gián đoạn trong quá trình tổ chức thực hiện.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở kết quả tổng kết thi hành, một số yêu cầu từ thực tiễn cần phải sửa đổi, bổ sung Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, cụ thể là:

Thứ nhất, hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành về kinh tế tập thể, hợp tác xã nhằm kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tập thể năng động, hiệu quả, bền vững, một số quy định của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP cần được sửa đổi, đảm bảo thống nhất với hệ thống pháp luật có liên quan.

Thứ hai, bối cảnh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước đặt ra yêu cầu cần tổng kết, rà soát các quy định hiện hành tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP nhằm tăng cường xử lý công việc trên môi trường điện tử, số hóa hồ sơ, liên thông và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan; làm cơ sở nâng cao tính minh bạch và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hợp tác xã.

Thứ ba, thực hiện chủ trương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, cần rà soát, điều chỉnh các quy định liên quan đến thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với hợp tác xã tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP theo hướng phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương hiện hành; phân định rõ chức năng giữa cấp tỉnh và cấp cơ sở (xã, phường, đặc khu); đồng thời đơn giản hóa đầu mối thực hiện, bảo đảm thống nhất, thông suốt trong tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ hợp tác xã.

Thứ tư, thực hiện yêu cầu về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cần rà soát, điều chỉnh các quy định liên quan đến quy trình hỗ trợ tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP nhằm theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục tiếp nhận chính sách hỗ trợ đối với hợp tác xã; bảo đảm các quy định có tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện thực tế của khu vực kinh tế tập thể; đồng thời, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ để tạo thuận lợi cho hợp tác xã trong quá trình tiếp cận chính sách.

Từ những phân tích nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã là cần thiết nhằm thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, tránh phát sinh khoảng trống pháp lý, đồng thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

- Mục đích: Xác định rõ số lượng, các bộ phận đầy đủ tạo thành một thủ tục hành chính hoàn chỉnh theo quy định, trên cơ sở đó, đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý, hợp pháp và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, nhằm lựa chọn phương án, giải pháp tối ưu cho việc ban hành mới thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định; làm rõ việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc *(nếu có)* trong dự thảo Nghị định.

- Yêu cầu:

+ Trong quá trình đánh giá tác động, nếu thủ tục hành chính được xác định là không cần thiết hoặc không đúng thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật thì không tiến hành việc đánh giá; nếu thủ tục hành chính được xác định là cần thiết, ban hành theo đúng thẩm quyền thì phải đánh giá tác động của thủ tục hành chính và căn cứ kết quả đánh giá để chỉnh sửa, hoàn thiện quy định về thủ tục hành chính.

+ Rà soát, xác định rõ việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định, để hướng dẫn cụ thể cho các địa phương, tổ hợp tác thực hiện.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thủ tục hành chính

1.1. Tổng số thủ tục hành chính (TTHC) được đánh giá tác động quy định trong dự thảo Nghị định là 01 TTHC hiện hành được sửa đổi, bổ sung.

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1.2. Đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp và chi phí tuân thủ TTHC trong dự thảo Nghị định

a) Sự cần thiết của TTHC

01 TTHC (Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) đã được quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân cấp thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2025/TT-BTC ngày 17/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và được công bố tại Quyết định số 2103/QĐ-BTC ngày 23/6/2025 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, trong các văn bản trên quy định cả đối với đối tượng là tổ hợp tác, một số tiêu chí để hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ phức tạp, tài liệu kèm theo hồ sơ chưa quy định rõ, hồ sơ trên môi trường điện tử chưa quy định rõ,... Do đó, việc sửa đổi, bổ sung quy định thực hiện 01 TTHC trên là cần thiết để đơn giản hóa các TTHC, tạo thuận lợi, giảm chi phí cho các tổ hợp tác không đăng ký khi thực hiện TTHC.

b) Tính hợp lý, hợp pháp của TTHC theo Biểu mẫu đánh giá tác động TTHC kèm theo.

c) Chi phí tuân thủ của TTHC theo Biểu mẫu tính chi phí tuân thủ TTHC kèm theo.

2. Việc phân quyền, phân cấp

Đối chiếu với quy định của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, dự thảo Nghị định không có nội dung quy định về phân quyền, phân cấp.

3. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định có quy định về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ qua môi trường điện tử của Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã để tạo thuận lợi cho việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Để thực hiện được nội dung này cần phải xây dựng Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

4. Việc bảo đảm bình đẳng giới

Trong dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, nội dung bảo đảm bình đẳng giới được thực hiện trong tiêu chí ưu tiên thụ hưởng chính sách hỗ trợ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định tại điểm đ khoản 4

Điều 6 “*Có phụ nữ làm quản lý, có nhiều thành viên là nữ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ hơn*”, nhằm ưu tiên cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã *có phụ nữ làm quản lý, có nhiều thành viên là nữ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ hơn* được tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ còn hạn chế từ ngân sách nhà nước; tạo thêm cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện sinh kế bền vững cho phụ nữ; góp phần đảm bảo bình đẳng giới trong khu vực kinh tế tập thể.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc

Trong dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, chính sách dân tộc được thực hiện trong tiêu chí ưu tiên thụ hưởng chính sách hỗ trợ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 “*Số lượng thành viên là đồng bào dân tộc thiểu số nhiều hơn*”, với tiêu chí ưu tiên này sẽ tạo điều kiện để các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số có lợi thế hơn trong tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ còn hạn chế từ ngân sách nhà nước; góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, tạo thêm cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số; góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định an ninh chính trị tại các địa bàn.

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

Tên dự thảo văn bản: Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Khoản 1 đến khoản 4 Điều 17

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ bao gồm:

a) Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đối với hỗ trợ về đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần có Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Nghị quyết của Đại hội thành viên đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn.

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ quy định tại Điều này.

3. Nộp hồ sơ:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử;

b) Trường hợp thực hiện đăng ký nhu cầu hỗ trợ trên môi trường điện tử, người gửi hồ sơ đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử để truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã. Hồ sơ gửi trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Nghị định này được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử hoặc dữ liệu điện tử theo quy định pháp luật. Hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ bằng bản giấy.

4. Chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về kết quả hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIỆN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do:
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do văn quy định như tại dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do văn quy định như tại dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do văn quy định như tại dự thảo
	III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH <i>(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung thì đánh giá, bộ phận thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)</i>

1. Tên thủ tục hành chính	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Nếu rõ lý do: để các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã biết thủ tục hành chính về nội dung gì
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nếu rõ lý do:
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nếu rõ lý do:
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nếu rõ lý do:
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐ Nếu rõ lý do: - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nếu rõ lý do:
4. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ	- Nêu rõ lý do quy định: để điền các thông tin cần thiết cung cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã - Yêu cầu về hình thức: theo mẫu

	Lý do quy định: để điền các thông tin cần thiết cho Ủy ban nhân dân cấp xã phục vụ hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm liên tiếp liền kề hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đối với HTX/LHHTX thành lập dưới 02 năm	- Nêu rõ lý do quy định: Để UBND cấp xã biết kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm liên tiếp liền kề hoặc số năm thành lập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã - Yêu cầu về hình thức: không Lý do quy định:
c) Tên thành phần hồ sơ 3: Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Nghị quyết của Đại hội thành viên đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn (Đối với hỗ trợ về đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã)	- Nêu rõ lý do quy định: Nội dung hỗ trợ với nguồn kinh phí của Nhà nước lớn nên cần có sự thống nhất của Hội đồng quản trị đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Đại hội thành viên đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn. - Yêu cầu về hình thức: không Lý do quy định:
d) Tên thành phần hồ sơ 4: Báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ (Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng (hoặc 05 tỷ đồng đối với các hợp tác xã hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn) trở lên)	- Nêu rõ lý do quy định: Nội dung hỗ trợ với nguồn kinh phí của Nhà nước lớn nên cần đảm bảo hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. - Yêu cầu về hình thức: không Lý do quy định:
đ) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ:

thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	
e) Số lượng bộ hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có ☒ Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: 03 ngày làm việc Lý do quy định: Để Ủy ban nhân dân cấp xã biết triển khai thực hiện.
b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?	Có ☐ Không ☐ Lý do quy định:
6. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: là các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Lý do quy định: để phân biệt với các đối tượng hỗ trợ khác. - Cá nhân: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do:
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: áp dụng cho tất cả các tổ hợp tác không đăng ký trên toàn quốc thực hiện - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: áp dụng cho tất cả các tổ hợp tác không đăng ký trên toàn quốc thực hiện

Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 6.000 tổ hợp tác	
7. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định:
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do:
8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)	
a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?	- Lệ phí: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ lý do: - Phí: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ lý do: - Chi phí khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ lý do: - Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo): + Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): + Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): + Mức chi phí khác: + Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có ☐ Không ☐ Lý do: - Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do:
b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?	Có ☐ Không ☐ Nội dung quy định: Lý do quy định:
9. Mẫu đơn, tờ khai	
a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐ Lý do: để thuận tiện cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình thực hiện

b) Tên mẫu đơn, tờ khai 1: Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ (Mẫu số 1)	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin 1: Thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Lý do quy định: Để UBND cấp xã nắm được thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã + Nội dung thông tin 2: Thuyết minh sự phù hợp với tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ Lý do quy định: Để UBND cấp xã xem xét hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có đáp ứng được các tiêu chí thụ hưởng chính sách theo quy định của Nghị định không. + Nội dung thông tin 3: Đề nghị hỗ trợ của nhà nước Lý do quy định: Để UBND cấp xã biết hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần nội dung hỗ trợ là gì. + Nội dung thông tin 4: Cam kết Lý do quy định: Để UBND cấp xã biết hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã; tính chính xác của thông tin kê khai,... + Nội dung thông tin 5: Tài liệu kèm theo Lý do quy định: Để UBND cấp xã biết kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm liên tiếp liền kề của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
c) Tên mẫu đơn, tờ khai 2: Thông báo kết quả hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ (Mẫu số 2)	+ Nội dung thông tin 1: Các căn cứ Lý do quy định: Để hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã biết được các căn cứ để đưa ra kết quả hồ sơ đăng ký nhu cầu + Nội dung thông tin 2: Kết quả hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Lý do quy định: Để hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã biết được kết quả hồ sơ đăng ký nhu cầu. - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:

d) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt ☒ Song ngữ ☐ Nếu rõ loại song ngữ: Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ):
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định:
a) Yêu cầu, điều kiện 1: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☒ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ):
b) Yêu cầu, điều kiện 2: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 và một trong các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ):
a) Yêu cầu, điều kiện 3: Khi cơ quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ phát hiện thông tin hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp không trung thực, vi phạm các cam kết tại Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được lựa chọn thụ hưởng chính sách sẽ bị dừng thực hiện chính sách và bị xử lý theo quy định của pháp luật.	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ):
11. Kết quả thực hiện	

a) Hình thức của kết quả thực hiện thủ tục hành chính là gì?	- Giấy phép ☐ - Giấy chứng nhận ☐ - Giấy đăng ký ☐ - Chứng chỉ ☐ - Thẻ ☐ - Quyết định hành chính ☐ - Văn bản xác nhận/chấp thuận ☐ - Loại khác: ☒ Đề nghị nêu rõ: thông báo cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về kết quả hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản giấy hoặc Bản điện tử
b) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính có được mẫu hóa phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Lý do: Để thống nhất chung
c) Quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?	Có ☐ Không ☐ - Nếu Có, nêu thời hạn cụ thể:tháng/ năm. - Nếu Không, nêu rõ lý do:
d) Quy định về phạm vi có hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?	Toàn quốc ☐ Địa phương ☐ Lý do:
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Nguyễn Thị Phương Thúy Điện thoại cố định:; Di động: 0983554045 E-mail:	

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ	Điền mẫu đơn	0,5	50000,0	0,0	0,0	1	6.000	25.000	150.000.000	
1,2	Tài liệu kèm theo (nếu có)										
		Số lượng thành viên tăng trong 02 năm liên tiếp liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ	0,2	50000,0	0,0	0,0	1	4.000	10.000	40.000.000	
		tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tăng trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ	0,2	50000,0	0,0	0,0	1	3.000	10.000	30.000.000	

		Tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 84 Luật HTX trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ	0,2	50000,0	0,0	0,0	1	3.000	10.000	30.000.000	
		Có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn do HTX, liên hiệp HTX tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có đóng dấu của HTX, liên hiệp HTX (đối với các khóa học do HTX, liên hiệp HTX tự tổ chức, thì HTX, liên hiệp HTX phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học) tính đến thời điểm năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ	0,5	50000,0	0,0	0,0	1	3.000	25.000	75.000.000	

		đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ	0,2	50000,0	0,0	0,0	1	500	10.000	5.000.000	
		Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Nghị quyết của Đại hội thành viên đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn.	1,0	50000,0	0,0	2000000,0	1	150	2.050.000	307.500.000	
		Tăng giá trị tài sản chung không chia trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ	0,2	50000,0	0,0	0,0	1	3.000	10.000	30.000.000	
		Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng trở lên thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ				2000000,0	1	50	2.000.000	100.000.000	

		Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm liên tiếp liền kề hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đối với HTX/LHHTX thành lập dưới 02 năm	1,0	50000,0	0,0	0,0	1	6.000	50.000	300.000.000	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp				20.000	1	4.000	20.000	80.000.000	
		Bưu điện				20.000	1	2.000	20.000	40.000.000	
		Điện tử									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp				20.000	1	4.000	20.000	80.000.000	
		Bưu điện				20.000	1	2.000	20.000	40.000.000	
		Điện tử									
	TỔNG				0	4.040.000			4.280.000	1.307.500.000	

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

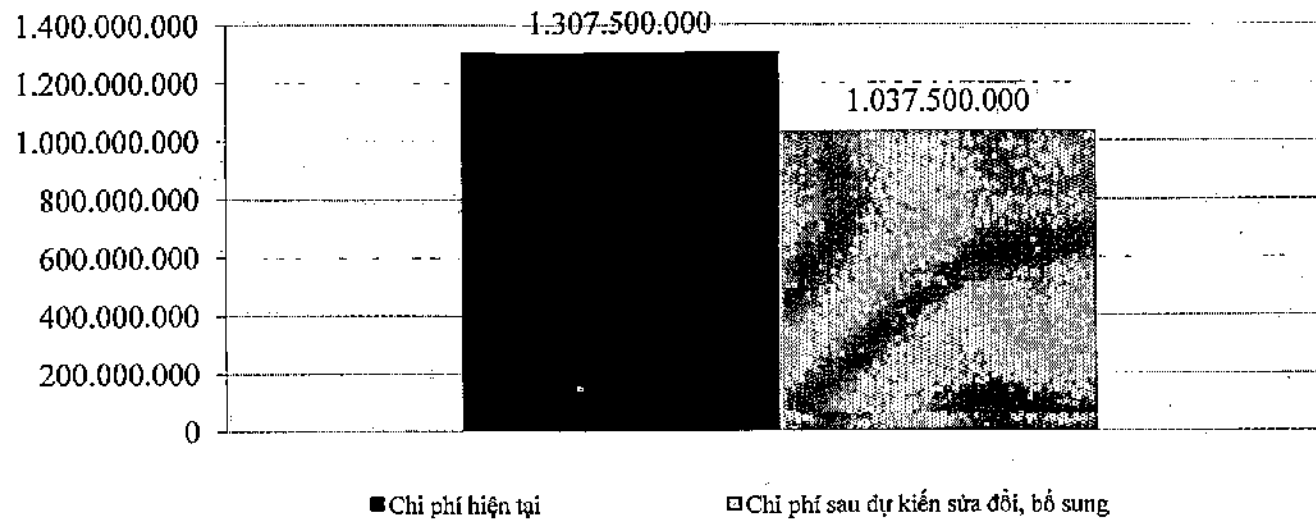
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ	Điền mẫu đơn	0,5	50000,0	0,0	0,0	1	6.000	25.000	150.000.000	
1.2	Tài liệu kèm theo										
		Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm liên tiếp liền kề	1,0	50000,0	0,0	0,0	1	6.000	50.000	300.000.000	
		Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Nghị quyết của Đại hội thành viên đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn (Đối với hỗ trợ về đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã)	1,0	50000,0	0,0	2000000,0	1	150	2.050.000	307.500.000	

		Báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ (Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng (hoặc 05 tỷ đồng đối với các hợp tác xã hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn) trở lên)				2000000,0	1	50	2.000.000	100.000.000	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp				20.000	1	1.000	20.000	20.000.000	
		Bưu điện				20.000	1	2.000	20.000	40.000.000	
		Điện tử				10.000	1	3.000	10.000	30.000.000	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp				20.000	1	1.000	20.000	20.000.000	
		Bưu điện				20.000	1	2.000	20.000	40.000.000	
		Điện tử				10.000	1	3.000	10.000	30.000.000	

	TỔNG			0	4.050.000			4.225.000	1.037.500.000	
--	-------------	--	--	---	-----------	--	--	-----------	---------------	--

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại và dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) dự kiến sửa đổi, bổ sung



* Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày tháng năm 2026

**BẢN TỔNG HỢP Ý KIẾN, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý, PHẢN BIỆN XÃ HỘI ĐỐI VỚI HỒ SƠ
DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 113/2024/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH
CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTC ngày / /2026 của Bộ Tài chính)

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ); thực hiện Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ (được bổ sung tại Công văn số 3000/VPCP-NN ngày 04/4/2026 của Văn phòng Chính phủ); Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

1. Tổng số cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi xin ý kiến và tổng số ý kiến nhận được

Ngày 12/5/2026, Bộ Tài chính có văn bản số 5980/BTC-DNTN kèm hồ sơ dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan Trung ương của các đoàn thể, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài chính.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan có liên quan, ngày 29/5/2026, Bộ Tài chính đã đăng tải Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với Hồ sơ dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP trong vòng 30 ngày theo đúng quy định.

Đến ngày 03/7/2026, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến tham gia của 16 Bộ, ngành, cơ quan trung ương; 28 UBND tỉnh/thành phố.

2. Kết quả cụ thể như sau:

- Các bộ, ngành, cơ quan trung ương có ý kiến nhất trí/ thống nhất với hồ sơ dự thảo Nghị định và không có ý kiến bổ sung bao gồm:

+ Các bộ, ngành, cơ quan trung ương: Bộ Y tế, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

+ UBND các tỉnh/ thành phố: An Giang, Cà Mau, Cần Thơ, Đà Nẵng, Đồng Nai, Hưng Yên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa

- Các bộ, ngành, cơ quan trung ương có ý kiến nhất trí/ thống nhất với hồ sơ dự thảo Nghị định và có một số ý kiến cụ thể bao gồm:

+ Các bộ, ngành, cơ quan trung ương: Bộ Công An, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Nội vụ, Bộ Xây dựng

+ UBND các tỉnh/ thành phố: Cao Bằng, Đắk Lắk, Điện Biên, Gia Lai, Hà Nội, Hải Phòng, Lạng Sơn, Lâm Đồng, Thái Nguyên, Tuyên Quang

Trên cơ sở ý kiến của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính đã tổng hợp các ý kiến góp ý và tiếp thu, giải trình như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
I. Dự thảo Tờ trình			
1	Trung ương Hội nông dân Việt Nam	Về cơ sở chính trị, pháp lý (Mục 1 phần I) đề nghị rà soát chỉnh sửa cách diễn đạt, trình bày các văn bản cho phù hợp: Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025.	Tiếp thu
2	Hà Nội	Tại gạch đầu dòng thứ 1, mục 1 phần I về sự cần thiết ban hành Nghị định có nội dung: Nghị quyết số Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022”: Đề nghị bỏ 01 cụm từ “Nghị quyết số” do lỗi đánh máy trong quá trình soạn thảo.	Tiếp thu

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	- Tại khoản 1. Cơ sở chính trị, pháp lý: Đề nghị lược bỏ một số căn cứ đã ban hành trước thời điểm Nghị định 113/2024/NĐ-CP, bao gồm Nghị quyết số 20-NQ/TW; Nghị quyết số 27-NQ/TW. Do các Nghị quyết này đã được căn cứ khi ban hành Nghị định số 113. - Tại khoản 2. Cơ sở thực tiễn: Đề nghị bổ sung những vấn đề bất cập phát sinh thực tiễn trong quá trình thực hiện Nghị định, trong đó nêu thực trạng những khó khăn đối với sáng lập viên, người dân có nhu cầu đăng ký thành lập mới các hợp tác xã tại địa phương khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đặc biệt tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; nêu các vướng mắc của các hợp tác xã trong tiếp cận nhóm chính sách hỗ trợ, từ đó nêu 04 yêu cầu của thực tiễn cần sửa đổi Nghị định 113 để đảm bảo yêu cầu thực tiễn phát sinh được thể hiện trong nội dung tờ trình. Lý do: Việc nêu các khó khăn phát sinh của thực trạng được phân tích cụ thể tạo tiền đề xây dựng Nghị định đáp ứng phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Thực tiễn cho thấy các hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý đã góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho phụ nữ, nhất là phụ nữ khu vực nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, nhóm hợp tác xã này vẫn gặp nhiều khó khăn về nâng cao năng lực quản trị, tiếp cận nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Việc bổ sung nội dung đánh giá nêu trên sẽ góp phần phản ánh đầy đủ hơn thực tiễn hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, đồng thời tạo cơ sở để hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phù hợp, khả thi và hiệu quả hơn.	Tiếp thu một phần. Đã rà soát và bổ sung tại phần Cơ sở thực tiễn tại khoản 2. Giải trình khoản 1: Giữ nguyên như dự thảo Tờ trình. Lý do: Nhiệm vụ, giải pháp được nêu tại Nghị quyết 20-Q/TW và Nghị quyết 27-NQ/TW là chủ trương xuyên suốt; bên cạnh đó, không có quy định về việc các căn cứ đã được nêu tại phần cơ sở chính trị, pháp lý của văn bản được sửa đổi, bổ sung thì không được đề cập tại văn bản sửa đổi, bổ sung.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
II. Dự thảo Nghị định			
Góp ý chung	Bộ Công thương	Việc ban hành Nghị định sửa đổi nhằm bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định của pháp luật hiện hành; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, đồng thời tăng cường phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã tiếp cận chính sách hỗ trợ của Nhà nước và thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã. Vì vậy, đề nghị rà soát để đảm bảo các mục tiêu đặt ra.	Tiếp thu
	Bộ Tư pháp	Tại dự thảo Tờ trình mục IV.2.3 (trang 10) dự kiến bãi bỏ đối tượng Tổ hợp tác tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP; theo quy định tại điểm a khoản 4 điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 (Luật BHVBQPPL) quy định: “4. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Thay đổi cơ bản chính sách, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng”. Do đó, việc bãi bỏ đối tượng là Tổ hợp tác tại dự thảo Nghị định làm thay đổi đối tượng điều chỉnh, phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP. Đồng thời, Bộ Tài chính cũng đang xây dựng Nghị định 77/2019/NĐ-CP và dự kiến quy định các nội dung về Tổ hợp tác tại Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà	Tiếp thu

NHÓM VĂN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		soát, xác định rõ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị định có thuộc trường hợp ban hành văn bản thay thế theo quy định của điểm a khoản 4 Điều 8 Luật BHVBQPPL hay không? Đồng thời, thống nhất nội dung giữa dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP và dự thảo Nghị định này để bảo đảm tính khả thi, đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.	
	Bộ Ngoại giao	Chưa phát hiện vấn đề về tính tương thích với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên tại dự thảo Nghị định. Tại Phụ lục III về CPTPP, Việt Nam đã bảo lưu quyền ban hành hoặc duy trì bất kỳ biện pháp liên quan đến thành lập và hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Tiếp thu
Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6	Phú Thọ	Điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định được dự thảo sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 dự thảo Nghị định như sau: “1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau: ...b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ: ...; đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ...”. Thực tiễn cho thấy hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thường cần thời gian dài hơn để thời gian ổn định tổ chức, hoạt động sản xuất kinh doanh và tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, điều chỉnh theo một số định hướng sau:	Tiếp thu. Chính sửa thành không quá 60 tháng

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		- Bổ sung tiêu chí về thời gian hoạt động tối thiểu thành tiêu chí bắt buộc (<i>bổ sung thêm điểm d sau điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định</i>), như sau: <i>“d) Đã thành lập không quá 60 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ và chưa được hưởng chính sách hỗ trợ có cùng mục tiêu, nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.”</i> - Đề nghị nâng thời hạn thành lập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ <i>“không quá 36 tháng”</i> lên <i>“không quá 60 tháng”</i> tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng, phù hợp với thực tiễn hoạt động của khu vực kinh tế tập thể tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ của Nhà nước.	
Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6	Cao Bằng	Tại Điều 1 quy định <i>“...b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ: số lượng thành viên tăng 01 trong 02 năm liên kế với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;...”</i> đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung quy định về số lượng thành viên tăng (cụ thể tăng bao nhiêu thành viên hoặc quy định tối thiểu tăng bao nhiêu thành viên so với số lượng thành viên đang có tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ của Nhà nước), để đảm bảo áp dụng thống nhất trong triển khai thi hành.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Chính sửa thành: <i>“số lượng thành viên tăng ít nhất 01 năm trong 02 năm liên kế trước năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ”</i> cho rõ ràng, dễ hiểu. Phù hợp với đề xuất của địa phương trong báo cáo tổng kết thi hành Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.
Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Đề nghị rà soát lại cách diễn đạt tiêu chí <i>“số lượng thành viên tăng 01 trong 02 năm liên kế với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ”</i> vì chưa thật rõ nghĩa, có thể gây cách hiểu khác nhau. Đề nghị sửa theo hướng: <i>“số lượng thành viên tăng trong ít nhất 01</i>	Tiếp thu. Chính sửa thành: <i>“số lượng thành viên tăng ít nhất 01 năm trong 02 năm liên kế trước</i>

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		năm của 02 năm liền kề trước năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ”. Đồng thời, tiêu chí về đào tạo, bồi dưỡng cần gắn với người quản lý, điều hành, kế toán, kiểm soát viên hoặc lao động chủ chốt của hợp tác xã để bảo đảm thực chất, tránh hình thức.	<i>năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ”</i>
	Lâm Đồng	Điều 1 sửa đổi điểm b, khoản 1, Điều 6: Đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu quy định cụ thể thời gian hoạt động tối thiểu của hợp tác xã trước khi được thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhằm bảo đảm tính ổn định trong tổ chức, hoạt động và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực hỗ trợ. Xem xét bổ sung tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã làm căn cứ ưu tiên thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước.	Điều 6 Nghị định hướng dẫn Điều 18 của Luật Hợp tác xã nên các nội dung phải tuân thủ theo quy định tại Điều 18.
	Lâm Đồng	Điều 1 sửa đổi điểm c, khoản 1, Điều 6: Đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn hoàn thiện, bổ sung hồ sơ đối với các trường hợp chưa có báo cáo kiểm toán tại thời điểm nộp hồ sơ; đồng thời cho phép hợp tác xã được nộp bổ sung báo cáo kiểm toán trong thời hạn nhất định sau khi đăng ký hỗ trợ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã tiếp cận chính sách hỗ trợ của Nhà nước.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Dự thảo đã quy định thời hạn: “...tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.” là phù hợp, đảm bảo công bằng và minh bạch trong xét chọn điều kiện thụ hưởng.
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Điều 1 (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Nghị định số 113/2024/NĐ- CP): Đề nghị chỉnh sửa như sau: “...b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ: số lượng thành viên tăng của 01 trong 02 năm liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ tăng;...”.	Tiếp thu. Chỉnh sửa thành: “số lượng thành viên tăng ít nhất 01 năm trong 02 năm liền kề trước năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ”
Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6	Bắc Ninh	Đề nghị ban soạn thảo nghiên cứu quy định lại nội dung này theo hướng “Số lượng thành viên tăng ít nhất 01 thành viên trong 02 năm liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.....”	Tiếp thu. Chỉnh sửa thành: “số lượng thành viên tăng ít nhất 01 năm trong 02 năm liền kề trước năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ”

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Đắk Lắk	Đối với điểm b khoản 1 Điều 6 về tiêu chí số lượng thành viên, dự thảo quy định hợp tác xã phải có “ <i>số lượng thành viên tăng 01 trong 02 năm liên kế</i> ” để được xem xét hỗ trợ. Tuy nhiên, tiêu chí này chủ yếu mang tính định lượng, chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả và chất lượng hoạt động của hợp tác xã. Trên thực tế, nhiều hợp tác xã hoạt động ổn định, doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng tốt, mang lại lợi ích thiết thực cho thành viên nhưng quy mô thành viên đã ổn định nên khó đáp ứng tiêu chí tăng thêm thành viên. Đề nghị nghiên cứu sửa đổi theo hướng bổ sung tiêu chí về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, như: “ <i>số lượng thành viên hoặc doanh thu, lợi nhuận tăng 01 trong 02 năm liên kế</i> ” để bảo đảm phù hợp với thực tiễn.	Điều 6 Nghị định hướng dẫn Điều 18 của Luật Hợp tác xã nên các nội dung phải tuân thủ theo quy định tại Điều 18.
	Đắk Lắk	Đối với điểm c khoản 1 Điều 6 về yêu cầu kiểm toán đối với khoản hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên, dự thảo quy định hợp tác xã phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề được kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, đối với nhiều hợp tác xã nông nghiệp tại vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, năng lực tài chính và công tác kế toán còn hạn chế, việc thuê đơn vị kiểm toán độc lập phát sinh chi phí lớn, khó thực hiện trong giai đoạn hiện nay. Đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định chuyển tiếp hoặc lùi thời điểm áp dụng đối với các hợp tác xã hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn để tạo điều kiện cho các đơn vị từng bước nâng cao năng lực quản trị tài chính.	Tiếp thu 1 phần. Sửa thành “c) <i>Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng (hoặc 5 tỷ đồng đối với các hợp tác xã hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn) trở lên thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ</i> ”.
	Khánh Hòa	Tại Điều 1 của dự thảo Nghị định (sửa đổi Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 113/2024/NĐ-CP) về tiêu chí thụ hưởng. Kiến nghị cơ	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Các tiêu chí thụ hưởng

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6		quan soạn thảo xem xét bổ sung nhóm tiêu chí đặc thù cho Hợp tác xã nông nghiệp như tham gia liên kết chuỗi giá trị nông sản; có hoặc đang xây dựng mã vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn VietGAP/hữu cơ, sản phẩm OCOP.	chính sách quy định hướng dẫn tại Điều 18 Luật Hợp tác xã năm 2023. Việc đề xuất bổ sung nhóm tiêu chí mới sẽ được tổng kết trong báo cáo thi hành Luật Hợp tác xã trong thời gian tới.
	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Về yêu cầu báo cáo tài chính đã được kiểm toán đối với khoản hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên: Đề nghị giữ quy định này nhằm bảo đảm tính minh bạch, nhưng cần liên thông chặt chẽ với chính sách hỗ trợ chi phí kiểm toán tại Điều 8 của dự thảo sửa đổi khoản 2 Điều 15 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP. Đối với hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ, chi phí kiểm toán là gánh nặng đáng kể; do đó cần quy định rõ cơ chế hỗ trợ chi phí kiểm toán, phương thức thanh toán, quyết toán để hợp tác xã có thể thực hiện được trên thực tế.	Tiếp thu. Sẽ nghiên cứu bổ sung trong Thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính
	Khánh Hòa	Tại điểm c, Khoản 1, Điều 1 của dự thảo Nghị định (sửa đổi Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 113/2024/NĐ-CP) về tiêu chí thụ hưởng, có ghi “ <i>Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng trở lên cho một dự án hoặc tổng giá trị các dự án đăng ký trong một năm tài chính thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ</i> ”. Kiến nghị cơ quan soạn thảo hướng dẫn rõ trường hợp tổng giá trị các dự án đăng ký trong một năm tài chính đạt ngưỡng thì áp dụng như thế nào?	Tiếp thu. Giữ nguyên như tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP: “c) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng trở lên thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.”

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6	Tây Ninh	Tại điểm b khoản 1 Điều 1 dự thảo quy định “Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ...; đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;” Ý kiến góp ý: Không quy định cứng về thời gian thành lập HTX, mà căn cứ theo hiệu quả hoạt động, mức độ khó khăn, nhu cầu thực tế, và khả năng đáp ứng tiêu chí chính sách hỗ trợ. Lý do: Thực tế hiện nay nhiều HTX sau khi thành lập cần thời gian tương đối dài để ổn định tổ chức, thị trường, phương án sản xuất kinh doanh và hoàn thiện điều kiện pháp lý. Đặc biệt đối với HTX hoạt động tại địa bàn nông thôn, vùng khó khăn, lĩnh vực nông nghiệp, thời gian 36 tháng là tương đối ngắn để HTX đủ điều kiện tiếp cận và hấp thụ chính sách hỗ trợ. Nhiều HTX giai đoạn từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 mới bắt đầu có nhu cầu và đủ năng lực triển khai các nội dung hỗ trợ như: chuyển đổi số, xúc tiến thương mại, đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và xây dựng chuỗi liên kết sản xuất. Việc giới hạn “không quá 36 tháng” có thể làm thu hẹp đối tượng thụ hưởng chính sách, chưa phù hợp với thực tiễn phát triển của khu vực kinh tế tập thể hiện nay. Đồng thời, việc mở rộng thời gian hoặc áp dụng tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động sẽ bảo đảm tăng tính khả thi, tạo điều kiện cho HTX ổn định phát triển, và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Các tiêu chí thụ hưởng chính sách quy định hướng dẫn tại Điều 18 Luật Hợp tác xã năm 2023. Việc đề xuất bổ sung nhóm tiêu chí mới sẽ được tổng kết trong báo cáo thi hành Luật Hợp tác xã trong thời gian tới.
Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6	Đồng Tháp	- Tại điểm c, khoản 1, Điều 1, dự thảo Nghị định quy định “Tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ” có quy định “Trường hợp HTX, liên hiệp HTX đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Đối tượng được hỗ trợ chi phí kiểm toán đã quy định tại

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		giá trị từ 03 tỷ đồng trở lên cho một dự án hoặc tổng giá trị các dự án đăng ký trong một năm tài chính thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ". Quy định này rất thiết thực để minh bạch hóa tài chính. Tuy nhiên, tại Điều 8 (Sửa đổi khoản 2 Điều 15), Nhà nước chỉ hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/năm chi phí kiểm toán cho HTX quy mô siêu nhỏ và nhỏ. Trên thực tế, các HTX có dự án từ 03 tỷ đồng trở lên thường rơi vào HTX có quy mô vừa hoặc lớn. Do đó, đề nghị mở rộng đối tượng hỗ trợ chi phí kiểm toán cho cả HTX quy mô vừa nếu HTX có dự án đăng ký thụ hưởng từ 03 tỷ đồng trở lên.	khoản 1 Điều 27 Luật HTX là HTX quy mô siêu nhỏ và nhỏ.
	Bộ Công an	Việc chuẩn hóa tiêu chí kiểm toán độc lập (Điều 6): Ban soạn thảo cần thuyết minh rõ hơn lý do bổ sung cụm từ này, trách việc HTX cố tình "xé nhỏ" dự án xuống 3 tỷ đồng nhằm né tránh việc kiểm toán độc lập. Ngoài ra, cần làm rõ quy trình phối hợp nộp báo cáo kiểm toán đối với trường hợp "tổng giá trị các dự án đăng ký trong một năm tài chính từ 3 tỷ đồng trở lên" nhưng lại được duyệt ở các mốc thời gian khác nhau hoặc do các cơ quan khác phê duyệt.	Tiếp thu. Đã rà soát, bỏ quy định này.
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đề nghị ban soạn thảo nghiên cứu, xác định lại tiêu chí thụ hưởng theo tính chất từng nhóm chính sách. Đối với các chính sách nâng cao năng lực như: đào tạo, tập huấn, tư vấn, chuyển đổi số, xúc tiến thương mại, đề nghị HTX đang hoạt động hợp pháp được tiếp cận hỗ trợ mà không phải đáp ứng thêm điều kiện về tăng trưởng thành viên, giao dịch nội bộ hoặc đã tham gia đào tạo trước đó (do nếu quy định sẽ phát sinh các thủ tục, hồ sơ minh chứng việc đáp ứng tiêu chí); chỉ áp dụng tiêu chí lựa chọn	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Các tiêu chí thụ hưởng chính sách quy định hướng dẫn tại Điều 18 Luật HTX năm 2023. Việc đề xuất bổ sung nhóm tiêu chí mới sẽ được tổng kết trong báo cáo thi hành Luật HTX trong thời gian tới.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		chặt chẽ đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư có sử dụng nguồn lực lớn của Nhà nước.	
Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6	Bộ Nông Ngh nghiệp và Môi trường	Đề nghị nghiên cứu bổ sung nguyên tắc ưu tiên trong lựa chọn đối tượng thụ hưởng, tránh tình trạng hỗ trợ dàn đều, “cào bằng”, chưa bảo đảm trọng tâm, trọng điểm trong điều kiện nguồn lực ngân sách nhà nước còn hạn chế. Cụ thể, ưu tiên hỗ trợ đối với HTX nông nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị, phát triển vùng nguyên liệu, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng nông nghiệp xanh, hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải, chuyển đổi số; HTX thực hiện truy xuất nguồn gốc, mã số vùng trồng, bảo hiểm nông nghiệp và phục vụ xuất khẩu. Việc bổ sung định hướng ưu tiên phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể, HTX gắn với tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; cụ thể tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, phát thải thấp.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Các tiêu chí thụ hưởng chính sách quy định hướng dẫn tại Điều 18 Luật HTX năm 2023. Việc đề xuất bổ sung nhóm tiêu chí mới sẽ được tổng kết trong báo cáo thi hành Luật HTX trong thời gian tới.
	Lạng Sơn	- Các tiêu chí thụ hưởng các chính sách hỗ trợ: nghiên cứu quy định tiêu chí xét hưởng chính sách hỗ trợ theo hướng phân loại phù hợp với điều kiện vùng miền, quy mô hoạt động và đặc thù địa phương; trong đó có cơ chế linh hoạt đối với các tỉnh miền núi, biên giới, điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, các hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác (THT) có quy mô nhỏ, năng lực quản trị và ứng dụng công nghệ còn hạn chế. Lý do: nếu áp dụng tiêu	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Các tiêu chí thụ hưởng chính sách quy định hướng dẫn tại Điều 18 Luật HTX năm 2023. Việc đề xuất bổ sung nhóm tiêu chí mới sẽ được tổng

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		chí chung sẽ khó bảo đảm khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của các đơn vị; do đó đề nghị xem xét áp dụng mức vốn đối ứng thấp hơn đối với HTX hoạt động tại địa bàn đặc biệt khó khăn.	kết trong báo cáo thi hành Luật HTX trong thời gian tới.
Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6	Lạng Sơn	Về điều kiện quy mô để được hưởng hỗ trợ dân tộc thiểu số: đề nghị xem xét giảm một số tiêu chí về doanh thu, số lượng thành viên tối thiểu, mức vốn đối ứng hoặc các chỉ tiêu tăng trưởng. Việc điều chỉnh theo hướng này sẽ tạo điều kiện khuyến khích, hỗ trợ các HTX quy mô nhỏ nhưng hoạt động hiệu quả tại vùng sâu, vùng xa có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước.	Tiếp thu. Đã chỉnh sửa điều chỉnh tiêu chí.
	Quảng Trị	Đề nghị sửa lại như sau: “Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm...; mức trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 84 Luật HTX trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;...”. Lý do: Vì theo quy định tại Điều 84, Luật HTX năm 2023 quy định tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia của các HTX không thấp hơn 5% đối với HTX, 10% đối với liên hiệp HTX, theo đó trong Điều lệ các HTX, Liên hiệp HTX đều đã có quy định cụ thể tỷ lệ này và không có thay đổi qua từng năm, trừ trường hợp cần thiết. Do đó quy định tỷ lệ trích lập quỹ năm nộp đơn cao hơn năm liền kề là chưa phù hợp, nên quy định mức trích lập quỹ chung không chia vì cùng tỷ lệ đó, nhưng nếu năm sau kinh doanh cao hơn năm trước thì mức trích lập quỹ chung không chia cũng sẽ cao hơn.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Điều 84 Luật HTX quy định mức tối thiểu, do đó để được hưởng chính sách hỗ trợ HTX cần đáp ứng yêu cầu trích lập cao hơn mức tối thiểu theo tỷ lệ.
Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6	Quảng Trị	Đề nghị bỏ nội dung “đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ”.	Tiếp thu. Đã chỉnh sửa thành 60 tháng.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Lý do: nếu theo quy định này thì những HTX đã thành lập trên 36 tháng sẽ không được hỗ trợ, như vậy vô hình chung mất đi tính công bằng trong thụ hưởng các chính sách hỗ trợ HTX và khó có thể đảm bảo được tính khả thi, hiệu quả trong thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển HTX. Bỏ quy định trên thì HTX thành lập bao lâu cũng được, miễn đáp ứng các tiêu chí quy định thì sẽ được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ tương ứng.	
	Quảng Trị	Tại khoản 1, điểm b Điều 6, tiêu chí thứ 6: Đề xuất bổ sung cụm từ “có đóng góp hoặc có năng lực đóng góp an sinh xã hội, phát triển sinh kế địa phương được UBND cấp xã xác nhận”, thành: “đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ, có đóng góp hoặc có năng lực đóng góp an sinh xã hội, phát triển sinh kế địa phương được UBND cấp xã xác nhận”.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Các tiêu chí thụ hưởng chính sách quy định hướng dẫn tại Điều 18 Luật HTX năm 2023. Việc đề xuất bổ sung nhóm tiêu chí mới sẽ được tổng kết trong báo cáo thi hành Luật HTX trong thời gian tới.
	Bộ Tư pháp	Điểm b khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định (sửa đổi khoản 1 Điều 6 Nghị định 113/NĐ-CP) quy định: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau: ...b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ: ...; đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ”; đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ lý do quy định xác định tiêu chí hỗ trợ đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã thành lập không quá 36 tháng tại dự thảo Tờ trình. Đồng thời, nghiên cứu bổ sung quy định đối tượng hỗ trợ đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thành viên là nữ, có sử dụng	Tiếp thu. Đã rà soát chỉnh sửa thành 60 tháng. Về đối tượng thụ hưởng, đề nghị giữ nguyên như dự thảo, đối tượng thụ hưởng là thành viên không phân biệt về giới và người khuyết tật.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		lao động là người khuyết tật, người yếu thế... tại dự thảo Nghị định.	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	Tại mục b khoản 1 Tại Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 quy định: "Đáp ứng một trong số các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ: đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ". Đề nghị sửa đổi như sau: "đã thành lập không quá 36 tháng, trong đó ưu tiên các hợp tác xã tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ." Lý do: Trên thực tế nhiều hợp tác xã mới thành lập, đặc biệt là các hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý tại khu vực nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số thường gặp khó khăn trong giai đoạn đầu hoạt động, rất cần được hỗ trợ để ổn định tổ chức và phát triển sản xuất, kinh doanh.	Tiếp thu. Đã rà soát chỉnh sửa thành 60 tháng
Điều 2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 6	Nghệ An	Điều 2 Dự thảo Nghị định đã bãi bỏ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP (quy định về chính sách hỗ trợ đối với tổ hợp tác), do đó, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bỏ cụm từ "tổ hợp tác" và "khoản 2 Điều này"	Tiếp thu. Đã quy định tại Điều 15 dự thảo Nghị định
	Bộ Công an	Cơ quan soạn thảo cần bổ sung đánh giá vào bản thuyết minh về tính liên tục của chính sách hỗ trợ. Cụ thể, trong thời gian chờ Nghị định mới về THT được ban hành và có hiệu lực, các THT có nhu cầu đăng ký hỗ trợ sẽ áp dụng quy định nào? Liệu có xảy ra khoảng trống pháp lý hay không?	Tiếp thu. Đã rà soát bổ sung quy định chuyển tiếp đối với nội dung này

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Điều 3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9	Khánh Hòa	Tại Điều 3 của dự thảo Nghị định (sửa đổi điểm b, Khoản 2, Điều 9, Nghị định số 113/2024/NĐ-CP) có nêu: “ <i>Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 100% chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất- kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành) nhưng không quá 50 triệu đồng/năm.</i> ”. Kiến nghị xem xét nâng mức hỗ trợ 50 triệu đồng/năm vì mức 50 triệu đồng/ năm có thể chưa đáp ứng nhu cầu tư vấn chuyên sâu của Hợp tác xã nông nghiệp như: Xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường, chuẩn hoá quy trình, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn môi trường. Kiến nghị nghiên cứu cơ chế linh hoạt theo quy mô, nhóm Hợp tác xã hoặc theo tính chất nội dung tư vấn. Kiến nghị bổ sung hoặc hướng dẫn nội dung tư vấn liên quan truy xuất nguồn gốc, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, chuyển đổi số, giảm phát thải,..	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Mức 50 triệu đồng/năm đối với hoạt động tư vấn tuy chưa đủ đáp ứng hoàn toàn nhu cầu tư vấn chuyên sâu nhưng là mức hỗ trợ theo nguyên tắc vốn môi giúp hợp tác xã có động lực đổi mới sản xuất, nhân sự...và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong điều kiện nguồn lực nhà nước còn hạn chế; hợp tác xã có trách nhiệm bổ sung vốn đối ứng trong trường hợp giá trị hợp đồng tư vấn trên 50 triệu đồng.
Điều 3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Đề nghị giữ quy định hỗ trợ tối đa 100% chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn nhưng không quá 50 triệu đồng/năm. Đồng thời, cần bổ sung rõ phạm vi tư vấn gồm: quản trị nội bộ, tài chính - kế toán, phương án sản xuất kinh doanh, tổ chức lại hoạt động, thị trường, chuyển đổi số, liên kết chuỗi giá trị, truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm. Cần làm rõ chủ thể cung cấp dịch vụ tư vấn có thể bao gồm tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, đơn vị sự nghiệp, tổ chức tư vấn, chuyên gia, đơn vị cung cấp dịch vụ đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	Đề nghị giữ nguyên dự thảo. Tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã nêu “Cá nhân, tổ chức tham gia tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.” đã bao quát đầy đủ các đối tượng.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11	Hải Phòng	Dự thảo quy định như sau: <i>“a) Tư vấn miễn phí giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh;...</i> <i>e) Xây dựng trang thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.”</i> Khoản 4, 5 Điều 24 Luật Hợp tác xã quy định: <i>“4. Hỗ trợ kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở nhu cầu và theo hợp đồng được ký kết với cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn.</i> <i>5. Chính phủ quy định chi tiết điều này”</i> Như vậy, việc tư vấn cho các Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã do các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn thực hiện. Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã thanh toán tiền cho các tổ chức tư vấn theo các hợp đồng ký kết với các cơ sở cung cấp dịch vụ. Việc quy định các tổ chức tư vấn cung cấp dịch vụ miễn phí cho các Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã là khó khả thi và chưa phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã. Vì vậy, đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu điều chỉnh đối với các nội dung này cho phù hợp.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tư vấn miễn phí giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh. Còn các tổ chức tư vấn được hỗ trợ quy định tại Điều 9 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP. Sẽ nghiên cứu làm rõ trong Thông tư hướng dẫn về cơ chế tài chính sau khi Nghị định ban hành.
Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Đề nghị bổ sung rõ các nội dung hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xây dựng hệ thống quản trị số, nhật ký sản xuất điện tử, truy xuất nguồn gốc, quản lý thành viên, quản lý vùng nguyên liệu, thương mại điện tử, kết nối sàn giao dịch và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.	Nghị định quy định hướng dẫn một số hỗ trợ cơ bản, chủ yếu; các hỗ trợ cụ thể theo các đề án cấp có thẩm quyền phê duyệt.
	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Đối với hỗ trợ lãi suất vay vốn thương mại cho dự án thuộc danh mục phân loại xanh, cần làm rõ nguồn kinh phí, thẩm quyền	Dự thảo Nghị định đã quy định nguồn ngân sách địa phương và cơ

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		quyết định mức hỗ trợ, điều kiện hưởng hỗ trợ, hồ sơ chứng minh và cơ chế kiểm tra, hậu kiểm	chế chính sách, mức hỗ trợ do hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định.
	Bộ Tư pháp	Điều 4 dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP) quy định: “<i>Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay vốn thương mại để thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật</i>”; đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ việc hỗ trợ lãi xuất vay thương mại để thực hiện dự án thuộc danh mục phân loại xanh được thực hiện như thế nào? Tiêu chí, điều kiện để thực hiện hỗ trợ? Trình tự thủ tục để thực hiện? Vì vậy, cơ quan chủ trì soạn thảo cần nghiên cứu, hoàn thiện nội dung nêu trên bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan đảm bảo tính khả thi, đồng bộ; đồng thời cơ quan chủ trì soạn thảo cần nghiên cứu bổ sung quy định về kiểm tra, giám sát, hậu kiểm đối với các nội dung hỗ trợ đối với nội dung này, và các nội dung hỗ trợ khác tại dự thảo Nghị định.	Dự thảo Nghị định đã quy định nguồn ngân sách địa phương và cơ chế chính sách, mức hỗ trợ do hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định.
	Tuyên Quang	Tại Điều 4 dự thảo (sửa đổi bổ sung khoản 2, Điều 11) như sau: - Sửa đổi điểm d, khoản 2 Điều 11: “<i>Tư vấn miễn phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm, dịch</i>	Tiếp thu

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn chuyển giao công nghệ” thành “Tư vấn miễn phí việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ đối với sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn ứng dụng và chuyển giao công nghệ.” Lý do: Để nội dung hỗ trợ được đầy đủ, cụ thể hơn và phù hợp với thực tiễn khi thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (chủ yếu tập trung hỗ trợ hoạt động đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế và phát triển thương hiệu sản phẩm).	
Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đề nghị bổ sung nội dung quy định hỗ trợ về hạ tầng số, an toàn thông tin, quản trị dữ liệu, chữ ký số, định danh và xác thực điện tử, kết nối dữ liệu với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã và các nền tảng dùng chung phục vụ quản trị, sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Lý do: Dự thảo Nghị định hiện mới chỉ quy định tập trung vào tư vấn giải pháp chuyển đổi số, hỗ trợ thuê/mua giải pháp chuyển đổi số, phần mềm dùng chung và xây dựng trang thông tin điện tử. Tuy nhiên, đối với khu vực kinh tế tập thể, đặc biệt là hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND), chuyển đổi số không chỉ là việc thuê, mua phần mềm hoặc xây dựng trang thông tin điện tử, mà còn bao gồm hạ tầng công nghệ, chuẩn hóa dữ liệu, bảo đảm an toàn thông tin, định danh khách hàng, xác thực giao dịch và kết nối hệ thống. Việc bổ sung nội dung này phù hợp với Điều 24 Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 về chính sách hỗ trợ thông tin, tư vấn, chuyển đổi số và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế số, tài chính toàn diện, hiện đại hóa quản trị trong khu vực hợp tác xã.	Nghị định quy định hướng dẫn một số hỗ trợ cơ bản, chủ yếu; các hỗ trợ cụ thể theo các chương trình, đề án do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Bộ Khoa học và Công nghệ	Đối với quy định tại Điều 4 dự thảo Nghị định về nội dung “ <i>tư vấn miễn phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn chuyển giao công nghệ</i> ”, Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị các nội dung hỗ trợ tư vấn về xác lập, quản lý tài sản trí tuệ và chuyển giao công nghệ cần được quy định cụ thể hóa, bảo đảm thống nhất với pháp luật chuyên ngành, đặc biệt là Luật Chuyển giao công nghệ và Luật Sở hữu trí tuệ, nhằm hỗ trợ hợp tác xã tiếp nhận, ứng dụng công nghệ mới đúng quy định, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hạn chế vướng mắc trong quá trình triển khai hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Tiếp thu. Đã rà soát, hoàn thiện
Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11	Điện Biên	“Tại Điều 4 dự thảo Nghị định quy định sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11, tuy nhiên nội dung quy định bên dưới lại bắt đầu từ điểm a) “Tư vấn miễn phí...”, chưa bảo đảm thống nhất về kỹ thuật trình bày văn bản. Đề nghị bổ sung nội dung mở đầu khoản như sau: “Nội dung hỗ trợ bao gồm:” trước khi quy định các điểm a, b, c...”	Tiếp thu. Đã rà soát, hoàn thiện
	Vĩnh Long	Tại điểm b Điều 4 có quy định “ <i>Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh nhưng không quá 100 triệu đồng/năm;</i> ” đề nghị điều chỉnh thành “ <i>Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh nhưng không quá 300 triệu đồng/năm</i> ”.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Mức 100 triệu đồng/năm là hỗ trợ theo nguyên tắc vốn mỗi giúp hợp tác xã có động lực đổi mới sản xuất, nhân sự...và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong điều kiện nguồn lực nhà nước còn hạn chế; hợp tác xã có trách nhiệm bổ sung vốn đối ứng trong trường hợp giá trị hợp đồng trên

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Lý do: Việc nâng mức hỗ trợ sẽ tạo điều kiện cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có đủ nguồn lực đầu tư, ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số đồng bộ, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, năng lực quản trị và khả năng cạnh tranh trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu quy định, giải thích rõ nội hàm cụm từ “giải pháp chuyển đổi số”, cụ thể xác định phạm vi hỗ trợ có bao gồm các trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi số hay chỉ bao gồm các giải pháp công nghệ, phần mềm và dịch vụ kỹ thuật số.	100 triệu đồng. Tương tự như mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.
Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11	Đắk Lắk	Đối với nội dung sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 (quy định tại Điều 4 dự thảo Nghị định): đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định làm rõ tiêu chí xác định “giải pháp chuyển đổi số” để bảo đảm thống nhất trong quá trình xem xét, thẩm định và triển khai hỗ trợ. Đồng thời, mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/năm đối với nội dung thuê, mua giải pháp chuyển đổi số tại điểm b cần được nghiên cứu phân tầng theo quy mô, năng lực hoạt động và nhu cầu thực tế của hợp tác xã nhằm bảo đảm phù hợp với khả năng hấp thụ hỗ trợ của từng nhóm đối tượng, tránh tình trạng hợp tác xã quy mô nhỏ không có đủ năng lực triển khai, vận hành hiệu quả các giải pháp được hỗ trợ, trong khi các hợp tác xã quy mô lớn lại không đủ nguồn lực để triển khai đồng bộ, thực chất các nội dung chuyển đổi số theo nhu cầu thực tế.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Mức 100 triệu đồng/năm mức hỗ trợ theo nguyên tắc vốn mỗi giúp hợp tác xã có động lực đổi mới sản xuất, nhân sự...và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong điều kiện nguồn lực nhà nước còn hạn chế; hợp tác xã có trách nhiệm bổ sung vốn đối ứng trong trường hợp giá trị hợp đồng trên 100 triệu đồng. Tương tự như mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.
	Bộ Công an	Cơ chế "khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp" thuộc thẩm quyền quy định của Luật Thuế TNDN. Cơ quan soạn thảo cần bổ sung thuyết minh rõ căn cứ pháp lý để xác định Nghị định này có thẩm quyền quy định các nội dung thuộc Luật hay không. Trường hợp	Tiếp thu. Đã rà soát bỏ nội dung này trong dự thảo Nghị định

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		không phù hợp, đề nghị diễn đạt thành "được đề xuất hưởng ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật về thuế"	
	Bộ Công thương	Tại điểm e, Điều 4 của dự thảo Nghị định sửa đổi (Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11), đề nghị xem xét bổ sung vào điểm e, Điều 4 định mức cụ thể đối với việc xây dựng trang thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Định mức cụ thể sẽ nghiên cứu bổ sung trong Thông tư hướng dẫn về cơ chế tài chính
Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11	Bộ Nông Ngh nghiệp và Môi trường	Điều 11 về chính sách hỗ trợ chuyển đổi số: Điều 11 sửa đổi mới dừng ở hỗ trợ mua giải pháp số tối đa 100 triệu đồng/năm và tư vấn miễn phí. Mức hỗ trợ và nội dung hỗ trợ chưa đủ để chuyển đổi số thực chất cho HTX nông nghiệp, bởi HTX hiện rất cần hỗ trợ chuyển đổi số trong quản trị vùng nguyên liệu; nhật ký số sản xuất; truy xuất nguồn gốc; giám sát phát thải; bản đồ số đất đai, vùng trồng; kết nối logistics, thương mại điện tử. Do đó đề xem xét nghị sửa Điều 11 theo hướng bổ sung rõ: "Ưu tiên hỗ trợ HTX nông nghiệp ứng dụng nền tảng số phục vụ quản lý vùng nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc, quản trị sản xuất, giám sát chất lượng, đo lường phát thải khí nhà kính, quản lý liên kết chuỗi giá trị và kết nối tiêu thụ nông sản".	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Mức 100 triệu đồng/năm mức hỗ trợ theo nguyên tắc vốn mới giúp HTX có động lực đổi mới sản xuất, nhân sự...và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong điều kiện nguồn lực nhà nước còn hạn chế; HTX có trách nhiệm bổ sung vốn đối ứng trong TH giá trị hợp đồng trên 100 triệu đồng. Tương tự như mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP. Đối tượng hỗ trợ tại Điều 11 áp dụng chung cho các HTX thuộc các ngành, lĩnh vực.
	Hà Nội	Tại điểm a Điều 4 về sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 có nội dung: "Tư vấn miễn phí giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Liệt kê như đề xuất để gây nhầm lẫn giữa quy trình sản

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh”: Đề nghị sửa thành: “Tư vấn miễn phí giải pháp chuyển đổi số đối với các quy trình: kinh doanh, quản trị, sản xuất, công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh”.	xuất, quản trị và chuyển đổi mô hình kinh doanh.
	Hà Nội	Tại điểm b Điều 4 về sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 có nội dung: “Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh nhưng không quá 100 triệu đồng/năm”: Đề nghị sửa thành: “Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả các quy trình: kinh doanh, quản trị, sản xuất, công nghệ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh nhưng không quá 100 triệu đồng/năm”.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Liệt kê như đề xuất để gây nhầm lẫn giữa quy trình sản xuất, quản trị và chuyển đổi mô hình kinh doanh.
Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11	TP. Hồ Chí Minh	- Đối với điểm b khoản 2 Điều 11 “Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê, mua giải pháp chuyển đổi số... nhưng không quá 100 triệu đồng/năm”. - Đề nghị sửa đổi: “...nhưng không quá 200 triệu đồng/năm”. Lý do: Chi phí đầu tư phần mềm quản trị, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử, ERP hoặc các nền tảng số hiện nay tương đối lớn. Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/năm có thể chưa đủ tạo động lực thúc đẩy chuyển đổi số đối với các hợp tác xã có quy mô vừa và lớn.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Mức 100 triệu đồng/năm mức hỗ trợ theo nguyên tắc vốn mới giúp HTX có động lực đổi mới sản xuất, nhân sự...và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong điều kiện nguồn lực nhà nước còn hạn chế; HTX có trách nhiệm bổ sung vốn đối ứng trong TH giá trị hợp đồng trên 100 triệu đồng. Tương tự như mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa quy

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP. Đối tượng hỗ trợ tại Điều 11 áp dụng chung cho các HTX thuộc các ngành, lĩnh vực.
	TP. Hồ Chí Minh	Góp ý đối với Điều 4 dự thảo, sửa đổi Điều 11 Nghị định số 113 Về hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Về hỗ trợ lãi suất cho dự án xanh (điểm d), hiện nay cơ chế phối hợp giữa cơ quan tài chính địa phương và hệ thống ngân hàng thương mại còn nhiều khó khăn về quy trình xác định và thẩm định danh mục phân loại dự án xanh. Do đó, nhằm bảo đảm tính khả thi đi vào thực tế, Bộ Tài chính cần phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành một hướng dẫn liên tịch về hồ sơ pháp lý công nhận dự án xanh dành riêng cho khu vực kinh tế tập thể, để tránh hợp tác xã phải thực hiện các thủ tục thẩm định phức tạp như đối với các doanh nghiệp lớn.	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.
Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13	Gia Lai	Về cơ chế hỗ trợ vốn đầu tư công cho hợp tác xã: theo quy định hiện hành và dự thảo sửa đổi yêu cầu việc hỗ trợ vốn đầu tư công cho hợp tác xã phải tuân thủ quy trình lập kế hoạch trung hạn và hàng năm của Luật Đầu tư công. Tuy nhiên, thực tế tại địa phương gặp vướng mắc do nhu cầu đầu tư hạ tầng của hợp tác xã thường phát sinh đột xuất, trong khi quy trình lập, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn rất phức tạp. Do đó đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu giải pháp bố trí nguồn vốn đầu tư công hỗ trợ hợp tác xã dưới dạng một chương trình mục tiêu riêng trong kế hoạch trung hạn. Trên cơ sở đó, các địa phương sẽ chủ động phân bổ chi tiết cho các hợp tác xã đủ điều kiện hàng	Việc thực hiện hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng vốn đầu tư công phải thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Đầu tư công mới đã phân quyền cho địa phương. Trong bối cảnh nguồn lực còn hạn chế việc đề xuất là không khả thi. Đặc biệt, các chương trình mục tiêu quốc gia hiện nay cũng đã

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		năm mà không phải thực hiện lại quy trình điều chỉnh danh mục đầu tư công trung hạn của cả tỉnh.	đưa hợp tác xã là đối tượng thụ hưởng của Chương trình.
	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Đề nghị không quy định cứng theo hướng Bộ, cơ quan trung ương bố trí vốn đầu tư công cho dự án dùng chung cho 02 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên hoặc dự án có tính chất liên vùng; còn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ bố trí vốn cho dự án dùng riêng cho 01 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trong thực tiễn, nhiều dự án dùng chung cho nhiều hợp tác xã nhưng chỉ nằm trong phạm vi một tỉnh. Vì vậy, cần cho phép Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí vốn đầu tư công cho cả dự án dùng riêng và dự án dùng chung cho nhiều hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi địa phương; còn Bộ, cơ quan trung ương tập trung hỗ trợ các dự án liên vùng, liên tỉnh, quy mô ngành hoặc thuộc nhiệm vụ do trung ương quản lý.	Tiếp thu. Chính sửa thành: “b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng, bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, cho các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng riêng cho 01 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do tỉnh quản lý phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn.”
Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13	Bộ Công thương	Tại Điều 5 dự thảo Nghị định sửa đổi (Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 13): Đề nghị cân nhắc, điều chỉnh quy định “dùng riêng cho 01 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã” để đảm bảo không gây cản trở, giới hạn cho việc đầu tư kết cấu hạ tầng dùng chung cho nhiều hợp tác xã tại địa phương (nếu có).	Tiếp thu. Đã rà soát, chỉnh sửa.
	Bộ Nông Nghiệp và Môi trường	Dự thảo sửa Điều 13 hiện đang theo hướng: Trung ương hỗ trợ công trình dùng chung cho 02 HTX trở lên hoặc liên vùng; địa phương hỗ trợ cho 01 HTX; đồng thời bãi bỏ quy trình tổng hợp nhu cầu tại khoản 6,7 Điều 13. Việc bỏ cơ chế rà soát nhu cầu chuyên ngành có nguy cơ dẫn đến dự án HTX nông nghiệp bị hòa lẫn trong đầu tư công địa phương, thiếu ưu tiên ngành nông	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Chính sách hỗ trợ HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp đã được quy định riêng tại Điều 16 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		ngành, rất dễ thiên về công trình “dễ làm”, không đáp ứng nhu cầu chuỗi ngành hàng. Do đó đề nghị xem xét bổ sung vai trò của cơ quan chuyên môn nông nghiệp cấp tỉnh trong rà soát nhu cầu; xác định tính phù hợp vùng nguyên liệu; hiệu quả chuỗi giá trị; tính liên kết sản xuất.	
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Đề nghị sửa đổi quy định về phạm vi hỗ trợ đầu tư công do Bộ, cơ quan trung ương quản lý theo hướng không chỉ giới hạn đối với công trình dùng chung cho từ 02 HTX trở lên, mà bổ sung trường hợp phát triển ngành hàng, vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn, liên vùng, liên tỉnh do Bộ, cơ quan trung ương đầu tư cho nhiều HTX trong vùng nguyên liệu nông nghiệp quy mô lớn có tính chất liên tỉnh.	Tiếp thu. Sửa thành: "a) Bộ, cơ quan trung ương bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý cho các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng chung cho 02 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên, dự án phát triển ngành hàng, vùng nguyên liệu tập trung có tính chất liên vùng do bộ, cơ quan mình quản lý phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn;"
Điều 6. Bãi bỏ khoản 6, 7 Điều 13	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Thông nhất với việc bãi bỏ các quy trình trùng lặp, phức tạp và thực hiện theo pháp luật về đầu tư công. Tuy nhiên, cần bổ sung nguyên tắc hướng dẫn cụ thể về tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để tránh tình trạng sau khi bãi bỏ quy trình cũ nhưng địa phương lúng túng trong triển khai.	Tiếp thu

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 13	Khánh Hòa	Tại Điều 7 của dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung Khoản 8, Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP) có ghi: <i>“Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư, lập và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương cho các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thực hiện trên cùng một địa bàn cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực quản lý, thực hiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ đầu tư chương trình, dự án”.</i> Kiến nghị xem xét quy định rõ hơn về tiêu chí đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực quản lý như: nhân sự chuyên môn, năng lực quản lý dự án, điều kiện tổ chức thực hiện, kỹ thuật,...	Tiếp thu, chỉnh sửa theo hướng thực hiện theo pháp luật Đầu tư công, không bổ sung. Sửa thành: “Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư, lập và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương cho các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.”
	Bộ Tư pháp	Điều 7 dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 13) quy định: “Trường hợp chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thực hiện trên cùng một địa bàn cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực quản lý, thực hiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ đầu tư chương trình, dự án.”; đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ quy định “ Ủy ban nhân dân cấp xã đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực quản lý, thực hiện” là gì? Tiêu	Tiếp thu, chỉnh sửa theo hướng thực hiện theo pháp luật Đầu tư công, không bổ sung. Sửa thành: “Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư, lập và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương cho các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		chỉ về năng lực quản lý, kinh nghiệm là như thế nào? Tránh trường hợp quy định chung chung, khó triển khai trên thực tiễn.	bị thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.”
Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 13	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Đề nghị quy định rõ tiêu chí xác định Ủy ban nhân dân cấp xã “đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực quản lý, thực hiện”, đặc biệt đối với các chương trình, dự án có yếu tố xây dựng, đất đai, tài sản công, môi trường, đấu thầu, quản lý vốn đầu tư công. Việc phân cấp cần đi đôi với điều kiện bảo đảm về nhân lực, chuyên môn, năng lực quản lý và cơ chế kiểm tra, giám sát	Tiếp thu, chỉnh sửa theo hướng thực hiện theo pháp luật Đầu tư công, không bổ sung. Sửa thành: “Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư, lập và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương cho các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.”
Điều 8. Sửa đổi khoản 2 Điều 15	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đề nghị làm rõ nội dung “a) được Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước” cho rõ ràng hơn (theo quy định tại dự thảo Nghị định có thể được hiểu là hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ được Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước thì được xem xét hỗ trợ tối đa 100% nhưng không quá 50 triệu đồng/năm chi phí kiểm toán đối với hợp tác xã đã thực hiện thuê tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm trước liền kề).	Tiếp thu. Bỏ cụm từ “phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước”.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Điều 8. Sửa đổi khoản 2 Điều 15	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đề nghị bổ sung nội dung quy định hỗ trợ chuyên sâu về quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, tuân thủ pháp luật ngân hàng và chuyển đổi số an toàn đối với hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Lý do: Dự thảo Nghị định đã quy định hỗ trợ chi phí kiểm toán và hỗ trợ tổ chức đại diện thực hiện đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính, tư vấn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Tuy nhiên, đối với QTDND, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro là yêu cầu bắt buộc, có ý nghĩa trực tiếp đối với an toàn hoạt động và phòng ngừa rủi ro hệ thống. Việc hỗ trợ chung về tư vấn tài chính, đánh giá rủi ro là cần thiết nhưng chưa đủ đối với các hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Nội dung này phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15 và Thông tư số 62/2025/TT-NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Đối tượng hỗ trợ là hợp tác xã (gồm hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng); các nội dung hỗ trợ cụ thể khác thực hiện theo chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đề nghị sửa dẫn chiếu tại Điều 8 như sau: “Quy mô hợp tác xã được xác định tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo tiêu chí phân loại hợp tác xã quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều 5 Nghị định này;”.	Tiếp thu
	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Đề nghị tiếp tục giữ rõ vai trò của tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính, tư vấn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Đây là nội dung phù hợp với chức năng đại diện, tư vấn, hỗ trợ, đào tạo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Tiếp thu

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Điều 8. Sửa đổi khoản 2 Điều 15	Đắk Lắk	Đối với quy định Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam thực hiện các hoạt động tư vấn, đánh giá rủi ro, kiểm toán nội bộ cho hợp tác xã, đề nghị nghiên cứu bổ sung cụm từ “ <i>Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Liên minh Hợp tác xã các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</i> ” để làm rõ cơ chế triển khai từ trung ương đến địa phương, tạo điều kiện cho Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh chủ động xây dựng chương trình, đề án hỗ trợ trực tiếp cho các hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Quy định tại dự thảo “Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam” đã bao gồm: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Liên minh Hợp tác xã các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Điều 111 Luật Hợp tác xã
	Quảng Trị	Tại điểm b, Điều 8: Đề xuất sửa đổi từ “... Quy mô Hợp tác xã được xác định tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo tiêu chí phân loại Hợp tác xã quy định tại khoản 2, điều 4 Nghị định này” thành “... Quy mô Hợp tác xã được xác định tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo tiêu chí phân loại Hợp tác xã quy định tại khoản 2, điều 4, Nghị định 113/NĐ-CP”	Tiếp thu. Đã rà soát, chỉnh sửa kết hợp ý kiến của Liên minh HTX Việt Nam
	TP. Hồ Chí Minh	Góp ý đối với Điều 8 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định nội dung hỗ trợ “a) Hỗ trợ tối đa 100% nhưng không quá 50 triệu đồng/năm chi phí kiểm toán đối với hợp tác xã đã thực hiện thuê tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm trước liền kề trong trường hợp hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ được Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Quy mô hợp tác xã được xác định tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo tiêu chí phân loại hợp tác xã quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này;” để gây nhầm lẫn giữa điều kiện để được nhận hỗ trợ và quyền lợi được hỗ trợ chi	Tiếp thu. Đã rà soát, chỉnh sửa kết hợp ý kiến của Liên minh HTX Việt Nam

NHÓM VĂN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		phí kiểm toán. Do đó, đề xuất cơ quan chủ trì soạn thảo điều chỉnh thành: “Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước từ 03 tỷ đồng trở lên (tính cho một dự án hoặc tổng các dự án trong năm) sẽ được Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê kiểm toán báo cáo tài chính năm trước liền kề, nhưng không quá 50 triệu đồng/năm; việc chi trả phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Quy mô hợp tác xã được xác định tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo tiêu chí phân loại hợp tác xã quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này;”.	
Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1,2,3,4,5 và 6 Điều 17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đề nghị bổ sung quy định về trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn trong việc lưu giữ hồ sơ, báo cáo kết quả hỗ trợ, cập nhật thông tin hỗ trợ về Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã tại khoản 6. Lý do: Dự thảo Nghị định quy định hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ trực tiếp cho đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn và đơn vị này chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lệ của hồ sơ. Mặc dù, cơ chế nộp hồ sơ trực tiếp cho đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn là phù hợp với các khoản hỗ trợ nhỏ, đột xuất, giúp giảm thủ tục hành chính. Tuy nhiên, nếu không có cơ chế lưu trữ, báo cáo và cập nhật dữ liệu thì cơ quan quản lý nhà nước khó kiểm soát tình trạng hồ sơ trùng lặp, khó đánh giá chất lượng dịch vụ tư vấn và kết quả sử dụng ngân sách nhà nước. Nội dung này phù hợp với nguyên tắc công khai, minh bạch tại Điều 17 Luật Hợp tác xã năm 2023 và trách nhiệm cập nhật, kết nối, chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo Điều 113 Luật Hợp tác xã năm 2023.	Tiếp thu. Sửa thành: “b) Đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lệ của hồ sơ, lưu giữ hồ sơ theo quy định pháp luật.”

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1,2,3,4,5 và 6 Điều 17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Về nộp hồ sơ: Đề nghị nghiên cứu thêm Nghị định 118/2025/NĐ-CP để quy định cụ thể hơn.	Tiếp thu
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đề nghị bổ sung cơ sở dữ liệu dùng chung, thống nhất chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý, hạn chế yêu cầu cung cấp lại hồ sơ đã có. Lý do: QTDND đồng thời chịu quản lý của ngành ngân hàng và nhiều cơ quan quản lý của địa phương. Nếu không liên thông dữ liệu sẽ phát sinh trùng lặp báo cáo, tăng chi phí tuân thủ dẫn đến giảm hiệu quả cải cách hành chính.	Tiếp thu. Hiện tại Bộ Tài chính đang xây dựng Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã, trong đó kết nối, chia sẻ các cơ sở dữ liệu quốc gia khác.
	Bộ Xây dựng	Đối với Điều 9 sửa đổi, bổ sung khoản 1,2,3,4,5 và 6 Điều 17 dự thảo Nghị định đề nghị bổ sung quy định cho phép sử dụng dữ liệu điện tử đã có trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã để thay thế thành phần hồ sơ giấy tờ để giảm chi phí cho hợp tác xã.	Tiếp thu. Hiện tại Bộ Tài chính đang xây dựng Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.
	Phú Thọ	Điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định được dự thảo sửa đổi, bổ sung tại Điều 9 dự thảo Nghị định như sau: “3. Nộp hồ sơ: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; b) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.” Tuy nhiên, thời gian tổng hợp, giải quyết nhu cầu của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định cố định là trước ngày 31/5 và trước ngày 30/6 hằng năm (dự thảo sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều 17). Mặt khác, điểm này không quy định thời hạn giải quyết thủ tục hành chính và loại văn bản đầu ra của thủ tục hành chính (Kết quả trả ra là Tờ trình	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Hình thức nộp hồ sơ được quy định mở rộng trên môi trường điện tử, còn việc thời hạn thông báo thủ tục hành chính và Mẫu văn bản trả ra đã được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 dự thảo Nghị định.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>của Ủy ban nhân dân các cấp trình cấp cao hơn hay Quyết định phê duyệt hồ sơ của cấp có thẩm quyền? Trường hợp không đáp ứng các tiêu chí thì từ chối hồ sơ như thế nào? Cơ quan nào có thẩm quyền từ chối?, ...).</i> Do đó, việc áp dụng hình thức nộp hồ sơ đề xuất hỗ trợ qua môi trường điện tử là chưa phù hợp.	
Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1,2,3,4,5 và 6 Điều 17	Phú Thọ	Khoản 6 Điều 17 Nghị định được sửa đổi, bổ sung tại Điều 9 dự thảo có đề cập đến “<i>trường hợp hỗ trợ dịch vụ, tư vấn có giá trị không quá 20 triệu đồng, bồi dưỡng trong nước dưới 05 ngày</i>”, tuy nhiên chưa hướng dẫn trình tự, thủ tục cụ thể và cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ. Mặt khác, nội dung nằm trong các hoạt động hỗ trợ về dịch vụ, tư vấn tại khoản 2 Điều 9 Nghị định và bồi dưỡng cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị định. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, bổ sung các trường hợp này trong nội dung hỗ trợ tại các điều, khoản này; sau đó tiếp tục xây dựng trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề xuất hỗ trợ tại Điều 17 Nghị định để thống nhất nội dung hướng dẫn. Bên cạnh đó, cần yêu cầu tính xác thực, tư cách pháp nhân hoặc chỉ định các “<i>đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn</i>” để tránh các hành vi làm giả hồ sơ, giấy xác nhận,... lợi dụng chính sách để trục lợi từ ngân sách nhà nước.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Trong quá trình tổng kết, một số bộ, ngành địa phương phản ánh quy trình đăng ký nhu cầu hỗ trợ, hỗ trợ theo Điều 17 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP khá phức tạp, chỉ phù hợp với các hỗ trợ lớn, chưa phù hợp với các hỗ trợ nhỏ như tập huấn, bồi dưỡng ngắn ngày hoặc hỗ trợ là các dịch vụ, tư vấn có chi phí nhỏ, đột xuất. Do đó, cần nghiên cứu sửa đổi các quy định về quy trình hỗ trợ đơn giản hơn đối với nhóm hỗ trợ nhỏ. Về quy trình thủ tục thanh quyết toán sẽ quy định tại Thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính khi Nghị định ban hành.
Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản	Hải Phòng	Theo dự thảo Nghị định, khoản 6 Điều 17 được sửa đổi như sau: “<i>Trường hợp hỗ trợ dịch vụ, tư vấn có giá trị không quá 20 triệu, bồi dưỡng trong nước dưới 05 ngày</i>”:	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Kinh phí hỗ trợ đã quy định tại các điều về từng chính sách cụ thể; về quy trình thủ tục

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1,2,3,4,5 và 6 Điều 17		<i>a. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ trực tiếp cho đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn.</i> <i>b. Đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lệ của hồ sơ</i> Tuy nhiên, với quy định như trên chưa rõ kinh phí các hợp đồng tư vấn mà các đơn vị cung cấp dịch vụ ký kết với các Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã được thanh toán như thế nào? Đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu, bổ sung nội dung này	thanh quyết toán sẽ quy định tại Thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính sau khi Nghị định ban hành.
	Thái Nguyên	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét, làm rõ thêm nội dung “ <i>có khả năng và nguồn lực hỗ trợ</i> ” tại điểm c khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 17 của dự thảo Nghị định.	Tiếp thu
	Thái Nguyên	Tại khoản 6 Điều 17 của dự thảo Nghị định: Đề nghị cơ quan chủ trì bổ sung thêm trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền sau khi đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn rà soát tính hợp lệ của hồ sơ để đảm bảo xác định đối tượng, điều kiện thụ hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định.	Tiếp thu. Sửa thành: “b) Đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lệ của hồ sơ, lưu giữ hồ sơ theo quy định pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp lệ của hồ sơ.”
	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Về trường hợp hỗ trợ dịch vụ, tư vấn có giá trị không quá 20 triệu đồng, bồi dưỡng trong nước dưới 05 ngày tại khoản 6 Điều 17 được sửa đổi: Đề nghị giữ cơ chế rút gọn nhưng bổ sung trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn trong việc lưu giữ hồ sơ, chứng từ, danh sách người tham gia, sản phẩm đầu ra, kết quả thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp lệ của hồ sơ; đồng thời cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, hậu kiểm theo quy định.	Tiếp thu. Sửa thành: “6. Trường hợp hỗ trợ dịch vụ, tư vấn có giá trị không quá 20 triệu đồng, bồi dưỡng trong nước dưới 05 ngày, HTX, LHHTX thực hiện nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc thực hiện theo quy định sau:

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ trực tiếp cho đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn. b) Đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lệ của hồ sơ, lưu giữ hồ sơ theo quy định pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp lệ của hồ sơ.”
	Bộ Tư pháp	Điều 9 dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 Nghị định 113) quy định: “6. Trường hợp hỗ trợ dịch vụ, tư vấn có giá trị không quá 20 triệu đồng, bồi dưỡng trong nước dưới 05 ngày: a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ trực tiếp cho đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn. b) Đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lệ của hồ sơ.”. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ nội hàm quy định này; trong đó, việc hỗ trợ dịch vụ, tư vấn này do đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn tự chi trả hỗ trợ cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hay từ nguồn ngân sách nhà nước? Trong trường hợp đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn dịch vụ tư vấn tự chịu trách nhiệm rà soát tính hợp lệ của hồ sơ thì cần bổ sung thêm quy định về lưu giữ hồ sơ, cơ chế hậu kiểm, kiểm tra, giám sát đảm bảo minh bạch, khả thi.	Kinh phí hỗ trợ đã quy định tại các điều về từng chính sách cụ thể; về quy trình thủ tục thanh quyết toán sẽ quy định tại Thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính sau khi Nghị định ban hành.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1,2,3,4,5 và 6 Điều 17	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Đề nghị tiếp tục đơn giản hóa hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ; bổ sung trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc hướng dẫn một lần bằng văn bản đối với hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ; ưu tiên tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trên môi trường điện tử; không yêu cầu nộp lại giấy tờ mà cơ quan nhà nước có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu hoặc hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.	Tiếp thu
Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 21	Gia Lai	Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định dùng ngân sách nhà nước chi thường xuyên để hỗ trợ kinh phí giải thể cho các hợp tác xã không còn nguồn thu, không còn tài sản (tương tự như Nghị định 193/2013/NĐ-CP trước đây). Tuy nhiên để tránh trục lợi chính sách, kiến nghị cần quy định tiêu chí phân loại nghiêm ngặt đối với hợp tác xã được hỗ trợ kinh phí giải thể. Chỉ áp dụng cho các hợp tác xã đã ngừng hoạt động từ lâu, cơ quan thuế xác nhận không còn mã số thuế/nguồn thu, và cơ quan đăng ký kinh doanh xác định không thể liên lạc được với người đại diện pháp luật sau một số lần thông báo công khai.	Tiếp thu. Chính sửa thành: “13. Kinh phí giải thể được lấy từ các nguồn tài chính còn lại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp không đủ thì sử dụng ngân sách địa phương cùng cấp với cơ quan đăng ký hợp tác xã.” đã làm rõ hơn đến đối tượng đã ngừng hoạt động từ lâu không còn hoặc không đủ kinh phí để thực hiện giải thể
Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 21	Đắk Lắk	Đối với khoản 3 Điều 21 về trường hợp không còn hồ sơ xác định nguồn gốc tài sản, dự thảo quy định căn cứ vào hồ sơ lưu của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách hỗ trợ. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều hợp tác xã được thành lập từ lâu, trải qua nhiều giai đoạn thay đổi tổ chức bộ máy, chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính nên việc lưu trữ hồ sơ tại cả hợp tác xã và cơ quan nhà nước có thể không còn đầy đủ. Đề nghị nghiên cứu bổ sung cơ chế xử lý đối với trường hợp cả hợp tác xã và cơ quan quản lý đều không còn hồ sơ lưu trữ, theo hướng giao UBND cấp xã thành lập hội đồng liên ngành để kiểm kê, đánh giá thực tế tài	Tiếp thu. Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu tổng hợp trong văn bản chỉ đạo, điều hành phù hợp về xử lý các hợp tác xã ngừng hoạt động, chờ giải thể.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		sản và xác định tỷ lệ giá trị tài sản theo hiện trạng, giá trị thị trường để làm cơ sở xử lý.	
	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Về cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã” tại Điều 21 được sửa đổi: Đề nghị rà soát lại cách diễn đạt này để bảo đảm phù hợp với pháp luật về đăng ký hợp tác xã và mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Có thể cân nhắc sử dụng cụm từ: “Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc cơ quan được giao thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đăng ký hợp tác xã”.	Tiếp thu. Sửa thành: “Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính ”
	Đắk Lắk	Đối với điểm a và điểm b khoản 11 Điều 21 về thời hạn bổ sung hồ sơ, dự thảo quy định thời hạn bổ sung chỉ 03 ngày làm việc. Thời gian này tương đối ngắn, khó bảo đảm khả năng thực hiện đối với các hợp tác xã đang trong quá trình giải thể, đặc biệt đối với các hồ sơ, chứng từ đã phát sinh qua nhiều năm. Đề nghị xem xét kéo dài thời hạn bổ sung hồ sơ lên tối thiểu 07 ngày làm việc để bảo đảm tính khả thi và quyền lợi hợp pháp của hợp tác xã.	Tiếp thu
Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 21	Tây Ninh	Tại khoản 13 Điều 10 dự thảo quy định “Kinh phí giải thể được lấy từ các nguồn tài chính còn lại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp không đủ thì sử dụng nguồn tài chính từ ngân sách địa phương cùng cấp với cơ quan đăng ký hợp tác xã” Ý kiến góp ý như sau: Về hỗ trợ kinh phí giải thể, dự thảo quy định ngân sách địa phương hỗ trợ khi hợp tác xã không đủ kinh phí, nhưng không quy định mức trần, điều kiện, hay thủ tục cụ thể để tiếp cận khoản hỗ trợ này, cần quy định cụ thể về định mức, ưu tiên xử lý và nguồn bù đắp từ ngân sách trung ương nếu địa phương không cân đối được.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Dự thảo quy định kế thừa Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; các kinh phí này phục vụ hoạt động của các tổ công tác, hội đồng xử lý giải thể; không hỗ trợ trực tiếp cho hợp tác xã.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Bộ Công an	Cần quy định rõ cơ chế cho phép UBND cấp xã được quyền yêu cầu các phòng, ban chuyên môn cấp huyện (Phòng Tài chính - Kế hoạch, hoặc phòng NN&PTNT) phối hợp, hỗ trợ kỹ thuật khi thành lập Hội đồng thanh lý cấp xã nhằm đảm bảo tính khách quan.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Hiện nay theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương không còn sự tồn tại, hoạt động của cấp huyện.
	Phú Thọ	Điểm đ khoản 2 Điều 22 Nghị định được dự thảo sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 dự thảo Nghị định như sau: <i>“2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình:</i> <i>...đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.”</i> Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, sớm tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã 2023.	Tiếp thu. Bộ Tài chính đang sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021.
Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 22	Điện Biên	Tại Điều 11 dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP), đề nghị sửa cụm từ “phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước” thành “phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước” để thống nhất thuật ngữ theo quy định của pháp luật về đầu tư công.	Tiếp thu. Chính sửa thành “phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công” theo Luật Đầu tư công
	Quảng Trị	Đề nghị bổ sung thêm quy định thống nhất về chế độ báo cáo, theo dõi, đánh giá hoạt động của hợp tác xã trên phạm vi toàn quốc.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Trách nhiệm báo cáo của địa phương đã được quy định tại

NHÓM VĂN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			khoản 3 Điều 23 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP
Điều 13. Bãi bỏ khoản 7 Điều 24 về Sửa đổi một số điều, khoản tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 về tổ hợp tác	Vĩnh Long	Tại Điều 13 dự thảo Nghị định quy định bãi bỏ khoản 7 Điều 24 về sửa đổi một số điều, khoản của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 về tổ hợp tác. Tuy nhiên, hiện nay Nghị định số 77/2019/NĐ-CP đã được định hướng thay thế bằng một nghị định mới quy định về tổ hợp tác. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát tính cần thiết của nội dung bãi bỏ nêu trên nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.	Tiếp thu, đã rà soát
Điều 15. Bãi bỏ cụm từ “Tổ hợp tác” được quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP	Điện Biên	Hiện nay ghi: “Bãi bỏ cụm từ “Tổ hợp tác” được quy định tại Nghị định 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024, nên ghi cụ thể: “Bãi bỏ cụm từ “ tổ hợp tác” tại các điều, khoản... của Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Việc trích dẫn như dự thảo đảm bảo văn phong pháp lý: rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu
	Đắk Lắk	Đối với việc bãi bỏ các nội dung liên quan đến tổ hợp tác tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP để chuyển sang điều chỉnh bằng nghị định riêng, cơ bản thống nhất vì phù hợp với yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật và tách bạch đối tượng quản lý. Tuy nhiên, đề nghị bổ sung quy định chuyển tiếp để xác định rõ cơ chế xử lý đối với các trường hợp đang thực hiện dở dang nhằm tránh khoảng trống pháp lý trong quá trình chuyển đổi.	Tiếp thu. Đã rà soát, hoàn thiện dự thảo

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Đề nghị Cơ quan soạn thảo rà soát kỹ quy định tại Điều 15 của dự thảo về bãi bỏ cụm từ “tổ hợp tác” trong Nghị định số 113/2024/NĐ-CP theo hướng không bãi bỏ cơ học, mà sửa đổi, bãi bỏ theo từng điều, khoản, điểm cụ thể. Tổ hợp tác vẫn là chủ thể được điều chỉnh trong Luật Hợp tác xã năm 2023 và là nền tảng quan trọng để hình thành, phát triển hợp tác xã. Trường hợp chính sách đối với tổ hợp tác được chuyển sang Nghị định riêng thay thế Nghị định số 77/2019/NĐ-CP thì cần quy định rõ điều khoản chuyển tiếp, bảo đảm không làm gián đoạn chính sách đối với hồ sơ hỗ trợ tổ hợp tác đã nộp, đã tiếp nhận hoặc đang xử lý trước thời điểm Nghị định sửa đổi có hiệu lực.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Việc trích dẫn như dự thảo đảm bảo văn phong pháp lý: rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu
	Đồng Tháp	Tại Điều 15, dự thảo Nghị định “Bãi bỏ cụm từ “Tổ hợp tác” được quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP”, việc bãi bỏ cụm từ này trong Nghị định số 113/2024/NĐ-CP là phù hợp với định hướng tách biệt chính sách của HTX/LHHTX với Tổ hợp tác. Tuy nhiên, cần có điều khoản chuyển tiếp rõ ràng cho các Tổ hợp tác đang thụ hưởng đỡ đang các chính sách hỗ trợ để tránh xung đột pháp lý.	Tiếp thu. Đã bổ sung
Điều 16. Tổ chức thực hiện	Gia Lai	Kiến nghị bổ sung thời hạn cụ thể để Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn. Việc sớm ban hành quy định về mẫu biểu lập dự toán và định mức chi thường xuyên cho các nội dung hỗ trợ (đặc biệt là chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh) sẽ giúp các địa phương kịp thời bố trí ngân sách, tránh tình trạng chính sách không triển khai kịp thời do chậm ban hành Thông tư hướng dẫn.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải thực hiện theo quy trình tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bộ Tài chính đang xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn và trình cấp

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			có thẩm quyền ban hành ngay khi Nghị định được ban hành.
	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Về trách nhiệm tổ chức thực hiện tại Điều 11, Điều 12, Điều 14 của dự thảo: Đề nghị bổ sung trách nhiệm phối hợp của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh trong tuyên truyền chính sách, tư vấn, đào tạo, hỗ trợ hợp tác xã tiếp cận chính sách; tổng hợp khó khăn, vướng mắc; phản ánh kiến nghị; tham gia thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã được cấp có thẩm quyền giao. Nội dung này không phải là giao thêm thẩm quyền quản lý nhà nước, mà là xác định cơ chế phối hợp với tổ chức đại diện của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Trách nhiệm Liên minh Hợp tác xã Việt Nam thực hiện theo điều lệ hoạt động của Liên minh do Thủ tướng phê duyệt và các quy định tại Điều 111 Luật Hợp tác xã.
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Về nội dung dự thảo Nghị định: Tại khoản 2 Điều 16, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo quy định rõ các nội dung cần “quy định chi tiết” cho phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật	Tiếp thu. Bỏ quy định “2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định này” .
Điều 17. Điều khoản thi hành	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Đề nghị rà soát, kết cấu lại nội dung Điều 16 (Tổ chức thực hiện) và Điều 17 (Điều khoản thi hành) cho phù hợp.	Tiếp thu. Đã rà soát, hoàn thiện dự thảo.
III. Góp ý khác đối với dự thảo Nghị định			
1	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	Đề nghị bổ sung quy định về nội dung và mức chi hỗ trợ xây dựng mô hình (cây, con, giống, máy móc...) để triển khai các mô hình thí điểm	Việc sửa đổi, bổ sung căn cứ các nội dung được giao tại Luật Hợp tác xã, các hỗ trợ cụ thể theo chương trình, đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
2	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	Nghiên cứu bổ sung quy định đối với các nội dung chưa có quy định mức chi thì thực hiện theo dự toán thực tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nhu cầu thực tế, thẩm định giá để thực hiện.	Các nội dung chưa có mức chi, trong dự thảo Nghị định đã giao Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện các nội dung hỗ trợ.
3	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	Đề nghị ban hành các phụ lục biểu mẫu chung kèm theo Nghị định để bảo đảm thống nhất.	Tiếp thu
4	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	Bổ sung điều khoản hướng dẫn chuyển tiếp đối với các hồ sơ đang trong quá trình xét duyệt để đảm bảo tính liên tục của chính sách và bảo vệ quyền lợi chính đáng của các đơn vị đang nộp.	Tiếp thu
5	Bộ Xây dựng	Tại Điều 4 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ đề nghị cơ quan soạn thảo sửa đổi, bổ sung thêm về “Tiêu chí phân loại hợp tác xã”. Lý do: chưa phù hợp đặc thù ngành, quy định hiện tại bắt buộc phải thỏa mãn đồng thời cả tiêu chí Số lượng thành viên và Tổng nguồn vốn/Doanh thu là chưa sát với thực tế ngành hàng hải và đường thủy nội địa. Đây là nhóm ngành thâm dụng vốn, công nghệ và phương tiện quy mô lớn (tàu biển, sà lan, cảng bến) không thâm dụng lao động đại trà. Nhiều hợp tác xã vận tải biển có số lượng thành viên ít nhưng tổng tải sản rất lớn nếu áp quy định này sẽ bị xếp sai vào nhóm quy mô nhỏ và ảnh hưởng quyền lợi hợp tác xã vận tải biển, đường thủy mất đi cơ hội tiếp cận các chính sách hỗ trợ, ưu đãi cốt lõi quy định tại Chương II Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ (như hỗ trợ vốn, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số).	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Về các tiêu chí phân loại hợp tác xã đã quy định tại Luật Hợp tác xã, do đó việc quy định bổ sung tiêu chí phân loại không phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
6	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tại dự thảo Nghị định, cơ quan soạn thảo đưa ra nhiều quy định mang tính định lượng (ví dụ như quy định tại Điều 4 (sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP) “không quá 100 triệu đồng”, Điều 8 (sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP) “không quá 50 triệu đồng”) nhưng tại bản so sánh, thuyết minh lại chưa chứng minh là các quy định này là phù hợp mà chỉ giải thích theo đề xuất của địa phương là chưa hợp lý.	Tiếp thu.
7	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đối với chính sách của nhà nước về hỗ trợ phát triển cho các tổ chức tín dụng là hợp tác xã (bao gồm hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng hợp tác xã): Đề nghị nghiên cứu, bổ sung quy định Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (là ngân hàng của tất cả quỹ tín dụng nhân dân, được xem như là đại diện của liên hiệp hợp tác xã của các tổ chức tín dụng là hợp tác xã) là đầu mối đề nghị, tiếp nhận và thực hiện hỗ trợ cho các tổ chức tín dụng là hợp tác xã để tránh manh mún, lãng phí.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Điều 17 về quy trình hỗ trợ đã áp dụng chung cho tất cả các loại hình hợp tác xã (bao gồm quỹ tín dụng nhân dân và ngân hàng hợp tác xã).
8	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1. Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP: Ngân hàng hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân là tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống. Do vậy, đề nghị có những chính sách hỗ trợ cho ngân hàng hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân để phát triển loại hình này.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Về đối tượng hỗ trợ được quy định trong từng chính sách tại Luật Hợp tác xã.
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Theo quy định về việc phân loại quy mô của hợp tác xã tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, khoảng 2/3 số lượng quỹ tín dụng nhân dân thuộc nhóm hợp tác xã quy mô lớn. Trong khi đó, thực tế, so với các loại hình tổ chức tín dụng khác, quỹ tín dụng nhân dân có quy mô hoạt động còn nhỏ, khả năng cạnh tranh kém nên cần có nhiều chính sách ưu tiên hỗ trợ hoạt động của quỹ	Tiếp thu

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		tín dụng nhân dân. Do vậy, đề nghị điều chỉnh tiêu chí phân loại về số lượng thành viên chính thức và tiêu chí tổng nguồn vốn theo hướng tăng lên cho phù hợp với thực tiễn hoạt động của tổ chức tín dụng là hợp tác xã hiện nay theo hướng như sau: <i>“3. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm:</i> <i>a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 5.000 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 200 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 1.000 tỷ đồng trở lên;</i> <i>b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 3.000 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 500 tỷ đồng trở lên;</i> <i>c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 500 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 50 tỷ đồng trở lên;</i> <i>d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.”.</i>	
10	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Điều 20 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP: Đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định “giao dịch nội bộ” thuộc lĩnh vực ngân hàng là giao dịch giữa ngân hàng hợp tác xã với các quỹ tín dụng nhân dân và giữa quỹ tín dụng nhân dân với thành viên của quỹ tín dụng nhân dân tại Điều 20 và “giao dịch nội bộ” cần bao gồm hoạt động cho vay và nhận tiền gửi là hoạt động ngân hàng cơ bản.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP quy định: “cung cấp các dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất của thành viên chính thức theo định hướng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức;” đã bao gồm các hoạt động cho vay giữa ngân hàng hợp tác xã với các

NHÓM VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			quỹ tín dụng nhân dân và giữa quỹ tín dụng nhân dân với thành viên của quỹ tín dụng nhân dân.
11	Điện Biên	Hạn chế dùng “có khả năng và nguồn lực”, đề nghị thay bằng cụm từ “phù hợp khả năng cân đối nguồn lực”	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Khi UBND cấp xã tiếp nhận nhu cầu hỗ trợ của hợp tác xã có thể tự thực hiện hỗ trợ nếu có đủ khả năng và nguồn lực hoặc UBND cấp tỉnh xem xét hỗ trợ
12	Nghệ An	Đề nghị Cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung khoản 7 Điều 5 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP quy định rõ trách nhiệm, thủ tục, thời hạn phân loại hợp tác xã.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Hợp tác xã thực hiện chế độ báo cáo, cập nhật thông tin về tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.
13	Nghệ An	Đối tượng được hỗ trợ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đề nghị Cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định như sau: Chính sách này áp dụng đối với người lao động bắt đầu ký hợp đồng lao động chính thức tại các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kể từ thời điểm Nghị định 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ có hiệu lực thi hành; người lao động phải có văn bản cam kết tiếp tục làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau khi kết thúc nhận hỗ trợ của Nhà nước ít nhất bằng thời gian được hưởng chính sách hỗ trợ. Trường hợp người lao động chấm dứt làm việc tại các tổ chức kinh tế tập thể trong thời gian nhận hỗ trợ của	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định 113/2024/NĐ-CP quy định: Kinh phí hỗ trợ lao động ao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học làm việc tại các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng Ngân sách địa phương do đó các điều kiện,

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Nhà nước thì phải bồi hoàn 100% kinh phí đã được Nhà nước hỗ trợ; trường hợp người lao động đã kết thúc thời gian nhận hỗ trợ của Nhà nước và chấm dứt làm việc tại các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi chưa đủ thời gian cam kết tối thiểu thì phải bồi hoàn kinh phí cho thời gian còn thiếu so với thời gian được Nhà nước hỗ trợ với mức kinh phí bằng kinh phí Nhà nước hỗ trợ; trường hợp người lao động được cơ sở y tế xác nhận không đảm bảo sức khỏe để tiếp tục làm việc thì không phải bồi hoàn phần kinh phí Nhà nước đã hỗ trợ.	tiêu chuẩn, thủ tục do Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh quy định
14	Nghệ An	Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bãi bỏ khoản 1 Điều 23 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP quy định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh “ <i>Ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể phù hợp với đặc thù của địa phương, không trái với quy định của Luật Hợp tác xã, Nghị định này</i> ”. Thực hiện Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2030, địa phương đã tích hợp ban hành kế hoạch, chương trình triển khai chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo giai đoạn 05 năm (2021 - 2025; 2026 - 2030) và hằng năm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, đồng thời, Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết triển khai thực hiện Nghị định số 113/2024/NĐ-CP quy định về mức hỗ trợ kinh tế tập thể (Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành Nghị quyết số 04/2025/NQHĐND ngày 28/4/2025), do đó, không cần thiết phải ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể để tránh ban hành nhiều văn bản tương tự, trùng lặp nội dung.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Trong Nghị định 113/2024/NĐ-CP có một số điều, khoản (khoản 3 Điều 7, Điều 8...) quy định trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân, Hội đồng Nhân dân xác định mức hỗ trợ cụ thể cho các chính sách hỗ trợ. Do đó, cần có các chương trình, nghị quyết để triển khai các chính sách hỗ trợ hợp tác xã trên địa bàn.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Ngoài ra, phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, trong đó, Luật Hợp tác xã không có quy định bắt buộc ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể; hoặc đề nghị điều chỉnh lại theo hướng các địa phương ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể khi xét thấy cần thiết (không quy định theo hướng bắt buộc).	
15	Vĩnh Long	Đề nghị không sử dụng dấu hai chấm (:) sau tên của Điều, lý do: nhằm đảm bảo đúng theo quy định tại Mục I Phụ lục I được ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ	Tiếp thu
16	Đắk Lắk	Qua rà soát dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, trên cơ sở đối chiếu với Luật Hợp tác xã năm 2023, Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk nhận thấy các nội dung sửa đổi tập trung vào hoàn thiện cơ chế hỗ trợ hợp tác xã, phân cấp cho chính quyền địa phương cấp xã, bổ sung cơ chế xử lý tài sản chung không chia và điều chỉnh thẩm quyền quản lý nhà nước phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Nhiều nội dung sửa đổi là cần thiết và phù hợp thực tiễn triển khai hiện nay. Tuy nhiên, nhằm bảo đảm tính hợp lý, khả thi và thống nhất với pháp luật liên quan, kiến nghị: Căn cứ tinh thần Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung một số chính sách hỗ trợ trong dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 113/2024/NĐ-CP, như: hỗ trợ thành lập mới, củng cố tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã; hỗ trợ tuyên truyền về phát triển kinh	Việc sửa đổi, bổ sung căn cứ các nội dung được giao tại Luật Hợp tác xã năm 2023. Do đó, việc bổ sung các nội dung mới sẽ được tổng hợp trong quá trình báo cáo thi hành Luật Hợp tác xã năm 2023.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		tế tập thể nhằm tạo điều kiện thúc đẩy khu vực kinh tế tập thể phát triển trong giai đoạn hiện nay.	
17	Đắk Lắk	Hiện nay, nhiều hợp tác xã đã ngừng hoạt động trong thời gian dài nhưng chưa thể hoàn tất thủ tục giải thể do còn tồn tại nghĩa vụ nợ thuế. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung nội dung hỗ trợ về cơ chế miễn, giảm hoặc xử lý nợ thuế phù hợp đối với các trường hợp hợp tác xã thực tế không còn khả năng hoạt động nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện xử lý dứt điểm tình trạng hợp tác xã tồn tại hình thức, tồn tại danh nghĩa; hoặc kiến nghị cơ quan khác có thẩm quyền nghiên cứu, xem xét trong quá trình hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan.	Việc sửa đổi, bổ sung căn cứ các nội dung được giao tại Luật Hợp tác xã năm 2023. Do đó, việc bổ sung các nội dung mới sẽ được tổng hợp trong quá trình báo cáo thi hành Luật Hợp tác xã năm 2023.
18	Đắk Lắk	Kiến nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định về cơ chế hậu kiểm và đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Hiện Nghị định số 113/2024/NĐ-CP và dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung chủ yếu quy định điều kiện và thủ tục thụ hưởng hỗ trợ nhưng chưa quy định rõ trách nhiệm báo cáo kết quả sử dụng, cơ chế kiểm tra sau hỗ trợ hoặc xử lý đối với trường hợp sử dụng kinh phí không đúng mục đích. Việc bổ sung nội dung này là cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tăng cường tính công khai, minh bạch trong thực hiện chính sách hỗ trợ hợp tác xã	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Nội dung này quy định tại Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước
19	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Về điều khoản chuyển tiếp: Đề nghị bổ sung điều khoản chuyển tiếp đối với hồ sơ hỗ trợ đã nộp, đã tiếp nhận, đang xử lý hoặc đã được phê duyệt theo Nghị định số 113/2024/NĐ-CP; hồ sơ hỗ trợ tổ hợp tác trước khi chính sách về tổ hợp tác được chuyển sang Nghị định riêng; chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ hỗ trợ đã được phê duyệt; việc xử lý tài sản chung không chia, quỹ	Tiếp thu. Bổ sung điều khoản chuyển tiếp tại dự thảo Nghị định.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		chung không chia đang thực hiện trước ngày Nghị định sửa đổi có hiệu lực.	
20	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát nội dung dự thảo Nghị định để bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng và quy định của pháp luật liên quan.	Tiếp thu
21	Cổng thông tin điện tử Chính phủ	Về hỗ trợ HTX nông nghiệp, nhà nước nên phân quyền về cho cấp xã, tỉnh/thành phố quy định hỗ trợ trực tiếp với số vốn nhỏ hơn 1 tỷ/1 năm/1 HTX để tỉnh chủ động trong phát triển HTX có ưu thế và tiềm năng địa phương.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Việc phân cấp, phân quyền căn cứ theo tính chất nguồn vốn quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.
22	Bộ Nội vụ	Đề nghị tiếp tục rà soát, hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định bảo đảm đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm đúng nội dung, đúng thẩm quyền được giao; đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật liên quan; đồng thời phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; phù hợp Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.	Tiếp thu
23	Bộ Nội vụ	Đề nghị báo cáo rõ về nguồn lực, điều kiện đảm bảo thi hành Nghị định sau khi được thông qua, bảo đảm không làm tăng thêm đầu mỗi tổ chức và biên chế (người hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo đúng chỉ đạo tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.	Tiếp thu

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
24	Bộ Nội vụ	Về các nội dung khác, đề nghị nghiên cứu, tổng hợp các ý kiến của Bộ, ngành, cơ quan liên quan, địa phương, đối tượng chịu tác động của văn bản, chuyên gia, người làm thực tiễn nhằm bảo đảm tính hiệu lực thực thi, phù hợp với thực tiễn và không tạo khoảng trống pháp lý sau khi Nghị định được ban hành.	Tiếp thu
25	Bộ Nông Ngh nghiệp và Môi trường	Đối với khoản 2 Điều 7 về chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực: Đề nghị quy định rõ nội dung hỗ trợ đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn theo hướng ngoài hỗ trợ người học, ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tổ chức lớp học theo quy định hiện hành, tạo thuận lợi cho địa phương trong lập dự toán, bố trí kinh phí và thanh quyết toán.	Kinh phí hỗ trợ đã quy định tại các điều về từng chính sách cụ thể; về quy trình thủ tục thanh quyết toán sẽ quy định tại Thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính sau khi Nghị định ban hành.
26	Bộ Nông Ngh nghiệp và Môi trường	Đối với chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình HTX điển hình: Đề nghị ban soạn thảo nghiên cứu bổ sung chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình HTX làm hạt nhân trung tâm liên kết chuỗi giá trị, phát triển vùng nguyên liệu, mô hình HTX điển hình trong chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo nhằm tạo cơ chế hỗ trợ tập trung, có trọng tâm, trọng điểm. Thực tiễn cho thấy, các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã hiện nay tương đối toàn diện và thuận lợi; tuy nhiên, nguồn lực ngân sách nhà nước còn hạn chế, không thể bảo đảm tất cả HTX được đồng thời thụ hưởng đầy đủ các nội dung hỗ trợ. Trong khi đó, việc hỗ trợ dàn trải thường khó tạo ra mô hình có sức lan tỏa và hiệu quả rõ nét. Do đó, đề nghị nghiên cứu bổ sung cơ chế lựa chọn, xây dựng mô hình HTX tiêu biểu theo ngành hàng, vùng nguyên liệu, chuỗi giá trị, chuyển đổi số, kinh tế xanh, OCOP, làng nghề hoặc mô hình HTX đa dịch vụ ở nông thôn; theo đó cho phép tổng hợp, lồng ghép nhiều nội dung chính sách hỗ trợ trong cùng một mô hình hoặc đề án phát triển HTX, gắn với tiêu chí lựa chọn rõ ràng,	Các nội dung cụ thể về cơ chế lựa chọn, xây dựng mô hình HTX tiêu biểu được quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình tổng thể về phát triển KTTT giai đoạn 2026 - 2030 do Bộ Tài chính chủ trì, đã trình Thủ tướng Chính phủ.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		cam kết hiệu quả, khả năng nhân rộng và cơ chế đánh giá kết quả thực hiện. Việc bổ sung chính sách này sẽ góp phần tập trung nguồn lực, hình thành các HTX đầu tàu, mô hình kiểu mẫu có tính lan tỏa, tạo động lực thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tập thể, HTX hiệu quả và bền vững.	
27	Bộ Nông Ngh nghiệp và Môi trường	(i) Hiện dự thảo Nghị định đang tập trung quy định các hỗ trợ trực tiếp cho HTX, tuy nhiên cần nghiên cứu bổ sung quy định về các nội dung hỗ trợ trung gian nhằm tạo căn cứ pháp lý để các bộ, ngành, địa phương tổ chức các hoạt động nghiên cứu, xây dựng hướng dẫn, mô hình; diễn đàn, hội thảo; hội chợ, lễ hội ngành hàng, kết nối cung cầu; phong trào thi đua, bình chọn, tôn vinh HTX tiêu biểu; cuộc thi đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; truyền thông, quảng bá, nhân rộng mô hình hiệu quả.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Các nội dung hỗ trợ cụ thể khác thực hiện theo chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
28	Bộ Nông Ngh nghiệp và Môi trường	(ii) Phát triển HTX không chỉ là câu chuyện tài chính, ngân sách mà là tổ chức sản xuất theo ngành hàng, phát triển cộng đồng nông thôn, đặc biệt đối với Bộ Nông nghiệp và Môi trường vì hiện trên 70% HTX thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Do đó đề nghị bổ sung cơ chế phối hợp liên ngành theo hướng: “Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì xây dựng định hướng, tiêu chí, danh mục ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; phối hợp hướng dẫn chuyên môn và giám sát hiệu quả đầu tư”	Việc sửa đổi, bổ sung căn cứ các nội dung được giao tại Luật Hợp tác xã năm 2023. Do đó, việc bổ sung các nội dung mới sẽ được tổng hợp trong quá trình báo cáo thi hành Luật HTX năm 2023.
29	TP. Hồ Chí Minh	Đề nghị đối với các điều quy định trách nhiệm cơ quan quản lý nhà nước, cần bổ sung quy định “Bộ Tài chính chủ trì xây dựng cơ chế liên thông dữ liệu giữa Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã với cơ sở dữ liệu thuế, bảo hiểm xã hội và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác”. Lý do: nhằm giảm hồ sơ giấy, nâng cao chất lượng quản lý nhà nước và hỗ trợ hợp tác xã tiếp cận	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Khoản 5 Điều 113 Luật HTX quy định: “5. Bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		chính sách và cơ quan quản lý nhà nước theo dõi, quản lý hợp tác xã thuận tiện.	kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã."
30	TP. Hồ Chí Minh	Tổng thể 03 văn bản (dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định và Báo cáo tổng kết) được xây dựng một cách bài bản, có căn cứ pháp lý. Tuy nhiên, để bảo đảm tính khả thi của Nghị định khi triển khai vào thực tiễn, đề xuất kéo dài thời hạn 03 ngày (đang quy định tại một số bước trong Dự thảo) lên 07 hoặc 10 ngày làm việc là hợp lý và cần thiết. Lý do đề xuất: + Phù hợp với năng lực thực thi của bộ máy cấp xã: nhân lực mỏng và kiêm nhiệm (trong Báo cáo thi hành chỉ rõ đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế tập thể tại cấp xã hiện nay "còn mỏng, chủ yếu là kiêm nhiệm", "năng lực chuyên môn" chưa có thể đáp ứng yêu cầu xử lý các nghiệp vụ phức tạp...); Áp lực từ việc sáp nhập: Việc chuyển đổi sang mô hình chính quyền 02 cấp và sáp nhập đơn vị hành chính làm gia tăng đáng kể khối lượng công việc ở cấp xã. Thời hạn 03 ngày (như đề ra quyết định thành lập Hội đồng thanh lý) gây áp lực hành chính quá lớn, có thể dẫn đến việc xác định giá trị tài sản thiếu chính xác. Việc kéo dài thời hạn giúp quá trình công bố công khai và xác minh tài sản trở nên minh bạch hơn, giảm thiểu nguy cơ tranh chấp, rủi ro pháp lý. + Giải quyết thực trạng thất lạc hồ sơ của Hợp tác xã (HTX) do nhiều HTX, đặc biệt là các đơn vị ngừng hoạt động lâu ngày, bị "thất lạc hồ sơ pháp lý, tài liệu tài chính."; để bổ sung hồ sơ bản giao tài sản theo yêu cầu, HTX cần thời gian để tìm kiếm hoặc trích lục từ các cơ quan. Thời hạn 03 ngày để bổ sung hồ sơ là quá ngắn, khiến HTX khó có thể đáp ứng đúng quy định. Việc	Tiếp thu.

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		kéo dài lên 10 ngày sẽ giúp HTX có đủ thời gian hoàn thiện thủ tục pháp lý. + Đồng bộ mốc thời gian: Dự thảo đã có một số mốc thời gian là 07 ngày (thông báo tiếp nhận hồ sơ) hoặc 10 ngày (UBND xã tự xác định giá trị khi thiếu hồ sơ). Việc nâng các thời hạn 03 ngày lên mức 07 hoặc 10 ngày sẽ tạo ra sự đồng bộ, mạch lạc trong quy trình quản lý, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX và HTX dễ thực hiện hơn. + Đảm bảo tính thống nhất và khả thi tại địa bàn khó khăn: Tờ trình nhấn mạnh quan điểm xây dựng văn bản là bảo đảm “tính khả thi, đơn giản hóa và phù hợp với điều kiện thực tiễn ở cơ sở, đặc biệt đối với địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa”.	
31	TP. Hồ Chí Minh	Bộ Tài chính nghiên cứu việc cấp tài khoản cho các tổ chức Liên minh HTX các tỉnh, thành trên Hệ thống thông tin quốc gia về HTX theo Thông tư số 09/2024/TTBKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) để các đơn vị kịp thời thực hiện các phân tích chuyên sâu về khu vực kinh tế tập thể qua đó nâng cao vai trò Liên minh HTX các tỉnh thành với sở ngành địa phương trong việc phối hợp tham mưu chính quyền địa phương ban hành các Đề án, Chương trình, Kế hoạch triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ khu vực kinh tế tập thể.	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Khoản 5 Điều 113 Luật HTX quy định: "5. Bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã." Do đó, trách nhiệm chia sẻ thông tin thuộc phạm vi quyền hạn UBND cấp tỉnh.
32	TP. Hồ Chí Minh	Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung vai trò của Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Bộ	Đề nghị giữ nguyên như dự thảo. Trách nhiệm Liên minh HTX thực hiện theo điều lệ hoạt

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		sung quy định theo hướng Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh được tham gia phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc tư vấn, hỗ trợ, tiếp nhận, hướng dẫn hoặc tổ chức thực hiện một số nội dung hỗ trợ theo quy định của pháp luật và theo nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao, bảo đảm phát huy vai trò của hệ thống Liên minh Hợp tác xã trong phát triển kinh tế tập thể. Lý do: Theo quy định tại Điều 110 Luật Hợp tác xã năm 2023, Liên minh Hợp tác xã các cấp có chức năng thực hiện các chương trình, dự án, dịch vụ công được giao nhằm hỗ trợ phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã. Trên thực tế, Liên minh Hợp tác xã cấp tỉnh là tổ chức có nhiều kinh nghiệm trong công tác tư vấn, đào tạo, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và có điều kiện nắm bắt sát nhu cầu của các hợp tác xã trên địa bàn.	động của Liên minh do cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định tại Điều 111 Luật HTX.
	Bộ Tư pháp	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, hoàn thiện quy định chuyển tiếp để đảm bảo xử lý đầy đủ, toàn diện các vấn đề phát sinh trong thực tiễn, không tạo khoảng trống pháp lý, không phát sinh thêm khó khăn, vướng mắc mới; Bên cạnh đó, dự thảo Nghị định cần được rà soát, nghiên cứu hoàn thiện quy định về cơ chế hậu kiểm hợp lý, khả thi, bảo đảm chặt chẽ.	Tiếp thu
IV. Dự thảo Báo cáo tổng kết			
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tại tiết e điểm 5 Mục III (trang 12) dự thảo Báo cáo, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, xem xét chỉnh sửa nội dung: “e) Nghiên cứu giải pháp khơi thông nguồn lực tài chính cho khu	Tiếp thu

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		vực kinh tế tập thể, bao gồm việc bố trí thêm nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay ưu đãi, cũng như nghiên cứu cơ chế bảo lãnh tín dụng đối với các HTX không có đủ tài sản thế chấp” thành “e) Nghiên cứu rà soát để đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm khơi thông nguồn lực tài chính cho khu vực kinh tế tập thể, bao gồm việc các địa phương bố trí thêm nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay ưu đãi, cũng như nghiên cứu cơ chế bảo lãnh tín dụng của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại trung ương và địa phương hoặc các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đối với các HTX không có đủ tài sản thế chấp”.	
2	Hội Phụ nữ	Tại Dự thảo báo cáo tổng kết chưa đánh giá toàn diện, trong đó có vai trò đồng hành của tổ chức Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam góp phần chuyển tải Luật Hợp tác xã đi vào cuộc sống. Thực tế, Hội LHPN Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội đã tích cực tham gia thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước trong hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã. Hội LHPN Việt Nam đã có báo cáo số 731/BC-ĐCT ngày 24/4/2026 của Đoàn Chủ tịch Hội LHPN Việt Nam về báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 về Tổ hợp tác và Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã. Nhiều hợp tác xã do các cấp Hội vận động, hỗ trợ thành lập, đã phát huy hiệu quả của khu vực kinh tế tập thể, nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ và góp phần thực hiện chỉ tiêu Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã đạt ít nhất 27% vào năm 2025 và 30% vào năm 2030 của Nghị quyết 28/NQ-CP của	Tiếp thu

NHÓM VẤN ĐIỀU, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Chính phủ về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030. Tại điểm đ, khoản 5, mục 5. Đề xuất kiến nghị, Hội LHPN Việt Nam đề nghị Ban soạn thảo bổ sung đề xuất, kiến nghị tiếp tục phát huy vai trò của Hội LHPN Việt Nam trong vận động, hướng dẫn phát triển HTX kiểu mới và bổ sung như sau: đ) Đổi mới công tác tuyên truyền theo hướng xây dựng các tài liệu hướng dẫn ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với trình độ của người dân, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, đồng thời phát huy vai trò của Liên minh HTX và Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân trong vận động, hướng dẫn phát triển HTX kiểu mới.	
V. Bản so sánh, thuyết minh dự thảo Nghị định			
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Bản so sánh, thuyết minh: Đề nghị bỏ cụm từ “Tổ hợp tác” tại khoản 3 Điều 6 (trang 4) tại cột Dự thảo sửa đổi, bổ sung” cho phù hợp với nội dung tại dự thảo Nghị định.	Tiếp thu



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025); Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025), Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (sau đây gọi là dự thảo Nghị định). Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

a) Mục đích: Việc rà soát nhằm xác định các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; đánh giá mức độ thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị định với hệ thống pháp luật và tính tương thích với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; trên cơ sở đó đề xuất việc xử lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, khả thi và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

b) Yêu cầu: Việc rà soát được thực hiện đầy đủ, khách quan, chính xác; bám sát phạm vi điều chỉnh, nội dung được Luật Hợp tác xã giao Chính phủ quy định chi tiết và các chính sách, quy định tại dự thảo Nghị định; xác định cụ thể mức độ thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan; kịp thời phát hiện các nội dung chưa thống nhất, chưa phù hợp hoặc có nguy cơ chồng chéo với hệ thống pháp luật và các cam kết quốc tế để đề xuất phương án xử lý trong quá trình hoàn thiện dự thảo Nghị định.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

a) Các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan trực tiếp đến phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; xây dựng và hoàn thiện pháp luật; tổ chức bộ máy, phân cấp, phân quyền; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; cải cách thủ tục hành chính; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và các chủ trương có liên quan đến nội dung của dự thảo Nghị định;

b) Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến phạm vi điều chỉnh và nội dung của dự thảo Nghị định, trọng tâm là pháp luật về hợp tác xã, ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý, sử dụng tài sản công, tổ chức chính quyền địa phương, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các lĩnh vực có liên quan;

c) Các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có nội dung liên quan đến các chính sách, quy định của dự thảo Nghị định.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến nội dung trong dự thảo Nghị định

- Bộ Tài chính đã rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng và các văn bản, nghị quyết có liên quan đến dự thảo Nghị định, trong đó các văn bản, văn kiện của Đảng trọng tâm gồm: 18 văn bản/văn kiện, cụ thể:

(1) Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

(2) Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

(3) Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật.

(4) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

(5) Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân

(6) Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả của Ban Chấp hành Trung ương.

(7) Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

(8) Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

(9) Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

(10) Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

(11) Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và cải cách thủ tục hành chính: “Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển”.

(12) Tiểu mục b Khoản 1 Mục II Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định nhiệm vụ *“Tiếp tục thực hiện phân cấp, phân quyền rõ ràng, đồng bộ trong các lĩnh vực tài chính, đầu tư, xây dựng, đất đai và các lĩnh vực khác”*.

(13) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ;

(14) Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

(15) Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

(16) Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;

(17) Kết luận số 09-KL/TW ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;

(18) Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới;

Qua rà soát, các chủ trương, đường lối nêu trên có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đổi mới phương thức quản lý, chuyển đổi số; phân cấp, phân quyền; nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; công khai, minh bạch, kiểm soát quyền lực và phòng ngừa lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ trong thiết kế và thực hiện chính sách.

- Dự thảo Nghị định đã thể chế hóa các chủ trương nêu trên ở các mức độ khác nhau. Đối với Nghị quyết số 20-NQ/TW, Nghị quyết Đại hội XIV và Nghị quyết số 57-NQ/TW, dự thảo tiếp tục cụ thể hóa cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo,

chuyển đổi số, phát triển xanh và mở rộng thị trường. Đối với Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 60-NQ/TW và Kết luận số 121-KL/TW, dự thảo đã rà soát lại thẩm quyền, trách nhiệm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Đối với Nghị quyết số 66-NQ/TW và Kết luận số 09-KL/TW, dự thảo cần tiếp tục được chỉnh lý để quy định đầy đủ các nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ, hạn chế chồng chéo và khoảng trống pháp lý. Đối với Nghị quyết số 04-NQ/TW và Quy định số 178-QĐ/TW, cần tiếp tục hoàn thiện tiêu chí, quy trình, công khai thông tin, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hỗ trợ trùng lặp và xử lý vi phạm nhằm phòng ngừa lãng phí, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ và trục lợi chính sách.

Kết quả rà soát chi tiết và đề xuất xử lý được thể hiện tại Mục 1 Phụ lục kèm theo Báo cáo này.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

- Các điều, khoản của Hiến pháp năm 2013, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội, có liên quan đến thẩm quyền của Chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đã được rà soát. Dự thảo Nghị định là văn bản của Chính phủ quy định chi tiết các nội dung được Luật Hợp tác xã giao và tổ chức thi hành Luật; không đặt ra việc hạn chế quyền con người, quyền công dân trái với Hiến pháp.

- Trong phạm vi các nhóm quy định trực tiếp của dự thảo, tổng số văn bản quy phạm pháp luật trọng tâm được rà soát: 26 văn bản (*gồm 13 luật, 12 nghị định, 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ*). Các văn bản gồm: Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15; Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15; Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản

lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ về tổ hợp tác; Nghị định số 295/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung; Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Nghị định số 29/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP; Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

- Qua rà soát, dự thảo Nghị định có cơ sở pháp lý để tiếp tục hoàn thiện nhưng còn một số nội dung cần được chỉnh lý nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và khả thi, trong đó tập trung vào: (i) xác định đúng, đầy đủ phạm vi các nội dung Luật Hợp tác xã giao Chính phủ quy định chi tiết; (ii) bảo đảm quy định về nguồn kinh phí, lập dự toán, phân bổ, thanh toán, quyết toán và hỗ trợ đầu tư phát triển thống nhất với pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công; (iii) bảo đảm quy định về chuyển giao, quản lý tài sản và cơ chế quản lý sau đầu tư thống nhất với pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; (iv) rà soát các nội dung hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và dự án xanh để không làm phát sinh cơ chế tài chính mới khi chưa có căn cứ pháp lý đầy đủ; (v) cập nhật Nghị định số 294/2026/NĐ-CP và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP, loại bỏ các dẫn chiếu, quy định chuyển tiếp không còn phù hợp với Nghị định số 77/2019/NĐ-CP và Nghị định số 92/2024/NĐ-CP; (vi) tiếp tục hoàn thiện phân cấp, phân quyền, quy trình thực hiện và khai thác dữ liệu phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Kết quả rà soát chi tiết, nội dung cần tiếp tục chỉnh lý và đề xuất xử lý được thể hiện tại Mục 2 Phụ lục kèm theo Báo cáo này.

3. Điều ước quốc tế liên quan có liên quan đến dự thảo Nghị định

- Hiệp định Marrakesh thành lập WTO và các hiệp định có liên quan, đặc biệt Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM).
- Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).
- Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).
- Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP).

Tổng số điều ước quốc tế trọng tâm được rà soát có 04 nhóm điều ước quốc tế đa phương có nội dung liên quan đến dự thảo Nghị định, gồm các cam kết trong khuôn khổ WTO, CPTPP, EVFTA và RCEP.

Qua rà soát, các chính sách hỗ trợ tại dự thảo Nghị định áp dụng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã; không quy định điều kiện hỗ trợ

gắn với yêu cầu phải sử dụng hàng hóa trong nước thay thế hàng hóa nhập khẩu hoặc điều kiện về thành tích xuất khẩu. Các nội dung hỗ trợ về tiếp cận thị trường, xúc tiến thương mại, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đầu tư phát triển được thiết kế theo nguyên tắc công khai, minh bạch và thực hiện trong phạm vi pháp luật Việt Nam. Qua rà soát chưa phát hiện quy định của dự thảo không tương thích với các nghĩa vụ quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên. Trong quá trình hoàn thiện và tổ chức thực hiện, tiếp tục bảo đảm các chính sách hỗ trợ không được thiết kế hoặc áp dụng trái với các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Kết quả rà soát chi tiết được thể hiện tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Báo cáo này.

Trên đây là Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

Kính trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTCP Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp (để biết);
- Lưu: VT, DNTN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Chi

Phụ lục
RÀ SOÁT CÁC CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG, VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT, ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày tháng năm 2026
của Bộ Tài chính)

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần/phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Chính sách 1: Hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành về kinh tế tập thể, hợp tác xã nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới, trong đó xác định nhiệm vụ tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể. - Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới. - Kết luận số 119-KL/TW ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị	Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã thể chế hóa một phần các chủ trương nêu trên thông qua việc quy định chi tiết các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Qua tổng kết thi hành cho thấy một số quy định hiện hành còn cần tiếp tục hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Dự thảo Nghị định tiếp tục cụ thể hóa Nghị quyết số 20-NQ/TW, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV; đồng thời rà soát các nội	Rà soát, hoàn thiện các quy định về tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ; nội dung hỗ trợ; hỗ trợ đầu tư phát triển; cơ chế quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; quy định rõ trách nhiệm của Bộ Tài chính; bảo đảm thống nhất với Luật Hợp tác xã năm 2023, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật có liên quan. Tiếp tục đối chiếu, thuyết minh cụ thể mức độ thể chế hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết số 20-NQ/TW, Nghị quyết số 66-

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần/phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật. - Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. - Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. - Tiêu mục b khoản 1 Mục II Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định nhiệm vụ “Tiếp tục thực hiện phân cấp, phân quyền rõ ràng, đồng bộ trong các lĩnh vực tài chính, đầu tư, xây dựng, đất đai và các lĩnh vực khác”. - Kết luận số 09-KL/TW ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; trong đó xác định mục tiêu xây dựng hệ thống pháp luật tinh gọn, thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận; yêu cầu phân định rõ hơn thẩm quyền lập pháp, lập quy, xác định rõ những nội dung cần được quy định trong từng	dung chồng chéo, trùng lặp, xác định rõ hơn nội dung thuộc thẩm quyền quy định chi tiết của Chính phủ và trách nhiệm của các cơ quan trong tổ chức thực hiện. Mức độ thể chế hóa: đã thể chế hóa một phần; cần tiếp tục rà soát, chỉnh lý để bảo đảm các nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ được quy định đầy đủ ngay tại Nghị định, phù hợp với Nghị quyết số 66-NQ/TW và Kết luận số 09-KL/TW, không phát sinh khoảng trống, chồng chéo hoặc quy định vượt thẩm quyền.	NQ/TW và Kết luận số 09-KL/TW; quy định đầy đủ ngay tại Nghị định các nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần/phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	loại văn bản quy phạm pháp luật và gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng với tổ chức thi hành pháp luật.		
Chính sách 2: Hoàn thiện các quy định đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã	- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. - Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. - Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó đặt ra yêu cầu hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp với khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã. - Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật. - Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.	Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã có quy định về hỗ trợ ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tuy nhiên, các quy định hiện hành cần tiếp tục được hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu mới về chuyển đổi số, số hóa hồ sơ, chia sẻ, liên thông dữ liệu, nâng cao năng lực quản trị, mở rộng thị trường và phát triển bền vững. Việc hoàn thiện chính sách này phù hợp với Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 20-NQ/TW, Nghị quyết số 59-NQ/TW và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV. Mức độ thể chế hóa: đã thể chế hóa một phần; tiếp tục rà soát để bảo đảm các nội dung hỗ trợ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn, sở hữu trí tuệ và mở rộng thị trường có căn cứ pháp lý rõ ràng, không chồng chéo với chính sách hỗ trợ khác và phù hợp khả năng cân đối nguồn lực.	Bổ sung, hoàn thiện các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, số hóa hồ sơ, tiếp nhận và xử lý hồ sơ điện tử, chia sẻ và liên thông dữ liệu; hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nâng cao năng lực quản trị, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ, phát triển theo chuỗi giá trị, mở rộng thị trường và phát triển bền vững; bảo đảm các nội dung quy định thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định, có căn cứ pháp lý rõ ràng, không làm phát sinh thủ tục hành chính không cần thiết.

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần/phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	- Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, trong đó xác định nhiệm vụ xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, mở rộng thị trường cho kinh tế tập thể, hợp tác xã.		
Chính sách 3: Hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. - Kết luận số 121-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và cải cách thủ tục hành chính, trong đó yêu cầu rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo động lực mới cho phát triển. - Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành	Nghị định số 113/2024/NĐ-CP được xây dựng trên cơ sở mô hình chính quyền địa phương 03 cấp, trong đó còn duy trì vai trò của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong nhiều khâu tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trong khi đó, hệ thống pháp luật hiện hành đã xác lập mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu phân định rõ thẩm quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã, bảo đảm tổ chức thực hiện thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý. Việc tiếp tục duy trì các quy định về cấp huyện trong Nghị định sẽ không còn phù hợp với tổ chức bộ máy mới, có thể gây khó khăn trong thực hiện, kéo dài quy trình xử lý hồ sơ, giảm tính chủ động của cấp tỉnh và cấp xã. Vì vậy, việc sửa đổi các quy định về	Rà soát toàn bộ các điều, khoản còn giao hoặc dẫn chiếu thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc cấp huyện; sửa đổi theo hướng phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm giữa cấp tỉnh và cấp xã; cấp tỉnh quyết định, phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước; cấp xã tổ chức thực hiện hoặc xác nhận theo phân cấp; đồng thời bãi bỏ các khâu trung gian không còn phù hợp, bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần/phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương. - Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới. - Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đã đặt ra yêu cầu cải cách toàn diện quy trình xây dựng, ban hành và tổ chức thực thi pháp luật theo hướng đồng bộ, minh bạch, khả thi và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong giai đoạn mới. Nghị quyết nhấn mạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng ổn định, dễ tiếp cận, giảm chồng chéo, mâu thuẫn; đồng thời tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức thi hành pháp luật, gắn trách	phân cấp, phân quyền là cần thiết để thể chế hóa đầy đủ hơn chủ trương tinh gọn bộ máy, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng trách nhiệm của địa phương và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã. Mức độ thể chế hóa: đã thể chế hóa về cơ bản đối với yêu cầu tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thông qua việc rà soát, loại bỏ quy định về thẩm quyền của cấp huyện và phân định lại thẩm quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã; tiếp tục rà soát để bảo đảm phân cấp gắn với trách nhiệm, kiểm tra, giám sát và không phát sinh khoảng trống trong tổ chức thực hiện.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần/phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	nhiệm của cơ quan, tổ chức và người đứng đầu trong quá trình thực thi. - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.		
Chính sách 4: Hoàn thiện quy trình thực hiện chính sách hỗ trợ theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện	- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, trong đó nhấn mạnh yêu cầu cải cách toàn diện quy trình xây dựng, ban hành và tổ chức thực thi pháp luật theo hướng đồng bộ, minh bạch, khả thi và hiệu quả; hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng ổn định, dễ tiếp cận, giảm chồng chéo, mâu thuẫn; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức thi hành pháp luật. - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. - Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.	Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã quy định quy trình thực hiện một số chính sách hỗ trợ, tuy nhiên trong quá trình rà soát, góp ý dự thảo Nghị định cho thấy một số quy định về quy trình hỗ trợ còn cần tiếp tục hoàn thiện. Một số nội dung như hỗ trợ dịch vụ, tư vấn có giá trị nhỏ; trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn; cơ chế lưu giữ hồ sơ; kiểm tra, giám sát, hậu kiểm; thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ cần được quy định rõ hơn để bảo đảm tính minh bạch, khả thi và tránh lạm dụng chính sách. Việc hoàn thiện quy trình thực hiện chính sách hỗ trợ theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa hồ sơ là phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật và bảo đảm tính khả thi của chính sách.	Rà soát, hoàn thiện quy trình thực hiện chính sách hỗ trợ theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục; giảm giấy tờ không cần thiết; tăng cường tiếp nhận, xử lý và lưu giữ hồ sơ điện tử; quy định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn và đối tượng thụ hưởng trong quá trình thực hiện chính sách và quy định chuyển tiếp nhằm bảo đảm việc thực hiện chính sách được thông suốt, minh bạch và khả thi. Tiếp tục hoàn thiện quy định về công khai thông tin hỗ trợ; nguyên tắc không hỗ trợ trùng lặp; trách nhiệm kiểm tra, giám sát, hậu kiểm và xử lý vi phạm; trường hợp phát hiện hỗ trợ không đúng đối tượng, sử dụng kinh phí không đúng mục đích hoặc không đúng quy định thi thực hiện xử lý, thu hồi theo quy định của pháp luật; qua đó phòng

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần/phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới. - Kết luận số 121-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và cải cách thủ tục hành chính. - Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới, trong đó yêu cầu không để “lợi ích nhóm” cài cắm, thao túng trong các cơ chế, chính sách, pháp luật. - Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.	Dự thảo đã thể hiện một phần yêu cầu công khai, minh bạch và kiểm soát trong tổ chức thực hiện chính sách thông qua các quy định về công khai thông tin hỗ trợ và trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước. Tuy nhiên, quy trình hỗ trợ cần tiếp tục được hoàn thiện để làm rõ trách nhiệm của cơ quan thực hiện, đơn vị cung cấp dịch vụ và đối tượng thụ hưởng; cơ chế kiểm soát hỗ trợ trùng lặp, kiểm tra, giám sát, hậu kiểm và xử lý trường hợp vi phạm. Mức độ thể chế hóa: một phần.	ngừa lãng phí, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ và thực lợi chính sách.

Ngoài các chủ trương, đường lối của Đảng nêu trên, trong quá trình hoàn thiện dự thảo, Bộ Tài chính đồng thời rà soát, tuân thủ các yêu cầu có liên quan tại Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ và Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã

CHÍNH SÁCH/QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Chính sách 1: Hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành về kinh tế tập thể, hợp tác xã nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15; Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15; Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật	Nghị định số 113/2024/NĐ-CP hiện hành đã quy định các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã năm 2023. Tuy nhiên, một số quy định còn cần tiếp tục rà soát để bảo đảm thống nhất với pháp luật hiện hành, nhất là các quy định về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý, sử dụng tài sản công và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ. Nghị định số 294/2026/NĐ-CP và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP đã có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2026; do đó, dự thảo cần cập nhật các quy định, dẫn chiếu và quy định chuyển tiếp có liên quan đến tổ hợp tác và đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên	Tiếp tục hoàn thiện các quy định về tiêu chí hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, nguồn kinh phí, cơ chế quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí; hỗ trợ đầu tư phát triển và quản lý tài sản sau đầu tư; bảo đảm thống nhất với pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. Tiếp tục kiểm tra kỹ thuật các dẫn chiếu để bảo đảm thống nhất với Nghị định số 294/2026/NĐ-CP và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP.

CHÍNH SÁCH/QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025; Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về tổ hợp tác; Nghị định số 295/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	hiệp hợp tác xã, bảo đảm không còn nội dung không phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành.	
Chính sách 2: Hoàn thiện các quy định đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã	Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15; Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15; Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15; Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15; Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm	Việc bổ sung, hoàn thiện các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, số hóa hồ sơ, chia sẻ dữ liệu, nâng cao năng lực quản trị, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững có cơ sở trong Luật Hợp tác xã năm	Bổ sung, hoàn thiện các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, số hóa hồ sơ, chia sẻ dữ liệu, nâng cao năng lực quản trị, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững theo hướng rõ nội dung, rõ đối tượng, rõ nguồn kinh phí, rõ cơ

CHÍNH SÁCH/QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	2024 của Chính phủ; Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thông kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung; Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh và các văn bản pháp luật có liên quan.	2023 và các quy định pháp luật hiện hành về giao dịch điện tử, dữ liệu, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đối với các nội dung hỗ trợ về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn và sở hữu trí tuệ, cần tiếp tục rà soát để bảo đảm thuộc phạm vi được Luật Hợp tác xã giao Chính phủ quy định chi tiết, có căn cứ pháp lý rõ ràng, không làm phát sinh chính sách hỗ trợ mới vượt thẩm quyền và không chồng chéo với các chương trình, chính sách hỗ trợ khác.	chế thực hiện; đồng thời rà soát để bảo đảm không chồng chéo với các chính sách hỗ trợ hiện hành và không phát sinh thủ tục hành chính không cần thiết.
Chính sách 3: Hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; Nghị định	Nghị định số 113/2024/NĐ-CP được ban hành trong bối cảnh mô hình chính quyền địa phương 03 cấp, nên vẫn còn nhiều quy định giao nhiệm vụ, thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện. Trong khi đó, pháp luật hiện hành đã xác lập mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và yêu cầu phân định lại nhiệm vụ, quyền	Rà soát, sửa đổi toàn bộ các điều, khoản còn quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cấp huyện; phân định rõ thẩm quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã; điều chỉnh trách nhiệm của các cơ quan trung ương, địa phương phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của Chính phủ và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; bảo đảm không phát sinh khoảng trống pháp lý trong quá trình tổ chức thực hiện.

CHÍNH SÁCH/QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ.	hạn giữa cấp tỉnh và cấp xã. Nếu tiếp tục giữ nguyên quy định hiện hành sẽ dẫn đến không thống nhất với Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản phân định thẩm quyền theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đồng thời gây khó khăn, lúng túng trong tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ. Do đó, việc sửa đổi là cần thiết để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với tổ chức bộ máy nhà nước hiện hành.	
Chính sách 4: Hoàn thiện quy trình thực hiện chính sách hỗ trợ theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện	Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; pháp luật về lưu trữ, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm; các quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, kiểm soát thủ tục hành chính và chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước; Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.	Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đã quy định quy trình thực hiện các chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Tuy nhiên, qua tổng kết thi hành và quá trình xây dựng dự thảo Nghị định thay thế cho thấy một số quy định về trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng đơn giản, minh bạch, thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng và phù hợp với phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Đối với một số nội dung hỗ trợ dịch vụ, tư vấn có giá trị nhỏ, cần làm rõ	Rà soát, hoàn thiện quy trình thực hiện chính sách hỗ trợ theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục; đẩy mạnh tiếp nhận, xử lý, lưu giữ hồ sơ điện tử; làm rõ trách nhiệm của cơ quan thực hiện hỗ trợ, đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn và đối tượng thụ hưởng; tăng cường kiểm tra, giám sát, hậu kiểm và xử lý vi phạm; bảo đảm công khai, minh bạch, không hỗ trợ trùng lặp và không làm phát sinh thủ tục hành chính không cần thiết. Rà soát quy định chuyển tiếp để bảo đảm việc thực hiện chính sách hỗ trợ được

CHÍNH SÁCH/QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
		trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ, tư vấn trong việc rà soát, lưu giữ hồ sơ; trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong kiểm tra, giám sát, hậu kiểm; cơ chế thanh toán, quyết toán và xử lý trường hợp vi phạm. Việc hoàn thiện các quy định này phù hợp với Luật Hợp tác xã năm 2023, pháp luật về ngân sách nhà nước, giao dịch điện tử và yêu cầu cải cách thủ tục hành chính; đồng thời phải bảo đảm không làm phát sinh thủ tục hành chính không cần thiết và không tạo thêm điều kiện, thành phần hồ sơ ngoài phạm vi được pháp luật quy định.	liên tục khi Nghị định thay thế có hiệu lực.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã

CHÍNH SÁCH/QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (chính sách/dự thảo văn bản tương thích với điều ước quốc tế)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Các chính sách quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã./.	(1) Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các hiệp định có liên quan, đặc biệt Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM).	Qua rà soát, các chính sách hỗ trợ tại dự thảo Nghị định áp dụng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã; dự thảo không quy định điều kiện hỗ trợ phụ thuộc vào thành tích xuất khẩu hoặc yêu cầu sử dụng hàng hóa trong nước thay thế hàng hóa nhập khẩu.	Không đặt ra yêu cầu xử lý riêng. Trong quá trình hoàn thiện và tổ chức thực hiện, tiếp tục bảo đảm các chính sách hỗ trợ không được thiết kế hoặc áp dụng gắn với điều kiện bị cấm theo các cam kết quốc tế của Việt Nam; đồng thời bảo đảm công khai, minh bạch, không

	(2) Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). (3) Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA). (4) Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)/.	Các nội dung hỗ trợ về tiếp cận thị trường, xúc tiến thương mại, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và đầu tư phát triển được thực hiện theo các tiêu chí, điều kiện của pháp luật Việt Nam. Qua rà soát chưa phát hiện quy định của dự thảo không tương thích với các nghĩa vụ quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên/.	tạo rào cản thương mại trái cam kết quốc tế./.
--	--	--	---